

807
H419V

TẠ ĐỨC HIỀN

TS. NGUYỄN VIỆT NGÀ - TS. PHẠM MINH TÚ

TS. PHẠM ĐỨC MINH - THS. NGUYỄN NHẬT HOA

Học và ôn luyện NGŨ VĂN NÂNG CAO

TRUNG HỌC CƠ SỞ

Tập 2

9



DVL.011174



NHÀ XUẤT BẢN HÀ NỘI

807
H419V

TẠ ĐỨC HIỀN
TS. NGUYỄN VIỆT NGÀ - TS. PHẠM MINH TÚ
TS. PHẠM ĐỨC MINH - THS. NGUYỄN NHẬT HOA

HỌC VÀ ÔN LUYỆN

Ngữ văn nâng cao 9

TRUNG HỌC CƠ SỞ

Tập 2

Dùng để:

- TỰ ĐỌC VÀ TỰ HỌC
- ÔN LUYỆN NÂNG CAO CẢM THỤ VĂN HỌC
- VƯỢT LÊN HỌC KHÁ VÀ HỌC GIỎI NGỮ VĂN

Công ty TNHH DV_VH
Tràng An
SÁCH CHƯƠNG TRÌNH
MỤC TIÊU QUỐC GIA

THƯ VIỆN TỈNH BÌNH THUẬN
ĐVL / 11174 / 11

NHÀ XUẤT BẢN HÀ NỘI

NHÀ XUẤT BẢN HÀ NỘI

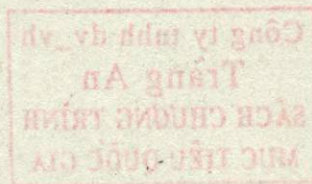
Chịu trách nhiệm xuất bản:
NGUYỄN KHẮC OÁNH

Chịu trách nhiệm nội dung và bản quyền:
TRUNG TÂM VĂN HÓA TRÀNG AN

Biên tập nội dung
PHẠM QUỐC TUẤN
Trình bày bìa
THANH HUỆ

HỌC VÀ ÔN LUYỆN NGŨ VĂN NÂNG CAO 9 - Tập 2

In 1000 cuốn, khổ 16 x 24cm, tại TTCN In Công ty Khảo sát và Xây dựng
Đăng kí KHXB số: 570- 2009/CXB/41bTK - 66/HN
In xong và nộp lưu chiểu Quý III năm 2009



Các em học sinh quý mến,

“*Học và ôn luyện Ngữ văn nâng cao 9*” là cuốn thứ tư trong bộ sách 4 cuốn về Ngữ văn Trung học cơ sở cùng loại.

Cấu trúc cuốn sách theo hệ thống bài; mỗi bài gồm có đủ ba phân môn Văn học, Tiếng Việt và Tập làm văn. Văn học là phần trọng tâm, trung tâm của cuốn sách.

Phần Văn học gồm có truyện và thơ trung đại, thơ văn hiện đại từ Cách mạng tháng Tám đến hết thế kỉ XX. Thơ văn nước ngoài chỉ chiếm một tỉ lệ khiêm tốn, phần lớn là trích đoạn tác phẩm: *Cố hương* (Lỗ Tấn), *Thời thơ ấu* (Go-rơ-ki), *Rô-bin-xơn Cru-xô* (Đi-phô), *Bố của Xi-mông* (Mô-pa-xăng), *Tiếng gọi nơi hoang dã* (Lân-đơn).

Phần Tiếng Việt: Các phương châm hội thoại, sự phát triển của từ vựng, thuật ngữ, khởi ngữ, các thành phần biệt lập, liên kết câu và liên kết đoạn văn, nghĩa tường minh và hàm ý,... Các khái niệm, định nghĩa và các ví dụ minh họa được trình bày cụ thể, tinh chắc, có bài tập vận dụng kèm theo.

Phần Tập làm văn, mở rộng và đi sâu hơn văn tự sự, văn nghị luận (nghị luận chính trị, xã hội và nghị luận văn học). Các bài văn minh họa, bài đọc tham khảo phần lớn là những bài tập làm văn được điểm cao của học sinh lớp 9 trong các trường THCS gần xa. Các em cần đọc kĩ những bài văn ấy trên tinh thần “*Học thấy không tày học bạn*”.

Các bài tập trắc nghiệm có vai trò và tác dụng rất quan trọng nhằm giúp các em ôn luyện, hệ thống hoá kiến thức Ngữ văn đã học.

“*Học và ôn luyện Ngữ văn nâng cao 9*” mang giá trị và ý nghĩa như một “*Cẩm nang văn học*”, một công cụ sắc bén và hữu ích để các em tự đọc và tự học. Nó là cuốn sách rất cần thiết giúp các em học sinh lớp 9 nhằm tích lũy tiềm năng, tiềm lực để vươn lên giành điểm cao trong kì thi lên lớp 10 Trung học phổ thông ở phía trước.

Hi vọng “*Học và ôn luyện Ngữ văn nâng cao 9*” sẽ trở thành người bạn nhỏ thân thiết, quý mến đối với các em học sinh lớp 9 trong quá trình nỗ lực học tập, vươn lên học khá, học giỏi.

Con đường của tuổi xanh là con đường ước mơ và hi vọng.

Chúc các em học giỏi.

Nhóm Văn học Thuận Hoá

Chủ biên

Tạ Đức Hiền

BÀI 18

- * Bàn về đọc sách (trích)
- * Khởi ngữ
- * Phép phân tích và tổng hợp
- * Luyện tập phân tích và tổng hợp

Bàn về đọc sách

(Trích)

Chu Quang Tiềm

I. Đọc - hiểu

1. Tác giả, xuất xứ

Chu Quang Tiềm (1897-1986) là học giả, nhà mĩ học và lí luận văn học nổi tiếng của Trung Quốc. Bài “Bàn về đọc sách” của ông in trong công trình “Danh nhân Trung Quốc bàn về niềm vui nỗi buồn của việc đọc sách” – Bắc Kinh, 1995.

2. Ghi nhớ

“Bàn về đọc sách” là một bài bình luận văn hóa - xã hội, một vấn đề đã được nhiều người nói đến. Bài viết của Chu Quang Tiềm khá đặc sắc và lí thú, nhất là khi giáo sư nói về phương pháp đọc sách.

Trong bài văn này, có một số câu văn đẹp như một danh ngôn về văn hóa đọc. Ví dụ:

- Học vấn không chỉ là chuyện đọc sách, nhưng đọc sách rồi cuộc là một con đường quan trọng của học vấn.

- Sách là kho tàng quý báu của di sản tinh thần nhân loại, cũng có thể nói đó là những cột mốc trên con đường tiến hóa học thuật của nhân loại.

- Đọc sách là muốn trả món nợ chung của thành tựu nhân loại trong quá khứ, là đem kinh nghiệm, tư tưởng của nhân loại mấy nghìn năm ôn lại trong mấy chục năm ngắn ngủi, đem các kiến thức lời dạy mà biết bao người trong quá khứ, đã khổ công mới thu nhận được tập trung cho một người đọc hưởng thụ.

- Đọc sách không cần nhiều, quan trọng nhất là phải chọn cho tinh, đọc cho kĩ.

Sách cũ trăm lần xem không chán

Thuộc lòng, ngắm kĩ một mình hay.

- Trên đời không có học vấn nào cô lập, không có liên hệ kể cận... không biết thông thì không thể chuyên, không biết rộng thì không thể nắm gọn.

II. Đọc - cảm thụ

Phân tích bài “Bàn về đọc sách” của Chu Quang Tiềm và nói lên cảm nghĩ của em

Bài “Bàn về đọc sách” của học giả Chu Quang Tiềm, văn bản này in trong cuốn “Danh nhân Trung Quốc bàn về niềm vui nỗi buồn của việc đọc sách.”

Tác giả đã nêu lên ba luận điểm cơ bản: mục đích của việc đọc sách, cái khó của việc đọc sách và phương pháp đọc sách.

Hai đoạn văn đầu nói về mục đích của việc đọc sách: "Học vấn không chỉ là chuyện đọc sách, nhưng đọc sách rồi cuộc là một con đường quan trọng của học vấn". Học vấn là vốn kiến thức tích lũy được; người có học vấn là người giàu chữ nghĩa, học rộng, biết nhiều, có vốn trí tuệ giàu có để làm ăn, để thi thố, để hiến dâng và phục vụ. Có nhiều cách để có học vấn, nhưng Chu Quang Tiềm đã khẳng định "đọc sách rồi cuộc là một con đường quan trọng của học vấn".

Sách là gì? Sách là "kho tàng quý báu của di sản tinh thần nhân loại" đã được "ghi chép mà lưu truyền lại". Sách là "những cột mốc trên con đường tiến hóa học thuật". Ví dụ, từ thơ ca dân gian mà có thơ quốc âm của Nguyễn Trãi, Nguyễn Bỉnh Khiêm, thơ nôm của Hồ Xuân Hương, "Truyện Kiều" của Nguyễn Du, v.v...

Tại sao phải đọc sách? Để xây dựng nên một sự nghiệp lẫy lừng, có thi sĩ đời Đường đã "đọc thư phá vạn quyển"; Úc Trai phải trải nghiệm, nung nấu "thập tải đọc thư bân đảo cốt"; nhà bác học Lê Quý Đôn đã suốt đời "mắt không rời trang sách, tay không rời cuốn sách",... Chu Quang Tiềm có một cách nói khá hay về mục đích của việc đọc sách. Đọc sách để "làm điểm xuất phát" để vươn lên, tiến lên từ văn hóa học thuật. Không biết đọc sách có nghĩa là "xóa bỏ hết" thành tựu văn hóa của quá khứ, chẳng khác nào "đi giết lùi, làm kẻ lạc hậu". Đọc sách là để kế thừa tri thức nhân loại. Đọc sách là để "trả món nợ chung", là để "ôn lại" những thành tựu, những kinh nghiệm, tư tưởng của nhân loại trong mấy nghìn năm. Đọc sách là để "thu nhận" và "hưởng thụ" những kiến thức, lời dạy của người xưa, để tự vũ trang cho mình một tâm cao trí tuệ, một bề dày học vấn, có thể "làm cuộc trường chinh vạn dặm trên con đường học vấn, đi phát hiện thế giới mới".

Cái khó của việc đọc sách là luận điểm thứ hai mà tác giả nói đến trong đoạn văn thứ ba của bài "Bàn về đọc sách". Sách ngày một nhiều, đầy ắp trong các cửa hàng, chất cao trong các thư viện, vì thế người đọc sách thường đứng trước hai cái khó (cái hại).

"Một là sách nhiều khiến người ta không chuyên sâu". Ngày xưa có người đọc đến bạc đầu mới học hết một quyển kinh (Tứ thư, Ngũ kinh), họ đã "miệng đọc, tâm ghi, nghiền ngẫm đến thuộc lòng, thấm vào xương tủy, biến thành một nguồn động lực tinh thần, cả đời dùng mãi không cạn". Chu Quang Tiềm châm biếm một "học giả trẻ" khoe đọc hàng vạn cuốn sách; cách đọc "liếc qua" tuy nhiều mà "lưu tâm" thì rất ít, "hư danh nông cạn" khác nào "ăn sống nuốt tươi"...

"Thứ hai, sách nhiều dễ khiến người đọc lạc hướng". Trước hàng biển sách, hàng núi sách, nhiều người vì "tham nhiều mà không vụ thực chất", không phân biệt được "những tác phẩm cơ bản đích thực" với những "cuốn sách vô thưởng vô phạt", học vấn chẳng được nâng cao, tâm hồn chẳng được bồi đắp, trái lại chỉ "lãng phí thời gian và sức lực". Tác giả đưa ra một so sánh, với chuyện đọc sách, làm học vấn chỉ "đá bên đông, đánh bên tây", "tự tiêu hao lực lượng", mà không biết "đánh vào thành trì kiên cố, đánh bại quân địch tinh nhuệ, chiếm cứ mặt trận xung yếu". Qua đó, ta càng thấy rõ, đọc sách để tự học, đọc sách để nâng tầm học vấn thật không dễ.

Ba đoạn văn cuối bài, tác giả nêu lên phương pháp đọc sách. "Đọc sách không cần nhiều, quan trọng nhất là phải chọn cho tinh, đọc cho kĩ". Chỉ đọc "lướt qua" 10 quyển sách thì không bằng "đọc mười lần" một quyển sách. Đọc 10 quyển sách

"không quan trọng" thì chẳng bằng đọc 1 quyển sách "thật sự có giá trị". Một câu thơ của cổ nhân được nhắc lại rất ý vị, thấm thía:

*"Sách cũ trăm lần xem không chán,
Thuộc lòng, ngâm kỹ một mình hay".*

Đọc nhiều chưa hẳn là "vinh dự", đọc ít cũng không phải là "xấu hổ". Phải "đọc kỹ", tập thành nếp "suy nghĩ sâu xa, trầm ngâm tích lũy, tưởng tượng tự do đến mức làm đổi thay khí chất". Chu Quang Tiềm đưa ra so sánh "cuối ngựa đi qua chợ...", "kẻ trọc phú khoe của" để châm biếm những kẻ "đọc nhiều mà không chịu nghĩ sâu", thể hiện "phẩm chất tầm thường, thấp kém".

Sách đọc có thể chia thành mấy loại, một loại là thường thức, một loại đọc để làm học vấn chuyên sâu. Loại sách thường thức thì ai cũng phải biết. Các bài học ở Trung học và năm đầu Đại học, nếu người học chăm chỉ học tập "thì cũng đủ dùng". Đọc thuộc giáo trình "chẳng có lợi gì", mỗi môn cần phải "chọn lọc từ 3 đến 5 quyển xem cho kỹ". Nếu thiếu lựa chọn hoặc đọc qua loa thì người đọc sách sẽ "không thu nhận được lợi ích thực sự".

Sách thường thức "không chỉ cần cho công dân thế giới hiện tại" mà đối với các nhà học giả chuyên môn "cũng không thể thiếu được". Phải chuyên sâu, uyên bác. Trên đời không có học vấn nào là cô lập, không có liên hệ kế cận, vì thế trong quá trình học tập, nghiên cứu "không thể tách rời". Các bộ môn, các chuyên ngành như: Văn học, Lịch sử, Triết học, Ngoại giao, Quân sự, Chính trị... đều có "quan hệ" đến nhau. Nếu không biết đến các học vấn liên quan thì "giống như con chuột chui vào sừng trâu, càng chui sâu càng hẹp, không tìm ra lối thoát". Tác giả nêu lên phương châm trong học vấn: "không biết thông thì không thể chuyên, không biết rộng thì không thể nắm gọn"; phải biết rộng rồi sau mới nắm chắc. Người có thành tựu lớn trong một lĩnh vực học vấn nào cũng đều phải có cơ sở sâu sắc của nhiều môn học vấn khác". Đó là chuyên sâu và uyên bác trong học vấn.

Vấn đề "Bàn về đọc sách" không có gì là mới. Đã có nhiều nhà khoa học, nhà văn, nhà thơ... nói về đọc sách và kinh nghiệm đọc sách. Nhưng cách viết nhẹ nhàng, lí lẽ xác đáng, cách lập luận chặt chẽ của Chu Quang Tiềm có sức thuyết phục sâu sắc. Biết cách đọc sách để xây dựng học vấn là những ý kiến gợi mở cách đọc sách, cách tự học, cách suy nghĩ cho mỗi chúng ta. Đó là bài học, là lời khuyên chí lí, chân thành. Một nét đặc sắc trong bài "Bàn về đọc sách" là tác giả đã sử dụng khá hóm hỉnh một số so sánh khi nói về phương pháp đọc sách, làm cho lí lẽ thêm phần gợi cảm, thấm thía.

Khởi ngữ

1. Định nghĩa

Khởi ngữ là thành phần câu đứng trước chủ ngữ (có khi đứng sau chủ ngữ và trước vị ngữ) nêu lên cái đề tài liên quan tới việc được nói trong câu chứa nó.

2. Ví dụ

a. Khởi ngữ đứng trước chủ ngữ

- + Ba bông hồng vàng này, em vừa hái ở ngoài vườn về sáng sớm hôm nay.
- + Đối với những bài thơ hay, ta nên chép vào sổ tay và học thuộc.

- + *Mặt trời của bắp thì (nó) nằm trên đồi,
Mặt trời của mẹ, em nằm trên lưng.*

(Nguyễn Khoa Điềm)

b. Khởi ngữ đứng sau chủ ngữ và trước vị ngữ:

- + Ông giáo ấy, thuốc không hút, rượu không uống.
- + Suốt ngày mẹ em, công việc không bao giờ ngơi tay.
- + Chỉ một buổi sáng, hàng chục trai làng kéo đến, cây đu xuân đã dựng xong.

3. Trước từ ngữ làm khởi ngữ: có thể có sẵn hoặc có thể thêm các quan hệ như: "về", "đối với". Đó cũng là dấu hiệu phân biệt khởi ngữ với chủ ngữ của câu.

Có thể thêm trợ từ "*thì*" vào sau khởi ngữ.

Ví dụ

- + Bao giờ cũng vậy, deo kính lên rồi thì thầy giáo mới kiểm tra bài cũ.
- + Đối với các loài chim, ta không nên bắn giết.
- + Về quyển sách này, mình đọc rồi.
- + Đối với các thầy cô giáo, Minh rất kính trọng; đối với các bạn trẻ, Minh rất khiêm tốn, quý mến và chan hòa.

4. Hãy nêu một số ví dụ (câu văn, câu thơ) có khởi ngữ:

- "Ruộng Gò Công, cò bay thẳng cánh
Ao Gò Me, nước gánh không vơi
Đất lành, màu mỡ sinh sôi
Nếp than nấm rạ... làng tôi vẫn nghèo".
(Gò Me - Hoàng Tố Nguyên)

- "Anh nghĩ quê ta giặc chiếm rồi
Trăm nghìn căm uất bao giờ nguôi
Mỗi tin súng nổ vùng đai địch
Sương trắng người đi lại nhớ người.

Đồng đội có nhau thường nhắc nhở
Trung du làng nước vẫn chờ trông
Núi Đồi, bớt dựng kê ba xóm
Em vẫn đi về những bến sông ?"...
(Núi Đồi - Vũ Cao)

"Mộ anh trên đồi cao
Cành hoa này, em hái
Vòng hoa này, chị đem
Cây bông hồng, em uơm
Em trồng vào trước cửa"...
(Mộ anh hoa nở - Thanh Hải)

Phân tích và tổng hợp

Quy nạp và diễn dịch

Phương pháp lập luận rất đa dạng và biến hóa. Khi muốn trình bày một ý kiến, muốn giải thích, chứng minh hay bình luận một vấn đề, người viết hoặc người nói phải sử dụng những phép biện luận, lập luận sau:

- Phân tích và tổng hợp.
- Quy nạp.
- Diễn dịch.

A- Phân tích và tổng hợp:

1. Phân tích

Phân tích là phương pháp phân chia trong thực tế hay trong ý nghĩa sự vật, hiện tượng, thuộc tính hay quan hệ ra thành các yếu tố cấu thành, sau đó nghiên cứu từng yếu tố cấu thành ấy một cách riêng rẽ, để cuối cùng sử dụng thao tác tổng hợp tiếp theo.

Muốn phân tích phải dùng lí lẽ để giảng giải, để cắt nghĩa bàn bạc,... Có khi phải phân tích chỉ ra các yếu tố các chi tiết hợp thành. Có lúc phân tích một từ ngữ, một hình ảnh,... tạo nên ý (nội dung) và vẻ đẹp, cái hay (hình thức) của một câu, một đoạn thơ văn.

"Không có phân tích thì không có tổng hợp" (F.Ăngghen)

2. Tổng hợp

Tổng hợp trong làm văn không có ý nghĩa là một phép cộng đơn giản. Tổng hợp là bằng cách xác định những cái chung cũng như cái quy luật liên hệ, tác động qua lại giữa các yếu tố cấu thành ấy, ta lại kết hợp được chúng lại với nhau thành một chỉnh thể cố kết.

3. Giá trị và ý nghĩa

Quá trình phân tích là một quá trình tổng hợp được nâng dần lên mỗi lúc một sâu hơn, cao hơn, từ những chi tiết, bộ phận được trừu tượng hóa, khái quát hóa. Khi bắt đầu phân tích, chủ thể nhận thức đã có quan niệm chung về sự vật, tức là có sự tổng hợp ít nhiều rồi, và sau khi tìm hiểu được một bộ phận của chỉnh thể, chủ thể nhận thức đã tiến hành khái quát hóa, tức là đã tiến hành tổng hợp những tài liệu phân tích đầu tiên. Cứ như vậy phân tích và tổng hợp xen kẽ nhau, bổ sung cho nhau cho đến khi nhận thức được toàn bộ sự vật như một chỉnh thể.

Ví dụ a:

(..) "Người mẹ sinh con, mang nặng đẻ đau. Người mẹ nuôi con bằng dòng sữa của mình, bằng tâm huyết của mình, bằng toàn bộ tinh lực của mình. Ngoài nghĩa cả đối với Tổ quốc, đối với cách mạng có tình cảm thiêng liêng nào hơn tình cảm mẹ con? Có sự hi sinh tận tụy nào bằng sự hi sinh tận tụy của người mẹ đối với con?"

"Dạy con từ thuở còn thơ", *đứa trẻ tiếp thu văn hóa loài người, đầu tiên chính là qua người mẹ*, từng giây, từng phút, người mẹ truyền cho con những tình cảm, những ý nghĩ của mình, những điều mình từng trải trong cuộc sống. Mỗi lời nói, mỗi nụ cười, mỗi nét mặt buồn hay vui của người mẹ đều in sâu vào tâm hồn đứa trẻ những

ấn tượng mà đứa trẻ giữ mãi trong suốt cuộc đời. Dạy con biết nói, biết cười, ru con bằng điệu hát đầy ý nghĩa, khuyên bảo con những lẽ phải điều hay, v.v... chính bằng cách đó, người mẹ đã góp phần giữ gìn và lưu truyền văn hóa dân tộc từ đời này sang đời khác.

Không có sự đánh giá nào chính xác hơn, đầy đủ hơn sự đánh giá sau đây của Hồ Chủ tịch đối với công lao người mẹ: "Nhân dân ta rất biết ơn các bà mẹ cả hai miền Nam Bắc đã sinh đẻ và nuôi dạy những thế hệ anh hùng của nước ta. Tổ quốc Việt Nam có những người con anh hùng là nhờ công sinh thành của những người mẹ anh hùng, bất khuất, trung hậu, đảm đang. Chính những người mẹ Việt Nam, từ bao thế kỉ nay, đã truyền lại cho chúng ta khí phách của Bà Trưng, Bà Triệu, đức tính cần cù lao động, lòng thương nước, thương nhà. Chúng ta có quyền tự hào chính đáng về những bà mẹ Việt Nam".

Lê Duẩn

(Cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam)

Nhân xét

Phần trích trên đây có 3 đoạn văn. Tác giả vận dụng thao tác phân tích - tổng hợp một cách chặt chẽ tạo nên tính hùng biện, khúc chiết đầy thuyết phục. Đoạn văn nào cũng có phân tích tổng hợp; càng về sau thì tổng hợp ở mức độ sâu sắc hơn, rộng lớn hơn, khái quát hơn.

- Đoạn 1, phân tích công lao của mẹ đối với con, rồi khẳng định tình mẹ vô cùng thiêng liêng, sự hi sinh tận tụy của mẹ rất to lớn.

- Đoạn 2, phân tích công lao người mẹ dạy bảo con, từ đó tổng hợp, khái quát thành: "đứa trẻ tiếp thu văn hóa loài người, đầu tiên chính là qua người mẹ" và "người mẹ đã góp phần gìn giữ và lưu truyền văn hóa dân tộc từ đời này sang đời khác".

- Đoạn 3, phân tích công lao to lớn của các bà mẹ ở hai miền Nam Bắc đã sinh đẻ và nuôi dạy những thế hệ anh hùng. Tác giả khái quát, tổng hợp: có những con người anh hùng là nhờ có những người mẹ anh hùng. Phụ nữ Việt Nam anh hùng, chúng ta tự hào về những bà mẹ Việt Nam.

Ví dụ b.

Đại trượng phu

1. Cảnh Xuân hỏi thầy Mạnh Tử:

- Công Tôn Diễm và Trương Nghi chỉ nổi một cơn giận khi đi du thuyết thì các nước chư hầu phải sợ; ngồi yên một chỗ thì thiên hạ không có chiến tranh. Hai người như thế chẳng phải là đại trượng phu ư?

- Hai người ấy gọi là đại trượng phu sao được? A dua, xiểm nịnh, nói lấy lòng vua các nước chư hầu để được quyền thế dọa người; tư cách hai người ấy như đàn bà lễ mọn, thừa thuận phục tùng. Đại trượng phu đâu có thế!

2. Bậc đại trượng phu phải là:

- Tâm địa chí công như ở cái nhà rất rộng trong thiên hạ.
- Xử sự mực thước như ở cái ngôi chính vị trong thiên hạ.
- Hành động quang minh chính đại như đi trên đại lộ trong thiên hạ.
- Gặp thời thì đem tài trí, học thức ra thi thố cho thiên hạ được nhờ; không gặp thời thì một mình vui vẻ giữ vững, bồi bổ cái hay của mình.

- Quyền cao chức trọng, giàu có chẳng làm xiêu được cái tâm; sự nghèo khổ chẳng làm biến đổi được cái tiết; sự uy hiếp của quyền uy, vũ lực chẳng làm nhụt được cái chí.

3. Thế mới gọi là đại trượng phu chứ !

Mạnh Tử

* Mạnh Tử (372-289).

* Công Tôn Diễm và Trương Nghi là hai nhà thuyết khách nổi tiếng thời Chiến quốc (403-221).

* Đại trượng phu: người đàn ông có khí phách lớn trong xã hội phong kiến.

→ Bài "*Đại trượng phu*" được tác giả trình bày lí lẽ theo phép phân tích - tổng hợp dưới hình thức vấn - đáp. Vấn đề mà Cảnh Xuân hỏi Mạnh Tử là đại trượng phu.

Phần 1, Mạnh Tử phân tích và chỉ rõ Công Tôn Diễm và Trương Nghi, hai nhà thuyết khách nổi tiếng thời Chiến quốc chỉ là loại người a dua, xiểm nịnh, dựa quyền thế vua chúa để dọa người, hại người; tư cách như đàn bà lẽ mọn. Mạnh Tử phủ định: Công Tôn Diễm, Trương Nghi không phải là đại trượng phu.

Phần 2, Mạnh Tử nêu lên 5 tiêu chí - phẩm chất của bậc đại trượng phu: 1. tâm địa chí công; 2. xử sự mực thước; 3. hành động quang minh; 4. biết xuất, xử lúc gặp thời và khi không gặp thời; 5. cách ứng xử cao đẹp (lúc giàu sang, lúc nghèo khổ, lúc bị uy hiếp đều không thay đổi khí tiết).

Phần 3, khẳng định: "*Thế mới gọi là đại trượng phu chứ !*".

→ Ta thấy lí lẽ sắc bén, hùng biện, lập luận phân tích - tổng hợp rất chặt chẽ.

B- Quy nạp và diễn dịch:

1. Cách lập luận như thế nào gọi là quy nạp ?

Quy nạp là phương pháp nhận thức, trong đó quá trình suy lí đi từ cái riêng đến cái chung, từ những sự vật cá biệt tới nguyên lí phổ biến. Nội dung của nó là trên cơ sở một số trường hợp quan sát được, người ta phát hiện thấy có sự lặp đi lặp lại đó được ghi lại trong chuỗi phán đoán đơn nhất. Nếu không phát hiện thấy những trường hợp ngược lại thì chuỗi phán đoán đó là căn cứ hình thức cho kết luận chung: Cái đúng cho trường hợp quan sát được cũng đúng cho trường hợp tiếp theo hay cho tất cả các trường hợp tương tự với chúng. Khi số trường hợp tương tự trùng với số trường hợp quan sát được thì quy nạp được gọi là *quy nạp đầy đủ*. Còn khi số trường hợp tương tự là hữu hạn nhưng không quan sát hết được hay là vô hạn thì quy nạp được gọi là *quy nạp không đầy đủ*.

Trong thực tiễn cuộc sống cũng như khi làm văn (một bài văn cụ thể) thì *quy nạp đầy đủ* được ứng dụng rất hạn chế, còn *quy nạp không đầy đủ* lại được sử dụng rất rộng rãi, nhưng cần biết rằng kết luận được rút ra chỉ mang tính tương đối. Và cũng vì vậy, *thao tác quy nạp phải được bổ sung bằng thao tác diễn dịch*.

Ví dụ :

a. "Ngày 9 tháng 3 năm nay, Nhật tước khí giới của quân đội Pháp. Bọn thực dân Pháp hoặc bỏ chạy, hoặc đầu hàng. Thế là chẳng những chúng không "bảo hộ" được ta, trái lại, trong 5 năm, chúng đã bán nước ta hai lần cho Nhật.

(...) Sự thật là từ mùa thu năm 1940, nước ta đã thành thuộc địa của Nhật, chứ không phải thuộc địa của Pháp nữa. Khi Nhật hàng Đồng minh thì nhân dân cả nước ta nổi dậy giành chính quyền lập nên nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Sự thật là nhân dân ta đã lấy lại nước Việt Nam từ tay Nhật, chứ không phải từ tay Pháp".

(Trích "Tuyên ngôn Độc lập")

Nhân xét:

Từ những sự kiện lịch sử như: Từ 1940-1945, trong 5 năm, Pháp bán nước ta hai lần cho Nhật; từ mùa thu năm 1940, Việt Nam đã trở thành thuộc địa của Nhật; Nhật hàng Đồng minh; nhân dân ta đã giành chính quyền lập nên nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa - tác giả đi đến kết luận (quy nạp): *"Sự thật là nhân dân ta đã lấy lại nước Việt Nam từ tay Nhật, chứ không phải từ tay Pháp"*. Đó là một chân lí lịch sử hùng hồn mà kẻ thù của dân tộc ta không thể nào chối cãi được.

b. Sách là nơi hội tụ, tích lũy những tri thức của nhân loại xưa nay. Sách chứa đựng biết bao nhiêu cái hay cái đẹp về thiên nhiên tạo vật, về cuộc sống của con người trên hành trình vươn tới văn minh, tươi sáng. Sách mở ra trước mắt chúng ta những chân trời. Có áng thơ bồi đắp tâm hồn ta bao cảm xúc đẹp về tình yêu và lẽ sống. Có áng văn dẫn chúng ta đi cùng các nhân vật phiêu lưu, ru hồn ta lạc vào bao mộng tưởng kì diệu. Sách giáo khoa chẳng khác nào cơm ăn áo mặc, nước uống, khí trời để thở... đối với học sinh chúng ta. Cuộc đời sẽ vô vị biết bao nếu thiếu hoa thơm và thiếu sách. Nhưng sách phải hay, phải đẹp, phải tốt thì mới có giá trị và bổ ích. Thật vậy, *mọi quyển sách tốt đều là người bạn hiền*.

c. Niềm vui sướng của tuổi thơ là được cấp sách đến trường học tập. Bị mù chữ hoặc thất học là bất hạnh. Biền học rộng bao la; trước mắt tuổi trẻ thời cấp sách là những chân trời tươi sáng. Học văn hóa, học ngoại ngữ, học khoa học kĩ thuật, học nghề. Học đạo lí làm người để hiểu vì sao phải *"tiên học lễ, hậu học văn"*. Học ở trường, học thầy, học bạn. Học trong sách vở, học trong cuộc đời, *"đi một ngày đàng, học một sàng khôn"*. Học đi đôi với hành. Biết học còn phải biết hỏi. Tóm lại, *chúng ta phải chăm chỉ, sáng tạo trong học tập, học tập một cách thông minh và có mục tiêu học tập đúng đắn*.

2. Diễn dịch là như thế nào ?

Diễn dịch không chỉ là phương pháp trong đó quá trình suy lí đi từ cái chung đến cái riêng, mà còn là phương pháp rút ra các chân lí mới từ các chân lí đã biết nhờ các quy luật và quy tắc của lô-gíc học.

Quy nạp phải được bổ sung bằng diễn dịch cũng như diễn dịch phải được bổ trợ bằng quy nạp. Quy nạp và diễn dịch gắn bó chặt chẽ với nhau như phân tích và tổng hợp. Chúng liên hệ với nhau, bổ sung lẫn nhau.

Trong một luận đề cụ thể, một bài văn cụ thể, nhất là kiểu bài chứng minh, phân tích văn học, chúng ta phải biến thao tác quy nạp - diễn dịch thành kĩ năng thành thực, biến hóa.

Ví dụ:

a. *"Về chính trị, chúng tuyệt đối không cho nhân dân ta một chút tự do dân chủ nào.*

Chúng thi hành những luật pháp dã man. Chúng lập ba chế độ khác nhau ở Trung, Nam, Bắc để ngăn cản việc thống nhất nước nhà của ta, để ngăn cản dân tộc ta đoàn kết.

Chúng lập ra nhà tù nhiều hơn trường học. Chúng thẳng tay chém giết những người yêu nước thương nòi của ta. Chúng tắm các cuộc khởi nghĩa của ta trong những bể máu.

Chúng ràng buộc dư luận, thi hành chính sách ngu dân.

Chúng dùng thuốc phiện, rượu cồn để làm cho nòi giống chúng ta suy nhược".

(Trích Tuyên ngôn Độc lập)

Nhân xét:

Hồ Chí Minh đã sử dụng *thao tác diễn dịch* để cảm giận lên án 5 tội ác vô cùng dã man về mặt chính trị của thực dân Pháp đối với nhân dân ta trong suốt 80 năm ròng. Câu văn ngắn, diễn đạt trùng điệp, danh thiếp, hùng biện.

b. Em rất kính yêu và biết ơn mẹ. Có lẽ vì em là con út trong gia đình nên được mẹ dành cho nhiều tình yêu thương nhất. Mẹ tần tảo lo toan việc nhà từ bát cơm, bát canh đến tấm áo cho chồng con. Mùa hè cho đến mùa đông, mẹ đều thức khuya dậy sớm. Nét mặt mẹ đôn hậu, cử chỉ mẹ dịu dàng. Mẹ hi sinh, mẹ chăm chút việc học hành của đàn con thơ. Mẹ luôn nhắc nhở mấy chị em phải chăm chỉ, học hành, nay mai thi vào Đại học, đi học nghề, có công ăn việc làm chắc chắn. Mỗi lần được điểm 10, em về khoe mẹ, mẹ rất vui. Mẹ sung sướng, hãnh diện khi thấy đàn con ngày một khôn lớn. Tóc mẹ ngày một bạc thêm các con chưa đỡ dần mẹ được bao nhiêu. Em chỉ cầu mong mẹ được vui, được khỏe mãi.

c. Hồ Chí Minh là hình ảnh sống về đạo đức cách mạng. Ở Hồ Chí Minh, thể hiện toàn vẹn đức tính chí công vô tư, cần, kiệm, liêm, chính, nhân, nghĩa, trí, dũng, với nội dung mới, mà Người đã đề ra cho toàn Đảng, toàn dân. Nét đặc biệt của Hồ Chí Minh là khiêm tốn, giản dị, sự khiêm tốn giản dị chân thành và hồn nhiên của con người bao giờ cũng là chính mình, và chỉ cần là chính mình. Địa vị càng cao, uy tín càng lớn, Hồ Chí Minh càng khiêm tốn và giản dị. Trước tất cả và hơn hết mọi người trong mỗi ngày, mỗi việc, Hồ Chí Minh đã làm đúng điều Người nhắc nhở mọi cán bộ cách mạng, là trung thành và tận tụy làm người đầy tớ của nhân dân. Ở cương vị đứng đầu Đảng và Nhà nước, được tín nhiệm rất cao, Hồ Chí Minh vẫn sống như một người đảng viên và một người lao động bình thường, tôn trọng quần chúng và phục tùng tập thể, lắng nghe ý kiến của những người học trò và mọi người sống quanh mình, khi chuẩn bị một chủ trương quan trọng cũng như khi viết một bài báo.

Cuộc sống và việc làm hàng ngày của Bác thể hiện thật đẹp đẽ và sâu sắc ý thức tổ chức và ý thức tập thể, từ việc rất nhỏ đến việc rất lớn. Và trong mọi việc, Bác đòi hỏi phải có sự nhất trí sâu rộng của tập thể, từ đó mới có thể động viên được sức mạnh vô tận của khối đoàn kết toàn dân và đây là nhân tố quyết định.

Một điều đáng tự hào của Đảng cộng sản và dân tộc Việt Nam là ở đất nước mà người lãnh tụ được cả dân tộc yêu mến và tin tưởng đến mức lạ lùng, lại không hề bao giờ nảy ra sùng bái cá nhân với những tệ nạn của nó. Đó là phẩm chất của Hồ Chí Minh và bản lĩnh của dân tộc Việt Nam. Con người Hồ Chí Minh trước sau như một, vượt qua thử thách của vinh quang, của quyền lực, của tuổi tác, của thời gian, làm sáng lên sự cao cả của con người.

Phạm Văn Đồng

Bài tập trắc nghiệm

1. Tác giả bài "*Bàn về đọc sách*" là người nước nào và có địa vị gì trong xã hội Trung Quốc?

A. Lỗ Tấn, người Trung Quốc, văn hào.

B. Chu Quang Tiềm, người Trung Quốc, chính khách.

C. Chu Quang Tiềm, học giả Trung Quốc.

D. Chu Quang Tiềm, nhà mĩ học và lí luận văn học nổi tiếng của Trung Quốc trong thế kỉ XX.

2. Bài "*Bàn về đọc sách*" thuộc phương thức biểu đạt nào?

A. Biểu cảm.

B. Nghị luận.

C. Tự sự.

D. Miêu tả.

3. Bài "*Bàn về đọc sách*" có mấy luận điểm chính?

A. Sự cần thiết của việc đọc sách;

B. Cái khó của việc đọc sách;

C. Phương pháp đọc sách;

D. Gồm A, B, C.

4. Luận điểm 1 của bài "*Bàn về đọc sách*" nằm ở câu nào trong đoạn đầu?

A. Học vấn không chỉ là chuyện đọc sách, nhưng đọc sách vẫn là một con đường quan trọng của học vấn.

B. Nếu chúng ta mong tiến lên từ văn hoá, học thuật của giai đoạn này, thì nhất định phải lấy thành quả nhân loại đã đạt được trong quá khứ làm điểm xuất phát.

C. Lúc đó, dù có tiến lên cũng chỉ là đi giạt lùi, làm kẻ lạc hậu.

D. Có được sự chuẩn bị như thế thì một con người mới có thể làm được cuộc trường chinh vạn dặm trên con đường học vấn, nhằm phát hiện thế giới mới.

5. Câu "*Học vấn không chỉ là chuyện đọc sách, nhưng đọc sách vẫn là một con đường quan trọng của học vấn*" là câu đơn hay câu ghép?

A. Câu đơn.

B. Câu ghép.

C. Câu ghép có 2 vế.

6. Trong câu ghép đó, từ "*nhưng*" là loại từ gì?

A. Tính từ.

B. Động từ.

C. Trạng từ.

D. Quan hệ từ (dùng để nối 2 vế của câu ghép).

7. Sách tích lũy càng nhiều thì việc đọc sách cũng ngày càng không dễ, có thể làm trở ngại cho nghiên cứu học vấn. Chu Quang Tiềm đã nêu lên mấy cái hại?

A. Một

B. Hai

C. Ba

D. Nhiều

8. Những cái khó nào mà Chu Quang Tiềm nói đến trong việc đọc sách?

A. Sách nhiều khiến người đọc không chuyên sâu.

B. Sách nhiều khiến người đọc lạc hướng.

C. Không có cái khó nào trong việc đọc sách.

D. Gồm A và B.

9. Đoạn văn dưới đây được trình bày dưới hình thức nghị luận nào?

"Đọc sách không cốt lấy nhiều, quan trọng là phải chọn cho tinh, đọc cho kĩ⁽¹⁾. Nếu đọc được 10 quyển sách không quan trọng, không bằng đem thời gian sức lực đọc

10 quyển ấy mà đọc một quyển thực sự có giá trị⁽²⁾. Nếu đọc được 10 quyển sách mà chỉ lướt qua, không bằng chỉ lấy một quyển mà đọc mười lần⁽³⁾. "Sách cũ trăm lần xem chẳng chán - Thuộc lòng, ngẫm kĩ một mình hay", hai câu thơ đó đáng làm lời răn cho mỗi người đọc sách"⁽⁴⁾.

A. Diễn dịch.

B. Quy nạp.

C. Song hành.

D. Móc xích.

10. Đoạn văn bốn câu trên đây, câu nào là câu chủ đề?

A. Câu 1.

B. Câu 2.

C. Câu 3.

D. Câu 4.

11. Đọc đoạn văn sau đây và cho biết cách nghị luận của tác giả

"Đọc sách vốn có ích riêng cho mình, đọc nhiều không thể coi là vinh dự, đọc ít cũng không phải là xấu hổ. Đọc ít mà đọc kĩ, thì sẽ tập thành nếp suy nghĩ sâu xa, trầm ngâm tích lũy, tưởng tượng tự do đến mức làm đổi thay khí chất; đọc nhiều mà không chịu nghĩ sâu, như cưỡi ngựa qua chợ, tuy châu báu phơi đầy, chỉ tổ làm cho mắt hoa ý loạn, tay không mà về. Thế gian có biết bao người đọc sách chỉ để trang trí bộ mặt, như kẻ trọc phú khoe của, chỉ biết lấy nhiều làm quý. Đối với việc học tập, cách đó chỉ là lừa dối người, đối với việc làm người thì cách đó thể hiện phẩm chất tầm thường, thấp kém".

A. Giải thích.

B. Biện luận so sánh.

C. Bình luận.

D. Biện luận so sánh kết hợp với bình luận.

12. Trong câu văn này, Chu Quang Tiềm chia sách đọc làm mấy loại?

"Sách đọc nên chia làm mấy loại, một loại là sách đọc để có kiến thức phổ thông mà mọi công dân thế giới hiện nay đều phải biết, một loại là sách đọc để trau dồi học vấn chuyên môn".

A. Một loại.

B. Hai loại.

C. Ba loại.

D. Nhiều loại.

13. Theo ý em, trong hai loại sách: sách phổ thông và sách chuyên môn thì loại sách nào là quan trọng?

A. Sách phổ thông.

B. Sách chuyên môn.

C. Cả 2 loại (A và B).

14. Em hãy cho biết, sách giáo khoa là loại sách nào?

A. Sách đọc để có kiến thức phổ thông.

B. Sách đọc để trau dồi học vấn chuyên môn.

15. Tại sao đọc ít cũng không phải là xấu hổ?

A. Vì chọn được sách thật sự có giá trị.

B. Đọc ít mà đọc kĩ, thì sẽ tập thành nếp suy nghĩ sâu xa, trầm ngâm tích lũy, tưởng tượng tự do đến mức làm thay đổi khí chất.

C. Đọc ít, nhưng đọc quyển nào ra quyển ấy, miệng đọc, tâm ghi, thấm vào xương tuỷ, biến thành một nguồn động lực tinh thần, cả đời dùng mãi không cạn.

D. Đọc ít nhưng biết đọc là tự học, học để hành, biết đem kiến thức sách vở ứng dụng vào cuộc sống.

E. Tất cả A, B, C, D.

16. Chu Quang Tiềm đã nêu lên những lợi ích to lớn nào mà nhờ việc đọc sách chúng ta mới có thể được hưởng thụ?

A. Đọc sách là muốn trả món nợ đối với thành quả nhân loại trong quá khứ.

B. Đọc sách là ôn lại kinh nghiệm, tư tưởng của nhân loại tích lũy mấy nghìn năm trong mấy chục năm gần gũi.

C. Đọc sách là một mình hưởng thụ các kiến thức, lời dạy mà biết bao người trong quá khứ đã khổ công tìm kiếm mới thu nhận được.

D. Gồm cả A, B và C.

17. Tác giả đã dùng so sánh nào để châm biếm những người đọc nhiều mà không nghĩ sâu?

A. Như ăn sống nuốt tươi.

B. Như cưỡi ngựa qua chợ.

C. Như kẻ trọc phú khoe của.

D. Gồm cả B và C.

18. Lời răn được Chu Quang Tiềm nhắc lại cho mỗi người đọc sách có phải là hai câu thơ sau đây không?

“Sách cũ trăm lần xem chẳng chán,
Thuộc lòng, ngâm kĩ một mình hay”.

A. Sai.

B. Đúng.

19. Đoạn văn ba câu sau đây, câu nào là câu chủ đề?

Trên đời không có học vấn nào là cô lập, tách rời các học vấn khác (1). Ví như chính trị học phải liên quan đến lịch sử, kinh tế, pháp luật, triết học, tâm lí học, cho đến ngoại giao, quân sự,... (2). Nếu một người đối với các học vấn liên quan này mà không biết đến, chỉ có học một mình chính trị học thôi, thì càng tiến lên càng gặp khó khăn, giống như con chuột chui vào sừng trâu, càng chui sâu càng hẹp không tìm ra lối thoát (3).

A. Câu 1.

B. Câu 2.

C. Câu 3.

20. Trong các câu danh ngôn sau đây, câu nào không nói về việc đọc sách?

A. Sách là người bạn tốt nhất của tuổi già, đồng thời là người chỉ dẫn tốt nhất của tuổi trẻ.

S.Smiles

B. Đọc sách không nhiều thì gan dạ không vững, mà can đảm không lớn; ý nghĩa sâu sắc không tinh thì tâm địa không thiện.

Sách Nhị Vĩ

C. Việc đọc sách đã thức tỉnh trong tôi ước vọng cháy bỏng là được đặt một viên đá nhỏ bé của tôi vào tòa nhà hùng vĩ của khoa học.

S.Darwin

D. Đọc sách làm cho con người đầy đủ, luận đàm làm cho con người sẵn sàng, và viết lách tạo nên con người đúng đắn.

Bacon

E. Cốt nhất là phải dạy cho học trò biết yêu nước, thương nòi. Phải dạy cho họ có ý chí tự lập, tự cường, quyết không chịu thua kém ai, quyết không chịu làm nô lệ.

Hồ Chí Minh

Đáp án bài số 18

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
Trả lời	D	B	D	A	C	D	B	D	A	A	D	B	C	A	E	D	D	B	A	E

BÀI 19

- * Tiếng nói của văn nghệ
- * Các thành phần biệt lập
- * Nghị luận về một sự việc, một hiện tượng đời sống

Tiếng nói của văn nghệ

I. Đọc - hiểu

1. Nguyễn Đình Thi (1924-2003) quê ở Hà Nội, là một nghệ sĩ đa tài: viết văn, làm thơ, viết lí luận, phê bình văn học, sáng tác kịch và bài hát. Hai ca khúc *Diệt phátxít*, *Người Hà Nội* và các bài thơ *Đất Nước*, *Quê hương Việt Bắc*, *Lá đỏ*,... của ông được nhiều người yêu thích

Bài *"Tiếng nói của văn nghệ"* được Nguyễn Đình Thi viết năm 1948 tại chiến khu Việt Bắc

2. Bài *"Tiếng nói của văn nghệ"* gồm có 3 luận điểm sau đây:

- Văn nghệ phản ánh, thể hiện cuộc sống.
- Chức năng của văn nghệ vô cùng kì diệu.
- Tiếng nói của văn nghệ còn là tiếng nói của tư tưởng.

II. Đọc - cảm thụ

Cảm nhận về bài *"Tiếng nói của văn nghệ"* của Nguyễn Đình Thi.

"Tiếng nói của văn nghệ" được Nguyễn Đình Thi viết vào năm 1948, tại chiến khu Việt Bắc thời kháng chiến chống Pháp. Văn bản nghị luận này có bố cục chặt chẽ. Mọi lí lẽ và dẫn chứng của tác giả nêu ra đều tập trung và xoay quanh ba luận điểm:

- Văn nghệ nảy sinh từ hiện thực cuộc sống, sáng tạo ra cái đẹp vì cuộc sống và con người.
- Văn nghệ là tiếng nói của tình cảm, của tâm hồn.
- Văn nghệ là tiếng nói của tư tưởng.

THƯ VIỆN TỈNH BÌNH THUẬN
ĐVL / 111 74 / 11

1. Văn nghệ phản ánh, thể hiện cuộc sống. Nghệ sĩ không chỉ miêu tả hiện thực "mà muốn nói một điều gì mới mẻ". Nghệ sĩ sáng tạo ra cái đẹp, làm cho người đọc "rung động với cái đẹp". Câu thơ Kiều miêu tả mùa xuân qua bức tranh cỏ xanh non và hoa lê "trắng điểm", đã làm cho chúng ta "rung động với cảnh thiên nhiên, mỗi mùa xuân lại như tái sinh, tươi trẻ mãi, và cảm thấy trong lòng ta có những sự sống tươi trẻ luôn luôn tái sinh ấy".

Văn nghệ, những trang văn, câu thơ sáng tạo nên bao nhiêu "hình ảnh đẹp đẽ", từ một ánh nắng, một lá cỏ, một tiếng chim, bao nhiêu nét mặt con người, sự sống ở quanh ta, mà trước kia "ta chưa biết nhìn thấy", bỗng làm ta "ngạc nhiên tìm ra ngay trong tâm hồn" mình. Mỗi một tác phẩm văn nghệ lớn "rọi vào bên trong chúng ta một ánh sáng riêng" rất kì diệu, nó "làm thay đổi hẳn mắt ta nhìn, óc ta nghĩ". Sức mạnh của những nghệ sĩ lớn là đem tới cho cả thời đại họ "một cách sống của tâm hồn".

Nguyễn Đình Thi đã chỉ rõ: sáng tạo ra cái đẹp là thiên chức của nhà nghệ sĩ; cái đẹp là đặc trưng của văn nghệ - cái đẹp của thiên nhiên, cái đẹp của con người, cái đẹp của cuộc sống.

2. Chức năng của văn nghệ là vô cùng kì diệu.

Tiếng nói của văn nghệ là tiếng nói của tâm hồn, tiếng nói tình cảm. Nó đem lại niềm khát khao sống, khát khao tự do cho những người tù chính trị trong các sở mật thám. Những câu thơ Kiều, những tiếng hát... đã làm cho những người bị giam cầm "vẫn buộc chặt lấy cuộc đời thường bên ngoài, có cây, có phố, có ruộng, có người, có tình yêu, có những vui buồn khó nhọc hàng ngày; nói một cách khác, đó là sự sống".

Những người đàn bà nhà quê lam lũ ngày trước, suốt đời đầu tắt mặt tối, nhưng khi họ ru con hay hát ghẹo, một câu ca dao, một buổi xem chèo đã gieo vào tâm hồn họ "một ánh sáng, lay động những tình cảm, ý nghĩ khác thường"; làm cho những con người tăm tối nghèo khổ ấy "trong một buổi được cười hả dạ hay rỏ giọt một giọt nước mắt". Đúng, tiếng nói của văn nghệ, "lời gửi của văn nghệ là sự sống".

Nguyễn Đình Thi đã chỉ rõ "văn nghệ không thể sống xa lìa cuộc sống". Chỗ đứng của văn nghệ "chính là chỗ giao nhau của tâm hồn con người với cuộc sống...". Chỗ đứng của văn nghệ là "tình yêu ghét, niềm vui buồn, ý đẹp xấu" trong thiên nhiên và đời sống xã hội. Tác giả trích dẫn câu nói của Tôn-txtôi, văn hào Nga, để khẳng định kiến giải của mình: "Nghệ thuật là tiếng nói của tình cảm".

3. Tiếng nói của văn nghệ còn là tiếng nói của tư tưởng.

Nghệ thuật không thể nào thiếu tư tưởng. Tư tưởng trong văn nghệ "nảy ra" từ cuộc sống, và "thấm" vào tất cả mọi mặt của cuộc sống. Tư tưởng của văn nghệ mang tính đặc thù, "không lộ liễu và khô khan". Một câu thơ, một trang truyện, một vở kịch, một bức tranh, một bản đàn, làm cho cảm xúc chúng ta "rung động", rồi sẽ khơi dậy trong trí óc ta "những vấn đề suy nghĩ". Tư tưởng trong nghệ thuật được thể hiện một cách tinh tế, "nấu mình yên lặng". Vì thế, "một bài thơ hay không bao giờ ta đọc qua một lần mà bỏ xuống được", nó náu giữ mãi trong lòng ta.

Văn nghệ là một loại tuyên truyền "rất đặc biệt". Văn nghệ "truyền điện" thẳng vào tâm hồn ta. Nó làm cho con người "vui buồn nhiều hơn, yêu thương và căm hờn được nhiều hơn, tai mắt biết nhìn, biết nghe thêm tế nhị, sống được nhiều hơn". Nghệ thuật "giải phóng được cho con người", nghệ thuật "xây dựng đời sống tâm hồn cho xã hội". Thật vậy, tư tưởng là nơi cao quý mà tiếng nói của văn nghệ hướng tới. Có điều

"văn nghệ là một thứ tuyên truyền không tuyên truyền nhưng lại hiệu quả và sâu sắc hơn cả". Văn nghệ là một thứ tuyên truyền bằng ngôn ngữ, hình tượng, cảm xúc,... nhưng nó "không tuyên truyền" bằng "tri thức trừu tượng", nhà nghệ sĩ "không mở một cuộc thảo luận lộ liễu và khô khan với chúng ta về một vấn đề khoa học hay triết học". Ví dụ, "Truyện Lục Vân Tiên" của Nguyễn Đình Chiểu đã lấy cuộc đời của Lục Vân Tiên và Kiều Nguyệt Nga để nói về trung, hiếu, tiết, hạnh, "một thứ tuyên truyền không tuyên truyền" là như vậy.

Sau hơn nửa thế kỉ, những ý kiến của Nguyễn Đình Thi trong bài "Tiếng nói của văn nghệ" không còn xa lạ với nhiều người. Một cách viết tài hoa, có duyên, lí lẽ và lập luận khá sáng tỏ, chặt chẽ, giọng văn nhiệt tâm, nhiệt thành là sức hấp dẫn của bài tiểu luận này.

Bài đọc tham khảo

Thơ vừa là nhạc, là họa, là tạc tượng, là hùng biện, Thơ phải làm vui tai thích trí, tỏ rõ được âm thanh, bắt chước được màu sắc, khiến cho trông thấy mọi vật, và kích thích ở ta những rung động mà Thơ tùy ý xui ra. Bởi vậy chỉ có Thơ là nghệ thuật hoàn hảo, cần thiết, và bao hàm các nghệ thuật khác.

Théodore de Banvi

Các nhà thơ chẳng những là con người của sự đẹp. Trước hết họ là con người của sự thật, chừng nào sự thật cho phép thấu đáo những sự chưa từng ai biết, thậm chí sự ngạc nhiên hay sự không ngờ, là một trong những động lực chính của thơ ngày nay. Và đối với những kẻ xứng đáng được hưởng thú, ai dám bảo rằng hễ mới thì không đẹp?

Guillaume Apollinaire

Thơ là hùng biện du dương.

Voltaire

Thơ là sự Đẹp tuyệt trần của sự vật, và sự chiêm ngưỡng. Đẹp ấy trong lí tưởng.

Alfred de Vigny

Các thành phần biệt lập

1. Thành phần biệt lập

Thành phần biệt lập gồm có thành phần tình thái và thành phần cảm thán. Đó là những bộ phận tách rời khỏi nghĩa sự việc của câu.

Ví dụ:

- Mây đã kéo đen kịt một góc trời, có thể trời sắp mưa to.
- Đại bác nổ rền và kéo dài phía Vĩnh Yên. Chắc chắn chiến dịch Trung du đã mở màn.
- Ồ..., đội bóng lớp mình liên tiếp vây hãm khung thành đội bóng 9c. Nhất định quân ta sẽ thắng !

2. Thành phần tình thái được dùng để thể hiện thái độ của người nói đối với sự việc được nói đến trong câu.

Ví dụ:

- "Trong giờ phút cuối cùng, không còn đủ sức trăng trối lại điều gì, *hình như* chỉ có tình cha con là không thể chết được, anh đưa tay vào túi, móc cây lược, đưa cho tôi và nhìn tôi một hồi lâu"...

(Chiếc lược ngà - Nguyễn Quang Sáng)

- "Ông lão bỗng ngừng lại, ngờ ngợ như lời mình không được đúng lắm. *Chả* nhẽ cái bọn ở làng lại đốn đến thế được"...

(Làng - Kim Lân)

3. Thành phần cảm thán được dùng để bộc lộ hiện tượng tâm lí của người nói (như vui, buồn, mừng, giận...).

Ví dụ:

a. "Chao ôi, bắt gặp một con người như anh ta là một cơ hội hạn hữu cho sáng tác, nhưng hoàn thành sáng tác còn là một chặng đường dài"...

("Lặng lẽ Sa Pa" - Nguyễn Thành Long)

b. ... "Ồ, đã chín năm rồi đấy nhỉ !
Kháng chiến ba ngàn ngày không nghỉ
Bấp chân, đầu gối vẫn sần gân.
Ngẩng đầu lên: trong sáng tuyệt trần
Tháng Tám mùa thu xanh thắm
Mây nhơn nhơn bay
Hôm nay ngày đẹp lắm !
Mây của ta, trời thắm của ta
Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa
Đã tan tác những bóng thù hắc ám
Đã sáng lại trời thu tháng Tám
Trên đường ta về lại Thủ đô
Cờ đỏ bay quanh tóc bạc Bác Hồ !
Mẹ ôi ! Lau nước mắt
Làng ta giặc chạy rồi !
Tre làng ta lại mọc
Chuối vườn ta xanh chồi
Trâu ta ra bãi ra đồng
Đồng ta lại hát hơn mười năm xưa...
Các em ôi, đã học chưa ?
Các anh dựng cho em trường mới nữa.
Chúng nó chẳng còn mong đội lửa
Trường của em đứng giữa đôi quang
Tiếng các em thánh thót quanh làng"...

(Ta đi tới - Tố Hữu)

c. - "Chao ôi, mùa thu biên giới, người và cảnh thật hết chỗ trữ tình... Ngồi trên núi cao mùa thu, nhìn ra sóng núi tứ bề, cứ thấy nhớ biển, nghĩ về bờ biển. Lũng Cú cao hơn mặt biển khoảng hai ngàn thước và nằm ở vĩ tuyến 23 độ lẻ 22 phút... Ở đây chim họa mi rất nhiều, có ngày bắt giỗi được hàng mấy trăm con..."

(Mỏm Lũng Cú tội Bắc - Nguyễn Tuân)

Nghị luận về một sự việc, một hiện tượng đời sống

A- Nhận diện

Bình luận về vấn đề tư tưởng, đạo đức, lối sống là bài bình luận xã hội, trong đó người viết phải bàn luận, bình phẩm, khen, chê về các biểu hiện trong cộng đồng đã và đang diễn ra.

Ví dụ: lòng hiếu thảo, tính ngoan ngoãn, sự chăm chỉ, 5 điều Bác Hồ dạy thiếu nhi, tính cẩn thận chu đáo, tính khoe khoang, sự đua đòi, nói dối, vô lễ, bất hiếu, lừa dối, v.v...

Trong xã hội ta có biết bao điều tốt đẹp về người tốt việc tốt, bên cạnh đó còn có những hiện tượng tiêu cực cần phê phán, bình luận. Biết phân tích, đánh giá, có thái độ khen, chê đúng đắn, đúng mực là biết sống. Văn bình luận giúp ta biết nhận xét phải, trái, đúng, sai về các vấn đề về tư tưởng, đạo đức, lối sống trong xã hội.

B- Cách làm bài - dàn bài khái quát

1. Mở bài: nêu vấn đề phải bình luận.

2. Thân bài

- giải thích qua khái niệm.
- nêu các biểu hiện của vấn đề.
- phân tích các mặt lợi/hại, đúng/sai, tốt/xấu.
- bàn luận về nguyên nhân hậu quả.
- nêu thái độ đúng cần phải có.

3. Kết bài: thái độ, kết luận chung toàn bài.

C- Bài tập vận dụng

1. Bình luận về thói ăn chơi đua đòi

Ăn chơi đua đòi là một hiện tượng ta thường bắt gặp trong cuộc sống; nó đã và đang diễn ra quanh ta, nhất là trong lớp trẻ. Nó đã trở thành "thói" rất đáng chê trách.

"Thói" nghĩa là lối, cách sống hay hoạt động thường không tốt, được lặp lại lâu ngày thành quen. Ta thường nói: *thói hư, tật xấu; dở thói du côn du đồ; mãi mới bỏ được thói hút xách nghiện ngập; thói ăn chơi đua đòi*. Tục ngữ có câu: *Đất có lẽ quê có thói*, hoặc *Thói đời trâu buộc ghét trâu ăn*.

Thói ăn chơi đua đòi là cách sống của một số người bắt chước nhau, đua đòi nhau về cách sống, cách xài sang, thích trưng diện, chạy theo "mốt". Có kẻ thì khoe sang, khoe giàu, ăn tiêu như phá. Xe máy, xe ô-tô thích dùng loại "xịn". Từ bộ váy, bộ vét, chiếc áo khoác đến đôi giày, chiếc ca-ra-vát, đồng hồ, túi xách... phải là hàng Nhật, hàng Ý, hàng Mỹ,... mua bằng đô-la trong các siêu thị mới oách!

Ăn thì đặc sản, uống thì rượu Tây, mỗi cuộc nhậu phải chi vài "vé". Chơi thì quán nhảy, vũ trường, karaoke thâu canh suốt sáng,... Họ vênh vảo vênh vang lắm!

Hiện tượng "mắt xanh môi đỏ", nhuộm tóc vàng, móng chân móng tay nhuộm đỏ, trai đeo khuyên tai... ta thường thấy ở một số học sinh hư.

Là quý tử, tiểu thư, con ông này bà nọ, chức trọng quyền cao, tiền bạc đầy kết,... thói đua đòi ăn chơi xa xỉ lại di một nhẽ. Ta thường nghe họ nói: *"Chết cũng chẳng mang theo được của nả sang thế giới bên kia! Có tiền thì ăn chơi mua sắm cho sướng!"*. Nghe họ nói thật buồn cười vô nghĩa.

Có một số kẻ tiền bạc chẳng có nhiều, thế mà cũng đua đòi ăn chơi, nhỏ thì trốn học bỏ học; đến tuổi lao động thì lười biếng. Có kẻ vì ăn chơi đua đòi mà sa ngã như trộm cắp, hút chích, cờ bạc, mại dâm, v.v... Có nhiều gia đình con cái ăn chơi đua đòi rồi nghiện ngập, trộm cắp, tù tội... Vì thế, mà bố mẹ mang tiếng xấu xa ê chề !

Nhân dân ta vốn cần cù, giản dị, tiết kiệm trong làm ăn, sinh sống. Thói ăn chơi đua đòi là một hiện tượng tiêu cực, trái hẳn với nếp sống và đạo lí của nhân dân.

Học được một điều hay, rèn được một tính tốt thì rất khó, nhưng đua đòi ăn chơi thì rất dễ bị lôi cuốn, sa ngã. Câu tục ngữ: *"Gần mực thì đen, gần đèn thì sáng"* và lời nhắc nhở của ông bà, cha mẹ: *"Chọn bạn mà chơi"* là bài học rất bổ ích để mỗi chúng ta tu dưỡng đạo đức, nhân cách của mình.

Tóm lại, ăn chơi đua đòi là một thói xấu. Ăn ngon, mặc đẹp thì ai cũng mong muốn, nhưng phải hợp lí, hợp thời, hợp cảnh. Xung quanh ta có biết bao tấm gương sáng và đẹp về con người mới. Hình ảnh những học sinh giỏi, chăm ngoan ở trường ta, quê hương ta đã là những gương tốt cho ta học tập noi theo.

Hay gì, đẹp gì thói ăn chơi đua đòi!

Thói ăn chơi đua đòi thật đáng chê! Con đường ăn chơi đua đòi là con đường tội lỗi!

2. Bình luận câu tục ngữ: "Có chí thì nên"

Yêu cầu

1. Lập dàn ý

2. Viết thành văn bản

A. Lập dàn ý

*** Mở bài**

- Dẫn dắt: Sống phải có bản lĩnh.
- Câu tục ngữ nói về bản lĩnh sống: *"Có chí thì nên"*.

*** Thân bài**

- a. Giải thích từ *"chí"* và từ *"nên"*.

Rút ra ý nghĩa câu tục ngữ: bài học rèn luyện ý chí, quyết tâm, tinh thần bền bỉ để giành được thành công, thắng lợi.

- b. Phân biệt *"chí"* với *"trí"*, chỉ rõ đó là 2 phẩm chất tốt đẹp của mọi tài năng.
- c. Bàn luận về giá trị, sức mạnh của phẩm chất *"có chí"* trong đời sống con người.
- d. Những câu tục ngữ nói về *"chí"*.

*** Kết bài**

- Tuổi trẻ phải rèn luyện *"chí"*.
- Liên hệ đến bài thơ của Bác Hồ: *"Không có việc gì khó..."*.

B. Bài làm

Sống phải có bản lĩnh. Nhờ có bản lĩnh mà ta có thể vượt qua mọi thử thách trên đường đời và đi tới thành công. Nói về bản lĩnh sống, dân gian có câu tục ngữ thật là chí lý:

"Có chí thì nên".

"Chí" là lòng quyết tâm, sự kiên trì, nhẫn nại. Chí cũng là tự mình phấn đấu, vươn lên, không ỷ vào người khác. Chí còn là chí khí vững vàng, tinh thần bền bỉ. "Nên" có nghĩa là thắng lợi, thành công, thành quả tốt đẹp mà ta thu được. "Có chí" là điều kiện, là nguyên nhân; "nên" là hệ quả, kết quả. Câu tục ngữ thật cô đúc, ngắn gọn, chỉ có 4 từ mà nêu lên một bài học sâu sắc, nhắc nhở mọi người hãy rèn luyện cho mình ý chí quyết tâm, tinh thần vững vàng một lòng kiên định để vượt qua mọi thử thách, khó khăn, vươn lên giành nhiều thắng lợi và gặt hái được nhiều thành công. Có chí tức là có bản lĩnh sống tốt đẹp.

Không được nhầm lẫn "chí" với "trí". "Trí" là trí tuệ, lí trí, trí khôn, sự hiểu biết, trí thông minh. Nhờ học hỏi mà ta có trí. Nhờ rèn luyện trong thử thách và gian khổ mà ta có chí. Trí và chí là hai phẩm chất tốt đẹp nhất của con người. Mọi tài năng lỗi lạc xưa nay đều nhờ có chí và có trí hơn người.

"Có chí" thì mới có thể chịu đựng được, đứng vững được trước mọi thử thách khó khăn, không bị gục ngã trước những thất bại tạm thời. Đi học, đi làm, sản xuất, kinh doanh, v.v... đều cần có chí. Chí càng cao, sức càng bền, mới càng có điều kiện đi tới thành công. Đường đời khó khăn (thế lộ nan), nên ta càng cần phải có chí. Đường xa, núi cao, dốc hiểm, sông sâu, tuyết dày... phải có chí mới vượt qua được. Đi thi là phải có chí "cá vượt Vũ Môn". Kéo pháo vào đánh Pháp ở Điện Biên, bộ đội ta đã thể hiện quyết tâm: "Dốc núi cao cao nhưng lòng quyết tâm còn cao hơn núi". "Nước chảy đá mòn", "Kiến tha lâu cũng đầy tổ", "Có công mài sắt có ngày nên kim", tất cả những câu tục ngữ ấy đều nói về cái chí.

Tuổi trẻ chúng ta trên đường học tập, tiến quân vào mặt trận khoa học kĩ thuật cũng phải có chí mới có thể thực hiện được ước mơ hoài bão của mình, mới có thể đem tài năng, sức lực góp phần xứng đáng vào công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Học tập câu tục ngữ "Có chí thì nên" ta càng thêm thấm thía lời dạy của Bác Hồ:

*"Không có việc gì khó
Chỉ sợ lòng không bền
Đào núi và lấp biển,
Quyết chí ắt làm nên".*

Bài tập trắc nghiệm

1. Hoạt động văn hoá văn nghệ của Nguyễn Đình Thi rất đa dạng và phong phú, thành đạt trên nhiều lĩnh vực. Hoạt động nào sau đây không có đối với ông trong cuộc đời nghệ sĩ?

A. Làm thơ.

B. Viết văn (tiểu thuyết, truyện ngắn).

C. Viết tuồng, đạo diễn tuồng.

D. Viết kịch.

E. Sáng tác ca khúc.

F. Viết lí luận phê bình văn học.

2. Bài "*Tiếng nói của văn nghệ*" của Nguyễn Đình Thi sử dụng phương thức biểu đạt nào?

A. Biểu cảm.

B. Tự sự.

C. Miêu tả.

D. Nghị luận (bình luận văn chương).

E. Thuyết minh.

3. Hãy chỉ ra những luận điểm mà tác giả nêu lên trong bài "*Tiếng nói của văn nghệ*".

A. Nội dung phản ánh, cách thể hiện của văn nghệ.

B. Sức mạnh lớn lao, kì diệu của văn nghệ đối với đời sống con người.

C. Cả A và B

4. Đoạn văn sau đây nói lên sự kì diệu gì của văn nghệ và nghệ sĩ?

"Mỗi tác phẩm lớn như rọi vào bên trong chúng ta một ánh sáng riêng, không bao giờ nhòa đi, ánh sáng ấy bấy giờ biến thành của ta, và chiếu tỏa lên mọi việc chúng ta sống, mọi con người ta gặp, làm thay đổi hẳn mắt ta nhìn, óc ta nghĩ. Những nghệ sĩ lớn đem tới được cho cả thời đại họ một cách sống của tâm hồn".

A. Tác phẩm lớn tỏa sáng tâm hồn độc giả, làm biến đổi tâm hồn, cách nhìn, cách sống của độc giả.

B. Những nghệ sĩ lớn đem tới cho cả thời đại họ một cách sống của tâm hồn.

C. Cả A và B.

5. Đoạn văn sau đây nói lên điều gì?

"Những người dân bà nhà quê lam lũ ngày trước, suốt đời đầu tắt mặt tối, sống tăm tối, vậy mà biến đổi khác hẳn, khi họ ru con hay hát ghẹo bằng một câu ca dao, khi họ chen nhau say mê xem một vở chèo. Câu ca dao tự bao giờ truyền lại đã gieo vào bóng tối những cuộc đời cực nhọc ấy một ánh sáng, lay động những tình cảm, ý nghĩ khác thường. Và ánh đèn buổi chèo, những nhân vật ra trò, những lời nói, những câu hát, làm cho những con người ấy trong một buổi được cười hả dạ hay rỏ giọt giọt nước mắt. Văn nghệ đã làm cho tâm hồn họ được sống. Lời gửi của văn nghệ là sự sống".

A. Những người dân bà nhà quê thích ca hát, thích xem chèo.

B. Những người dân quê lam lũ yêu thích văn nghệ.

C. Văn nghệ đã cảm hóa, đã hồi sinh những cuộc đời tối tăm cực nhọc.

D. Văn nghệ đem lại sự sống cho tâm hồn con người, gửi lại cuộc đời sự sống.

E. Có cả B, C, D.

6. Đoạn văn dưới đây nói lên điều gì?

"Chỗ đứng của văn nghệ chính là chỗ giao nhau của tâm hồn con người với cuộc sống hành động, cuộc đời sản xuất, cuộc đời làm lụng hằng ngày, giữa thiên nhiên và những người làm lụng khác. Chỗ đứng chính của văn nghệ là ở tình yêu ghét, niềm vui buồn, ý đẹp xấu trong đời sống thiên nhiên và đời sống xã hội của chúng ta. Cảm giác, tình tự, đời sống cảm xúc, ấy là chiến khu chính của văn nghệ".

A. Chỗ đứng của văn nghệ chính là chỗ giao nhau của tâm hồn con người với cuộc sống...

B. Chỗ đứng của văn nghệ là ở tình yêu ghét, niềm vui buồn, ý đẹp xấu trong thiên nhiên và xã hội.

C. Đời sống tâm hồn là "*chiến khu*" của văn nghệ.

D. Cả A, B và C.

7. Theo Nguyễn Đình Thi thì tư tưởng trong văn nghệ được thể hiện như thế nào?

A. Tư tưởng trong văn nghệ nảy ra và thấm trong tất cả cuộc sống.

B. Tư tưởng trong văn nghệ "*không bao giờ là tri thức trồi tuột một mình trên cao*".

C. Tư tưởng trong văn nghệ không lộ liễu và khô khan.

D. Tư tưởng trong văn nghệ là "*một tư tưởng nấu mình, yên lặng*".

E. Có tất cả A, B, C, D.

8. Theo Nguyễn Đình Thi thì sức mạnh lớn lao kì diệu của văn nghệ là gì?

A. Nghệ thuật làm sống dậy trong lòng chúng ta những tư tưởng, tình cảm tốt đẹp.

B. Nghệ thuật khơi dậy, "*đốt lửa trong lòng chúng ta*" giục giã chúng ta lên đường.

C. Nghệ thuật tạo sự sống cho tâm hồn con người, mở rộng khả năng của tâm hồn.

D. Nghệ thuật giải phóng con người, xây dựng con người.

E. Nghệ thuật còn xây dựng đời sống tâm hồn cho xã hội.

F. Có tất cả A, B, C, D, E.

9. Đọc đoạn văn sau và cho biết tác giả bài "*Tiếng nói của văn nghệ*" đã dùng biện pháp tu từ gì để làm nổi bật sức mạnh lớn lao, kì diệu của văn nghệ?

"*Bắt rễ ở cuộc đời hằng ngày của con người, văn nghệ lại tạo được sự sống cho tâm hồn người. Nghệ thuật mở rộng khả năng của tâm hồn, làm cho con người vui buồn nhiều hơn, yêu thương và căm hờn được nhiều hơn, tai mắt biết nhìn, biết nghe thêm tế nhị, sống được nhiều hơn. Nghệ thuật giải phóng được cho con người khỏi những biên giới của chính mình, nghệ thuật xây dựng con người, hay nói cho đúng hơn, làm cho con người tự xây dựng được. Trên nền tảng của cuộc sống, của xã hội, nghệ thuật xây dựng đời sống tâm hồn cho xã hội*".

A. Nhân hoá.

B. So sánh.

C. Điệp ngữ.

D. Ẩn dụ.

10. Định nghĩa về khởi ngữ. Và cho biết các ví dụ sau đây đúng hay sai?

- Khởi ngữ là thành phần câu đứng trước chủ ngữ để nêu lên đề tài được nói đến trong câu.

Ví dụ:

+ Quyển sách "*Con đường phát minh*" này, mình đã đọc rồi.

+ Những kỉ niệm đẹp thời cấp sách, chúng ta không bao giờ quên.

+ Việc khó khăn ấy, cả lớp nên bàn kĩ và hỏi ý kiến thầy cô giáo.

A. Sai

B. Đúng

11. Trong những ví dụ sau đây, ví dụ nào không có *khởi ngữ*?
- Đối với các loài chim, ta không nên bắn giết.
 - Chuyện cũ ấy, chúng mình đừng nhắc đến nữa mà thêm phiền lòng.
 - Đi câu cá, tớ rất thích; đá bóng, tớ cũng rất ham.
 - Học hành phải chuyên cần và chịu khó mới tiến bộ được.
12. Thành phần biệt lập là gì?
- Là thành phần đứng đầu câu.
 - Là thành phần tách rời, biệt lập ra.
 - Là bộ phận không tham gia vào việc diễn đạt nghĩa sự việc của câu.
13. Những *thành phần biệt lập* sau đúng hay sai? Đã đủ chưa?
- Thành phần cảm thán
 - Thành phần tình thái
 - Thành phần gọi - đáp
 - Thành phần phụ chú
- Đủ và đúng.
 - Đúng nhưng thiếu.
 - Đúng nhưng thừa.
 - Sai.
14. Trong các ví dụ sau, ví dụ nào không có thành phần tình thái?
- Nhiều mây đấy, nhưng chưa chắc trời mưa.
 - Đêm khuya, chó sủa nhiều chắc là có trộm.
 - Hình như ta sắp đánh lớn.
 - Các con chờ đến khuya, mẹ mới về.
15. Trong các từ "*trắng*" được nói đến ở những vãn thơ sau, từ "*trắng*" nào là nghĩa chuyển, mang hàm ý?
- Cảnh lê trắng điểm một vài bông hoa.
(Truyện Kiều - Nguyễn Du)
 - Chị ấy năm nay còn gánh thóc
Dọc bờ sông trắng nắng chang chang.
(Mùa xuân chín - Hàn Mặc Tử)
 - Thân em vừa trắng lại vừa tròn,
Bảy nổi ba chìm với nước non
(Bánh trôi nước - Hồ Xuân Hương)
16. Trong các câu sau, câu nào không có thành phần cảm thán?
- Ô kìa, Hai con hạc trắng bay về Bồng Lai! (Thế Lữ)
 - Ui chao, trời mưa đường trơn tệ!
 - Nắng đã lên rồi. Chao ôi cứ mong hoài mong mãi rứa!
 - Vừa xong bài thì trống trường cũng rung lên.

17. Trong hai câu thơ sau đây, từ ngữ được gạch chân có đúng là thành phần khởi ngữ không?

Lá nốn, nhành non, ai trảng bạc?
Gió về từng trận, gió bay đi...
(Xuân về – Nguyễn Bính)

- A. Đúng
B. Không đúng
18. Hai chữ “*tưởng như*” được in nghiêng trong đoạn văn sau đây là thành phần gì của câu?

- “Chưa năm nào có một vụ mùa bội thu như thế. Giống lúa mới cho năng suất cao làm thay đổi hẳn bộ mặt xóm thôn sau mùa gặt. Những đồng rơm vàng thơm chất cao. Thóc mấy vàng óng phơi đầy sân, chất đầy nhà. Tiếng cười nói rộn ràng. Lại có thêm nhiều xe máy, ti vi. Nhà ngói nối tiếp nhau mọc lên. Mỗi buổi sáng thức dậy, vác cuốc thăm đồng, Liên *tưởng như* mình đang sống trong mơ, lòng lâng lâng vui sướng. Hai đứa con chị, thằng Hùng và con Loan đã lên lớp Hai, lớp Ba rồi. Chồng chị, anh Quang, bộ đội Trường Sa mới gửi thư về chiều qua...”
(Trích truyện *Sau mùa gặt* - Lê Thu Hiền)

- A. Thành phần cảm thán.
B. Thành phần tình thái.
19. Cụm từ được gạch chân trong đoạn thơ sau là thành phần gì của câu?

- “*Quê hương ơi!*, Lòng tôi cũng như sông
Tình Bắc Nam chung chảy một dòng
Không gành thác nào ngăn cản được
Tôi sẽ lại nơi tôi hằng mơ ước
Tôi sẽ về sông nước của quê hương
Tôi sẽ về sông nước của tình thương”.”
(Nhớ con sông quê hương - Tế Hanh)

- A. Thành phần cảm thán.
B. Thành phần tình thái.
20. Hai tiếng “*hình như*” được in nghiêng trong câu văn sau đây là thành phần gì của câu?

- “Trong giờ phút cuối cùng, không còn đủ sức trăng trối lại điều gì, *hình như* chỉ có tình cha con là không thể chết được, anh đưa tay vào túi, móc cây lược, đưa cho tôi và nhìn tôi một hồi lâu”...
(Chiếc lược ngà - Nguyễn Quang Sáng)

A. Thành phần cảm thán.
B. Thành phần tình thái.

Đáp án bài số 19

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
Trả lời	C	D	C	C	E	D	E	F	C	B	D	C	A	D	C	D	A	B	A	B

BÀI 20

- * Chuẩn bị hành trang vào thế kỉ mới
- * Các thành phần biệt lập (tiếp theo)
- * Viết bài tập làm văn số 5 (nghị luận xã hội)
- * Nghị luận về một vấn đề tư tưởng, đạo lí

Chuẩn bị hành trang vào thế kỉ mới

Vũ Khoan

I. Đọc - hiểu

1. Vũ Khoan là một chính khách xuất hiện trong thời kì đổi mới. Bài *"Chuẩn bị hành trang vào thế kỉ mới"* của ông lần đầu đăng trên tạp chí *Tia sáng* năm 2001, sau được in trong tập *"Một góc nhìn của tri thức"*, NXB trẻ, thành phố Hồ Chí Minh, 2002.

2. Trong bài văn này Vũ Khoan nêu vấn đề: bước vào thiên niên kỉ mới, chuẩn bị bản thân con người là quan trọng nhất. Trước thời cơ và thách thức, tác giả chỉ rõ: phải đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước để tiếp cận ngay với nền kinh tế tri thức. Cái mạnh và cái yếu của con người Việt Nam được tác giả phân tích đầy sức thuyết phục. Có vứt bỏ được những điểm yếu, có lấp đầy hành trang những điểm mạnh thì mới có thể *"sánh vai các cường quốc năm châu"*.

"Chuẩn bị hành trang vào thế kỉ mới" thể hiện một lối viết khúc chiết, sắc sảo và sáng ngời niềm tin vào thế hệ trẻ Việt Nam.

II. Đọc - cảm thụ

Hãy phát biểu cảm nghĩ của em khi đọc bài "Chuẩn bị hành trang vào thế kỉ mới" của Vũ Khoan.

"Chuẩn bị hành trang vào thế kỉ mới" là bài báo của Vũ Khoan, lần đầu được giới thiệu trên báo *"Tia sáng"* năm 2001. Tác giả là một trong những gương mặt mới của đội ngũ lãnh đạo đất nước ta trong thời kì đổi mới, hội nhập.

Đối tượng đối thoại của tác giả là *"lớp trẻ Việt Nam"*, những chủ nhân của đất nước ta trong thế kỉ XXI, thế hệ nối bước ông cha, gánh trên đôi vai mình sứ mệnh lịch sử vô cùng nặng nề là xây dựng Việt Nam trở nên giàu mạnh. Có thể xem câu văn đầu bài đã nêu lên ý tưởng chủ đạo của bài luận văn:

"Lớp trẻ Việt Nam cần nhận ra những cái mạnh, cái yếu của con người Việt Nam để rèn những thói quen tốt khi bước vào nền kinh tế mới".

Ở phần đầu này, tác giả đặt vấn đề và khẳng định: chuẩn bị bản thân con người là quan trọng nhất trong những hành trang mà đất nước ta phải có và cần có. Bởi lẽ con người, từ cổ chí kim *"vẫn là động lực phát triển của lịch sử"*, *"vai trò con người lại càng nổi trội"* trong thế kỉ XXI khi nền kinh tế tri thức sẽ phát triển mạnh mẽ.

Phải chuẩn bị những cái cần thiết trong hành trang mang vào thế kỉ mới, khi mà *"sự phát triển như huyền thoại của khoa học và công nghệ..."*, khi mà *"dưới tác động của những tiến bộ về khoa học và công nghệ, sự giao thoa, hội nhập giữa các nền kinh tế chắc chắn sẽ sâu rộng hơn nhiều!"*.

Vấn đề thời cơ và thách thức được Vũ Khoan nêu lên và giải thích một cách khúc chiết, sáng tỏ.

Tiếp theo, tác giả nêu lên 3 nhiệm vụ: *một là*, thoát khỏi tình trạng nghèo nàn lạc hậu của nền kinh tế nông nghiệp; *hai là*, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa; *ba là* phải tiếp cận ngay với nền kinh tế tri thức. Và Vũ Khoan chỉ rõ: *"Làm nên sự nghiệp ấy đương nhiên là những con người Việt Nam với những điểm mạnh và điểm yếu của nó"*.

Có thể nói: ý chí tự lực tự cường, tinh thần đổi mới hội nhập, và cái nhìn tỉnh táo là tư tưởng bao trùm phần đầu bản luận văn này.

Phần thứ hai, tác giả lần lượt nêu lên, giải thích và bình luận những điểm mạnh, những điểm yếu của con người Việt Nam.

- *Cái mạnh của con người Việt Nam là "sự thông minh sáng tạo"*, bản chất tốt đẹp ấy *"rất có ích"* trong xã hội mới, khi mà *"sự sáng tạo là một yêu cầu hàng đầu"*. Trong cái mạnh đó, dân trí ta lại có *"những lỗ hổng kiến thức cơ bản"*, *"khả năng thực hành và sáng tạo bị hạn chế"*. Nguyên nhân là do *"thiên hướng chạy theo những môn học thời thượng"*, *"do lối học chạy học vẹt nặng nề"*. Nếu *"không nhanh chóng lấp những lỗ hổng này"*, khắc phục những điểm yếu này *"thì thật khó bề phát huy trí thông minh vốn có và không thể thích ứng với nền kinh tế mới chứa đựng đầy tri thức cơ bản và biến đổi không ngừng"*.

- *Cái mạnh nữa của dân ta là "sự cần cù sáng tạo"*; nhưng trong cái mạnh ấy, *"lại ẩn chứa những khuyết tật"* của con người sản xuất nhỏ như *"thiếu đức tính tỉ mỉ"*, hành động theo phương châm *"nước đến chân mới nhảy"* (thiếu nhìn xa trông rộng, luôn thụ động), *"liệu cơm gắp mắm"* (làm ăn kiểu cò con, dễ dãi); *"chưa có được thói quen tôn trọng những quy định nghiêm ngặt của công việc là cường độ khẩn trương"*. Ngay như bản tính *"sáng tạo"* cũng chỉ *"loay hoay cải tiến, làm tắt, không coi trọng nghiêm ngặt quy trình công nghệ"*.

Truyền thống lâu đời *"dùm bọc, đoàn kết"* của nhân dân ta đã làm nên sức mạnh Việt Nam để chiến thắng ngoại xâm, để bảo vệ và xây dựng đất nước. Nhưng do ảnh hưởng của nền sản xuất nhỏ, dân ta mang nhiều yếu cố hữu như: tính đố kỵ, lối nghĩ *"trâu buộc ghét trâu ăn"* (ghen ghét tài năng), tự do tùy tiện...

Con người Việt Nam còn có nhiều điểm yếu khác nữa như thái độ kì thị đối với sự kinh doanh, thói quen do ảnh hưởng nặng nề của sự bao cấp, nếp nghĩ sùng ngoại hoặc bài ngoại quá mức. Không ít người lại có thói quen: *"khôn vặt"*, *"bóc ngắn cắn dài"*, không coi trọng chữ *"tín"*. Những cái yếu ấy, những thói quen xấu ấy, theo tác giả *"sẽ gây tác hại khôn lường trong quá trình kinh doanh và hội nhập"*.

Phần cuối bài báo, Vũ Khoan nêu lên hai điều kiện khi đất nước ta, nhân dân ta bước vào thế kỉ mới, muốn *"sánh vai cùng các cường quốc năm châu"* thì phải:

Một là, phải lấp đầy hành trang bằng những điểm mạnh, vứt bỏ những điểm yếu.

Hai là, hãy làm cho lớp trẻ - những người chủ thực sự của đất nước - nhận ra điều đó, làm quen dần với những thói quen tốt đẹp ngay từ những việc nhỏ nhất.

"Chuẩn bị hành trang vào thế kỉ mới" là một văn bản độc đáo, đặc sắc. Tác giả đã dũng cảm chỉ ra những cái yếu của con người Việt Nam khi bước vào thế kỉ mới,

khi đứng trước vận hội mới, thách thức mới. Giọng văn sắc sảo, nhiệt thành, tâm huyết. Tác giả đứng trên tầm cao của thời đại mới, với ý chí tự cường để trao đổi với thế hệ trẻ những cái mạnh, những cái yếu của dân ta, động viên thanh thiếu niên Việt Nam vươn lên gánh vác sứ mệnh lịch sử.

Cách lập luận chặt chẽ, lí lẽ sắc sảo, mang tính tranh biện đầy sức thuyết phục. Những câu tục ngữ, ca dao được tác giả vận dụng, tạo nên một lối nói dung dị, đậm đà, gọi cho người đọc bao liên tưởng thú vị. Bài văn của Vũ Khoan đã giúp ta có một cái nhìn sáng suốt về nhân dân ta, về bản thân mỗi chúng ta. Thế kỉ mới là thế kỉ hi vọng và bình sáng đối với đất nước và con người Việt Nam.

Các thành phần biệt lập

(Tiếp theo)

Ngoài thành phần tình thái, thành phần cảm thán, trong thành phần biệt lập còn có thành phần gọi - đáp, thành phần phụ chú.

Ghi chú:

Thành phần biệt lập	- Thành phần tình thái. - Thành phần cảm thán. - Thành phần gọi - đáp. - Thành phần phụ chú.
---------------------	---

1. Thành phần gọi - đáp:

Thành phần gọi - đáp được dùng như một trong những phương tiện tạo lập hoặc để duy trì quan hệ giao tiếp.

Ví dụ:

a. "Con cò mà đi ăn đêm,
Đậu phải cành mềm lộn cổ xuống ao.

Ông ơi ! Ông vớt tôi nao,
Tôi có lòng nào, ông hãy xáo măng.
Có xáo thì xáo nước trong,
Đừng xáo nước đục, đau lòng cò con".

(Ca dao)

b. "Tu hú ơi ! Chẳng đến ở cùng bà
Kêu chi hoài trên những cánh đồng xa".

(Bếp lửa - Bằng Việt)

c. "- Mụ cười khi khi:

- Đây, rồi cũng phải nuôi lấy con lợn... mà ăn mừng đấy !...

- Ông Hai gật đầu:

- Được, được, chuyến này rồi phải nuôi chứ...

Tối hôm ấy, ông Hai lại sang bên gian bác Thứ, lại ngồi trên chiếc chõng tre, vén quần lên tận bẹn mà nói chuyện về cái làng của ông"...

(Làng - Kim Lân)

d. - "Cậu vàng đi đời rồi, ông giáo ạ!".

(Lão hạc - Nam Cao)

2. Thành phần phụ chú:

Thành phần phụ chú thường gặp trong những trường hợp dùng sau:

- Nêu điều bổ sung thêm, hoặc nêu lên một số quan hệ phụ thêm (nguyên nhân, điều kiện, sự tương phản, mục đích, thời gian).
- nêu thái độ của người nói.
- nêu xuất xứ của lời nói, của ý kiến.

Ví dụ:

a. "Mọi người hãy cùng nhau quan tâm tới Trái Đất hơn nữa !

Hãy bảo vệ Trái Đất, ngôi nhà chung của chúng ta trước những nguy cơ gây ô nhiễm môi trường đang gia tăng"....

(Thông tin về Ngày Trái Đất năm 2000)

b. "Bước vào thế kỉ mới muốn "sánh vai các cường quốc năm châu" thì chúng ta sẽ phải lấp đầy hành trang bằng những điểm mạnh, vứt bỏ những điểm yếu. Muốn vậy thì khâu đầu tiên, có ý nghĩa quyết định là hãy làm cho lớp trẻ - những người chủ thực sự của đất nước trong thế kỉ tới - nhận ra điều đó, quen dần với những thói quen tốt đẹp ngay từ những việc nhỏ nhất".

(Chuẩn bị hành trang vào thế kỉ mới - Vũ Khoan)

c. "Một giáo sĩ nước ngoài (chúng ta biết rằng nhiều nhà truyền đạo Thiên Chúa nước ngoài cũng là những người rất thạo tiếng Việt), đã có thể nói đến tiếng Việt như là một thứ tiếng "đẹp" và "rất rành mạch trong lối nói, rất uyển chuyển trong câu kéo, rất ngon lành trong những câu tục ngữ"...

(Sự giàu đẹp của tiếng Việt - Đặng Thai Mai)

3. Cách sử dụng dấu câu ở thành phần phụ chú:

Tùy theo người viết, cách sử dụng dấu câu ở phần phụ chú thường có mấy trường hợp sau:

- phụ chú đặt sau dấu gạch ngang và trước dấu phẩy.
- phụ chú đặt giữa 2 dấu gạch ngang.
- phụ chú đặt giữa 2 dấu phẩy.
- phụ chú đặt trong dấu ngoặc đơn.
- phụ chú đặt sau dấu phẩy và trước dấu chấm.

Viết bài tập làm văn số 5

(Văn nghị luận)

Bình luận về hiện tượng xả rác bừa bãi ra khắp mọi nơi.

Nói về văn minh công cộng, văn minh đô thị, vấn đề được nhiều người nói đến là giữ vệ sinh chung. Đi qua các bến xe, nhà ga, cổng bệnh viện, sân trường học, công viên, Hồ Tây, Hồ Hoàn Kiếm, nơi vui chơi giải trí, vv ... ta thấy một hiện tượng phổ biến là vứt bừa bãi các thứ rác thải ra khắp mọi nơi.

Báo chí đã nói đến tác hại của túi ni lông như làm thoái hóa đất đai, làm nguy hại đến cây trồng và các loài thủy sản, làm tắc cống rãnh, gây úng, làm ô nhiễm môi trường, vv ... Uống nước mía xong thế là vứt ngay túi ni lông xuống đất. Ăn hết quả bánh, các thứ còn lại vứt xuống vệ đường. Đi dạo trong công viên, đi chơi quanh Hồ Gươm, Hồ Tây, ta vẫn nhìn thấy lênh bênh bao túi ni lông tím, đỏ! Sau trận đấu bóng hàng chục nghìn khán giả ra về, trên sân cỏ, trên khán đài, lối ra vào bị các “*thượng đế*” vứt đầy mọi thứ rác rưởi: mẩu thuốc lá, vỏ chai nhựa, giấy gói bánh kẹo, túi ni lông, ... Thượng vàng hạ cám đều có tất!

Xả rác bừa bãi là một thói xấu của nhiều người, việc làm ấy phản ánh nếp sống văn minh công cộng thấp kém, ý thức bảo vệ môi trường rất thấp kém.

Ai cũng hiểu câu tục ngữ “*Nhà sạch thì mát, bát sạch ngon cơm*”, nhưng tại sao lại cứ xả rác bừa bãi vào nơi công cộng? Ruồi muỗi, chuột bọ có nơi để chúng tung hoành, sinh sôi, phát sinh bệnh dịch. Phải chăng ở nước ta chưa có hình thức xử phạt răn đe? Nghe nói ở Xinh-ga-po, người nào mà vứt bất cứ một thứ rác rưởi nào không đúng chỗ quy định, dù đó là một mẩu thuốc lá cũng bị xử phạt 100 đô-la.

Gần đây truyền hình đưa tin nhiều làng nghề, nhiều nhà máy đã xả nước thải công nghiệp vô tội vạ vào các dòng sông. Nhà máy Vê-dan chỉ sau 10 năm xả nước thải đã “*giết chết*” sông Thị Vải ở Đồng Nai! Sông Đáy, Sông Tô Lịch,... nước đen ngòm mà nhiều người đã biết, đã nhìn thấy!

Môi trường, môi sinh đã và đang bị ô nhiễm trầm trọng. Xanh, sạch, đẹp của môi trường cần được toàn xã hội quan tâm và giữ gìn. Vì cảnh quan của đất nước, sức khoẻ của cộng đồng, đòi hỏi chúng ta phải biết bảo vệ và giữ gìn môi trường, môi sinh xanh, sạch, đẹp.

Học sinh chúng ta cần phải góp phần làm cho cảnh quan ngôi trường thân yêu ngày càng xanh, sạch, đẹp, trở thành một trung tâm văn hoá của địa phương mình.

Nguyễn Trọng Thìn, lớp 9D
Trường THCS Phú Diễn, Từ Liêm, Hà Nội

Nghị luận về một vấn đề tư tưởng đạo lí

1. Hãy nêu lên những suy nghĩ của em từ câu ca dao:

*"Công cha như núi Thái Sơn,
Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra".*

Bài làm

Từ thời thơ bé, em đã thuộc câu ca dao nói về công cha nghĩa mẹ. Lên lớp Một, em đã nhiều lần được học, được tập chép câu ca dao này:

*"Công cha như núi Thái Sơn,
Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra".*

Em cứ thường tự hỏi: Ai là người đầu tiên đã sáng tác ra bài ca dao lục bát này? Bài ca dao đã ra đời từ mấy trăm năm về trước?

Ý nghĩa của câu ca dao thật giản dị, dễ hiểu: công cha vô cùng to lớn, to lớn “*như núi Thái Sơn*”; nghĩa mẹ vô cùng sâu nặng và không bao giờ vơi cạn “*như nước trong nguồn chảy ra*”.

Sáng tác ra bài ca dao này phải là một người con giàu lòng hiếu thảo với mẹ cha, đã từng mang ơn sâu, nghĩa nặng của mẹ cha, người đã sinh ra mình.

Công cha to lớn vô cùng. Cha mẹ là người đã sinh ra con, nuôi nấng dạy bảo con nên người. Cha mẹ làm lụng vất vả để có cháo, cơm cho con ăn; may áo quần cho con mặc; nuôi cho con được học hành khôn lớn. Cha là trụ cột của gia đình, nên tục ngữ có câu: *"Con có cha như nhà có nóc"*. Mẹ mang nặng đẻ đau, *"dứa con là hạt máu cất đời của mẹ"*. Con thơ lớn lên bằng sữa mẹ, bằng lời ru, sự ôm ấp yêu thương của mẹ hiền. Cha mẹ mong con khôn lớn từng ngày: *"Ba tháng biết lẫy, bảy tháng biết bò, chín tháng lò dò biết đi"*... Những lúc con thơ bị ốm đau, cha mẹ lo lắng, chăm sóc thuốc thang. Người mẹ nhiều lúc phải thức trắng đêm khi con thơ ốm đau bệnh tật.

Núi Thái Sơn cao ngất chín tầng mây, hùng vĩ trùng điệp được so sánh với công lao to lớn của cha. Nước từ nguồn trong mát ngọt ngào, không bao giờ vơi cạn ví như dòng sữa ngọt ngào, như tình thương bao la của mẹ hiền dành cho đứa con yêu.

Câu ca dao không chỉ ca ngợi công cha, nghĩa mẹ, mà còn thể hiện lòng biết ơn của con đối với mẹ cha. Con phải ngoan ngoãn hiếu thảo, biết vâng lời, biết chăm học chăm làm để trở thành con ngoan trò giỏi, làm cho cha mẹ vui lòng, hạnh phúc. Lúc cha mẹ già yếu, ốm đau, con phải biết chăm sóc phụng dưỡng. Bát cháo, chén thuốc, sự chăm sóc sớm hôm của con cái đối với người đã sinh thành, nuôi nấng, dạy bảo mình nên người là thể hiện lòng hiếu thảo, một nét đẹp truyền thống.

Nghe nói ở phương Tây, lúc cha mẹ về già, con cái đem gửi các cụ vào các trại dưỡng lão, lâu lâu đến thăm một lần. Đạo lí của nhân dân ta rất đẹp khi con cái phụng dưỡng cha mẹ lúc già yếu. Thành ngữ *"Quạt nồng ấp lạnh"*, tục ngữ: *"Trẻ cậy cha, già cậy con"* đã nói lên rất rõ đạo lí tốt đẹp ấy. Vì thế, đạo lí dân tộc ta đã coi trọng và đề cao chữ hiếu.

Câu ca dao trên đã nêu lên một bài học thấm thía cho mỗi người con trong gia đình Việt Nam ta. Nó còn gián tiếp chê trách phê phán kẻ bất hiếu. Nó đã trở thành lời ca, tiếng hát thấm sâu vào tâm hồn mỗi chúng ta, trở thành tiêu chuẩn đạo đức con người.

Lê Thúy Lan - 9C

Trường THCS Trương Công Định, Hải Phòng

2. Suy nghĩ của em từ câu ca dao:

*"Ai ơi bưng bát cơm đầy,
Dẻo thơm một hạt, đắng cay muôn phần".*

Bài làm

Trong những câu dân gian nói về lao động, em thích nhất câu ca dao:

*"Ai ơi bưng bát cơm đầy,
Dẻo thơm một hạt, đắng cay muôn phần".*

Câu ca dao như một lời nhắn nhủ chứa chan tình nghĩa *"ăn quả nhớ kẻ trồng cây"* mà ông bà, cha mẹ, thầy cô giáo vẫn hằng nhắc nhở chúng ta.

Hạt gạo nuôi hết thủy chúng ta được gọi là hạt ngọc, hạt vàng. Bát cơm dẻo thơm ta ăn hằng ngày, các loại bánh như bánh cốm, bánh chưng, bánh giầy, bánh phở... những món ăn ngon ấy đều được chế biến từ hạt gạo. Cốm Vòng dẻo thơm bọc trong lá sen xanh, ai đã một lần được thưởng thức cái thức dâng của Trời, cái ngọt ngon của đồng quê nội cỏ nước Nam thì suốt đời vẫn nhớ.

Ai đã làm ra hạt gạo để mọi người được bưng những bát cơm đầy dẻo thơm, được no ấm? Chính là người dân cày Việt Nam đã một nắng hai sương, quanh năm vất vả cày bừa, cấy hái, làm cỏ, tát nước, bón phân, bắt sâu mới làm nên những mùa vàng no ấm.

Trời lúc mưa gió, bão táp, úng ngập, lúc nắng hạn, đồng khô nứt nẻ, để cấy hái làm ra hạt gạo bát cơm ngon lành, dẻo thơm, người nông dân phải đổ mồ hôi, sôi nước mắt, nếm trải "đắng cay muôn phần".

Câu ca dao đã ca ngợi đức tính cần cù, chịu khó và tinh thần sáng tạo của người nông dân Việt Nam. Họ là động lực, là nguồn sống của xã hội. Nhờ họ mà mọi người, mọi nhà được no ấm. Nhờ họ mà đất nước ta có nhiều triệu tấn gạo xuất khẩu. Nhờ họ mà quê hương ta ngày một giàu có, thịnh vượng.

Câu ca dao còn ca ngợi và khẳng định giá trị của bông lúa, hạt gạo. Nó nhắc nhở mọi người khắc sâu trong trái tim mình lòng biết ơn người dân cày Việt Nam và phải biết quý trọng, không lãng phí lúa gạo.

Từ câu ca dao, em nghĩ về đất nước, tự hào về nền văn minh sông Hồng, nền văn minh trồng lúa nước. Em nghĩ về nền nông nghiệp nước ta đang trên đà phát triển, hiện đại hóa. Điện và máy móc (máy cày, máy bừa, máy gặt đập liên hợp, máy bơm nước,...) đã đến với đồng quê. Đất nước ta sẽ sản xuất được 50 triệu, 100 triệu tấn lúa mỗi năm... Đó là mơ ước của cả dân tộc.

Học câu ca dao: "Ai ơi bưng bát cơm đầy - Dẻo thơm một hạt đắng cay muôn phần", cũng là bài học "Ăn quả nhớ kẻ trồng cây" này càng trở nên sâu sắc, thấm thía.

Nguyễn Công Thắng
(Học sinh lớp 9 THCS Nga Sơn, Thanh Hóa)

Bài tập trắc nghiệm

1. Tác giả bài "Chuẩn bị hành trang vào thế kỉ mới" là một nhân vật như thế nào?
A. Nhà văn, nhà báo.
B. Quan chức.
C. Nhà thơ.
D. Nhà lí luận phê bình văn học.
2. Trong việc chuẩn bị hành trang vào thế kỉ mới, thiên niên kỉ mới, Vũ Khoan cho rằng việc chuẩn bị gì là quan trọng nhất?
A. Tiền của.
B. Bằng cấp.
C. Chuẩn bị bản thân con người.
D. Địa vị xã hội.
3. Bài "Chuẩn bị hành trang vào thế kỉ mới" được thể hiện bằng phương thức biểu đạt nào?
A. Biểu cảm.
B. Tự sự.
C. Nghị luận.
D. Miêu tả.
4. Câu văn sau có thành phần biệt lập tình thái không?
"Trong những hành trang ấy, có lẽ sự chuẩn bị bản thân con người là quan trọng nhất".
A. Có.
B. Không.
5. Từ ngữ nào trong câu là tín hiệu cho ta biết đó là câu văn có thành phần biệt lập tình thái?
A. Trong những hành trang ấy.
B. Là quan trọng nhất.
C. Có lẽ.
D. Quan trọng nhất.

6. Vai trò con người quan trọng như thế nào trong lịch sử nhân loại?

- A. Là động lực phát triển của lịch sử.
- B. Nền kinh tế tri thức phát triển mạnh mẽ thì vai trò con người lại càng nổi trội.
- C. Cả A và B.

7. Trong đoạn văn sau đây, câu nào là câu chủ đề?

"Trong những hành trang ấy, có lẽ sự chuẩn bị bản thân con người là quan trọng nhất(1). Từ cổ chí kim, bao giờ con người cũng là động lực phát triển của lịch sử(2). Trong thế kỉ mới mà ai ai cũng thừa nhận rằng nền kinh tế tri thức sẽ phát triển mạnh mẽ thì vai trò con người lại càng nổi trội".(3)

- A. Câu 1
- B. Câu 2
- C. Câu 3

8. Bước vào thế kỉ mới, thiên niên kỉ mới, theo Vũ Khoan, nước ta phải cùng lúc giải quyết những nhiệm vụ nào?

- Thoát khỏi tình trạng nghèo nàn lạc hậu của nền kinh tế nông nghiệp;
- Đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa;
- Phải tiếp cận ngay với nền kinh tế tri thức.

- A. Đúng.
- B. Chưa đúng, chưa đủ.

9. Theo Vũ Khoan, con người Việt Nam có những cái mạnh gì?

- A. Sự thông minh, nhạy bén với cái mới.
- B. Sự cần cù sáng tạo.

10. Đọc đoạn văn sau và cho biết Vũ Khoan đã trình bày theo thao tác lập luận nào?

"Cái mạnh của con người Việt Nam không chỉ chúng ta nhận biết mà cả thế giới đều thừa nhận là sự thông minh, nhạy bén với cái mới. Bản chất trời phú ấy rất có ích trong xã hội ngày mai mà sự sáng tạo là một yêu cầu hàng đầu. Nhưng bên cạnh cái mạnh đó cũng còn tồn tại không ít cái yếu. Ấy là những lỗ hổng về kiến thức cơ bản do thiên hướng chạy theo những môn học "thời thượng", nhất là khả năng thực hành và sáng tạo bị hạn chế do lối học chay, học vẹt nặng nề. Không nhanh chóng lấp những lỗ hổng này thì thật khó bề phát huy trí thông minh vốn có và không thể thích ứng với nền kinh tế mới chứa đựng đầy tri thức cơ bản và biến đổi không ngừng".

- A. Phân tích.
- B. Diễn dịch.
- C. Quy nạp.
- D. Phân tích và tổng hợp.

11. Sau khi phân tích cái mạnh là sự cần cù, sáng tạo của con người Việt Nam và "những khuyết tật", tác giả đã so sánh con người Việt Nam với người những nước nào trên thế giới?

- A. Ấn Độ.
- B. Trung Quốc.
- C. Nhật Bản.
- D. Trung Quốc - Nhật Bản.

12. Đoạn văn sau, tác giả trình bày theo phép (thao tác) lập luận nào?

"Cái mạnh của con người Việt Nam là sự cần cù, sáng tạo. Điều đó thật hữu ích trong một nền kinh tế đòi hỏi tinh thần kỉ luật cao và thái độ nghiêm túc đối với

công cụ và quy trình lao động với những máy móc, thiết bị rất tinh vi. Tiếc rằng ngay trong mặt mạnh này của chúng ta cũng lại ẩn chứa những khuyết tật không tương tác chút nào với một nền kinh tế công nghiệp hóa chứ chưa nói tới nền kinh tế tri thức. Người Việt Nam ta cần cù thì cần cù thật, nhưng lại thiếu đức tính tỉ mỉ. Khác với người Nhật vốn cũng nổi tiếng cần cù lại thường rất cẩn trọng trong khâu chuẩn bị công việc, làm cái gì cũng tính toán chi li từ đầu, người Việt Nam ta thường dựa vào tính tháo vát của mình, hành động theo phương châm "nước đến chân mới nhảy", "liệu cơm gắp mắm". Do còn chịu ảnh hưởng nặng nề của phương thức sản xuất nhỏ và cách sống ở nơi thôn dã vốn thoải mái và thanh thản nên người Việt Nam ta chưa có được thói quen tôn trọng những quy định nghiêm ngặt của công việc là cường độ khẩn trương. Ngay bản tính "sáng tạo" một phần nào đó cũng có mặt trái ở chỗ ta hay loay hoay "cải tiến", làm tắt, không coi trọng nghiêm ngặt quy trình công nghệ. Trong một xã hội công nghiệp và "hậu công nghiệp", những khuyết tật ấy sẽ là những vật cản ghê gớm".

A. Quy nạp.

B. Diễn dịch.

C. Phân tích - Tổng hợp.

D. Tổng hợp.

13. Câu văn: "**Cái mạnh của con người Việt Nam ta là sự cần cù sáng tạo**" trong đoạn văn trên có phải là câu chủ đề không?

A. Đúng.

B. Sai.

14. Cũng trong đoạn trên, câu văn sau đây mang ý nghĩa gì?

"Trong một xã hội công nghiệp và "hậu công nghiệp", những khuyết tật ấy sẽ là những vật cản ghê gớm".

A. Câu chủ đề.

B. Câu mang tính chất bình luận.

C. Tổng hợp.

D. Bình luận - tổng hợp.

15. Tác giả sử dụng một số câu tục ngữ, thành ngữ... trong bài "**Chuẩn bị hành trang vào thế kỉ mới**" nhằm mục đích gì?

A. Làm nổi bật các khuyết tật cố hữu của con người Việt Nam.

B. Làm cho lời văn, lí lẽ trở nên sắc sảo, hấp dẫn.

C. Cả A và B.

16. Tác giả đã sử dụng một số thành ngữ, tục ngữ để chứng minh, giải thích, bình luận những "**khuyết tật**", "**hạn chế**" của con người Việt Nam chúng ta. Đó là những tục ngữ, thành ngữ nào?

A. Nước đến chân mới nhảy.

B. Liệu cơm gắp mắm.

C. Trâu buộc ghét trâu ăn.

D. Bóc ngắn cắn dài.

E. Gồm tất cả A, B, C, D.

17. Em hiểu thế nào là "**Trâu buộc ghét trâu ăn**"?

A. Ghen ghét người hơn mình.

B. Tính hiếu thắng.

C. Tính đố kỵ.

D. Lòng tham lam ích kỉ

18. Đọc đoạn thơ sau và cho biết “Thuyền” và “biển” là hai hình ảnh được sáng tạo bằng biện pháp tu từ gì?

“Chỉ có thuyền mới hiểu
Biển mệnh mang nhường nào
Chỉ có biển mới biết
Thuyền đi đâu, về đâu”.

(Thuyền và biển - Xuân Quỳnh)

- A. So sánh.
- B. Nhân hoá.
- C. Hoán dụ.
- D. Ẩn dụ.

19. Từ ngữ in đậm trong câu ca dao sau đây là thành phần gì?

Thuyền ơi có nhớ bến chăng?
Bến thì một dạ khăng khăng đợi thuyền.

- A. Thành phần cảm thán.
- B. Thành phần gọi - đáp.
- C. Thành phần phụ chú.
- D. Khởi ngữ.

20. Những câu thơ sau đây có thành phần gì mà giọng thơ trở nên tha thiết, sâu lắng?

“Thân gầy guộc lá mong manh,
Mà sao nên luỹ, nên thành tre ơi?
(...) Thương nhau tre không ở riêng,
Luỹ thành từ đó mà nên hỡi người”.

(Tre Việt Nam – Nguyễn Duy)

- A. Thành phần phụ chú.
- B. Thành phần cảm thán.
- C. Thành phần gọi - đáp.
- D. Khởi ngữ.

21. Những từ ngữ in nghiêng trong câu văn sau đây có phải là thành phần phụ chú không?

"Bước vào thế kỉ mới muốn "sánh vai các cường quốc năm châu" thì chúng ta sẽ phải lấp đầy hành trang bằng những điểm mạnh, vứt bỏ những điểm yếu. Muốn vậy thì khâu đầu tiên, có ý nghĩa quyết định là hãy làm cho lớp trẻ - *những người chủ thực sự của đất nước trong thế kỉ tới* - nhận ra điều đó, quen dần với những thói quen tốt đẹp ngay từ những việc nhỏ nhất".

(Chuẩn bị hành trang vào thế kỉ mới - Vũ Khoan)

- A. Đúng
- B. Sai

Đáp án bài số 20

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
Trả lời	B	C	C	A	C	C	A	A	C	A	D	C	A	D	C	E	A	D	B	C	A

- * Chó sói và cừu trong thơ ngụ ngôn của La Phong-ten (trích)
- * Liên kết câu và liên kết đoạn văn

Chó sói và cừu trong thơ ngụ ngôn của La Phong-ten
(Trích cuốn “*La Phong-ten và thơ ngụ ngôn của ông*”)
Hi-pô-lít Ten

I. Đọc - hiểu

1. Hi-pô-lít Ten (1828 - 1893) là nhà nghiên cứu văn học, nhà hoạt động văn hóa nổi tiếng, viện sĩ Viện Hàn lâm Pháp trong thế kỉ XIX.

Năm 1853, khi mới 25 tuổi, Hi-pô-lít Ten đã cho ra đời công trình nghiên cứu văn học tầm cỡ, mang nhan đề “*La Phong-ten và thơ ngụ ngôn của ông*”.

Bài “*Chó sói và cừu trong thơ ngụ ngôn của La Phong-ten*” trích từ công trình đó của Hi-pô-lít Ten.

2. La Phong-ten

Jean De La Fontaine (Giăng đờ La Phong-ten) là nhà thơ ngụ ngôn nổi tiếng người Pháp, sinh tại Sa-tô Chi-e-ri trong gia đình một người quản lí rừng. Mẹ mất sớm, thừa hưởng sự giáo dục đầy tự do và sâu rộng của bố. Từ bé đã sống giữa thiên nhiên, yêu cảnh rừng núi và thú rừng hoang dã. Học xong ở Paris, ông trở về quê nối nghiệp cha quản lí khu rừng ở địa phương, sống với những người lao động nghèo khổ.

Chính cuộc sống chan hòa với thiên nhiên, gần gũi với người dân thường đã khiến cho thơ văn ông giàu tính dân gian, giàu chất thơ của cuộc sống và thật sự tinh tế, sinh động khi ông miêu tả thiên nhiên hay khi viết về các loài thú, loài cây, về con cáo, chùm nho, con cừu, cây bắp cải cũng như lòng nhân ái bao la của ông đối với người nghèo. Ông có kiến thức uyên bác cả về thiên nhiên và xã hội. La Phong-ten giao thiệp rộng rãi với giới trí thức tự do phóng túng, không thích gấn gù cung đình như nhiều nhà văn cổ điển khác, vì vậy, ông không được vua Louis XIV ưa thích. La Phong-ten sáng tác nhiều tác phẩm với những thể loại khác nhau: Truyện, thơ, tiểu thuyết, kịch... nhưng ông lại nổi tiếng thế giới với tập thơ *Ngụ ngôn* (1666-1694) gồm 12 quyển. Ông được bầu vào Viện Hàn lâm Pháp năm 1863.

Văn phong của La Phong-ten giàu chất thơ, dí dỏm và hàm súc đa nghĩa. Bộ truyện của ông gồm trên 60 truyện in thành 5 tập, nổi bật bởi tài kể chuyện. Thơ ngụ ngôn của La Phong-ten tiêu biểu cho bút pháp của ông: nhẹ nhàng, linh hoạt, uyên bác, lúc hài hước, dí dỏm, lúc mơ mộng, phóng túng. Ngụ ngôn của ông kết hợp hết sức nhuần nhuyễn các thể thơ khác nhau, từ thể thơ 12 âm tiết đến 7, 8, 10 âm tiết, đôi khi có cả những câu thơ rất ngắn 2 hay 3 âm tiết diễn tả rất linh hoạt các tình huống khác nhau của cuộc sống. Thơ ngụ ngôn mang tính chất dân tộc sâu sắc của La Phong-ten là biểu tượng của nền văn học Pháp. Rất nhiều bài nổi tiếng được truyền tụng từ đời này sang đời khác và trở thành điển hình cho các tính cách và các tình huống khác nhau của cuộc sống: *Ve và kiến*, *Quạ và cáo*, *Chó sói và cừu non*; *Thần chết và lão tiểu phu*, *Con cáo và chùm nho*; *Gà trống và cáo*; *Ông già và các con*; *Gà mái đẻ trứng vàng*;

Thỏ và rùa; Chó thả mồi bắt bóng, Đám ma sư tử, Hội đồng chuột, v.v... La Phong-ten kế thừa truyền thống sáng tác của các nhà ngụ ngôn trước ông như Êdốp (Hi Lạp), Babriux (Syrie), Phedrô (La Mã) và sáng tạo nên nhiều hình tượng mới có tính chất thời đại. Mỗi bài ngụ ngôn của La Phong-ten gồm hai phần: phần chính giống như một màn kịch nhỏ có thắt nút, cởi nút và phần rút ra bài học thường chỉ là một vài câu ngắn gọn. Dưới ngòi bút của ông, các con vật như sư tử, hổ, báo, cáo, gà, mèo, chuột, ve,... được nhân cách hóa, cũng biết yêu, ghét, thiện và ác. Xã hội loài vật trong Ngụ ngôn tượng trưng cho xã hội Pháp thời đại La Phong-ten đang sống, với đủ mọi cung bậc, tầng lớp, với những mâu thuẫn bộc lộ bản chất của xã hội đó, từ những người thấp cổ bé họng đến những kẻ quyền cao chức trọng, và cao nữa là đức Vua - Sư tử. Ông ca ngợi trí thông minh, lòng nhân hậu của người lao động, phê phán thói kiêu căng của bọn quý tộc, thói đạo đức giả của giới tu sĩ, thái độ nhênh nhếch trên nạt dưới của bọn quan lại, tính hiếu danh, xu thời của tầng lớp tư sản. Hình ảnh Vua - Sư tử trong Ngụ ngôn của ông tượng trưng cho sự tác oai, tác quái của giai cấp thống trị. Trong thơ La Phong-ten ngay cả những vật vô tri như cánh rừng, dòng suối cũng có tiếng nói và tâm tình như con người, khiến thơ ông ngoài tính chất phê phán, chiến đấu còn mang tính *trữ tình* sâu sắc.

La Phong-ten trở thành nhà văn quen thuộc của mọi lứa tuổi và mọi thời đại, và ngày nay thơ ông vẫn giữ nguyên những giá trị thời sự sâu sắc.

(Trích *Almanach- những nền văn minh thế giới* - trang 1482-1493)

II. Đọc - cảm thụ

Hãy nêu cảm nhận của em về bài "Chó sói và cừu trong thơ ngụ ngôn của La Phong-ten"

Văn bản "*Chó sói và cừu trong thơ ngụ ngôn của La Phong-ten*" là của Hi-pô-lít Ten (1828-1893), viện sĩ Viện Hàn Lâm Pháp, nhà nghiên cứu văn học, vị triết gia, sử gia lỗi lạc của Pháp trong thế kỉ XIX.

Qua văn bản này, tác giả đã chỉ ra sự khác nhau giữa Buy-phông (1707-1788) nhà vạn vật học và La Phong-ten (1621-1695), nhà thơ ngụ ngôn Pháp khi nói về con chó sói và con cừu.

1. Phần thứ nhất nói về con cừu

Buy-phông trong công trình khoa học của mình, ông đã mô tả và chỉ ra những đặc tính tự nhiên của con cừu như ngu ngốc và sợ sệt, hay tụ tập thành bầy, co cụm lại với nhau, sợ sệt và dấn dộn. Chỉ biết đứng nguyên trong mưa hay trên tuyết. Chỉ biết làm theo con đầu đàn; nếu không bị gãi chặn cừu thôi thúc hay bị chó xua đi.

Còn La Phong-ten trong bài thơ ngụ ngôn của mình, ông đã chỉ ra đời sống tâm hồn của con cừu. Con cừu rất "*thân thương và tốt bụng*". Nghe tiếng cừu con kêu thì cừu mẹ liền chạy tới, nó có thể nhận ra con mình trong đàn cừu, nó đứng yên trên miền đất lạnh và bùn lầy cho con bú xong, với vẻ nhần nhục, mắt nhìn lơ đãng. Có thể nói, hình tượng con cừu trong thơ ngụ ngôn của La Phong-ten còn ngụ ý về tình mẫu tử và đức hi sinh của người mẹ trong cuộc đời. Đúng như Hi-pô-lít Ten đã nói: "*La Phong-ten đã động lòng thương cảm với bao nỗi buồn rầu và tốt bụng như thế...*".

2. Phần thứ hai nói về con sói.

Chó Sói trong thơ ngụ ngôn của La Phong-ten là một tên trộm cướp nhưng khôn khổ và bất hạnh. Mắt thì lăm lét, cơ thể gầy gò, bị truy đuổi. Nó là "*một gã vô lại, luôn luôn đói dài và luôn luôn bị ăn đòn*".

Buy-phông đã nói lên bản năng của chó sói, một thú dữ, hoang dã. Chúng chỉ biết kết bầy lúc săn mồi, khi cuộc chinh chiến đã xong xuôi thì mỗi con một nơi, sống lặng lẽ và cô đơn. Bộ mặt lấm lét, dáng vẻ hoang dã, tiếng hú rùng rợn, mùi hôi gớm ghiếc... là đặc tính tự nhiên của loài sói.

Sói trong thơ La Phong-ten là một bạo chúa. Hấn vu không đặt điều. Hấn gầm lên. Và cuối cùng “*Sói nhai Chiên nhỏ, chẳng cần đôi co*”. Nếu nhà bác học Buy-phông chỉ nhìn thấy sói là con vật có hại thì nhà thơ với đầu óc phóng khoáng và trí tưởng tượng đã phát hiện ra những khía cạnh khác: con sói độc ác mà khổ sở, thường bị mắc mưu, vụng về, bị đối meo, và vì đối mà hóa rõ!

Buy-phông “*dựng một vở bi kịch về sự độc ác*” (thú dữ hoang dã), còn La Phong-ten “*dựng một vở hài kịch về sự ngu ngốc*” (bị đối khát, mắc mưu và ăn đòn).

Qua sự so sánh và khám phá, văn bản của Hi-pô-lít Ten đã chỉ ra sự khác biệt giữa hai loại văn bản khoa học và văn bản nghệ thuật. Văn bản khoa học đi sâu nghiên cứu những đặc điểm tự nhiên, rút ra những phán đoán về đặc tính, về tính chất của sự vật. Văn bản nghệ thuật xây dựng hình tượng, miêu tả đời sống tâm hồn, sự vật bằng tưởng tượng.

“*Chó sói và cừu*” trong thơ ngụ ngôn là một văn bản nghệ thuật. Chó Sói là một bạo chúa, độc ác, quỷ quyệt. Cừu là một thân dân, một vật tế thần đau khổ, đáng thương.

Học thơ văn, ta cần nắm rõ đặc trưng của văn bản nghệ thuật, đó là ngôn ngữ hình tượng và biểu cảm được tưởng tượng, hư cấu.

Liên kết câu và liên kết đoạn văn

I. Các phương tiện liên kết

Trong văn bản, người viết phải sử dụng các phương tiện liên kết: liên kết đoạn văn, liên kết câu để tạo nên một chỉnh thể về nội dung và hình thức vừa chặt chẽ, vừa hài hòa, tránh được sự rời rạc.

Người ta thường dùng các phương tiện liên kết sau đây:

- Phép lặp từ ngữ;
- Dùng các từ đồng nghĩa, gần nghĩa;
- Dùng từ trái nghĩa.

1. Liên kết bằng phép lặp từ ngữ

Ví dụ:

a- “Không có gì vui bằng mùa gặt ở làng quê. Thôn trang náo nức, rầm rập, rộn ràng từ mờ sáng đến khuya. *Lúa* chín vàng rực đầy đồng. *Lúa* gặt được xếp thành bó. *Lúa* được chở về thôn. *Lúa* phơi ngoài sân. *Lúa* chất đầy trong nhà. Một màu vàng ấm no tỏa rộng xóm thôn. *Lúa* mới tỏa hương ngào ngạt đất trời...”.

(“Thôn xóm vào mùa gặt” - Lê Mỹ An)

b- “Có cái bản đồ ấy thì lấm *của* lấm *bác ạ*. *Của* chìm nông, *của* chìm sâu trong lòng đất đều có thể biết, quý giá lắm”.

(“Lặng lẽ Sa Pa” - Nguyễn Thành Long)

c- “Người nghèo rất thân thiết với *rừng*... *Rừng* là một kho thực phẩm. *Rừng* là người mẹ hiền giữ cái kho thức ăn nhiều món đó... Mãng đó, không thích bán tươi, ăn

tươi thì phơi khô đi, muốn làm cách nào thì làm. Nấm đó, mộc nhĩ đó. Củ mài đó. Ý dĩ đó. *Rừng* còn là một kho thuốc trời cho để cứu sống người bệnh, nó có nhiều vị nhiều cây thuốc không cần bào chế mà cứ hái lấy đem về uống tươi ngay là khỏi bệnh rồi".

(Đố ai quét sạch lá rừng - Nguyễn Tuân)

2. Liên kết bằng từ đồng nghĩa, từ gần nghĩa

Ví dụ:

a- "Buổi đầu không một tác sắt trong tay, tre là tất cả, *tre là vũ khí*. Muôn ngàn đời biết ơn *chiếc gậy tầm vông* đã dựng nên Thành đồng Tổ quốc! Và sông Hồng bát khất có *cái chông tre*.

Gậy tre, chông tre chống lại sắt thép quân thù..."

(Cây tre Việt Nam - Thép Mới)

b- Mặt lão đột nhiên co dúm lại. Những vết nhăn xô lại với nhau, ép cho *nước mắt chảy ra*. Cái đầu lão nghẹo về một bên và cái miệng móm mém của lão *miếu* như con nít. Lão hu hu *khóc*"...

(Lão Hạc - Nam Cao)

c- "Nam là học sinh giỏi của lớp em. Chăm chỉ, khiêm tốn, *cởi mở*... nên ai cũng quý. Lúc nào đến nhà chơi, em cũng thấy Nam đang ngồi học. Hôm thì thấy cậu ta đang vẽ hình, làm toán. Có hôm lại thấy cậu ta vừa đọc sách, vừa *ghi chép*. Quyển sách mở rộng, chiếc bút cầm tay, Nam nắn nót *viết* từng câu thơ, từng công thức toán, lí, hóa vào cuốn sổ tay mà Nam được thưởng.

(Bài làm của học sinh)

3. Liên kết bằng từ trái nghĩa

Ví dụ:

a. "Đem *đại nghĩa* để thắng *hung tàn*,
Lấy *chí nhân* để thay *cường bạo*".

("Bình Ngô đại cáo" - Nguyễn Trãi)

b. "Tùy đấy, *mày có tin* nhà tao thì điểm chỉ vào, đem về cho *chồng* mày kí tên, và xin chữ lí trưởng nhận thực tử tế rồi mang sang đấy, thì *tao* sẽ giao tiền cho. Nếu *mày không tin* thì thôi. Đấy *tao* không ép"...

("Tắt đèn" - Ngô Tất Tố)

c. "Được mùa *chớ phụ* ngô khoai,
Đến khi *thất bát* lấy ai bạn cùng!"

(Ca dao)

d. "Được thì *chia bảy* chia ba,
Thua thì *phải* ngửa ngực ra mà *đền*!"

(Ca dao)

II. Các phương tiện làm yếu tố thay thế

Liên kết câu và đoạn văn bằng phép thế. Người ta thường dùng các yếu tố sau đây để thay thế:

- dùng đại từ thay thế.
- dùng tổ hợp "danh từ + chỉ từ" thay thế.

1. Các đại từ thay thế thường dùng là: đây, đó, ấy, kia, thế, vậy,... nó, hắn, họ,...

Ví dụ:

a. "Ong vàng, ong vò vẽ, ong mật đánh lộn nhau để hút mật. Chúng đuổi cả đàn bướm. Bướm hiền lành bỏ chỗ lao xao. Từng đàn rủ nhau lặng lẽ bay đi".

("Lao xao" - Duy Khánh)

b.

"Em ơi em

Hãy nhìn rất xa

Vào bốn nghìn năm Đất Nước

Năm tháng nào cũng người người lớp lớp

Con trai, con gái bằng tuổi chúng ta

Cần cù làm lụng

Khi có giặc người con trai ra trận

Người con gái trở về nuôi cái cùng con

Ngày giặc đến nhà thì đàn bà cũng đánh

Nhiều người đã trở thành anh hùng

Nhiều anh hùng cả anh và em đều nhớ

Nhưng em biết không

Có biết bao người con gái, con trai

Trong bốn nghìn lớp người giống ta lứa tuổi

Họ đã sống và chết

Giản dị và bình tâm

Không ai nhớ mặt đặt tên

Nhưng họ đã làm ra Đất Nước"...

(Đất Nước - Nguyễn Khoa Điềm)

2. Thay thế để liên kết bằng tổ hợp "danh từ + chỉ từ" như: cái này, việc ấy, điều đó,...

Ví dụ:

a. "Phải trải qua hơn một trăm năm, đổ biết bao xương máu, nhân dân ta mới giành được độc lập, tự do và thống nhất Tổ quốc. Hiện đại hóa, công nghiệp hóa đất nước là nhiệm vụ trước mắt và lâu dài của mọi thế hệ con người Việt Nam để làm cho dân giàu nước mạnh. Việc xóa đói giảm nghèo hôm nay là cực kỳ quan trọng. Mọi người mọi nhà phải có công ăn việc làm, phải được ăn no mặc ấm, sống yên vui trong hạnh phúc hòa bình. Mọi nơi mọi chốn không còn nhà tranh vách đất, dột nát, ẩm thấp, tối tăm. Trẻ em không phải học "ca ba". Sản phụ, hài nhi, người già cả, nạn nhân chiến tranh... được chăm sóc... Những việc ấy, nhân dân ta nhất định làm được, bằng nhiệt tình yêu nước, bằng tình thương và sức mạnh đại đoàn kết dân tộc"...

b. "Cái bản tính tốt đẹp của người ta bị những nỗi lo lắng, buồn đau, ích kỉ che lấp mất. Tôi biết vậy, nên tôi chỉ buồn chứ không nỡ giận".

(Lão Hạc - Nam Cao)

c. "Quay cóp trong học tập, đi học muộn, ăn nói bỗ bã, ăn diện, khoe khoang... là những tính xấu của K. học sinh "cá biệt" lớp 9C trường em. Hầu như bạn nào trong lớp - nhất là các bạn nữ sinh - đều ngại và sợ K. Thấy chủ nhiệm, cô giáo dạy toán phân nân, khuyên bảo cậu ta nhiều lần. Điều đó có lúc đã làm cho K. hối hận, nhưng rồi đầu lại hoàn đầy. Bạn Lan đã có lần nói nhỏ với em: "K. là con nhà giàu, con một, được bố mẹ nuông chiều lắm!".

(Bài làm của học sinh)

d. "Lau lại bàn ghế, quét nhà, rửa ấm chén cho bố, sắp xếp sách vở lên bàn học cho gọn gàng, rửa bát sau bữa ăn... là công việc hằng ngày của Vịnh. Bạn đã làm những việc ấy một cách nhanh nhẹn, khéo léo với tất cả niềm vui".

(Bài làm của học sinh)

Bài tập trắc nghiệm

1. Xuất xứ bài "*Chó sói và cừu trong thơ ngụ ngôn của La Phong-ten*" trích trong "*La Phong-ten và thơ ngụ ngôn của ông*" (1853) - công trình nghiên cứu của Hi-pô-lít Ten.

A. Đúng

B. Sai

2. Giới thiệu một vài nét về La Phong-ten, Buy-phông, Hi-pô-lít Ten:

- La Phong-ten (1621 - 1695) là nhà thơ ngụ ngôn nổi tiếng của Pháp.

- Buy-phông (1707 - 1788) nhà vạn vật học, viện sĩ Viện Hàn lâm Pháp.

- Hi-pô-lít Ten (1828 - 1893) là triết gia, sử gia, nhà nghiên cứu văn học Pháp, viện sĩ Viện Hàn lâm Pháp.

A. Đúng

B. Chưa đúng

3. Văn bản này thuộc phương thức biểu đạt nào?

A. Biểu cảm

B. Tự sự

C. Thuyết minh

D. Nghị luận (bình luận văn chương)

E. Miêu tả

4. Hi-pô-lít Ten đã so sánh con cừu và con chó sói trong hai tác phẩm, công trình nào?

A. Con cừu và con chó sói trong thiên nhiên.

B. Con cừu và con chó sói trong vườn bách thú.

C. Con cừu và con chó sói trong thơ ngụ ngôn của La Phong-ten với con cừu và con chó sói trong công trình khoa học của Buy-phông.

5. Nhận định nào sau đây không đề cập đến nội dung bài "*Chó sói và cừu trong thơ ngụ ngôn của La Phong-ten*"?

A. Chó sói và cừu trong thơ ngụ ngôn của La Phong-ten là những con vật mang tính bản năng tự nhiên.

B. Chó sói và cừu trong thơ ngụ ngôn của La Phong-ten là một hình tượng văn học.

C. Chó sói và cừu trong thơ ngụ ngôn của La Phong-ten là thú hoang dã, là vật nuôi hiền lành.

6. Con cừu trong thơ ngụ ngôn của La Phong-ten tượng trưng cho những tình cảm gì?

A. Co cụm, sợ sệt, dấn dộn.

B. Thân thương và tốt bụng.

C. Chỉ biết đứng ì ra hoặc bắt chước con đầu đàn.

D. Bị gã chăn cừu và bị chó sói xua đi.

7. Con chó sói trong thơ ngụ ngôn của La Fonten tượng trưng cho những gì?

- A. Một tên trộm cướp, nhưng khốn khổ và bất hạnh.
- B. Một gã vô lại luôn luôn đói dài và luôn bị ăn đòn.
- C. Cả A và B.

8. "Bộ mặt lấm lét, dáng vẻ hoang dã, tiếng hú rừng rợn, mùi hôi gớm ghiếc, bản tính hư hỏng, cái gì cũng làm ta khó chịu, nó thật đáng ghét, lúc sống thì có hại, chết rồi thì vô dụng..." - có phải đó là "bi kịch về sự độc ác" của chó sói mà Buy-phông đã dựng nên?

- A. Đúng
- B. Sai

9. Mục đích chính bài viết của Hi-pô-lít Ten là dùng phương pháp so sánh để làm gì?

- A. Bàn về tính hoang dã của chó sói.
- B. Bàn về tính bản năng của loài cừu.
- C. Bàn về sự khác biệt về cái nhìn, sự miêu tả và cảm nhận đối tượng của nhà văn với nhà khoa học.
- D. Bàn về khoa học và văn chương nghệ thuật.

10. Đây là các phép liên kết câu và đoạn văn, đúng hay sai?

- Phép lặp từ ngữ
- Phép đồng nghĩa
- Phép trái nghĩa
- Phép thế
- Phép nối
- A. Đủ và đúng.
- B. Thiếu và sai.

11. Tác giả đã dùng phép liên kết gì trong đoạn thơ sau:

"Anh về, cội lại vang rừng,
Chim reo quanh mái, gà mừng dưới sân.
Anh về, sáo lại ái ân,
Đêm trăng hò hẹn trong ngân tiếng ca..."

(Việt Bắc - Tố Hữu)

- A. Phép thế.
- B. Phép nối.
- C. Phép đồng nghĩa.
- D. Phép lặp từ ngữ.

12. Hai câu thơ sau đây của Nguyễn Bình Khiêm liên kết bằng phép gì?

"Ta dại, ta tìm nơi vắng vẻ,
Người khôn, người đến chốn lao xao".

- A. Phép đồng nghĩa.
- B. Phép trái nghĩa.
- C. Phép thế.
- D. Phép nối.

13. Đọc câu ca dao sau và cho biết, tác giả đã sử dụng biện pháp tu từ gì?

"Thuyền ơi có nhớ bến chăng
Bến thì một dạ khăng khăng đợi thuyền".

- A. So sánh.
- B. Ẩn dụ.
- C. Điệp ngữ.
- D. Nhân hoá.

14. Đoạn văn sau đây được thể hiện bằng phương thức biểu đạt nào?

"Con gái làng tôi đẹp lắm. Tóc dài, đen xanh óng mượt. Má hồng lại có lúm đồng tiền. Trai đồng bãi, trai chợ Quan cứ là chết mê chết mệt. Hội đu làng tôi năm nào họ cũng kéo đến đông ơi là đông".

(Gái làng nghề – Lê Phan Quỳnh)

A. Tự sự.

B. Biểu cảm.

C. Miêu tả.

D. Nghị luận.

15. Đọc bài ca dao sau đây và cho biết tác giả đã sử dụng phép liên kết nào?

*Đi dâu mà vội mà vàng,
Mà vấp phải đá, mà quàng phải dây.
Thúng thắt như chúng em đây,
Có đá nào vấp, có dây nào quàng!*

A. Phép thế.

B. Phép lặp.

C. Phép nối.

D. Phép trái nghĩa và phép lặp.

E. Phép đồng nghĩa và phép thế.

16. Hồ Chủ tịch đã viết:

"Dân ta có một lòng nồng nàn yêu nước. Đó là một truyền thống quý báu của ta. Từ xưa đến nay, mỗi khi Tổ quốc bị xâm lăng, thì tinh thần ấy lại sôi nổi, nó kết thành một làn sóng vô cùng mạnh mẽ, to lớn, nó lướt qua mọi sự nguy hiểm, khó khăn, nó nhấn chìm tất cả lũ bán nước và lũ cướp nước".

Hãy cho biết, trong đoạn văn, Bác Hồ đã sử dụng phép liên kết nào?

A. Phép lặp.

B. Phép nối.

C. Phép thế.

D. Phép đồng nghĩa.

E. Phép trái nghĩa.

17. Lúc nói và viết, về hình thức người ta thường dùng những phép liên kết nào?

A. Phép lặp.

B. Phép nối.

C. Phép đồng nghĩa, trái nghĩa.

D. Phép thế.

E. Gồm tất cả A, B, C và D.

18. Những ví dụ sau đây được thể hiện bằng phép liên kết nào?

- *Chĩnh vàng chảnh tiếc, danh thì tiếc;
Bia đá hay mòn, nghĩa chẳng mòn.*

(Tự thân - 17 – Nguyễn Trãi)

- *Làm lành mới cây chớ làm dữ;
Có đức thì hơn nữa có tài.*

(Tự thân - 22 – Nguyễn Trãi)

A. Phép thế.

B. Phép trái nghĩa.

C. Phép lặp từ ngữ.

D. Phép nối.

19. Đoạn văn sau đây được liên kết bằng phương tiện nào?

"Không có gì vui bằng mùa gặt ở làng quê. Thôn trang náo nức, rầm rập, rộn ràng từ mờ sáng đến khuya. Lúa chín vàng rực đầy đồng. Lúa gặt được xếp thành bó.

Lúa được chở về thôn. Lúa phơi ngoài sân. Lúa chất đầy trong nhà. Một màu vàng ấm no tỏa rộng xóm thôn. Lúa mới tỏa hương ngào ngạt đất trời...".

(Thôn xóm vào mùa gặt - Lê Mỹ An)

- A. Phép lặp.
- B. Phép đồng nghĩa.
- C. Phép trái nghĩa.
- D. Phép thế.

20. Hai câu sau đây được liên kết bằng phép *trái nghĩa* có đúng không?

"*Đem đại nghĩa để thắng hung tàn,
Lấy chí nhân để thay cường bạo".*

(Bình Ngô đại cáo - Nguyễn Trãi)

- A. Sai.
- B. Đúng.

Đáp án bài số 21

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
Trả lời	A	A	D	C	C	B	C	A	C	A	D	B	B	C	D	C	E	B	A	B

BÀI 22

- * Con cò

* Liên kết câu và liên kết đoạn văn

* Cách làm bài nghị luận về một vấn đề tư tưởng, đạo lí

Con cò

Chế Lan Viên

I. Đọc- hiểu

1. Tác giả

Chế Lan Viên (1920 - 1989) là bút danh; họ và tên là Phan Ngọc Hoan, quê ở Quảng Trị, lớn lên ở Bình Định. Năm 16 tuổi đang học Trung học nổi tiếng với tập thơ “*Điêu tàn*”.

Từ năm 1960 trở đi, thơ Chế Lan Viên có một bước phát triển mới về cảm hứng và thi pháp. Chất thơ, tình thơ, ngôn ngữ thơ mang hương sắc và ánh sáng của cách mạng và thời đại mới. Chất suy tưởng triết lí là nét độc đáo trong thơ Chế Lan Viên thể hiện qua chủ đề Tổ quốc, Nhân dân và Cách mạng.

Những bài thơ như: “*Người đi tìm hình của nước*”, “*Tổ quốc bao giờ đẹp thế này chăng?*”, “*Tiếng hát con tàu*”,... được nhiều người yêu thích, ca ngợi.

Sau “*Điêu tàn*”, Chế Lan Viên có các tập thơ tiêu biểu: “*Ánh sáng và phù sa*”, “*Hoa ngày thường, chim báo bão*”, “*Hái theo mùa*”, “*Hoa trên đá*”, v.v...

Chế Lan Viên là một trong những gương mặt tiêu biểu nhất của nền thi ca Việt Nam hiện đại.

2. Thể thơ, xuất xứ, chủ đề

Bài thơ "Con cò" được Chế Lan Viên viết năm 1962, in trong tập thơ "Hoa ngày thường, chim báo bão".

Bài thơ ca ngợi tình thương con của mẹ hiền, đồng thời nói lên ước mơ của mẹ về bước đường tương lai của đứa con yêu.

II. Đọc – cảm thụ

Phân tích bài thơ "Con cò" của Chế Lan Viên.

Bài làm

Chế Lan Viên viết bài thơ "Con Cò" vào năm 1962, in trong tập "Hoa ngày thường, chim báo bão" (1967). Bài "Con Cò" mang âm điệu đồng dao, nhịp thơ và giọng thơ thấm hồn ca dao, dân ca một cách đậm thấm, nhẹ nhàng. 51 câu thơ tự do, câu ngắn nhất 2 chữ, câu dài nhất 8 chữ, đan xen, kết chuỗi thành lời ru ngân nga, ngọt ngào, biểu hiện tình thương và ước mơ của người mẹ hiền đối với con thơ!

1. Đoạn 1, người mẹ hiền bế con thơ trên tay, cất lời ru bài "Con cò" bay lả bay la... "Con cò mà đi ăn đêm...". Nhìn con thơ "Con còn bế trên tay - Con chưa biết con cò", mà lòng mẹ dào dạt tình thương. Mẹ thương con cò trong ca dao lận đận; mẹ dành cho con bao chăm chút yêu thương. Con được sống yên vui hạnh phúc trong lòng mẹ:

"Cò một mình, cò phải kiếm lấy ăn,
Con có mẹ, con chơi rồi lại ngủ".

Mẹ đã dành cho con thơ tất cả. Cánh tay dịu hiền của mẹ. Lời ru câu hát êm đềm của mẹ. Dòng sữa ngọt ngào của mẹ. Những hoán dụ nghệ thuật ấy đã hình tượng tình mẫu tử bao la. Nhịp thơ cũng là nhịp võng, nhịp cánh nôi nhẹ đưa, vỗ về:

"Ngủ yên ! Ngủ yên ! Ngủ yên !
Cành có mềm, mẹ đã sẵn tay nâng !
Trong lời ru của mẹ thấm hơi xuân !
Con chưa biết con cò, con vạc.
Con chưa biết những cành mềm mẹ hát
Sữa mẹ nhiều, con ngủ chắt phân vân".

Điệp ngữ "ngủ yên", "con chưa biết" và "con cò" lấy đi lấy lại nhiều lần làm cho giọng thơ trở nên đầm ấm, ngọt ngào, thiết tha dịu dàng chan chứa hạnh phúc yêu thương.

2. Đoạn 2, mẹ ru con ngủ yên, ngủ ngon: " Ngủ yên ! Ngủ yên ! Ngủ yên!". Ngắm nhìn con thơ mà lòng mẹ dào dạt mong ước. Con sẽ lớn khôn, con đến trường đi học:

"Con khôn lớn, con theo cò đi học,
Cánh trắng cò bay theo gót đôi chân".

Mai sau lớn lên con sẽ làm thi sĩ. Cuộc đời con nhiều sáng tạo, mãi miết chuyên cần "bay hoài không nghỉ". Hình ảnh cánh cò trắng bay... thể hiện ước mơ đẹp của mẹ hiền về cuộc đời tương lai của con. Con sẽ nối chí cha. Một câu hỏi, khẽ thốt lên trong lòng mẹ hiền:

"Lớn lên, lớn lên, lớn lên...
Con làm gì ?
Con làm thi sĩ !

Cánh cò trắng lại bay hoài không nghỉ
Trước hiên nhà
Và trong hơi mát câu văn"...

3. Đoạn thơ cuối, tiếng ru con, tiếng hát của mẹ hiền cất lên dịu dặt, mềm mang. Mẹ nghĩ về cuộc đời của con mai sau, và tình thương yêu của mẹ. Như một lời nguyên của mẹ:

"Dù ở gần con
Dù ở xa con
Lên rừng xuống bể,
Cò sẽ tìm con
Cò mãi yêu con
Con dù lớn vẫn là con của mẹ
Đi hết đời, lòng mẹ vẫn theo con".

Chữ "dù", chữ "vẫn" được điệp lại, ý thơ được khẳng định, tình mẫu tử bền chặt, sắt son. Có gì cao hơn núi, có gì sâu hơn biển, và có gì bao la như lòng mẹ thương con.

Phần cuối, lời thơ thấm đượm chất triết lí trữ tình. Nghĩ về con cò trong ca dao, nghĩ về cuộc đời con mai sau, người mẹ nghĩ về thân phận, số phận những con cò nhỏ bé, đáng thương trong cuộc đời:

"À ơi!
Một con cò thôi,
Con cò mẹ hát
Cũng là cuộc đời
Vỗ cánh qua nôi".

Phải chăng người mẹ hiền đang băng khuâng về câu hát: "Có xáo thì xáo nước trong - Đùng xáo nước đục đau lòng cò con"? Thác trong còn hơn sống đục, ấy là ý vị "cuộc đời" đáng thương, đáng trọng xưa nay.

Bài thơ "Con Cò" là một bài thơ có đề tài nhỏ nhưng mang ý nghĩa sâu sắc: ca ngợi tình mẫu tử bao la và những ước mơ về con thơ của mẹ hiền, nói lên tình thương cuộc đời. Rất nhân hậu và nhân tình.

Liên kết câu và liên kết đoạn văn sử dụng phép nối

A- Phương tiện và ý nghĩa

1. **Phép nối** là phương thức liên kết, trong đó sử dụng các từ ngữ chỉ quan hệ. Các từ ngữ làm phương tiện liên kết trong phép nối thường đứng trước chủ ngữ.

2. Những phương tiện liên kết dùng trong phép nối gồm có:

a. **Các quan hệ từ:** và, rồi, nhưng, mà, còn, nên, cho nên, vì, nếu, tuy, để,...

b. **Các tổ hợp "quan hệ từ + đại từ" kiểu như:** vì vậy, nếu thế, tuy thế, ... thế thì, vậy thì, vậy nên,...

c. **Những tổ hợp kiểu quán ngữ, như:** nhìn chung, tóm lại, thêm vào đó, hơn nữa, và lại, với lại,...

3. Ý nghĩa:

- Sử dụng phép nối là để bổ sung ý, làm rõ nguyên nhân, hệ quả, điều kiện, nghịch đối, mục đích, thời gian... của sự việc mà ta nói đến.

- Phép nối góp phần tô điểm giọng văn, làm cho lời văn, câu văn, đoạn văn trở nên uyển chuyển, mạch lạc.

B- Ví dụ, vận dụng:

1. "Người ta nói chèo bẻo là kẻ cắp. Kẻ cắp hôm nay gặp bà già. Nhưng từ đây tôi lại quý chèo bẻo. Ngày mùa chúng thức suốt đêm. Mới tờ mờ đất nó đã cất tiếng gọi người: "Chè cheo chết"... Chúng nó trị kẻ ác. Thì ra, người có tội khi trở thành người tốt thì tốt lắm"...

("Lao xao" - Duy Khán)

2. "Muôn ngàn đời biết ơn chiếc gậy tầm vông đã dựng nên Thành đồng Tổ quốc. Và sông Hồng bất khuất có cái chông tre".

("Cây tre Việt Nam" - Thép Mới)

3. "... Huống gì thành Đại La... Ở vào nơi trung tâm trời đất; được cái thế rồng cuộn hổ ngồi. Đã đúng ngôi nam bắc đông tây; lại tiện hướng nhìn sông dựa núi. Địa thế rộng mà bằng; đất đai cao mà thoáng. Dân cư khỏi chịu cảnh khốn khổ ngập lụt; muôn vật cũng rất mực phong phú tốt tươi. Xem khắp đất Việt ta, chỉ nơi này là thắng địa. Thật là chốn hội tụ trọng yếu của bốn phương đất nước; cũng là nơi kinh đô bậc nhất của đế vương muôn đời"...

("Chiếu dời đô" - Lý Công Uẩn)

4. **Viết 3 đoạn văn, trong đó, em sử dụng các từ ngữ: tuy, vì vậy, tóm lại, làm phương tiện liên kết.**

Bài làm của học sinh

4.1- Học sinh giỏi khối 9 ở trường em có nhiều. Trong số đó, Nguyễn Thị Phương Linh là bạn thân thiết nhất, quý mến nhất của em. gương mặt tươi sáng, tính tình hiền dịu, ăn mặc giản dị, hết lòng vì bạn bè gần xa. Nhà nghèo, mồ côi bố, chị gái đi học Đại học ở Đà Nẵng, mẹ làm bác sĩ nhiều đêm phải trực ca... Tuy hoàn cảnh khó khăn như thế, nhưng Phương Linh vẫn gương mẫu, vẫn học giỏi được thầy cô khen ngợi, được các bạn quý mến.

4.2- Không thể coi thường những lỗi lầm nhỏ. Nếu không tu dưỡng, quyết tâm khắc phục sửa chữa, thì chỉ trong một thời gian ngắn đạo đức bị suy thoái, nhiều tính xấu trở thành cố tật. Các hiện tượng xấu như trốn học đi chơi điện tử, thích đua đòi ăn diện, tiêu tiền như phá, nói dối,... thường bắt gặp quanh ta. Thậm chí có không ít học sinh bị sa ngã. Vì vậy, ta phải cảnh giác, biết tu dưỡng đạo đức, chăm chỉ học hành, luôn luôn ghi nhớ câu tục ngữ: "Gần mực thì đen, gần đèn thì sáng".

4.3- Đất nước ta có rừng, có biển, có những bình nguyên bao la mầu mỡ ở đôi bờ sông Hồng, sông Cửu Long. Rừng vàng, biển bạc. Ruộng đồng phì nhiêu, mỗi năm có thể sản xuất mấy chục triệu tấn lúa và hoa màu. Nước ta trở thành quốc gia xuất khẩu gạo nổi tiếng trên thế giới. Đất để canh tác. Vườn trồng cây ăn quả mọc lên ở nhiều nơi. Đất để làm nhà, xây dựng trường học, khu công nghiệp, đô thị, v.v... Đất đai đã thấm biết bao mồ hôi, nước mắt và máu của tổ tiên ông cha qua hàng nghìn năm

lịch sử. Tóm lại, đất là tài nguyên vô cùng quý giá: "Tấc đất tấc vàng". Không bỏ đất hoang, không lãng phí hoặc phá hoại đất đai ruộng đồng, đồi núi.

Lê Mộng Nguyên- lớp 9
Trường THCS Tô Hoàng, Hà Nội

Cách làm bài văn nghị luận về một vấn đề tư tưởng, đạo lí

Luyện nói

Bình luận về một vấn đề tư tưởng, đạo đức, lối sống

*** Chuẩn bị nói:**

Đề: *Giữ gìn môi trường sống sạch đẹp.*

*** Các bước chuẩn bị:**

- Lập dàn bài đại cương.
- Lập dàn bài chi tiết.
- Viết thành văn.
- Tập nói theo dàn bài chi tiết.
- Chuẩn bị về tư thế, giọng nói, cách nói trong 5 phút, trong 10 phút,...

Dàn ý chi tiết

1. Mở bài:

- Công cuộc hiện đại hóa, công nghiệp hóa đang diễn ra mạnh mẽ, toàn diện và sâu sắc khắp mọi miền đất nước ta.

- Nhiều vấn đề mới mẻ trong sản xuất, trong cuộc sống được đặt ra một cách cấp thiết, trong đó có vấn đề giữ gìn môi trường sống sạch đẹp.

2. Thân bài:

a. Môi trường sống bao gồm những gì ?

- Môi trường sống bao gồm môi trường thiên nhiên và môi trường xã hội.
- Bầu trời, khí quyển, núi rừng, khe suối, sông ngòi, ao hồ, biển cả, ruộng đồng... là môi trường sống tự nhiên.

- Thành thị, làng xóm, chợ búa, nhà máy, bệnh viện, cơ quan, trường học, sân bay, bến xe, bến cảng... là môi trường xã hội.

b. Thế nào là môi trường sạch đẹp ?

- Nguồn nước, không khí trong lành, không bị ô nhiễm.
- Những không gian như thành phố, xóm làng, trường học, bệnh viện, bến xe, bến cảng, chợ búa... phải sạch, không bụi bặm, không có mùi xú uế, không có cảnh các loại phế thải, rác rưởi vứt bừa bãi lung tung.

- Mọi cảnh vật đều ngăn nắp, gọn gàng, đâu đâu cũng mỹ quan, đẹp mắt, ưa nhìn, văn minh, khoa học.

- Không có cảnh lộn xộn, mất trật tự, ồn ào... nhất là trên đường giao thông, nơi công cộng.

c. Thực trạng môi trường ở nước ta như thế nào ?

- Môi trường sống ở nước ta đang bị xâm hại nặng nề: nạn phá rừng, đào vàng đã tàn phá rừng đầu nguồn, làm ô nhiễm khe suối, nguồn nước. Nhiều nhà máy chưa xử lí được nước thải công nghiệp.

- Dân số các đô thị tăng nhanh, vấn đề nhà ở, giao thông đi lại, chợ búa... còn lộn xộn, chưa trật tự, văn minh.

- Bệnh viện đáng lí ra phải là nơi sạch đẹp nhất, nhưng nhiều bệnh viện bị quá tải, không khí còn "nặng mùi".

- Những danh lam thắng cảnh, các bãi tắm như Đồ Sơn, Sầm Sơn, Vũng Tàu,... còn chưa sạch đẹp, đó đây còn có cảnh mất mỹ quan.

- Ở đâu ta cũng thấy bao bì ni lông vứt bừa bãi! Thậm chí Hồ Gươm, Hồ Tây là hai cảnh đẹp của Thủ đô vẫn chưa sạch đẹp, mặt nước nổi váng, v.v...

- Nguyên nhân: một là, dân ta chưa có tác phong công nghiệp; hai là nhiều người kém ý thức về giữ gìn môi trường; ba là, kỉ cương, xử phạt chưa nghiêm. Tại sao vẫn có hiện tượng vứt đầu thuốc lá, vứt rác ra đường, thậm chí có kẻ còn dắt chó ra đường phóng uế mà không bị phạt?

d. Biện pháp để giữ gìn môi trường sống.

- Nhà nước phải có luật bảo vệ môi trường.

- Mỗi địa phương, đơn vị cần có nội quy giữ gìn môi trường xanh, sạch, đẹp.

- Trồng cây gây rừng.

- Tổ chức thường xuyên những ngày lao động thu dọn vệ sinh tập thể nơi công cộng.

- Giáo dục ý thức giữ gìn môi trường cho tất cả mọi người, mọi công dân.

3. Kết bài:

- Giữ gìn môi trường sống là trách nhiệm của toàn xã hội.

- Giữ gìn môi trường sạch đẹp là để bảo vệ cuộc sống, bảo vệ sức khỏe, góp phần làm cho quê hương, đất nước thêm đẹp, thêm văn minh.

- Mọi gia đình cố gắng thực hiện: "*Nhà sạch thì mát, bát sạch ngon cơm*".

- Học sinh và các thầy cô giáo phải giữ gìn ngôi trường mình đạt tiêu chuẩn: *xanh, sạch, đẹp*. Phải trồng thêm cây xanh, vườn hoa cho cảnh quan trường học thêm đẹp, trở thành một trung tâm văn hóa của địa phương mình.

Rút từ giáo án cô Lê Mỹ Uyên
Giáo viên THCS thị xã Sơn Tây.

Bài đọc tham khảo

Em hãy bình luận câu tục ngữ: "Gắn mực thì đen, gắn đèn thì sáng"

Tục ngữ là kho tàng vô giá về kinh nghiệm trong sản xuất, trong học tập và trong đấu tranh. Nó cho ta nhiều bài học hay, nhiều nhận xét sâu sắc trong ứng xử, giao tiếp. Trải qua bao đổi thay của thế sự, nhân tình, lớp bụi thời gian có thể phủ mờ lên nhiều thứ, nhiều điểm có thể bị lãng quên... nhưng kho tàng vô giá này vẫn có một sức sống lâu bền và luôn có ý nghĩa đối với nhân sinh, trong đó có câu tục ngữ "*Gắn mực thì đen, gắn đèn thì sáng*".

Trước hết, *mực* và *đèn* là hai vật, là hai hình ảnh tương phản nhau. Do đó tác dụng của chúng cũng trái ngược nhau: *đen* và *sáng*.

Màu đen của mực (mực tàu), nguồn ánh sáng của đèn là hai biểu tượng về cái xấu và cái tốt, về dở và hay, về cái lạc hậu, tiêu cực và cái tiến bộ, tích cực. "*Gắn*" là ở

bên cạnh, đặt bên cạnh, sống gần gũi. Đối lập với gần là xa, là tách biệt, cách li. “Mực thì đen” nhưng có ở “gần” thì mới “đen”. “Đèn thì sáng” nhưng có đặt gần, ở gần thì mới sáng. Câu tục ngữ chỉ ra mối tương quan gần gũi với hai sự vật. Nhân dân ta mượn hai biểu tượng đối lập (mực, đèn) để nói lên tầm quan trọng to lớn của mối quan hệ xã hội, của môi trường tác động đến con người.

Tóm lại, câu tục ngữ “Gần mực thì đen, gần đèn thì sáng” nêu lên một bài học, một kinh nghiệm về cách sống, thái độ sống, khuyên bảo chúng ta nên biết gần gũi người tốt, xa lánh kẻ xấu, đặc biệt là biết chọn bạn mà chơi.

2. Câu tục ngữ “Gần mực thì đen, gần đèn thì sáng” chứa đựng một kinh nghiệm sống, một cách sống đúng đắn và hay. Con người ta sinh ra tính vốn thiện và lành, nhưng phải được dạy dỗ, giáo dục, học tập tốt mới trở thành người hữu ích. Nếu sống trong môi trường xấu thì dễ trở nên xấu như “Gần mực thì đen” vậy. Nếu sống trong một môi trường tốt, có quan hệ xã hội tốt, thì có thể trở thành người tốt, chẳng khác nào “gần đèn thì sáng”. Sự lây nhiễm cái xấu xa, đen tối rất đáng sợ, như khi sống “gần mực”. Điều tốt đẹp, trong sáng, cái hay, cái tốt của người, của đời sẽ toả sáng tâm hồn ta, cảm hoá lòng ta nếu ta ở “gần đèn”.

Mối quan hệ xã hội, môi trường sống..., đã tác động vào tâm hồn dễ làm thay đổi tâm tính nhân cách con người. Do vậy, muốn trở thành người tốt, người hữu ích, ta phải tránh xa kẻ xấu xa đen tối, phải biết gần gũi những người hiền hậu, chất phác tài giỏi để học tập cách sống, cách làm ăn tốt. Đó là bài học quý báu hàm chứa trong câu tục ngữ “Gần mực thì đen, gần đèn thì sáng”.

Đáng ngại biết bao khi ta phải sống gần những kẻ bất lương, trộm cắp rượu chè, cờ bạc? Hạnh phúc biết bao khi chúng ta được ở gần, có mối quan hệ thân thiện với những người bạn tốt, láng giềng tốt. Ta sẽ học được bao điều hay lẽ phải ở đời. Phương ngôn có câu: “Bạn tốt quý hơn vàng” là thế! Truyện cổ học tinh hoa nhắc lại chuyện bà mẹ Mạnh Tử dời nhà nhiều lần; lần sau cùng bà chuyển đến ở gần trường học, bà mới yên tâm là con mình có môi trường sống tốt. Có bà mẹ vĩ đại như thế mới có người con trở thành vĩ nhân là Mạnh Tử ở đời.

3. Trong dân gian có nhiều câu tục ngữ nói về mối quan hệ xã hội. Mỗi câu là một khía cạnh sâu sắc nói lên cách sống và mối quan hệ ở đời:

- Ở bầu thì tròn, ở ống thì dài,
- Ở gần nhà giàu mới răng ăn cơm,
Sống gần kẻ trộm ốm lưng chịu đòn.
- Ở dữ, giữ mình.
- Thói thường gần mực thì đen,
Anh em bạn hữu phải nên chọn người.

Tuy vậy, cũng cần phải quan niệm câu tục ngữ “Gần mực thì đen, gần đèn thì sáng” một cách toàn diện hơn, đầy đủ hơn. Sự tác động của con người đối với hoàn cảnh, với quan hệ xã hội cũng rất lớn. Người giàu bản lĩnh, tài năng lại có thể góp phần cải tạo hoàn cảnh, làm thay đổi mối quan hệ xã hội. Họ lấy tài năng, đạo đức, tình thương của mình mà cảm hoá đồng loại, giáo dục kẻ bất lương. Câu ca dao nói về phẩm chất của loài hoa sen “Gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn” càng làm cho ta cảm nhận thêm sự thật ấy. Còn việc “Gần đèn thì sáng” là chân lí hiển nhiên rồi.

Nhưng nếu ai đó thiếu chí tiến thủ, không có ý thức vươn lên, không khiêm tốn, không siêng năng học tập... thì dù có “*gắn đèn*” song cũng khó mà “*sáng*” lên được, khó mà giỏi giang được bằng chúng bạn. Môi trường sống, quan hệ gia đình - nhà trường - xã hội là rất quan trọng. Bởi vậy, mỗi người phải luôn luôn có ý thức tốt trong học tập ở nhà, ở trường và trong xã hội, tự rèn luyện, phấn đấu vươn lên, tiến bộ không ngừng.

Tuổi trẻ cần có bạn bè. Hãy chọn bạn tốt mà chơi. Không đua đòi kẻ xấu. Câu tục ngữ “*Gắn mực thì đen, gắn đèn thì sáng*” giúp ta định hướng lộ trình đi tới tương lai tốt đẹp.

Hãy bình luận câu tục ngữ: “*Lá lành đùm lá rách*”

Lao động, tình thương, lễ phải là vẻ đẹp tính cách của con người Việt Nam. Đặc biệt, tình thương là biểu hiện cao quý của đạo lí dân tộc. Kho tàng văn học dân gian có nhiều câu ca dao, tục ngữ rất hay nói về tình thương trong đó có câu được cha ông thường nhắc nhở con cháu:

“Lá lành đùm lá rách”

Chúng ta cần tìm hiểu câu tục ngữ trên thế nào cho đúng?

1. *Giải thích nghĩa đen, nghĩa bóng, rút ra ý nghĩa:*

a. “*Lá lành, lá rách*” là hai trạng thái sống tương phản của cỏ cây trong thiên nhiên. “*Đùm*” nghĩa là đùm bọc, bao bọc, che chở, bảo vệ. “*Lá lành đùm lá rách*”: *Lá lành*” đùm bọc, bao bọc, che chở, bảo vệ cho “*lá rách*” để cùng tồn tại trong một cơ thể sống của cây cỏ trước nắng gió, thời gian. “*Lá rách*” có được “*lá lành*” đùm bọc, chở che thì đất trời mới có màu xanh, mới có sự sinh sôi nảy nở của thực vật. Hình ảnh bình dị, dân dã mà xúc động lòng người khi mang ý nghĩa: sự đùm bọc của những người bình dân.

b. Nhân dân ta đã mượn cây cỏ làm ẩn dụ nói lên mối quan hệ giữa con người với con người. “*Lá lành*” - biểu tượng nói về những người có cuộc đời ấm no, hạnh phúc, vui tươi, khỏe mạnh. “*Lá rách*” - biểu tượng chỉ những người bất hạnh, đói rét, ốm đau, hoạn nạn... Lấy biểu tượng “*Lá lành đùm lá rách*”, nhân dân ta nhằm nhắc nhở mọi người phải biết thương yêu, đùm bọc đồng loại, biết tương thân tương ái, giúp đỡ lẫn nhau, vượt qua hoạn nạn khó khăn, cùng nhau xây dựng cuộc sống chung ấm no, hạnh phúc lâu dài.

Có thể nói, câu tục ngữ “*Lá lành đùm lá rách*” nêu lên bài học đạo lí về tình thương rất sâu sắc nhằm giáo dục mọi người.

2. *Bình:*

Câu tục ngữ “*Lá lành đùm lá rách*” là hoàn toàn đúng.

Nó biểu dương mối quan hệ tốt đẹp, gắn bó trong nhân dân ta từ bao đời nay. Cùng sinh sống trong một vùng quê, một đường phố, học chung một mái trường, với tình làng nghĩa xóm, lúc tắt lửa tối đèn cần phải có nhau, ngọt bùi đắng cay cùng chia sẻ. Vì giàu tình người và nghĩa đồng bào nên mọi người đều biết yêu thương, đùm bọc, giúp đỡ lẫn nhau, biết sống đẹp “*Lá lành đùm lá rách*”.

Cuộc sống đầy rẫy khó khăn, bất chắc. Khi gặp thiên tai, dịch họa, lúc tai nạn bất kì hay bị tật nguyền bẩm sinh... mọi người biết sống dựa vào nhau trên tình thương yêu. Nhờ thế mà cuộc sống đẹp dễ hơn, đầy màu sắc ý vị hơn. Nào ai sống biệt lập, sống cô đơn, ích kỉ mà được hạnh phúc thật sự bao giờ?

Tình người đùm bọc, che chở, thương yêu nhau... sẽ cho ta thêm sức mạnh, sống nhân đạo hơn, xã hội ngày một văn minh, tốt đẹp hơn. Mọi người trong cộng đồng phải biết tương thân tương ái để mưu cầu hạnh phúc và làm sáng đẹp đạo lí của dân tộc “*Thương người như thể thương thân*”.

Bài học mà câu tục ngữ “*Lá lành đùm lá rách*” nêu lên luôn luôn mới mẻ. Nó nhắc ta biết hướng thiện và làm việc thiện.

3. Luận:

Tình nhân ái là truyền thống tốt đẹp của dân tộc ta được hun đúc qua hơn bốn nghìn năm dựng nước và giữ nước. Tình thương là thước đo phẩm chất, nhân cách của mỗi thành viên trong gia đình, ngoài xã hội.

Tình thương phải được thể hiện được bằng việc làm cụ thể: săn sóc người già yếu, bệnh tật, an ủi người đau thương, giúp đỡ trẻ mồ côi, người tàn tật, chi viện cho đồng bào bị thiên tai, dịch bệnh. *Một miếng khi đói bằng một gói khi no; Một con ngựa đau cả tàu bỏ cỏ; Chị ngã em nâng...* *Lá lành đùm lá rách* là như vậy. “*Gia huấn ca*” tương truyền là của Nguyễn Trãi(?) có những vần thơ đầy tình người:

*“Tiếng rằng ngày đói, tháng đông,
Thương người bớt miệng, bớt lòng mà cho.
Miếng khi đói, gói khi no,
Của tuy tơ tóc, nghĩa so nghìn trùng”...*

Mấy chục năm chiến tranh, bão lụt cơ hàn triền miên... thế mà nhân dân ta vẫn vượt qua để đi tới. Phong trào giúp đỡ miền Trung bị bão lụt, quỹ giúp đỡ học sinh nghèo, trẻ mồ côi, phong trào xoá đói giảm nghèo... do Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phát động đã được đông đảo nhân dân ta hưởng ứng. Một ngày tiền công, một quyển vở, một chiếc áo... gửi tặng nói lên tấm lòng thơm thảo nghĩa tình, làm cho tình yêu thương đoàn kết dân tộc thêm keo sơn, gắn bó.

Nhà thơ Nguyễn Đình Chiểu đã viết:

*“Đứa ăn mày cũng trời sinh,
Bệnh còn cứuặng, thuốc dành cho không”.*

Tình thương người được nhân lên dưới ánh sáng cách mạng:

*“Thương nhau chia củ sắn lùi,
Bát cơm sẻ nửa, chăn sui đắp cùng”.*

Đó không chỉ là câu thơ đẹp mà còn là tấm lòng đẹp, tình nhân ái, nghĩa đồng bào, đồng chí, là biểu hiện sâu sắc nhất đạo lí “*Lá lành đùm lá rách*”.

Tóm lại, câu tục ngữ đã nêu lên một triết lí sống đẹp: người với người là bạn, nên ai cũng phải biết yêu thương, giúp đỡ lẫn nhau. Con người chỉ đẹp khi sống giàu tình thương. Xã hội không chỉ đẹp vì sự giàu sang vật chất mà còn vì văn minh, nhân ái.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng, nhân dân ta phấn đấu vì một mục tiêu cao cả: dân giàu nước mạnh. Đến với một ngày mai tốt đẹp ấy, mọi người Việt Nam càng phải yêu thương, giúp đỡ nhau hơn. Đời đã đẹp và tình người càng thêm đẹp.

Bài tập trắc nghiệm

1. Lời giới thiệu một vài nét về Chế Lan Viên ở dưới đây đúng hay sai?

Chế Lan Viên (1920 - 1989) là bút danh của Phan Ngọc Hoan, quê ở Quảng Trị. Ông xuất hiện trong phong trào "Thơ mới" trước năm 1945 với tập thơ "Điều tàn". Ông là nhà thơ lớn của nền thi ca Việt Nam hiện đại. Tác phẩm có: *Điều tàn, Ánh sáng và phù sa, Hoa ngày thường - Chim báo bão, Những bài thơ đánh giặc, Hoa trên đá, v.v...*

A. Đúng

B. Chưa đúng

2. Cho biết xuất xứ bài thơ "Con cò": Chế Lan Viên viết năm nào? In trong tập thơ nào?

A. Chế Lan Viên viết và in trong tập thơ "Điều tàn" năm 1937.

B. Chế Lan Viên viết năm 1962, in trong tập thơ "Hoa ngày thường - Chim báo bão" (1967).

3. Bài "Con cò" được viết bằng thể thơ gì?

A. Thơ tự do.

B. Thơ 4 chữ.

C. Thơ 5 chữ.

D. Thơ 7 chữ.

4. Hình ảnh con cò trong bài thơ của Chế Lan Viên mang ý nghĩa biểu tượng gì?

A. Người phụ nữ lam lũ mà đơn hậu.

B. Biểu tượng cho tình thương con của người mẹ hiền.

C. Biểu tượng cho niềm mơ ước của người mẹ hiền đối với con thơ.

D. Biểu tượng cho lòng mẹ, lời ru đối với cuộc đời, của con người.

5. Có một số bài ca dao nói về con cò được nhắc tới trong bài thơ của Chế Lan Viên. Bài nào trong số các bài không được nhà thơ nhắc đến?

A. "Con cò đi đón cơn mưa,

Tối tăm mù mịt ai đưa cò về..."

B. "Con cò mà đi ăn đêm,

Đậu phải cành mềm lộn cổ xuống ao..."

C. "Con cò bay lả bay la,

Bay từ cửa phủ bay ra cánh đồng".

D. "Con cò bay lả bay la,

Bay từ cửa phủ bay về Đồng Đăng".

6. Hai câu thơ sau nói lên điều gì?

"Cò một mình, cò phải kiếm lấy ăn,

Con có mẹ, con chơi rồi lại ngủ".

A. Mẹ là nơi nương tựa của con thơ.

B. Thương những bé thơ côi cút trong đời.

C. Con được sống hạnh phúc trong tình thương của mẹ.

D. Cả A và C.

7. Đoạn thơ sau có những ý gì?

"Ngủ yên! Ngủ yên! Cò ơi, chớ sợ!

Cành có mềm, mẹ đã sẵn tay nâng!

*Trong lời ru của mẹ thấm hơi xuân,
Con chưa biết con cò, con vạc.
Con chưa biết những cành mềm mẹ hát
Sữa mẹ nhiều, con ngủ chẳng phân vân".*

- A. Mẹ là nơi nương tựa của con.
- B. Con sống hạnh phúc và lớn lên trong tình thương, dòng sữa và lời ru của mẹ.
- C. Cả A và B.

8. Ba câu thơ sau nói lên điều gì?

*"Cánh cò trắng lại bay hoài không nghỉ
Trước hiên nhà.
Và trong hơi mát câu văn..."*

- A. Cuộc đời mai sau của con thơ.
- B. Niềm mơ ước và hi vọng của mẹ hiền đối với con thơ.
- C. Con lớn lên, dù có đi xa vẫn gắn bó với gia đình quê hương.

9. Các động từ trong đoạn thơ sau thể hiện tình thương con của người mẹ hiền thật vô cùng sâu sắc có đúng không?

*"Dù ở gần con
Dù ở xa con
Lên rừng xuống bể,
Cò sẽ tìm con
Cò mãi yêu con".*

A. Đúng.

B. Không đúng.

10. Hai câu thơ sau nói lên ý nghĩ gì của người mẹ là bao quát nhất?

*"Con dù lớn vẫn là con của mẹ
Đi hết đời, lòng mẹ vẫn theo con".*

- A. Mẹ thương con suốt đời.
- B. Tình mẫu tử cao quý, thiêng liêng.
- C. Lòng biết ơn mẹ của đứa con.
- D. Mẹ là nơi trú ngụ tâm hồn của mỗi đứa con.

11. Ý nghĩa và tính khái quát của đoạn thơ sau là gì?

*"Một con cò thôi,
Con cò mẹ hát
Cũng là cuộc đời
Vỗ cánh qua nôi".*

- A. Bài hát, bài ru... về con cò đã thấm sâu vào tâm hồn dân gian, tâm hồn dân tộc.
- B. Bài hát, lời ru con cò... là biểu tượng cho tình thương và niềm mơ ước của mẹ hiền.

C. Con cò và bài hát, lời ru con cò... chính là một phần cuộc đời của mỗi người.

D. Có cả A, B, C.

12. Giọng thơ bài "Con cò" như thế nào?

A. Buồn lê thê.

B. Man mác, buồn khuâng.

C. Ngọt ngào, thiết tha.

D. Bồi hồi, xúc động.

13. Chữ in nghiêng trong đoạn văn sau có tác dụng gì?

"Mưa phùn suốt đêm ngày. Mưa như rắc bụi trắng đất trời. Mưa suốt cả tháng giêng. *Thế rồi*, đầu tháng hai, trời hửng. Nắng xuân ấm áp chan hoà...".

A. Dùng để nối câu.

B. Diễn tả sự ngạc nhiên.

C. Nói lên niềm vui về thời tiết đẹp.

D. Tương phản ý.

14. Câu văn sau được liên kết bằng phép gì?

"Những người yếu đuối vẫn hay hiền lành. Muốn ác phải là kẻ mạnh".

Nam Cao

A. Phép lặp từ ngữ.

B. Phép nối.

C. Phép thế.

D. Phép trái nghĩa.

15. Các chữ in nghiêng trong đoạn văn sau được tác giả sử dụng làm phép nối để liên kết câu văn, đoạn văn, có đúng không?

"Bác có tài biểu lộ tình thương yêu gần giống như làm đau người ta. Nó thường hay há miệng ra cắn lấy bàn tay Thoóc-ton rồi ép xuống mạnh đến nỗi vết răng hằn vào da thịt một lúc lâu. *Và* cũng như Bác hiểu các tiếng rửa là những lời nói nệm, con người cũng hiểu cái cắn hờ ấy là cử chỉ vuốt ve.

Tuy nhiên, tình thương yêu của Bác phần lớn được diễn đạt bằng sự tôn thờ. *Mặc dù*, nó sung sướng đến cuồng lên mỗi khi Thoóc-ton chạm vào nó hoặc nói chuyện với nó, nhưng nó không sẵn đón những biểu hiện ấy...".

("Con chó Bắc" – Giắc Lân-đơn)

A. Đúng.

B. Không đúng.

16. Đọc đoạn thơ sau đây và cho biết tác giả đã sử dụng phép liên kết nào?

Những ngày không gặp nhau,

Biển bạc đầu thương nhớ.

Những ngày không gặp nhau,

Lòng thuyền đau rạn vỡ.

("Thuyền và biển" - Xuân Quỳnh)

A. Phép thế.

B. Phép đồng nghĩa.

C. Phép nối.

D. Phép lặp.

17. Đoạn văn sau đây có đúng là được liên kết câu bằng phép nối hay không?

"Người ta nói chèo bẻo là kẻ cắp. Kẻ cắp hôm nay gặp bà già. *Nhưng* từ đây tôi lại quý chèo bẻo. Ngày mùa chúng thức suốt đêm. Mới tờ mờ đất nó đã cất tiếng gọi người: "Chè cheo chết"... Chúng nó trị kẻ ác. *Thì ra*, người có tội khi trở thành người tốt thì tốt lắm"...

("Lao xao" - Duy Khán)

A. Sai.

B. Đúng.

18. Qua các từ ngữ in nghiêng trong đoạn văn sau đây, ta có thể biết tác giả đã liên kết câu bằng phép liên kết nào?

"... Hướng gì thành Đại La...: Ở vào nơi trung tâm trời đất; được cái thế rồng cuộn hổ ngồi. Đã đúng ngôi nam bắc đông tây; lại tiện hướng nhìn sông dựa núi. Địa thế rộng mà bằng; đất đai cao mà thoáng. Dân cư khỏi chịu cảnh khốn khổ ngập lụt; muôn vật cũng rất mực phong phú tốt tươi. Xem khắp đất Việt ta, chỉ nơi này là thắng địa. Thật là chốn tụ hội trọng yếu của bốn phương đất nước; cũng là nơi kinh đô bậc nhất của đế vương muôn đời"...

("Chiếu dời đô" - Lý Công Uẩn)

A. Phép thế.

B. Phép đồng nghĩa.

C. Phép nối.

D. Phép trái nghĩa.

19. Từ ngữ nào được người viết sử dụng để liên kết câu trong đoạn văn sau đây?

Không thể coi thường những lỗi lầm nhỏ. Nếu không tu dưỡng, quyết tâm khắc phục sửa chữa, thì chỉ trong một thời gian ngắn đạo đức bị suy thoái, nhiều tính xấu trở thành cố tật. Các hiện tượng xấu như trốn học đi chơi điện tử, thích đua đòi ăn diện, tiêu tiền như phá, nói dối,... đã thành vấn nạn thường gặp quanh ta. Thậm chí có không ít học sinh đã bị sa ngã. Vì vậy, ta phải cảnh giác, biết tu dưỡng đạo đức, chăm chỉ học hành, luôn luôn ghi nhớ câu tục ngữ: "Gần mực thì đen, gần đèn thì sáng".

A. Thậm chí.

B. Các hiện tượng.

C. Vì vậy.

D. Không dùng từ ngữ nào.

20. Phép liên kết nào được nhà thơ sử dụng trong đoạn thơ này?

Ta làm con chim hót

Ta làm một cành hoa

Ta nhập vào hoà ca

Một nốt trầm xao xuyến

("Mùa xuân nho nhỏ" - Thanh Hải)

A. Phép nối.

B. Phép lặp.

C. Phép thế.

D. Phép đồng nghĩa.

Đáp án bài số 22

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
Trả lời	A	B	A	D	A	D	C	B	A	D	D	C	A	D	A	D	B	C	C	B

- * Mùa xuân nho nhỏ
- * Viếng lăng Bác
- * Nghị luận về tác phẩm truyện (hoặc đoạn trích)
- * Cách làm bài văn nghị luận về tác phẩm truyện (hoặc đoạn trích)
- * Viết bài tập làm văn số 6 (nghị luận văn học)

Mùa xuân nho nhỏ

Thanh Hải

I. Đọc - hiểu

1. Tác giả

Nhà thơ Thanh Hải (1930-1980) là bút danh của Phạm Bá Ngoãn, quê ở Phong Điền, thuộc Thừa Thiên – Huế. Ông là người có công lớn thấp sáng ngọn lửa thi ca cách mạng trong lòng miền Nam trong những năm dài đen tối, đầy máu và nước mắt dưới ách thống trị tàn bạo của anh em Ngô Đình Diệm, tay sai của đế quốc Mỹ.

Thơ của Thanh Hải có ngôn ngữ trong sáng, giàu âm điệu nhạc điệu, cảm xúc thiết tha, chân thành và lắng đọng:

“... Mộ anh trên đồi cao
Cành hoa này em hái
Vòng hoa này chị đan
Cây bông hồng em ươm
Em trồng vào trước cửa
... Trên mộ người Cộng sản
Bông hồng đỏ và đỏ
Như máu nở thành hoa...”

(“Mộ anh hoa nở” – 1955)

Thanh Hải sở trường về thơ năm chữ. Sáng tác thơ của ông gồm có: “*Những đồng chí trung kiên*”, “*Huế mùa xuân*”, “*Dấu võng Trường Sơn*”, ... Các bài thơ: “*Mộ anh hoa nở*”, “*Cháu nhớ Bác Hồ*”, “*Mùa xuân nho nhỏ*”, ... là những bài thơ kiệt tác làm vẻ vang một hồn thơ xứ Huế.

2. Xuất xứ, chủ đề

Bài thơ “*Mùa xuân nho nhỏ*” được Thanh Hải viết vào tháng 11 năm 1980, khi còn nằm trên giường bệnh, một tháng trước lúc qua đời.

Bài thơ ca ngợi vẻ đẹp và khí thế của đất nước vào xuân, thể hiện khát vọng và tình yêu thiết tha được trọn đời hiến dâng cho quê hương đất nước.

II. Đọc - cảm thụ

1. Phân tích bài thơ “*Mùa xuân nho nhỏ*” của Thanh Hải

Núi Ngự sông Hương là quê hương thân yêu của nhà thơ Thanh Hải. Ông là nhà thơ trưởng thành trong kháng chiến chống Mỹ. “*Mộ anh hoa nở*”, “*Những đồng chí trung kiên*”, “*Mùa xuân nho nhỏ*”... là những bài thơ đặc sắc nhất của Thanh Hải.

Bài thơ "Mùa xuân nho nhỏ" được ông viết vào năm 1980, trong khung cảnh hòa bình, xây dựng đất nước. Một hồn thơ trong trẻo. Một điệu thơ ngân vang. Đất nước vào xuân vui tươi rộn ràng.

1. Sáu câu thơ đầu như tiếng hát reo vui đón chào một mùa xuân đẹp đã về. Trên dòng sông xanh của quê hương mọc lên "Một bông hoa tím biếc". Động từ "mọc" nằm ở vị trí đầu câu thơ gợi tả sự ngạc nhiên vui thú, một niềm vui hân hoan đón chào tín hiệu mùa xuân:

"Mọc giữa dòng sông xanh,
Một bông hoa tím biếc".

"Bông hoa tím biếc" ấy chỉ có thể là hoa lục bình, hoặc hoa súng mà ta thường gặp trên ao hồ, sông nước làng quê:

"Con sông nhỏ tuổi thơ ta tắm
Vẫn còn đây nước chẳng đổi dòng
Hoa lục bình tím cả bờ sông..."

("Trở về quê nội" - Lê Anh Xuân)

Màu xanh của nước hòa hợp với màu "tím biếc" của hoa đã tạo nên bức tranh xuân chấm phá mà đậm thắm.

Ngẩng nhìn bầu trời, nhà thơ vui sướng lắng tai nghe chim chiến chiến hót. Chim chiến chiến còn gọi là chim sơn ca, bạn thân của nhà nông. Từ "ơi" cảm thán biểu lộ niềm vui ngây ngất khi nghe chim hót:

"Ơi con chim chiến chiến
Hót chi mà vang trời".

Hai tiếng "hót chi" là giọng điệu thân thương của người dân Huế được tác giả đưa vào diễn tả cảm xúc thiết tha giữa người với tạo vật. Chim chiến chiến hót gọi xuân về. Tiếng chim ngân vang, rung động đất trời đem đến bao niềm vui. Ngắm dòng sông, nhìn bông hoa đẹp, nghe chim hót, nhà thơ bồi hồi sung sướng:

"Từng giọt long lanh rơi
Tôi đưa tay tôi hứng".

"Đưa tay... hứng" là một cử chỉ bình dị trân trọng, thể hiện sự xúc động sâu xa. "Giọt long lanh" là sự liên tưởng đầy chất thơ. Là giọt sương mai, hay giọt âm thanh tiếng chim chiến chiến? Sự chuyển đổi cảm giác (thính giác - thị giác) đã tạo nên hình khối thẩm mỹ của âm thanh.

Tóm lại, chỉ bằng ba nét vẽ: dòng sông xanh, bông hoa tím biếc, tiếng chim chiến chiến hót..., Thanh Hải đã vẽ nên một bức tranh xuân đẹp tươi và đáng yêu vô cùng. Đó là vẻ đẹp và sức sống mạnh mẽ của đất nước vào xuân.

2. Bốn câu thơ tiếp theo nói về mùa xuân sản xuất và chiến đấu của nhân dân ta. Cấu trúc thơ song hành để chỉ rõ hai nhiệm vụ chiến lược ấy:

"Mùa xuân người cầm súng,
Lộc giắt đầy quanh lưng.
Mùa xuân người ra đồng,
Lộc trải dài nương mạ".

"*Lộc*" là chồi non, cành biếc mơn mớn. Khi mùa xuân về cây cối đâm chồi nảy lộc. "*Lộc*" trong văn cảnh này tượng trưng cho vẻ đẹp mùa xuân và sức sống mãnh liệt của đất nước. Người lính khoác trên lưng vành lá ngụy trang xanh biếc, mang theo sức sống mùa xuân, sức mạnh của dân tộc để bảo vệ Tổ quốc. Người nông dân, đem mồ hôi và sức lao động cần cù làm nên màu xanh cho ruộng đồng, "*trái dài nương mạ*" bát ngát quê hương. Ý thơ vô cùng sâu sắc: máu và mồ hôi của nhân dân đã góp phần tô điểm mùa xuân và để giữ lấy mùa xuân mãi mãi.

Cả dân tộc bước vào mùa xuân với khí thế khẩn trương và náo nhiệt:

*"Tất cả như hối hả
Tất cả như xôn xao".*

"*Hối hả*" nghĩa là vội vã, gấp gáp, khẩn trương. "*Xôn xao*" là có nhiều âm thanh xen lẫn vào nhau, làm cho não động; ở trong câu thơ, "*xôn xao*" cùng với điệp ngữ "*tất cả như...*" làm cho nhạc thơ vang lên nhịp điệu vui tươi, mạnh mẽ khác thường. Đó là hành khúc Mùa Xuân của thời đại Hồ Chí Minh.

3. Đoạn thơ tiếp theo nói lên những suy tư của nhà thơ về đất nước và nhân dân:

*"Đất nước bốn nghìn năm
Vất vả và gian lao
Đất nước như vì sao
Cứ đi lên phía trước".*

Chặng đường lịch sử của đất nước với bốn nghìn năm trường tồn, lúc suy vong, lúc hưng thịnh với bao thử thách "*Vất vả và gian lao*". Thời gian đằng đẵng ấy, nhân dân ta từ thế hệ này qua thế hệ khác đã đem xương máu và mồ hôi, lòng yêu nước và tinh thần quả cảm để xây dựng và bảo vệ đất nước. Dân ta tài trí và nhân nghĩa. Bốn nghìn năm lập quốc tỏa sáng nền văn hiến Đại Việt, đã khẳng định sức mạnh Việt Nam. Câu thơ "*Đất nước như vì sao*" là một hình ảnh so sánh đẹp và đầy ý nghĩa. Sao là nguồn sáng lấp lánh, là vẻ đẹp bầu trời, vĩnh hằng trong không gian và thời gian. So sánh đất nước với vì sao là biểu lộ niềm tự hào đối với đất nước Việt Nam anh hùng, giàu đẹp. Hành trang đi tới tương lai của dân tộc ta không một thế lực nào có thể ngăn cản được: "*Cứ đi lên phía trước*". Ba tiếng "*cứ đi lên*" thể hiện chí khí, quyết tâm và niềm tin sắt đá của dân tộc để xây dựng một Việt Nam "*dân giàu, nước mạnh*".

4. Sau lời suy tư là điều tâm niệm của Thanh Hải. Trước hết là lời nguyện cầu được hóa thân:

*"Ta làm con chim hót
Ta làm một cành hoa
Ta nhập vào hòa ca
Một nốt trầm xao xuyến".*

"*Con chim hót*" để gọi xuân về, đem đến niềm vui cho con người. "*Một cành hoa*" để tô điểm cuộc sống, làm đẹp thiên nhiên sông núi. "*Một nốt trầm*" của bản "*hòa ca*" êm ái để làm xao xuyến lòng người, cổ vũ nhân dân. "*Con chim hót*", "*một cành hoa*", "*một nốt trầm...*" là ba hình ảnh ẩn dụ tượng trưng cho cái đẹp, niềm vui, cho tài trí của đất nước và con người Việt Nam.

Với Thanh Hải, hóa thân là để hiến dâng, để phục vụ cho một mục đích cao cả:

*"Một mùa xuân nho nhỏ
Lặng lẽ dâng cho đời
Dù là tuổi hai mươi
Dù là khi tóc bạc".*

Lời thơ tâm tình thiết tha. Mỗi con người hãy trở thành "Một mùa xuân nho nhỏ" để làm nên mùa xuân bất tuyệt của đất nước. Ai cũng phải có ích cho đời. "Mùa xuân nho nhỏ" là một ẩn dụ đầy sáng tạo khắc sâu ý tưởng: "Mỗi cuộc đời đã hóa núi sông ta" (Nguyễn Khoa Điềm). "Nho nhỏ" và "lặng lẽ" là cách nói khiêm tốn, chân thành. "Dâng cho đời" là lẽ sống đẹp, cao cả. Bởi lẽ "Sống là cho, đâu chỉ nhận riêng mình" (Tố Hữu). Sống hết mình thủy chung cho đất nước, đem cả cuộc đời mình phục vụ đất nước, cả từ lúc "tuổi hai mươi" trai tráng cho đến khi về già "tóc bạc". Thơ hay là ở cảm xúc chân thành. Thanh Hải đã nói lên những lời "gan ruột" của mình. Ông đã sống như lời thơ ông tâm tình. Khi đất nước bị Mĩ - Diệm và bè lũ tay sai âm mưu chia cắt làm hai miền, ông hoạt động bí mật trong vùng giặc, gây dựng phong trào cách mạng, coi thường cảnh máu chảy đầu rơi. Cảm động hơn nữa là bài thơ "Mùa xuân nho nhỏ" được ông viết ra trên giường bệnh, một tháng trước lúc ông qua đời.

Thanh Hải sử dụng biện pháp nghệ thuật điệp ngữ rất tài tình: "Ta làm... ta làm... ta nhập...", "dù là tuổi... dù là khi..." đã làm cho âm điệu thơ, giọng thơ tha thiết, sâu lắng, ý thơ được khắc sâu và nhấn mạnh. Người đọc xúc động biết bao trước một giọng điệu thơ trữ tình, ám áp tình đời như vậy. Có thể xem đoạn thơ này là những lời trăng trối của ông.

5. Khổ thơ cuối là tiếng hát yêu thương:

*"Mùa xuân ta xin hát
Câu Nam ai, Nam bình
Nước non ngàn dặm mình
Nước non ngàn dặm tình
Nhịp phách tiền đất Huế".*

Nam ai và Nam bình là hai điệu dân ca Huế rất nổi tiếng mấy trăm năm nay. Phách tiền là một nhạc cụ dân tộc để điểm nhịp cho lời ca, tiếng đàn tranh, đàn tam thập lục. Câu thơ "Mùa xuân ta xin hát" diễn tả niềm khao khát bồi hồi của nhà thơ đối với quê hương yêu dấu buổi xuân về. Quê hương đất nước trải dài ngàn dặm, chứa chan tình yêu thương. Đó là "ngàn dặm mình", "ngàn dặm tình" đối với non nước và xứ Huế quê mẹ thân thương! Câu thơ của người con đất Huế quả là "điệu ngọt" vậy.

Mùa xuân là đề tài truyền thống trong thơ ca dân tộc. Thanh Hải đã góp cho thơ ca dân tộc một bài thơ xuân đẹp, đậm đà tình nghĩa. Thể thơ năm chữ, giọng thơ lúc mạnh mẽ, lúc tha thiết ngân vang. Ngôn ngữ thơ trong sáng và biểu cảm, hàm súc và hình tượng. Các biện pháp tu từ như so sánh, ẩn dụ, song hành đối xứng, điệp ngữ... được vận dụng sắc sảo, tài hoa. Tình yêu mùa xuân gắn liền với tình yêu đất nước, quê hương được Thanh Hải diễn tả một cách sâu sắc, cảm động. Mỗi một cuộc đời hãy là một mùa xuân. Đất nước ta mãi mãi sẽ là những mùa xuân tươi đẹp.

2. Phân tích đoạn thơ sau trong bài “Mùa xuân nho nhỏ” của Thanh Hải:

“Mùa xuân người cầm súng
... Cứ đi lên phía trước”.

“Mọc giữa dòng sông xanh
Một bông hoa tím biếc
Ơi! Con chim chiền chiện
Hót chi mà vang trời...”

Mùa xuân trong thơ của Thanh Hải đem đến cho chúng ta nhiều xúc động. Từng vản thơ nhẹ nhàng trong sáng cứ ngân nga mãi trong lòng người nghe, lôi cuốn ta trước vẻ đẹp của đất nước vào xuân.

Bước đi của mùa xuân như đang hoà nhịp với bước “đi lên phía trước” của dân tộc trên hành trình “vất vả”, “gian lao” nhưng rất đỗi tự hào qua một đoạn thơ mà em yêu thích:

“Mùa xuân người cầm súng
Lộc giắt đầy quanh lưng
Mùa xuân người ra đồng
Lộc trải dài nương mạ
Tất cả như hối hả
Tất cả như xôn xao.
Đất nước bốn nghìn năm
Vất vả và gian lao
Đất nước như vì sao
Cứ đi lên phía trước...”

(“Mùa xuân nho nhỏ”)

Mùa xuân đến giữa hương sắc và âm thanh đất trời, lòng người vui “xôn xao”. Cả một dân tộc bừng bừng khí thế, một sức xuân dào dạt “hối hả” bước đi giữa mùa xuân. Mùa xuân mang đến cho nhân dân ta một sức sống mới, nhiệt tình cách mạng mới, hăng hái, khẩn trương lên đường. Cả một dân tộc ngập tràn niềm vui. Người người “xôn xao” đón chào một mùa xuân đẹp, một “mùa xuân hồng”:

“Tất cả như hối hả
Tất cả như xôn xao”.

Cập từ lấy “hối hả”, “xôn xao”, điệp ngữ “tất cả” như những nốt nhạc ngân nga trong ca khúc xuân hành, diễn tả niềm tự hào và khí thế cách mạng sôi nổi của nhân dân ta đang vững bước đi lên phía trước.

Sức xuân ấy của hàng triệu con người đang dồn vào hai nhiệm vụ chiến lược: Sản xuất và Chiến đấu. Bốn câu thơ song hành từng đôi một, hô ứng nhịp nhàng, hài hòa như bước đi của dân tộc giữa mùa xuân:

“Mùa xuân người cầm súng
Lộc giắt đầy quanh lưng
Mùa xuân người ra đồng
Lộc trải dài nương mạ”.

“*Lộc*”- chồi non, cành biếc non tơ, đầy nhựa sống, tượng trưng cho vẻ đẹp và sức sống mùa xuân. Người chiến sĩ ra trận với cành lá nguy trang “*Lộc giắt đầy quanh lưng*” như mang cả một sức xuân căng tràn mà không một thế lực nào có thể ngăn cản được. Ở hậu phương, với bàn tay lao động cần cù, người nông dân đang phủ màu xanh lên đồng quê “*Lộc trải dài nương mạ*”.

Câu thơ có nhạc điệu dồn dập hân hoan; hình ảnh vừa cụ thể gợi cảm, vừa mang ý nghĩa khái quát sâu sắc. Mùa xuân gắn liền với nhịp sống nhân dân “*Vất vả và gian lao*” nhưng cũng rất vinh quang, vì nhân dân đang mang lại mùa xuân, đang làm ra mùa xuân.

Khổ thơ tiếp theo, nhà thơ nói lên những suy cảm của mình về đất nước và dân tộc. Cảm hứng lịch sử tạo nên những ý thơ sâu lắng, chan chứa tự hào. Một dân tộc đau thương và anh dũng, “*Vất vả và gian lao*”, bao nhiêu máu, nước mắt và mồ hôi đã đổ xuống trên hành trình “*bốn ngàn năm*” lịch sử. “*Đất nước*” được lấy lại hai lần trong khổ thơ diễn tả thật ý vị và cảm xúc sung sướng tự hào dâng lên dào dạt. Đất nước tuy “*Vất vả và gian lao*” nhưng đất nước đẹp vô cùng: “*Đất nước như vì sao*”. Một hình ảnh so sánh tuyệt đẹp diễn tả tình yêu đất nước và niềm tự hào dân tộc của nhân dân ta. Đất nước ta đẹp như “*vì sao*” vì dân tộc ta “*chưa bao giờ khuất*” (Nguyễn Đình Thi); có một truyền thống anh hùng chống giặc ngoại xâm chói ngời những trang sử oai hùng: Bạch Đằng, Chi Lăng, Đống Đa, Điện Biên... “*Đất nước như vì sao*” có một nền văn hiến lâu đời như Nguyễn Trãi đã viết trong “*Bình Ngô đại cáo*”:

“*Như nước Đại Việt ta từ trước*

Vốn xưng nền văn hiến đã lâu...”

Tự tin, tự hào khi nhà thơ nghĩ về hành trình “*đi lên phía trước*” của dân tộc để chiến thắng nghèo nàn, lạc hậu, xây dựng Tổ Quốc Việt Nam *mười lần to đẹp hơn* như Bác Hồ mong muốn. Ba chữ “*cứ đi lên...*” làm toát lên ý chí mạnh mẽ, sáng chói niềm tin. Hình ảnh đất nước được nhân hóa diễn tả tình yêu nước vô cùng sâu nặng của tác giả. Phép đối được nhà thơ vận dụng sáng tạo làm cho câu thơ giàu hình ảnh và gợi cảm:

“*Đất nước bốn nghìn năm*

Vất vả và gian lao

Đất nước như vì sao

Cứ đi lên phía trước”.

Đoạn thơ trên trong bài thơ “*Mùa xuân nho nhỏ*” của Thanh Hải để lại trong lòng chúng ta một ấn tượng sâu sắc.

Thể thơ năm chữ được tác giả vận dụng nhuần nhuyễn thành công. Lời thơ trong sáng, truyền cảm và giàu hình tượng. Phép đối, điệp từ, so sánh và nhân hóa được sử dụng một cách điêu luyện diễn tả cảm hứng yêu nước, tự hào của nhà thơ, tạo nên những vần thơ có nhạc điệu tha thiết dạt dào.

Có gì đẹp hơn mùa xuân? Có tình yêu nào cao cả hơn tình yêu thiên nhiên, đất nước? Cảm ơn nhà thơ Thanh Hải để lại một đoạn thơ thật hay nói về mùa xuân. Chúng ta ước mong mỗi con người hãy trở thành “*Một mùa xuân nho nhỏ*” để góp phần làm giàu đẹp đất nước, quê hương hôm nay và ngày mai.

3. Bình giảng đoạn đầu bài thơ “*Mùa xuân nho nhỏ*” của Thanh Hải.

Thơ là cái đẹp muôn đời, cái đẹp của thiên nhiên, cái đẹp của con người. Có lẽ mùa xuân là thời gian hội tụ bao vẻ đẹp của đất nước và con người Việt Nam, nên thơ xuân mới hay và đậm đà như thế. Ta hãy ngắm một nét xuân trong thơ vua Trần Nhân Tông:

*"Song song đôi bướm trắng
Phất phới phấn hoa bay".*

(Buổi sớm mùa xuân)

Ta cảm một sắc xuân tươi xinh rực rỡ trong thơ của thi hào Nguyễn Du:

*"Cỏ non xanh tận chân trời,
Cành lê trắng điểm một vài bông hoa".*

(Truyện Kiều)

Ta rạo rực dõi nhìn một cánh đu bay trong ngày hội xuân của làng quê thân thuộc:

*"Bốn mảnh quần hồng bay phấp phới,
Hai hàng chân ngọc duỗi song song".*

(Đánh đu - Hồ Xuân Hương)

Và đây là thơ xuân của Thanh Hải:

*"Mọc giữa dòng sông xanh
Một bông hoa tím biếc
Ơi con chim chiền chiện
Hót chi mà vang trời
Từng giọt long lanh rơi
Tôi đưa tay tôi hứng"...*

Có người đã cho rằng: "Đoạn thơ đẹp như bức tranh". Đó là bức tranh xuân của "Huế đẹp và thơ", quê mẹ thương yêu của thi sĩ Thanh Hải.

Hai câu thơ đầu là một sắc xuân tươi xinh rực rỡ tấp nập tâm hồn chúng ta. Vẫn thơ như một tiếng nói thốt lên khi ngạc nhiên chợt thấy một cảnh đẹp mà lòng xôn xao xúc động:

*"Mọc giữa dòng sông xanh
Một bông hoa tím biếc"...*

Có sông và hoa. Có màu "xanh" của dòng sông làm nền để tô điểm màu "tím biếc" của hoa, bông hoa xuân mới "mọc", mới nở. Dòng sông hiện hữu trong bài thơ Thanh Hải không phải là con sông chung chung nào, mà người đọc dễ nhận ra, đó là sông Hương "bài thơ trữ tình cố đô Huế" như thi sĩ Tố Hữu tâm sự:

*"Hương Giang ơi, dòng sông êm
Qua tim ta, vẫn ngày đêm tự tình"...*

"Bông hoa tím biếc" mọc giữa dòng sông xanh chỉ có thể là hoa súng, hoa lục bình dân dã mà Lê Anh Xuân từng say mê ngắm nhìn sau những năm dài xa cách mới trở về quê nội:

"Hoa lục bình tím cả bờ sông".

Chữ "mọc" nằm đầu câu thơ "Mọc giữa dòng sông xanh" thể hiện một nét xuân đột hiện, một sức xuân mạnh mẽ xuất hiện xinh đẹp, non tơ, lộng lẫy như một nàng xuân trong sắc áo "tím biếc" kiêu sa trên cái nền xanh của dòng sông. Thanh Hải đã sử dụng hai gam màu tươi sáng để vẽ lên một nét xuân đẹp trên bức tranh xuân đẹp.

Ngắm dòng sông, băng khuâng nhìn hoa xuân đẹp, nhà thơ khẽ reo lên khi bỗng nghe chim hót "vang trời":

*"Ơi! Con chim chiền chiện
Hót chi mà vang trời"...*

“Ơi” là từ cảm thán biểu đạt sự xúc động bồi hồi của nhà thơ khi nghe chim chiến chiến hót. Tiếng chim hót là khúc nhạc đồng quê. Chim chiến chiến làm tỏ trên luống cày, nó là người bạn thân thiết của nhà nông. Nghe chiến chiến hót mà mừng vui, vì chim báo sẽ được mùa: “*Chiến chiến hót lúa tốt bờ bờ*”(Tục ngữ). Hai tiếng “*hót chi*” rất gợi cảm, là cách nói “*địu ngọt*” của bà con “*xứ Huế chúng miêng*”. Qua đó, ta thấy nét xuân thứ hai được nhà thơ cảm nhận là một nét vui. Qua tiếng chim hót mà ta cảm được cái mệnh mông trong sáng của bầu trời xuân. Ta cảm được tấm lòng hồn hậu của đứa con xứ Huế. Một cử chỉ rất tao nhã đáng yêu:

*“Từng giọt long lanh rơi
Tôi đưa tay tôi hứng”*

Không hề nói đến nắng mà ta vẫn cảm nhận được ánh hồng bình minh làm long lanh những giọt sương tròn như hòn ngọc bé tí treo trên đầu ngọn cỏ, lá cây. “*Từng giọt long lanh rơi*” cũng có thể là từng chuỗi âm thanh, từng chuỗi tiếng chim chiến chiến từ trời cao vọng đến, “*rơi*” xuống? Cái cử chỉ “*đưa tay... hứng*” thể hiện một hồn thơ chan hoà với thiên nhiên, đất trời, tạo vật.

Thơ đích thực là một hữu hình mà mở ra trong lòng người đọc những sắc màu và chân trời bao la. Tiếng chim hót, giọt long lanh trong thơ Thanh Hải cũng vậy, nó mở ra bao thế giới về cảnh sắc ban mai trên đồng quê. Cảnh sắc thân thuộc đáng yêu biết bao:

*“Mặt trời càng lên tỏ
Bông lúa chín thêm vàng
Sương treo trên đầu cỏ
Sương lại càng long lanh
Bay vút tận trời xanh
Chiến chiến cao tiếng hót”...*

(“*Thăm lúa*” - Trần Hữu Thung)

Đoạn thơ ngũ ngôn sáu câu ba mươi chữ của Thanh Hải quả là một bức tranh xuân đẹp và tươi vui. Có bầu trời và dòng sông. Có hoa khoe sắc và chim cất tiếng hót. Có giọt sương mai long lanh. Hình ảnh con người xuất hiện trên bức tranh xuân với cử chỉ tao nhã, ung dung, với tâm hồn trong sáng, lạc quan yêu đời và giàu tình yêu thiên nhiên.

“*Mùa xuân nho nhỏ*” là một bài thơ xuân kiệt tác của Thanh Hải. Ông viết bài thơ này vào tháng 11 năm 1980, một tháng trước lúc ông qua đời. Có thể nói, đoạn thơ trên đây là khát vọng mùa xuân muôn đời.

4. Một khổ thơ trong bài “Mùa xuân nho nhỏ” cho em nhiều ấn tượng đẹp.

*“Mùa xuân ta xin hát...
Nhịp phách tiền đất Huế”.*

Nam ai và Nam bình là hai điệu dân ca Huế rất nổi tiếng mấy trăm năm nay. Phách tiền là một nhạc cụ dân tộc để điểm nhịp cho lời ca, tiếng đàn tranh, đàn tam thập lục. Câu thơ “*Mùa xuân ta xin hát*” diễn tả niềm khao khát bồi hồi của nhà thơ đối với quê hương yêu dấu buổi xuân về. Quê hương đất nước trải dài ngàn dặm, chứa chan tình yêu thương. Đó là “*ngàn dặm mình*”, “*ngàn dặm tình*” đối với non nước và xứ Huế quê mẹ thân thương! Câu thơ của người con đất Huế quả là “*địu ngọt*” vậy.

Mùa xuân là đề tài truyền thống trong thơ ca dân tộc. Giọng thơ của Thanh Hải lúc mạnh mẽ, lúc tha thiết ngân vang. Các biện pháp tu từ như so sánh, ẩn dụ,

song hành đối xứng, điệp ngữ... được vận dụng sắc sảo, tài hoa. Tình yêu mùa xuân gắn liền với tình yêu đất nước, quê hương được Thanh Hải diễn tả một cách sâu sắc, cảm động. Mỗi một cuộc đời hãy là một mùa xuân. Đất nước ta mãi mãi sẽ là những mùa xuân tươi đẹp.

Viếng lăng Bác

Viễn Phương

I. Đọc - hiểu

1. Tác giả

Phan Thanh Viễn có bút danh là Viễn Phương. Ông sinh năm 1928 tại An Giang. Ông là nhà thơ gắn bó với cuộc sống chiến đấu của bà con quê hương trong suốt hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mĩ xâm lược.

Thơ của Viễn Phương dung dị, cảm xúc sâu lắng thiết tha, ngôn ngữ thơ đậm đà màu sắc Nam Bộ. Phong cách nghệ thuật đó thể hiện rất rõ qua các tập thơ: *"Mắt sáng học trò"*, *"Nhớ lời di chúc"*, *"Như mấy mùa xuân"*, v.v...

2. Xuất xứ, chủ đề

Năm 1976, sau khi miền Nam được hoàn toàn giải phóng, đất nước ta được thống nhất. Tháng 4.1976, Viễn Phương ra thăm miền Bắc, ông đã đến viếng lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh. Bài thơ *"Viếng lăng Bác"* được sáng tác trong dịp đó, và in trong tập thơ *"Như mấy mùa xuân"*.

Bài thơ ca ngợi công đức của Bác Hồ, thể hiện lòng thương tiếc, kính yêu và biết ơn Người khi nhà thơ đến viếng lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh.

II. Đọc - cảm thụ

1. Phân tích bài thơ *"Viếng lăng Bác"* của Viễn Phương

Trong niềm vui lớn của cả đất nước ngày đại thắng 30-4-1975, mọi người chợt nhận ra một điều thiếu vắng không thể bù đắp được: không có Bác Hồ trong cuộc vui lớn này. Ôi, hơn ai hết, lẽ ra phải có Bác trong ngày họp mặt hôm nay, ngày hội mà chính Bác là người chuẩn bị, mơ ước và dõi theo nó trong hơn nửa thế kỉ của cuộc đời vĩ đại của mình! Đau đớn nhất là nhân dân miền Nam, những người đã ao ước và đổ máu của mình cho mau chóng đến ngày gặp Bác.

Chính trong tâm trạng ấy mà nhà thơ Viễn Phương từ Thành phố Sài Gòn giải phóng, Thành phố Hồ Chí Minh thân yêu, ra thăm lăng Bác và trở về với bài thơ *"Viếng lăng Bác"*. Nỗi niềm của nhà thơ, chân thành và xúc động, đã bắt gặp nỗi niềm chung của nhiều người.

Viếng lăng Bác ư? Không, hình như đây chính là đến với Bác, đến thăm Bác. Bác đã mất ư? Không phải đâu, Bác đang sống, Bác đang ngủ đó thôi mà! Tưởng như Bác đang nhìn thấy mọi người từ xa, nhà thơ thậm đặt tay lên ngực mình, tự giới thiệu với Bác:

"Con ở miền Nam ra thăm lăng Bác".

"Con ở miền Nam" mấy tiếng ấy bao hàm một nỗi đau và một niềm tự hào. Con ở tự miền Nam đây Bác ơi! Miền Nam gian khổ và anh hùng, miền Nam đi trước về sau, miền Nam thành đồng Tổ quốc, miền Nam vừa chiến thắng kẻ thù hung bạo để trở về trong đại gia đình Việt Nam đây Bác ơi! Con ở tự miền Nam đây Bác ơi! Miền Nam

với nỗi đau mất Bác, nỗi đau không được đón từng bước chân Bác sau ngày thắng lợi, Bác ơi!

Trong làn sương mờ của một ngày thu Hà Nội, đến với Bác, sao như trở lại một làng quê thanh bình nào vậy:

*“Đã thấy trong sương hàng tre bát ngát
Ôi! Hàng tre xanh xanh Việt Nam
Bão táp mưa sa đứng thẳng hàng”*

Hàng tre bát ngát - hàng tre xanh xanh - hàng tre Việt Nam: hàng tre bao đời như một dấu hiệu đặc biệt Việt Nam, hàng tre trùm bóng mát rượi lên bao thế hệ cuộc đời, hàng tre mang bao phẩm chất của con người Việt Nam: dẻo dai, đoàn kết, bất khuất, kiên cường. Dấu hiệu đầu tiên ở nơi Bác đứng là một dấu hiệu Việt Nam, bởi vì Bác cũng chính là một biểu hiện Việt Nam, Bác xứng đáng tiêu biểu cho con người Việt Nam hơn ai hết. Ở Bác có tất cả những gì mà con người Việt Nam từng có, cũng cái dấu hiệu xanh tươi sự sống ấy, cũng cái kiên cường “*đứng thẳng hàng*” trong “*bão táp mưa sa*” ấy.

Ôi ! Đến với Bác không phải là đi mà là trở về, trở về nguồn cội của chính mình, trở về với một ngày tháng thanh bình nào đấy của dân tộc muôn đời, trở về với một giấc mơ nào đó mà tuổi xanh mình hằng ấp ủ. Sao trước lăng Bác không phải là đến dài trắng lẹ, rực rỡ vàng son, rồng châu phượng đứng? Mà lại chỉ là hàng tre, giản dị khiến cho người ta phải ngỡ ngàng, phải xúc động đến rơi nước mắt?

Giờ là lúc xếp thành hàng để đi vào với Bác. Dòng người chậm chậm bước đi. Bầu trời cao lồng lộng trên lăng. Mặt trời tỏa sáng trên lăng. Chân bước đi mà hồn ngấm ngấm. Nhìn trời cao và nghĩ về Bác. Bác là ai? Bác là gì trên cõi đời này?

*“Ngày ngày mặt trời đi qua trên lăng
Thấy một mặt trời trong lăng rất đỏ”.*

Bác là một mặt trời. Cái ẩn dụ mặt trời ở đây không biết đã đủ để nói về Bác chưa? Chưa đâu, nếu nói Bác là mặt trời thì phải nhấn mạnh thêm cho rõ cái đặc tính này của vầng mặt trời ấy: rất đỏ. Cái mặt trời đang tỏa sáng trên cao kia, cái mặt trời của thiên nhiên, tượng trưng của nguồn nóng, nguồn sáng, nguồn sự sống ấy, không phải bao giờ cũng nguyên vẹn thế đâu, không phải ngày nào cũng ấm nóng thế đâu! Nhưng vầng mặt trời Bác Hồ của ta thì mãi mãi đỏ thắm, mãi mãi là nguồn sưởi ấm, nguồn sáng soi đường cho con người Việt Nam hôm nay có hai mặt trời chiếu rọi trên đường đời; một mặt trời tỏa sáng trước mặt, một mặt trời tỏa sáng tâm hồn... Như mặt trời kia, Bác thuộc về vĩnh cửu.

Cùng với mặt trời vẫn ngày ngày đi qua trên lăng là:

*“Ngày ngày dòng người đi trong thương nhớ
Kết tràng hoa dâng bảy mươi chín mùa xuân”.*

Nhịp thơ chậm chậm như bước chân người đi trong cuộc tưởng niệm mà sao câu thơ vẫn không buồn? Phải rồi. Chúng ta không làm cái việc tưởng niệm bình thường với Bác như với một người đã khuất. Dòng người đang đi đây là đang đi trong cuộc hành trình ngợi ca vinh quang của Bác. Và tràng hoa vinh quang này không phải được kết bằng những bông hoa bình thường như mọi tràng hoa vinh hiển khác trên đời đâu. Đây là một tràng hoa bất tận, mà mỗi đóa hoa là hoa thật sự của đời, hoa - con người,

mà Bác đã tạo nên trên đất nước này, trong cuộc sống bảy mươi chín mùa xuân ngắn ngủi nhưng trường cửu của Bác.

Từ bên ngoài, theo đi chậm chậm, ta cùng nhà thơ đi vào trong lăng với Bác. Đây là phút nghen ngào. Ta không còn nghĩ đến hàng tre ngoài lăng, ta không còn nghĩ đến vầng mặt trời trên lăng. Lúc này, trước mặt ta chỉ có Bác. Bác nằm đó trong giấc ngủ vĩnh hằng:

*“Bác nằm trong giấc ngủ bình yên
Giữa một vầng trăng sáng dịu hiền
Vẫn biết trời xanh là mãi mãi
Mà sao nghe nhói ở trong tim”.*

Nhà thơ cũng sờ nhận ra nỗi đau lớn: Bác mất thật rồi. Nhưng Bác, con người vĩ đại giữa con người, không đang trong sự chết bình thường như ta vẫn nghĩ theo lẽ đời. Hình như Bác chỉ ngủ sau một chặng đời với bảy mươi chín mùa xuân chưa hề được nghỉ ngơi. Mà cũng hình như không phải Bác ngủ, Bác chỉ đang “*nằm trong giấc ngủ*” đó thôi! Canh cho sự bình yên trường cửu của giấc ngủ ấy là “*một vầng trăng sáng dịu hiền*”.

Nhắc đến trăng, ta chợt nhớ Bác yêu trăng biết bao! Trăng đã từng đến với Bác giữa chốn tù đầy, đến giữa “*cảnh khuya*” của núi rừng Việt Bắc; trăng khi đi thuyền trên sông Đáy, khi “*trung thu trăng sáng như gương*”, “*rằm xuân lồng lộng trăng soi*”... Nhưng có bao giờ Bác được một lúc lòng trí thanh thoi để thật sự đến cùng trăng. Bởi khi thì “*trong tù không rượu cũng không hoa*”, khi thì “*việc quân đang bận*”, khi thì phải “*nhớ thương nhi đồng*”... Chỉ có bây giờ, trong giấc ngủ bình yên này thôi, Bác mới thật sự cùng trăng, để trăng cùng Bác.

Bác nằm đó, trong quan tài thủy tinh, ấy là sự thật mà lòng ta không thể nào chấp nhận được. Ta tự an ủi ta bằng lẽ trường cửu ở đời nhưng con tim ta lại có cái lí riêng của nó:

*“Vẫn biết trời xanh là mãi mãi
Mà sao nghe nhói ở trong tim”.*

Một từ “*nhói*” của nhà thơ nói hộ ta nỗi đau đớn, nỗi đau vượt lên mọi lí lẽ, mọi lập luận của lí trí. Bác như trời xanh, Bác là mãi mãi, Bác vẫn sống trong tâm tưởng mỗi chúng ta, Bác mãi hiện diện trên mỗi phần đất, mỗi thành quả, mỗi phần tử tạo nên đất nước này. Nhưng mà Bác mất thật rồi, ta không còn có Bác trong cuộc đời thường này. Vắng Bác, cái thiếu vắng ấy lấy gì để bù đắp được?

Cuối cùng dấu xót xa đến mấy, cuộc chia biệt cũng phải xảy ra. Để Bác nằm lại với giấc ngủ bình yên vĩnh viễn, với ánh trăng trường cửu trong lăng, mỗi người phải bước đi, với cảm giác thật sự về nỗi đau mất Bác:

“Mai về miền Nam, thương trào nước mắt”.

Một tiếng “*thương*” của miền Nam là trọn vẹn tình cảm của người miền Nam đối với Bác. “*Thương*”, ấy là yêu, là kính yêu, là quý trọng cả cuộc đời cao thượng và vĩ đại của Bác đã dành hết cho nước, cho dân; ấy là cảm động đến xót xa vì đời sống của Bác sao khiêm nhường đến vậy, giản đơn hi sinh đến vậy; ấy là xót đau vì nỗi đau mất Bác. Thương, thương đến trào nước mắt, thật đúng là tình thương của nhân dân Việt Nam, nhân dân miền Nam đối với Bác trong giây phút này, giây phút đứng lặng trước

sự vĩ đại, sự cao thượng, lòng tận tụy, hi sinh vô bờ bến kết tinh cụ thể đằng sau lớp thủy tinh trong suốt kia.

Cùng với niềm thương trào nước mắt ấy, những lời lẽ tự nguyện cũng trùng điệp dâng lên đầy ắp tâm trí:

*"Muốn làm con chim hót quanh lăng Bác
Muốn làm đóa hoa tỏa hương đâu đây
Muốn làm cây tre trung hiếu chốn này".*

Chân bước đi mà mắt còn ngoảnh lại, không muốn rời xa, không muốn cách chia. Một sức vô hình nhưng mãnh liệt níu kéo lòng ta ở lại. Ôi, giá có được phép lạ thần kì để ta vĩnh viễn không mất Bác. Ước chi ta có thể biến hình thành những gì thân yêu quanh nơi Bác ngủ để mãi được chiêm ngưỡng Bác, cuộc đời và tâm hồn của Bác, để bày tỏ lòng ta với Bác. Một con chim nhỏ góp tiếng hót làm vui những bình minh của Bác. Một đóa hoa góp mùi hương làm thơm không gian quanh Bác. Một cây tre trong hàng tre xanh xanh Việt Nam tỏa bóng mát dịu dàng của quê hương bên Bác.

Nhưng nhà thơ không thể mong ước gì hơn. Sự thật là cuộc chia li phải xảy ra, đã xảy ra. Câu thơ trầm xuống để kết thúc, ngừng lặng hoàn toàn.

Bài thơ từ đây đã kết thúc nhưng tâm sự nhà thơ từ đây lại vút cao lên. Một nỗi thương tiếc khôn khuây, những nỗi niềm tự nguyện về cuộc đời mình để xứng đáng với Con Người khiêm nhường và vĩ đại, người thầy, người cha, người bác, vị lãnh tụ đã sống cuộc đời tốt bậc vẻ vang của Con Người, cho Con Người.

"Viếng Lăng Bác" là một trong những bài thơ viết muộn màng rất lâu sau ngày Chủ tịch Hồ Chí Minh qua đời, sau hàng nghìn bài thơ đã viết về nỗi đau mất Bác. Thế mà bài thơ vẫn tìm cho mình một tiếng nói mới. Cái mới ấy xuất phát từ tấm lòng chân thành của nhà thơ. Nguyên nhân chủ yếu tạo nên thành công của bài thơ cũng chính là điều đó. Thế đấy, văn chương là chữ nghĩa, nhưng trước hết là tấm lòng.

Nguyễn Hữu Quang

2. Phân tích bài thơ "Viếng lăng Bác" của Viễn Phương

Trong những bài thơ viết sau ngày Bác Hồ "đi xa", bài thơ "Viếng lăng Bác" của Viễn Phương là bài thơ đặc sắc nhất. Bài thơ diễn tả niềm kính yêu, sự xót thương và lòng biết ơn vô hạn của nhà thơ đối với lãnh tụ bằng một ngôn ngữ tinh tế, giàu cảm xúc sâu lắng. Nó đã được phổ nhạc, lưu truyền sâu rộng trong nhân dân. Câu thơ mở đầu cho thấy xuất xứ của bài thơ:

"Con ở miền Nam ra thăm lăng Bác"

1. Từ chiến trường miền Nam vừa đại thắng, nhà thơ Viễn Phương mang theo bao tình cảm thấm thiết của đồng bào và chiến sĩ ra viếng lăng Bác Hồ kính yêu. Đây là cuộc hành hương của người chiến sĩ. Từ xa, nhà thơ đã nhìn thấy hàng tre ẩn hiện trong sương khói trên quảng trường Ba Đình lịch sử. Màn sương trong câu thơ gợi lên một không khí thiêng liêng, huyền thoại. Cây tre, hàng tre "đứng thẳng hàng" trong làn sương mỏng, ẩn hiện thấp thoáng, mang màu sắc xanh xanh. "Hàng tre xanh xanh" vô cùng thân thuộc được nhân hóa, trải qua "bão táp mưa sa" vẫn "đứng thẳng hàng" như đáng đứng của con người Việt Nam kiên cường, bất khuất trong bốn nghìn năm lịch sử.

*"Con ở miền Nam ra thăm lăng Bác,
Đã thấy trong sương hàng tre bát ngát,*

*Ôi ! Hàng tre xanh xanh Việt Nam,
Bão táp mưa sa đứng thẳng hàng".*

"Ôi !" là từ cảm, biểu thị niềm xúc động tự hào. Hình ảnh hàng tre xanh mang tính chất tượng trưng, giàu ý nghĩa liên tưởng sâu sắc. Tre mang phẩm chất cao quý của con người Việt Nam: "mọc mọc, thanh cao, ngay thẳng, bất khuất..." (Thép Mới). Có nhà thơ đã viết:

*... "Bão bùng thân bọc lấy thân,
Tay ôm, tay níu, tre gần nhau thêm
Thương nhau tre không ở riêng
Lũy thành từ đó mà nên hỡi người..."*

("Tre Việt Nam" - Nguyễn Duy)

2. Miêu tả cảnh quan (phía ngoài) lăng Bác, nhà thơ tạo nên những suy nghĩ sâu sắc về phẩm chất tốt đẹp của nhân dân ta. Khổ thơ tiếp theo nói về Bác. Bác là người con ưu tú của dân tộc, là "tinh hoa và khí phách của nhân dân Việt Nam" (Phạm Văn Đồng).

Hai câu thơ sóng nhau, hô ứng nhau với hai hình ảnh mặt trời. Một mặt trời thiên nhiên, rực rỡ, vĩnh hằng "Ngày ngày... đi qua trên lăng", và "Một mặt trời trong lăng rất đỏ" - hình ảnh Bác Hồ vĩ đại. Màu sắc "rất đỏ" làm cho câu thơ có hình ảnh đẹp gây ấn tượng sâu xa hơn, nói lên tư tưởng cách mạng và lòng yêu nước nồng nàn của Bác:

*"Ngày ngày mặt trời đi qua trên lăng
Thấy một mặt trời trong lăng rất đỏ".*

Hòa nhập vào "dòng người" đến lăng viếng Bác, nhà thơ xúc động bồi hồi...

Thành kính và nghiêm trang. Dòng người đông đúc, chẳng khác nào một "tràng hoa" muôn sắc ngàn hương từ mọi miền đất nước đến Ba Đình lịch sử viếng lăng Bác. Hình ảnh ẩn dụ "tràng hoa" diễn tả tấm lòng biết ơn, sự thành kính của nhân dân đối với Bác Hồ vĩ đại:

*"Ngày ngày dòng người đi trong thương nhớ
Kết tràng hoa dâng bảy mươi chín mùa xuân".*

Chữ "dâng" chứa đựng bao tình cảm, bao tình nghĩa. Nhà thơ không nói "79 tuổi" mà nói: "bảy mươi chín mùa xuân", một cách nói rất thơ: cuộc đời Bác đẹp như những mùa xuân. Qua đó, ta thấy nghệ thuật lựa chọn ngôn từ của Viễn Phương rất tinh tế biểu cảm và hình tượng.

3. Khổ thơ thứ ba nói về sự vĩnh hằng bất diệt của Bác. Bác như đang nằm ngủ, một giấc ngủ "bình yên", trong một khung cảnh thơ mộng. Bác vốn yêu trăng. Thời kháng chiến, giữa núi rừng chiến khu Việt Bắc, Bác đã từng có những khoảnh khắc sống rất thần tiên:

*"Việc quân, việc nước bàn xong,
Gối khuya ngon giấc bên song trăng nhòm".*

Giờ đây, nhà thơ cảm thấy "Bác yên ngủ" một cách thanh thản "giữa một vầng trăng sáng dịu hiền". Nhìn "Bác ngủ", nhà thơ đau đớn, xúc động. Câu thơ "mà sao nghe nhói ở trong tim" diễn tả sự đau đớn, tiếc thương đến cực độ. Viễn Phương có một lối viết hàm súc, đầy thi vị; câu chữ để lại nhiều ám ảnh trong lòng người đọc.

Khổ thơ cuối nói lên cảm xúc của nhà thơ khi ra về. Biết bao lưu luyến, buồn thương. Nhà thơ muốn hóa thân làm "con chim hót", làm "đóa hoa tỏa hương", làm

"cây tre trung hiếu" để được đền ơn đáp nghĩa Người. Ý thơ sâu lắng, hình ảnh thơ đẹp và độc đáo, cách biểu hiện cảm xúc "rất Nam Bộ". Đây là những câu thơ trội nhất trong bài "Viếng lăng Bác":

*"Mai về miền Nam, thương trào nước mắt
Muốn làm con chim hót quanh lăng Bác
Muốn làm đóa hoa tỏa hương đâu đây
Muốn làm cây tre trung hiếu chốn này".*

Điệp ngữ "muốn làm..." được lấy lại ba lần gợi tả cảm xúc thiết tha, nồng hậu của nhà thơ miền Nam đối với lãnh tụ.

"Viếng lăng Bác", bài thơ ngắn mà ý thơ, hình tượng thơ, cảm xúc thơ: sâu lắng, hàm súc và đẹp. Viễn Phương đã chọn thể thơ mỗi câu tám từ, mỗi khổ bốn câu, toàn bài bốn khổ - một sự cân đối hài hòa để biểu hiện một giọng điệu thơ nghiêm trang, kính cẩn.

Bài thơ là tấm lòng yêu thương, kính trọng và biết ơn Bác. Tâm tình của nhà thơ cũng là tâm tình của riêng em, của mỗi người Việt Nam và của cả dân tộc. Đó là giá trị lớn lao của bài thơ "Viếng lăng Bác".

Nghị luận về tác phẩm truyện (hoặc đoạn trích)

I. Ghi nhớ

Nghị luận về tác phẩm truyện là dạng bài nghị luận văn học, nghị luận văn chương.

Một bài nghị luận tác phẩm truyện có nhiều mức độ khác nhau: phân tích toàn bộ truyện, phân tích một nhân vật, phân tích một tình tiết, phân tích nét đặc sắc về nghệ thuật, v.v...

Các thao tác: phân tích, chứng minh, trích dẫn, nhận xét, đánh giá, ... được vận dụng và phối hợp hài hòa.

Cần tránh lối viết chung chung, lối viết khô khan, rời rạc.

Nghị luận văn học phải viết hay, giàu cảm xúc.

II. Cách làm bài nghị luận về tác phẩm truyện

1. Mở bài

- Giới thiệu vài nét khái quát về tác giả, xuất xứ, chủ đề của truyện;
- Định hướng và giới hạn vấn đề của bài nghị luận về truyện.

2. Thân bài

- Lần lượt phân tích, chứng minh, nêu nhận xét đánh giá, ... từng phần theo diễn biến của truyện, hoặc chủ đề của truyện.
- Kết hợp hài hòa sự cảm nhận, đánh giá và cảm nghĩ.

3. Kết bài

- Đánh giá truyện (về nội dung và nghệ thuật).
- Cảm nghĩ.

III. Bài đọc tham khảo

1. Phân tích tác phẩm

Phân tích truyện "Mùa cá bột" của Đỗ Chu

"Phù sa", tập truyện ngắn của nhà văn trẻ Đỗ Chu, trong đó có truyện "Mùa cá bột", một truyện đặc sắc nói về nhịp sống lao động và tâm tình của bà con một vùng quê thuộc miền Kinh Bắc trù phú.

Truyện không có những tình tiết, những tình huống giàu kịch tính, nhưng lại lôi cuốn hấp dẫn người đọc bằng lối kể chuyện nhẹ nhàng, cuộc sống lao động làm ăn hiện tại và những kỉ niệm, những hồi ức thời khói lửa; hai mạch truyện đan lồng vào nhau, tạo nên điệu tâm tình thiết tha, đầm thắm.

Xã đội trưởng Đá đã hi sinh, cụ Tư Giắc, Khang chủ nhiệm, vợ là Tiềm, o du kích gan dạ ngày xưa, bấy nhiêu nhân vật, có nét vẽ chỉ thoáng qua, có nét vẽ đậm đều để lại tất cả trong tâm hồn người đọc bao xúc động về cuộc sống chiến đấu, cuộc sống lao động, về cách ăn ở nghĩa tình của bà con ở làng quê ta.

1. Mùa cá bột đến cũng là mùa mưa về. Dòng sông quê và bãi Thè Le sôi nổi, sống dậy như ngày hội. Con sông thân thuộc, mùa cạn, lũ trẻ trong làng vẫn đánh trâu ra tận giữa dòng đùa nghịch, nhưng nay "phù sa đỏ ngầu, dòng nước sủi bọt chảy về xuôi vội vã". Bãi Thè Le "bồng rộng rãi hẳn ra". Cả làng mong mưa, mọi công việc đồng bãi như nhỏ tay, giậm vừng, gieo mạ mùa... được tiến hành khẩn trương, để ai nấy đều yên lòng mà "đón bột, nuôi bột".

Mùa cá bột đến, cả làng kéo nhau ra bãi dựng lều nằm ngủ, đón chờ "những đêm lặng gió" để "đón bột". Mùi lá day quen thuộc "để chịu" bốc lên. Những mái lều, mái rá úp trên mặt đất, ánh đèn dầu "toả ra vàng khè" khắp cảnh bãi. Già, trẻ, gái, trai thức thâu canh để "đón bột". Thằng con trai chị Tính cũng theo mẹ ra lều, khóc ré lên giữa đêm khuya ở chiếc lều cuối bãi. Cả làng chuyển động, cả làng náo nức đợi chờ. Mùa bột là mùa làm ăn đã bao đời nay:

*"Mùa bột hốt bạc hốt tiền,
Buộc duyên đôi lứa nên duyên vợ chồng"*
Ca dao

Cảnh những chiếc thuyền thúng vội vã bơi qua sông trong màn mưa. Cảnh tổ phụ nữ do Tiềm phụ trách kéo sang phía bên kia sông thả dấy suốt đêm, cô nào cũng "ướt như chuột". Tất cả đều cho thấy nhịp sống lao động vất vả, cần mẫn, chịu khó của những người dân hiền lành, dân dã quê hương đã đem đến cho ngôi bút và trang văn của Đỗ Chu thêm phần dung dị, đầm ấm.

2. Thế giới nhân vật trong "Mùa cá bột" chỉ là những chân dung phác họa nhưng không kém phần sống động lung linh. Cụ Tư Giắc là thân sinh của xã đội trưởng Đá. Ông nhớ như in cái chứng "độc lập" của đứa con cả, mới lên 5 tuổi đã nặng nề đòi mẹ cho ngủ riêng rồi. Cụ nhớ đứa con đã hi sinh trong lửa đạn, cụ tính tuổi con với bao nỗi niềm: "Thằng cả nhà tôi mà còn thì năm nay tròn bốn mươi tuổi rồi đấy". Trong cảnh yên vui làm ăn, cả làng đi thả dấy, đi "đón bột, nuôi bột", người cha lại ngẩn ngơ nghĩ: "Được như bây giờ thì nó lại chẳng còn". Khi Khang báo tin Chi uỷ hợp tác xã muốn dời ngôi mộ liệt sĩ Đá bên kia sông về bên làng mình cho "có anh có em" thì cụ nói: "Tôi nghĩ kĩ rồi, nó ngã ở đâu cứ để nó nằm ở đấy lại hóa hay. Anh có thấy cái mả nó

nằm ngày càng bồi to mãi lên đấy không?". Cụ cảm động nói tiếp: "Các anh đối với nó chí tình thật... Đợi con mẹ cả nó về, tôi bảo qua nó một tiếng, một ngày cũng nên nghĩa nên tình anh ạ". Cụ Tư Giác là hình ảnh rất đẹp về đức tính thuần hậu nghĩa tình của những bậc cao niên trong làng quê xưa nay mà ai cũng kính trọng.

Cụ Tư Giác là một lão nông hết lòng vì công việc hợp tác. Khi đã nhận lãnh đạo tổ vớt bột, cụ làm say sưa nhiệt tình "chăm lo hết lòng" với công việc chung trong hợp tác. Cụ giàu kinh nghiệm trong nghề vớt bột. Dân gian có câu ca: "*Khúc sông bên lở bên bồi - Bên lở mùa bột thời ban cho*". Tiềm hỏi bờ bên nào bột về nhiều hơn thì cụ đã bảo cô: "*Bên nào lở nhiều thì bên ấy lắm bột*". Cụ là người đang truyền nghề cho lớp trẻ biết cầm cái vợt mà vớt con cá, bán lấy đồng tiền làm mát mặt xóm làng.

3. Nhân vật Tiềm được Đỗ Chu vẽ rất khéo. Là cô du kích gan dạ, đã mưu trí, táo bạo ném lựu đạn vào quán rượu trên phố giữa ban ngày. Là người vợ trẻ sống giữa thời bom đạn chỉ mong đến ngày "*yên hàn*" sẽ "*để hai đứa con, một trai một gái*". Là tổ trưởng giỏi làm ăn đã biết đưa chị em bơi thuyền qua sông để "*đón bột, nuôi bột*" suốt đêm "*trong mưa*". Chị rất trung hậu. Vừa bơi chèo, chị vừa hỏi chồng như nhắc nhở: "*Cứ để anh Đá nằm ở bên kia mãi hay sao?*". Tiềm, cô du kích; Tiềm, cô vợ trẻ; Tiềm, cô tổ trưởng "*vớt bột*", ở công việc nào, vị thế nào, hoàn cảnh nào, cô cũng thật đáng mến và quý trọng.

4. Khang là nhân vật trung tâm của truyện "*Mùa cá bột*". Anh du kích năm xưa nay đã trở thành Chủ nhiệm hợp tác xã, một đảng viên có chân trong Chi ủy. Anh cùng một số cán bộ khác đang gánh vác và xốc dậy phong trào. Đi họp Chi ủy bên làng Bồng nửa đêm mới về, anh "*xuống bãi mà không về nhà nữa*". Cái nhìn của anh "*khấp một lượt*" các lều vớt cá bột ở trên bãi, là cái nhìn của một cán bộ lãnh đạo sống gần dân và hết lòng vì dân. Chi tiết Khang đi vào lều cụ Tư Giác rất có ý nghĩa. Là một con người chu đáo nghĩa tình. Câu chuyện giữa Khang với cụ Tư Giác về chuyện đời mộ anh Đá từ bên kia sông trở về nghĩa trang làng mình để "*có anh có em*", chuyện thời tiết, chuyện "*đón bột, nuôi bột*" làm sao để có thể "*đem bán lấy đồng tiền*", tất cả đều cho thấy anh là một con người cẩn trọng, ăn ở rất tình nghĩa thủy chung. Đang nằm một mình trong lều giữa bãi, khi cơn mưa rào từ bên kia sông kéo sang, những tia chớp làm quang cả bầu trời, gió quạt mưa âm ỉ, trong bóng tối, Khang "*vội vàng choàng dậy, lom khom chạy ra khỏi lều, quên cả mặc áo*". Rất khẩn trương, Khang "*nhảy xuống nước*". Lúc thì anh đặt chậu cá, lúc thì anh lao xuống sông vớt mấy chiếc giành và đẩy lên, đó là tài sản của hợp tác xã; khi thì anh chạy đến các túp lều xã viên. Anh lo toan, anh xông xáo. Rồi anh vội bơi "*thúng*" qua sông trong gió mưa tầm tã, để đi tìm tổ thả đáy, đón bột ở bên kia sông. Mưa như trút nước, mặt sông mù mịt mênh mông. Anh chẳng hề sợ sóng gió làm "*thúng*" úp. Khang đang đứng mũi chịu sào để cùng bà con giành lấy một mùa cá bột bội thu. Khang là hình ảnh một cán bộ nông thôn kiểu mới. Anh đang sống và làm việc hết mình với xóm thôn quê nhà, vì sự ấm no thịnh vượng của bà con. Nhân vật Khang được Đỗ Chu miêu tả rất chân thực.

5. Xã đội trưởng Đá được giới thiệu một cách gián tiếp với bao kỉ niệm in sâu mãi trong lòng người. Lên 5 tuổi, nhưng Đá đã có cái chứng "*độc lập*" chỉ thích nằm ngủ một mình. Trong những năm kháng chiến, Đá là một chỉ huy gan dạ, đã đưa đội

du kích quấy rối địch trên bót Bồng, đưa đội du kích ra ngoài bãi Thề Le tập quân sự. Đá rất vui tính, anh đã đặt ra bài về: *"Anh ấy cô mình cùng muốn lấy nhau"* và cuối cùng Tiềm và Khang nên vợ nên chồng. Trong lễ cưới Tiềm và Khang cũng là tối liên hoan mừng chiến thắng đầu tiên của đội du kích xã, Đá xã đội trưởng đã chúc cô dâu chú rể *"vui duyên mới không quên nhiệm vụ"*. Thật độc đáo, anh đã tặng cô dâu một quả lựu đạn, làm cho đám thanh niên được một phen *"cười rung cả rạp"*. Trong tối tân hôn, Tiềm và Khang đi canh gác, cô dâu chú rể bàn về chuyện sinh con đẻ cái sau này; xã đội trưởng đi kiểm tra nghe được, vừa chế giễu vừa phê bình một cách ý vị: *"Gà đẻ gà cục tác thế thì kín làm sao được. Canh gác như vợ chồng cô hôm nay rồi tha hồ mà mơ mộng ở trên bót"*.

Người chỉ huy du kích ấy, lúc sống được đồng đội tín phục, lúc hi sinh được nhân dân thương tiếc, biết ơn. Nghe tin anh Đá mất, *"cả làng chưa ai tin ngay, người ta bỏ cả nồi cơm đang sôi, bỏ rơi cả gầu nước đang kéo lên nửa chừng... Tất cả đều chạy sang sông xem thực hư ra sao..."*. Đá đã chiến đấu đến giọt máu cuối cùng, anh đã *"cùng chết với chúng nó"*. Đá đã lấy cái chết của mình để giết giặc. Anh đã hi sinh *"vào đêm mồng bốn tháng năm giữa mùa cá bột. Cụ Tư Giác, Tiềm, Khang, đồng đội anh, bà con quê hương anh vẫn nhớ"*. Nghị quyết của Chi ủy đưa mộ người anh hùng liệt sĩ du kích từ bên kia sông trở về nghĩa trang làng mình là một chi tiết nói lên tấm lòng uống nước nhớ nguồn của nhân dân đối với các liệt sĩ. Máu đào của bao chiến sĩ, liệt sĩ đổ xuống trong khói lửa mới có mùa cá bột yên bình hôm nay.

6. Đọc truyện *"Mùa cá bột"*, người đọc đã tìm thấy bao nét đẹp về cảnh sắc thiên nhiên của làng quê ta. Dòng sông, bờ bãi, con thuyền, màn mưa... rất gần gũi, thân thuộc đáng yêu. Đặc biệt là tiếng chim le le. Trong chiến tranh, chim le le cất lên phía nào, người chiến sĩ du kích biết rằng quân giặc không phục kích ở phía ấy. Giữa mùa cá bột, tiếng vợ chồng con le le *"gọi nhau lạnh lớt, dón dập"*. Với Khang thì *"khắp vùng này có điệu dân ca nào tha thiết hơn thế không?"*. Đó là chất thơ, chất trữ tình của *"Mùa cá bột"*. Mùa cá bột là mùa vui, là mùa ấm no, hạnh phúc. Mùa cá bột là mùa gọi đàn.

Một tình quê vui đầy trên trang văn của Đỗ Chu qua *"Mùa cá bột"* cứ làm ta băng khuâng mãi: *"Mùa bột hốt bạc hốt tiền..."*.

2. Nghị luận về một nhân vật

Cảm nghĩ của em về nhân vật Kim Trọng qua đoạn thơ

"Kiều gặp Kim Trọng" trích trong *"Truyện Kiều"* của thi hào Nguyễn Du

Bài làm

Kim Trọng là một trong ba nhân vật đẹp nhất trong *"Truyện Kiều"* thể hiện cảm hứng nhân văn về tình yêu tự do giữa đôi lứa *"Người quốc sắc, kẻ thiên tài"*. Kiều gặp Kim Trọng, Kiều – Kim tình tự, thề nguyện, Kim Trọng trở lại vườn Thúy, *"Bâng khuâng duyên mới ngậm ngùi tình xưa"* là bốn đoạn thơ đã để lại trong lòng người đọc những ấn tượng đẹp về nhân vật Kim Trọng.

Đoạn thơ *"Kiều gặp Kim Trọng"* mãi mãi xanh non và ngào ngạt sắc hương trong lòng người, sắc hương của mối tình đầu. Nguyễn Du đã thể hiện một bút pháp nghệ thuật đặc sắc về tả người, tả cảnh, tả tình để xây dựng nên bức chân dung một văn nhân lí tưởng trong con mắt và tâm hồn của giai nhân.

Mở đầu là tiếng nhạc vàng, khúc nhạc của tình yêu, ánh sáng của tình yêu, ở đâu đó, nghe rõ dần; tiếng nhạc vàng làm rung động và xôn xao cảnh vật, lòng người:

*“Dùng dằng nửa ở nửa về,
Nhạc vàng đâu đã tiếng nghe gần gần.”*

Nhân vật Kim Trọng được miêu tả từ xa đến gần, qua cái lắng nghe và sự băng khuâng dõi nhìn của người đẹp. Một phong thái trang nhã “*để huê*” với “*lưng túi gió trắng*”. Một sự cao sang có vài chú tiểu đồng “*sau chân theo*” hầu. Một con tuấn mã sắc trắng như tuyết. Và màu áo xanh non của cỏ xuân với màu xanh thanh thiên của da trời hòa hợp nên. Sắc áo của tài tử văn nhân ngày xưa. Nhịp thơ chậm rãi khoan thai. Cảnh vật và con người hiện hình qua một gam màu tươi sáng, thanh khiết:

*“Trông chừng thấy một văn nhân,
Lông buông tay khấu bước lần dậm băng.
Để huê lưng túi gió trắng,
Sau lưng theo một vài thằng con con.
Tuyết in sắc ngựa câu giòn,
Cỏ pha màu áo nhuộm non da trời”.*

Cái nét đẹp khoan thai khi ngồi trên yên ngựa “*lông buông tay khấu*” hòa hợp với phong thái ung dung lúc “*bước lần dậm băng*”, khi “*lần bước dậm xanh*”. Văn nhân ứng xử rất trang nhã, lịch sự theo đúng lễ giáo và phong cách kẻ sĩ:

*“Nẻo xa mới tỏ mặt người,
Khách đà xuống ngựa tới nơi tự tình”.*

Mỗi bước đi của văn nhân, cảnh vật như sáng bừng lên; cỏ cây, không gian có một sự hóa thân kì diệu, trở nên diễm lệ ngào ngạt sắc hương:

*“Hài văn lần bước dậm xanh,
Một vùng như thể cây quỳnh cành dao”.*

Tình yêu của đôi lứa thanh tân nảy nở từ màu xanh ấy trong sự giao hòa của cây quỳnh cành dao.

Sau khi Vương Quan ra chào, chị em Kiều “*e lệ nép vào dưới hoa*”, văn nhân mới thật sự xuất hiện. Từ xa đến gần, từ ngoại hình đến phong cách, nhà thơ mới từng bước từng bước giới thiệu về họ tên, về gia thế, về học vấn, về tài năng của “*khách*”. Văn nhân trước mặt hai ả tố nga là một “*thiên tài*”, một mẫu người lí tưởng của thời đại:

*“Nguyên người quanh quất đâu xa,
Họ Kim tên Trọng vốn nhà trâm anh.
Nền phú hậu, bậc tài danh,
Văn chương nét dất, thông minh tính trời.
Phong tư tài mạo tốt vời,
Vào trong phong nhã, ra ngoài hào hoa”.*

Kim Trọng, cả tâm hồn lẫn trí tuệ, tính cách là sự hun đúc nên tài năng sâu sắc thâm trầm của đất “*văn chương nét dất*”, là sự hội tụ vẻ đẹp bao la khoáng đạt của trời “*thông minh tính trời*”. Xuất thân trong một gia đình quyền quý, rất giàu có (*phú hậu*),

tài năng lỗi lạc nổi tiếng trong thiên hạ (*bạc tài danh*), Kim Trọng mang vẻ đẹp tuấn tú “tốt vời”, vẻ đẹp “hào hoa”, “phong nhã”.

Nguyễn Du đã sử dụng một hệ thống từ ngữ Hán - Việt để nói về Kim Trọng với tất cả sự quý mến, trân trọng, đồng thời thể hiện tính cách nhân vật trên bình diện xã hội: *trâm anh, phú hậu, tài danh, văn chương, thông minh, phong tư, tài mạo, phong nhã, hào hoa*.

Kim Trọng với Vương Quan là “*đồng thân*”, bạn học thân thiết. Và đã bấy lâu nay từng khao khát mơ tưởng “*trộm dấu thầm yêu*” hai Kiều mà chưa một lần hội ngộ. Hội Đạp thanh này đối với chàng Kim là dịp “*thỏa lòng tìm hoá*”. Một cái “*nhắc thấy*” mà đã “*mặn mả*” biết bao:

“*Bóng hồng nhắc thấy nẻo xa,
Xuân lan, thu cúc mặn mà cả hai*”.

Phải đa tình và có “*con mắt tình đời*” nhạy cảm, Kim Trọng mới có thể cảm nhận được cái vẻ mơn mớn của lan mùa xuân, cái đầm thắm dịu dàng của cúc mùa thu từ “*bóng hồng*” ấy. Không hẹn mà nên:

“*Người quốc sắc, kẻ thiên tài,
Tình trong như đã, mặt ngoài còn e*”.

Hai trái tim đa tình, đa cảm đã có một tiếng nói chung. Thế nhưng vẫn dịu dàng, e ấp và kín đáo: “*Tình trong như đã, mặt ngoài còn e*”. Người đẹp đã làm cho chàng Kim choáng váng: “*Chập chờn con tình con mẹ*”. Trước tiếng sét ái tình, Kim Trọng vốn hào hoa, phong nhã đã làm chủ được tâm hồn trong một cuộc tình trường: “*Rón ngời chẳng tiện, dứt về chử khôn*”. Cuộc chia li không thể không diễn ra. Khoảnh khắc chia li của lứa đôi trong buổi đầu gặp gỡ mang theo bao tình lưu luyến. Hai vế tiểu đối mở ra hai phía chân trời, tình lưu luyến mến thương kéo dài vô tận:

“*Khách đà lên ngựa // người còn ghé theo*”

“*Kẻ thiên tài*” đã mang theo hình bóng “*người quốc sắc*” trở về nhà. Chiếc cầu và dòng nước trong veo, cảnh tơ liễu và bóng chiều thướt tha như những chứng nhân cho một thiên diễm tình giữa giai nhân và tài tử. Khách văn nhân hào hoa đa tình có bao giờ quên được “*nơi kì ngộ*” ấy:

“*Dưới cầu nước chảy trong veo,
Bên cầu tơ liễu bóng chiều thướt tha*”.

Cảnh vật và hồn người đã để lại dấu ấn trong lòng mỗi chúng ta qua một vần thơ tả cảnh ngụ tình tuyệt bút.

Nguyễn Du đã có những cách nói rất hay, rất đẹp về Kim Trọng: *văn nhân, bạc tài danh, phong nhã, hào hoa, kẻ thiên tài* ... Kim Trọng là hình ảnh đẹp nhất về khách tài tử, đa tình xuất hiện trong đoạn thơ đã làm nổi bật chủ đề tình yêu tự do và cảm hứng nhân văn của Truyện Kiều. Nguyễn Du đã miêu tả nhân vật Kim Trọng bằng bút pháp ước lệ, diễn tả bằng một hệ thống từ ngữ Hán - Việt để làm nổi bật chất tài hoa phong tình của kẻ thiên tài. Cảnh vật thiên nhiên từ dặm xanh đến dòng nước trong veo, từ chiếc cầu, cảnh tơ liễu đến bóng chiều - đều đã trở thành cái nền thơ mộng, làm hiện lên hình ảnh chàng Kim trong buổi đầu gặp gỡ người đẹp. Có thể nói bao trùm bức chân dung Kim Trọng là một màu sắc lãng mạn đầy chất thơ.

Kim Trọng là mẫu người thiên tài lí tưởng. Hấp dẫn hơn, chàng Kim là khách tài tử đa tình tiêu biểu cho khát vọng tình yêu đôi lứa. Nhân vật Kim Trọng rất thực và rất mới, rất gần gũi với tuổi trẻ ngày nay, có lẽ vì thế.

3. Phân tích nét đặc sắc của truyện

Nêu cảm nhận của em về chất thơ trong truyện “tôi đi học” của Thanh Tịnh.

Chất thơ là một nét đẹp tạo nên giá trị tư tưởng và nghệ thuật của truyện ngắn “Tôi đi học”. Chất thơ được biểu hiện một cách đậm đà qua những cảnh vật, tình tiết, tâm trạng... đạt dào cảm xúc.

Cảnh một buổi mai “đầy sương thu và gió lạnh”, mẹ “âu yếm” dẫn con trai bé nhỏ đi đến trường trên con đường làng thân thuộc “dài và hẹp”. Cảnh mấy cậu học trò nhỏ “áo quần tươm tất, nhí nhảnh” gọi tên nhau, trao sách vở cho nhau xem. Con đường tựu trường của tuổi thơ đông vui như ngày hội. Cảnh sân trường Mĩ Lí “đầy đặc cả người”, tất cả đều áo quần “sạch sẽ”, gương mặt “vui tươi và sáng sủa”. Cảnh học trò mới “bỡ ngỡ đứng nép bên người thân”, “ngập ngừng e sợ” nhiều mơ ước “như con chim con đứng bên bờ tổ, nhìn quãng trời rộng muốn bay”... Cảnh những học trò mới nghe một hồi trống trường “thức vang dội cả lòng”, hầu như chú bé nào cũng cảm thấy hồi hộp khi xếp hàng, khi nghe ông đốc gọi tên... “Một mùi hương lạ xông lên trong lớp”, một con chim đến đậu bên cửa sổ lớp học, rụt rè hót rồi vỗ cánh bay cao, cảnh bàn ghế, những hình treo trên tường... đều làm cho chú học trò bé nhỏ ngỡ ngàng “thấy lạ và hay”.

Chất thơ tỏa ra từ giọng nói ân cần, cặp mắt “hiền từ” của ông đốc đến hình ảnh thầy giáo lớp Năm đón 28 học trò mới với “gương mặt tươi cười”.

Chất thơ ở lòng mẹ hiền rất thương yêu con. Bốn lần Thanh Tịnh nói về bàn tay mẹ: “Mẹ tôi âu yếm nắm tay tôi dẫn đi trên con đường làng dài và hẹp”; bàn tay mẹ cầm thước bút cho con. Lúc đứng xếp hàng, đứa con cảm thấy “có một bàn tay dịu dàng” của mẹ đẩy con tới trước như khích lệ. Lúc đứa con trai bé bỏng “nức nở khóc” thì bàn tay mẹ hiền “một bàn tay quen nhẹ vuốt mái tóc” con. Có thể nói hình tượng bàn tay mẹ hiền được thể hiện một cách tinh tế và biểu cảm tình thương con của mẹ.

Chất thơ của truyện “Tôi đi học” còn được thể hiện ở các hình ảnh so sánh đầy thi vị, ở giọng văn nhẹ nhàng, trong sáng, gợi cảm. Đọc hai câu văn đầu truyện ta cảm nhận chất thơ ấy mà lòng xúc động băng khuâng:

“Hàng năm cứ vào cuối thu, lá ngoài đường rụng nhiều và trên không những đám mây bàng bạc, lòng tôi lại nao nức những kỉ niệm mơn man của buổi tựu trường.

Tôi quên thế nào được những cảm giác trong sáng ấy nảy nở trong lòng tôi như mấy cành hoa tươi mỉm cười giữa bầu trời quang đãng”...

Thật vậy, “Tôi đi học” là những dòng hồi ức về ngày tựu trường của tuổi thơ rất thơ và xúc động.

Viết bài tập làm văn số 6

(Nghị luận văn học)

Bài đọc tham khảo

1. Suy nghĩ về tình mẫu tử trong đoạn trích “trong lòng mẹ”

(những ngày thơ ấu) của Nguyên Hồng

Nguyên Hồng (1918-1982) nhà văn hiện thực xuất sắc, tự học mà thành tài. Tên tuổi ông gắn liền với những tác phẩm văn chương độc đáo như: “Những ngày thơ ấu”, “Bỉ vỏ”...

"Trong lòng mẹ" là Chương IV hồi kí "Những ngày thơ ấu" nói lên những ngày tháng đau đớn, tủi nhục của một em bé mồ côi bố và niềm hạnh phúc được gặp lại mẹ sau một năm trời xa cách.

Nói về niềm vui sướng hạnh phúc ấy, Nguyên Hồng thổ lộ: "*Phải bé lại và lăn vào lòng một người mẹ (...), mới thấy người mẹ có một êm dịu vô cùng*".

1. Phần đầu Chương IV, Nguyên Hồng thuật lại những cay đắng, tủi nhục thời thơ ấu của mình. Bố mất, mẹ đi bước nữa "*chứa đở với người khác*"... Mẹ bé Hồng phải tha phương cầu thực. Bé Hồng và em Quế sống thui thủi cô đơn, ăn chực nằm chờ giữa sự ghê lạnh, cay nghiệt của những người họ hàng bên nội giàu có. Bà cô thật ghê tởm, bịa ra, moi móc mọi điều xấu xa về mẹ của bé Hồng, nào là "*ăn vận rách rưới*", "*mặt mày xanh bủng*", nào là ngồi bên rổ bóng đèn cho con bú, thấy người quen thì xấu hổ "*vội quay đi, lấy nón che ...*". Bà cô "*cười rất kịch*", giọng nói "*cay độc*" và tàn nhẫn "*cổ ý gieo rắc*" vào đầu óc non nớt của đứa cháu "*những hoài nghi*", để li gián tình mẹ con, âm mưu làm cho đứa con "*khinh miệt và ruồng rẫy*" mẹ mình.

Nỗi đau đớn của bé Hồng không thể nào kể xiết. Lúc thì lòng "*thắt lại*", khoe mắt "*cay cay*". Lúc thì nước mắt "*ròng ròng rớt xuống hai bên mép rồi chan hoà đầm đìa ở cằm và ở cổ*". Nghe người cô nói xấu mẹ mình, bé Hồng "*cười dài trong tiếng khóc*", rồi cổ họng "*nghe ứ khóc không ra tiếng*". Tuy vậy, bé Hồng vẫn thương mẹ. Em "*ghê sợ*" bà cô tàn nhẫn, em căm thù những cổ tục, những thành kiến "*tàn ác*", em muốn "*vô ngay lấy mà cắn, mà nhai, mà nghiến cho kì nát vụn mới thôi*". Em vẫn giữ trọn vẹn "*tình thương yêu và lòng kính mến mẹ*", quyết không để "*những rắp tâm tanh bẩn xâm phạm đến...*". Qua đó, ta càng thấy tâm hồn của đứa con trong sáng biết bao. Lòng hiếu thảo của đứa con đối với mẹ hiền trong bị kịch gia đình vẫn sáng trong như ngọc. Trang tự truyện của tác giả "*Thời thơ ấu*" đầy nước mắt mà chân thực, nhất là khi ông nói đến tình thương mẹ.

2. "*Người mẹ có một êm dịu vô cùng...*". Người mẹ đã trở về đúng ngày giỗ để làm tròn đạo lí và tự khẳng định tư cách người vợ, người mẹ trong gia đình. Mẹ đem về cho hai con nhiều quà. Tan học, trên đường về nhà, bé Hồng gặp lại mẹ sau một năm dài xa cách. Em gọi ríu rít: "*Mợ ơi! Mợ ơi! Mợ ơi!*". Cảnh hai mẹ con gặp lại nhau mừng mừng, tủi tủi. Mẹ cầm nón vẫy... mẹ kéo tay con, xoa đầu con, hỏi... Con "*ò a lên khóc nức nở*", mẹ cũng sụt sùi theo... Con sung sướng ngấm nhìn gương mặt thương yêu của mẹ, tự hào vì mẹ "*vẫn tươi sáng*", "*đôi mắt trong*", "*nước da mịn*", gò má "*màu hồng*". Bé Hồng được sống trong những giây phút hạnh phúc nhất. Em được "*trông nhìn và ôm ấp cái hình hài máu mủ của mình*". Em sung sướng "*đầu ngả vào cánh tay mẹ*". Bao "*cảm giác ấm áp*" đã mất đi, nay lại "*mon man khắp da thịt*". Miệng mẹ "*xinh xắn nhai trầu*" phả ra "*thơm tho lạ thường*". Bé Hồng vô cùng hãnh diện về mẹ. Cổ ngữ có câu: "*Mẫu tử tình thâm*". Tục ngữ có nói: "*Đứa con là hạt máu cất đôi của mẹ*". Tình mẹ con là vô cùng thiết tha, sâu nặng. Phút giây gặp lại mẹ, bé Hồng nói là những phút "*rạo rức*". Và em khẳng định ngợi ca: "*Phải bé lại và lăn vào lòng một người mẹ, áp mặt vào bầu sữa nóng của người mẹ, để bàn tay người mẹ vuốt ve từ trán xuống cằm, và gãi rôm ở sống lưng cho, mới thấy người mẹ có một êm dịu vô cùng*".

Tiêu chí để bình giá hồi kí là sự chân thực. Mọi sự đẽo gọt, tô màu sẽ làm cho hồi kí trở thành vô nghĩa. Chương "*Trong lòng mẹ*" rất chân thực và cảm động. Đó là

giá trị văn chương đích thực. Lòng con thương nhớ, yêu kính mẹ, sung sướng và tự hào khi gặp lại mẹ, giọt nước mắt, cảm giác êm dịu khi được sống bên mẹ hiền... đó là tình mẫu tử, lòng hiếu thảo. Những tình cảm sâu sắc ấy làm nên vẻ đẹp văn chương trong hồi kí của Nguyên Hồng, hơn 60 năm về trước...

2. Suy nghĩ về chuyển biến mới trong tình cảm của người nông dân thời kháng chiến chống Pháp khi em đọc truyện "Làng" của Kim Lân

Kim Lân là nhà văn hiện đại Việt Nam. Ông có một vốn sống vô cùng sâu sắc về nông thôn Việt Nam. Những thú chơi dân dã mang cốt cách "*phong lưu đồng ruộng*" như thả diều, chơi gà, nuôi chó săn, thả chim bồ câu, chơi núi non bộ, gánh hát chèo, trải hội mùa xuân, v.v... được ông viết rất hay và cho ta nhiều thú vị. Ông là một trong những cây bút truyện ngắn xuất sắc mang hương đồng gió nội qua hai tác phẩm: "*Con chó xấu xí*" và "*Nên vợ nên chồng*".

Viết về đề tài nông dân và kháng chiến, truyện "*Làng*" của Kim Lân thành công hơn cả. Nhân vật chính của truyện là ông Hai đã để lại trong lòng em nhiều ấn tượng sâu sắc, đẹp đẽ.

Ông Hai là một lão nông, cần cù chất phác, giàu lòng yêu quê hương đất nước. Ông gắn bó với cách mạng, quyết tâm đi theo kháng chiến, trung thành tuyệt đối vào sự lãnh đạo sáng suốt của Cụ Hồ Chí Minh.

Cũng như hàng triệu người nông dân khác, ông Hai là một con người cần cù chất phác rất đáng yêu. Ông hay lam hay làm "*ở quê ông làm suốt ngày, không mấy lúc chịu ngồi chân ngồi tay*". Đi cày, đi cuốc, gánh phân, tát nước, đan rổ, đan rá,... ông đều làm khéo, làm giỏi.

Ông Hai đã sống qua hai chế độ, trước kia ông mù chữ, sau nhờ Cách mạng mà ông được học "*Bình dân học vụ*", biết đánh vần. Kim Lân đã kể rất hay về tình yêu làng của ông Hai. "*Làng ta phong cảnh hữu tình*"... không yêu làng sao được? Cái làng Dầu vốn là nơi chôn nhau cắt rốn của ông, "*nhà ngồi san sát, sầm uất như tỉnh*", "*đường trong làng toàn lát đá xanh, trời mưa trời gió tha hồ đi khắp đầu làng cuối xóm, bùn không dính đến gót chân*"...

Trước kia, ông Hai rất lấy làm tự hào về cái sinh phần quan Tổng đốc làng ông. Đi đâu ông cũng khoe, gặp ai ông cũng khoe "*cái dinh cơ cụ thượng làng tôi có lắm lắm là của. Vườn hoa cây cảnh nom như đồng ấy...*". Ông yêu làng Dầu với tất cả sự hồn nhiên, ngây thơ của người ít học. Ông đã mang thương tật trên mình khi bị bắt làm phu xây cái làng ấy! Đáng lẽ ông không nên khoe, không nên "*hả hê cả lòng*"! Nỗi đau, nỗi nhục của một đời người nói làm gì nữa cho thêm phần nhục nhã? Nhắc lại chuyện xưa cũ ấy của ông Hai, Kim Lân đã viết với một giọng văn châm biếm nhẹ nhàng. Từ ngày Cách mạng thành công, ông Hai vẫn yêu làng, yêu với tất cả tình cảm trong sáng, chân thành. Ông đã có nhiều thay đổi về mặt nhận thức. Ông không bao giờ còn "*đả động*" đến "*cái sinh phần*" ấy nữa, ông biết "*thù nó*" đến tận tim gan. Ông yêu cái làng Dầu kháng chiến với tất cả niềm kiêu hãnh cao cả! Cái làng Dầu của ông "*có cái phong thông tin tuyên truyền sáng sủa rộng rãi nhất vùng, chòi phát thanh thì cao bằng ngọn tre, chiều chiều loa gọi cả làng đều nghe thấy*". Ông khoe làng mình "*những ngày khởi nghĩa rầm rập*", các cụ phụ lão râu tóc bạc phơ vác gậy đi tập quân sự, "*nhất là những hố, những ụ, những giao thông hào của làng ông thì lắm công trình*

không để đâu hết!". Có thể nói, từ ngày đi tản cư, phải xa làng thân yêu, bao nỗi buồn vui của quá khứ và hiện tại chứa chất trong lòng ông bao tâm sự. Dưới ngòi bút của Kim Lân, ông Hai, một người nông dân yêu làng, yêu nước, hiền lành, chất phác... hiện lên một cách chân thực, ta thấy gần gũi, bình dị và đáng yêu lắm. Tình yêu làng, tình yêu quê hương là một trong những tình cảm sâu sắc nhất của người dân cày Việt Nam.

Quyết tâm kháng chiến, tin tưởng vào sự lãnh đạo sáng suốt của Hồ Chủ tịch cũng là một nét rất đẹp trong tư tưởng, tình cảm của ông Hai. Kháng chiến thì khắp nơi *"Ruộng rẫy là chiến trường. Cuốc cày là vũ khí. Nhà nông là chiến sĩ!"*. Vợ con đi tản cư, nhưng ông Hai vẫn ở lại cùng với đội du kích *"đi đào đường đắp ụ"* để bảo vệ cái làng Dầu thân yêu. Khi hoàn cảnh gia đình neo bán, vợ con thức bách, cực chẳng đã phải xa quê hương, ông tự an ủi mình: *"Thôi thì chẳng ở lại làng cùng anh em được thì tản cư âu cũng là kháng chiến!"*.

Xa làng rồi nhớ làng, tính nết ông Hai có phần thay đổi. Ông ít nói ít cười, lầm lũi lì lợm, thậm chí cáu gắt, chửi bới vợ con. Ông vô cùng đau khổ: *"Chúng mày làm khổ ông! Chúng mày làm khổ ông vừa vừa chứ! Ông thì giết hết, ông thì giết hết!"*. Chúng ta cảm thông với *"tâm sự"* u uẩn của ông, thương ông lắm!

Trong lúc ông Hai đang hồ hởi với những chiến tích kháng chiến, những gương dũng cảm anh hùng của quân và dân ta thì ông như bị sét đánh về cái tin *"dữ"* cả làng Dầu *"Việt gian theo Tây"...*, *"vác cờ thần ra hoan hô"* lũ giặc cướp! Ông tủi nhục cúi gằm mặt mà đi, nằm vật ra giường như bị ốm nặng, nước mắt cứ tràn ra, có lúc ông chửi thề một cách chua chát! Ông sống trong bi kịch triền miên. Vợ con vừa buồn vừa sợ. *"Gian nhà lặng đi, hùi hắt"*. Ông sợ mụ chủ nhà... có lúc ông nghĩ quẩn *"hay là quay về làng"...* nhưng rồi ông lại kiên quyết: *"Làng thì yêu thật, nhưng làng theo Tây mất rồi thì phải thù!"*. Kim Lân rất sâu sắc và tinh tế miêu tả những biến thái vui, buồn, lo, sợ... của người nông dân về cái làng quê của mình. Họ đã yêu làng trong tình yêu nước, đặt tình yêu nước lên trên tình yêu làng. Đó là một bài học vô cùng quý giá và sâu sắc của ông Hai đem đến cho mỗi chúng ta!

Cuộc đối thoại giữa hai bố con ông Hai là một tình tiết cảm động và thú vị:

... - *"À, thầy hỏi con nhé. Thế con ủng hộ ai?"*

- *"Ủng hộ Cụ Hồ Chí Minh muôn năm!"*

Nghe con ngây thơ nói mà nước mắt ông chảy ròng ròng trên hai má... Lòng trung thành của cha con ông, của hàng triệu nông dân Việt Nam đối với lãnh tụ là vô cùng sâu sắc, kiên định. Vẻ đẹp tâm hồn ấy của họ rất đáng tự hào, ca ngợi.

Vì thế, khi cái tin thất thiệt *"cả cái làng Dầu Việt gian theo Tây"* được cải chính thì ông Hai là người sung sướng nhất. Ông *"tươi vui, rạng rỡ hẳn lên"*, *"mồm bồm bẻm nhai trầu, cặp mắt hung hung đỏ..."*. Ông mua quà cho con. Ông chạy sang nhà bác Thứ để *"khoe"* cái tin làng Dầu đánh giặc, nhà ông bị Tây đốt. Tự hào lắm chứ! Người đọc như được san sẻ niềm vui sướng cùng ông.

Gấp trang sách lại, chúng ta bồi hồi xúc động về tình yêu làng của ông Hai, về nghệ thuật kể chuyện tạo tình huống hấp dẫn, hồi hộp của nhà văn Kim Lân. Những phẩm chất tốt đẹp của ông Hai như cần cù lao động, chất phác, yêu quê hương đất nước... tiêu biểu cho bản chất cao quý, trong sáng của người dân cày Việt Nam. Chính họ đã đổ mồ hôi làm nên những bát cơm đầy dẻo thơm nuôi sống mọi người. Chính họ

đã đem xương máu, đánh giặc "giữ làng, giữ nước, giữ mái nhà tranh, giữ đồng lúa chín"... (Thép Mới).

"*Quê hương là chùm khế ngọt...*" là niềm vui, nỗi buồn, là ước mơ đẹp của mỗi chúng ta. Quê hương đang đổi mới "*ngôi hóa*", no ấm, giàu có trong thanh bình.

Bài học sâu sắc nhất đối với em khi đọc truyện ngắn này của Kim Lân là *tình yêu quê hương đất nước, là lòng tự hào và biết ơn người dân cày Việt Nam.*

Bài tập trắc nghiệm

1. Bài thơ "*Mùa xuân nho nhỏ*" của Thanh Hải được viết bằng thể thơ nào?

A. Thơ 4 chữ.

B. Thơ 5 chữ.

C. Thơ 7 chữ.

D. Thơ lục bát.

2. Giới thiệu một vài nét về xuất xứ bài thơ "*Mùa xuân nho nhỏ*"

Thanh Hải quê ở Thừa Thiên-Huế. Ông nổi tiếng với bài thơ "*Mơ anh hoa nở*" viết thời hoạt động bí mật bên kia giới tuyến. Bài thơ "*Mùa xuân nho nhỏ*" được Thanh Hải viết vào tháng 11-1980 trên giường bệnh, một tháng trước lúc qua đời.

A. Đúng.

B. Chưa đúng.

3. Sáu câu trong khổ thơ đầu bài "*Mùa xuân nho nhỏ*" nói lên điều gì?

A. Vẻ đẹp thiên nhiên buổi đầu xuân.

B. Vẻ đẹp của đồng quê khi xuân đến.

C. Niềm vui ngây ngất trước vẻ đẹp thiên nhiên của quê hương buổi xuân về.

4. Chữ "*chi*" trong hai tiếng "*hót chi*" có phải là giọng điệu Huế không?

"Ơi con chim chiền chiện
Hót chi mà vang trời."

A. Đúng.

B. Chưa đúng.

5. Đoạn thơ sau nói lên điều gì?

"Mùa xuân người cầm sừng
Lộc giắt đầy trên lưng
Mùa xuân người ra đồng
Lộc trải dài nương mạ
Tất cả như hối hả
Tất cả như xôn xao..."

A. Đất nước vào xuân.

B. Mùa xuân chiến đấu và sản xuất.

C. Mùa xuân sẵn sàng chiến đấu và sản xuất hối hả, xôn xao.

6. Bốn câu thơ đầu đoạn thơ trên đây được cấu trúc như thế nào?

A. Song hành đối xứng.

B. Liệt kê.

C. Tiếp diễn của sự việc.

7. Từ láy "hối hả" và "xôn xao" diễn tả khí thế vào xuân rất khẩn trương và tung bừng của đất nước trong sản xuất và chiến đấu.

A. Đúng.

B. Chưa đúng.

8. Đoạn thơ sau nói hành trình lịch sử và vẻ đẹp của đất nước. Thanh Hải đã vận dụng các biện pháp tu từ nào?

"Đất nước bốn nghìn năm
Vất vả và gian lao
Đất nước như vì sao
Cứ đi lên phía trước".

A. So sánh.

B. Nhân hoá.

C. Điệp ngữ.

D. Cả A, B, C.

9. Trong đoạn thơ sau:

"Ta làm con chim hót
Ta làm một cành hoa
Ta nhập vào hoà ca
Một nốt trầm xao xuyến".

Các hình ảnh biểu tượng : "con chim hót", "một cành hoa", "một nốt trầm xao xuyến" nói lên điều gì?

A. Vẻ đẹp của đất nước.

B. Vẻ đẹp của hồn người.

C. Những gì tốt đẹp nhất của con người, của cuộc đời, của thiên nhiên.

10. Các điệp ngữ trong đoạn thơ trên có tác dụng gì?

A. Tạo nên giọng thơ tha thiết.

B. Thể hiện ước nguyện chân thành.

C. Cả A và B.

11. Các từ ngữ: "nhỏ nhỏ", "lặng lẽ dâng" trong 2 câu thơ sau nói lên điều gì?

"Một mùa xuân nhỏ nhỏ,
Lặng lẽ dâng cho đời".

A. Tận tình dâng hiến cho đời, cho đất nước.

B. Hết mình dâng hiến cho đời, cho đất nước.

C. Khiêm nhường hiến dâng cho đời, cho quê hương đất nước.

12. Chủ đề bài thơ "Mùa xuân nhỏ nhỏ" là gì?

A. Ca ngợi vẻ đẹp đất nước vào xuân.

B. Ca ngợi vẻ đẹp và sức sống của đất nước vào xuân, nói lên ước nguyện tha thiết, chân thành được hiến dâng cho quê hương đất nước.

C. Khúc ca mùa xuân của đất nước và mùa xuân của hồn người.

13. Bài "Viếng lăng Bác" được viết theo thể thơ gì?

A. Thơ 7 chữ

B. Thơ 8 chữ

C. Thơ tự do

14. Hình ảnh “hàng tre” trong câu thơ sau được tác giả sáng tạo bằng biện pháp tu từ gì?

*" Ôi! Hàng tre xanh xanh Việt Nam.
Bão táp mưa sa đứng thẳng hàng".*

A. Tượng trưng.

B. Nhân hoá.

C. Ẩn dụ.

D. Hoán dụ.

15. Hình ảnh “mặt trời” trong câu thơ “Thấy một mặt trời trong lăng rất đỏ” được tác giả sáng tạo bằng biện pháp tu từ gì?

A. So sánh.

B. Ẩn dụ.

C. Hoán dụ.

D. Nhân hoá.

16. Câu thơ “Mà sao nghe nhói ở trong tim!” có đúng là một câu cảm thán không?

A. Đúng.

B. Chưa đúng.

17. Điệp ngữ “muốn làm” có tác dụng nghệ thuật gì trong đoạn thơ?

*"Mai về miền Nam thương trào nước mắt,
Muốn làm con chim hót quanh lăng Bác,
Muốn làm đoá hoa toả hương đâu đây,
Muốn làm cây tre trung hiếu chốn này".*

A. Làm cho giọng thơ tha thiết, sâu lắng, chân thành.

B. Nhấn mạnh ý: biết ơn Bác, muốn được đền đáp công ơn của Bác.

C. Có cả A và B.

18. Trong bài thơ “Bác ơi”, Tố Hữu viết:

*"Bác ơi tìm Bác mệnh mông thế
Ôm cả non sông mọi kiếp người".*

Cho biết trong hai câu thơ có thành phần gì?

A. Thành phần gọi đáp.

B. Thành phần cảm thán.

C. Thành phần phụ chú.

D. Thành phần tình thái.

19. Trong hai câu thơ sau đây, “quả tim lớn” là hình ảnh gì?

*Người là Cha, là Bác, là Anh.
Quả tim lớn lọc trăm dòng máu nhỏ.
(“Sáng tháng năm” - Tố Hữu)*

A. So sánh.

B. Ẩn dụ.

C. Hoán dụ.

D. Nhân hoá.

20. Đọc đoạn thơ sau đây và cho biết tác giả đã sử dụng những biện pháp tu từ nào?

*Ôi cơn mưa quê hương
Mưa là khúc nhạc của bài ca êm mát
Những đêm ta nằm nghe mưa hát mưa ơi
Nghe mưa đập cành tre, nghe mưa rơi tàu lá
Thầm thì, rào rạt vang xa...*

(“Nhớ mưa quê hương” – Lê Anh Xuân)

- A. So sánh.
C. Điệp ngữ.

- B. Nhân hoá.
D. Gồm cả A, B và C.

Đáp án bài số 23

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
Trả lời	B	A	C	A	C	A	A	D	C	C	C	B	C	C	B	A	C	B	C	D

BÀI 24

- * Sang thu
- * Nói với con
- * Nghĩa tường minh và hàm ý
- * Nghị luận về một đoạn thơ, bài thơ
- * Phương pháp làm bài nghị luận về một bài thơ ...

Sang thu

Hữu Thỉnh

I. Đọc - hiểu

1. Tác giả

Nguyễn Hữu Thỉnh có bút danh là Hữu Thỉnh, sinh năm 1942, quê ở huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc. Năm 21 tuổi, ông gia nhập quân đội, là chiến sĩ của binh chủng Tăng - Thiết giáp. Cuộc đời binh nghiệp đã khơi dậy một hồn thơ chiến sĩ. Ông có viết trường ca, nhưng người đọc chú ý nhiều ở những bài thơ ngũ ngôn như “Sang thu”, “Chiều sông Thương”, v.v...

Cảm xúc băng khuâng, nhẹ nhàng, thoáng hiện. Một số hình ảnh ẩn dụ đẹp, sáng tạo, thi vị. Đó là ấn tượng về dư vị văn chương khi ta đọc tập thơ “Từ chiến hào tới thành phố” của Hữu Thỉnh.

2. Thể thơ, xuất xứ, chủ đề

“Sang thu” viết theo thể thơ 5 chữ, gồm có 12 câu chia đều thành 3 khổ thơ, in trong tập thơ “Từ chiến hào đến thành phố” - NXB Văn học, Hà Nội, 1991.

Bài thơ thể hiện những cảm xúc, những rung động tâm hồn trước cảnh vật thiên nhiên trong những ngày hạ mát thu sơ giữa thời khói lửa.

II. Đọc - cảm thụ

1. Bình giảng hai khổ thơ đầu “Sang thu” của Hữu Thỉnh

Nếu mùa xuân là mùa hội tụ của những bàn tay nghệ sĩ tài hoa, thì mùa thu bước vào trong thơ ca cũng tự nhiên và gần gũi. Trước đây, Nguyễn Khuyến nổi tiếng với ba bài thơ thu: “Thu điếu”, “Thu vịnh”, “Thu ẩm”, sau này, Xuân Diệu có “Đầy mùa thu tới”. Nhỏ nhẹ, khiêm nhường, Hữu Thỉnh cũng góp vào cho mùa thu đất nước một góc quê hương sang thu:

“Bỗng nhận ra hương ổi
Phả vào trong gió se

*Sương chùng chình qua ngõ
Hình như thu đã về.*

*Sông được lúc dềnh dàng
Chim bắt đầu vội vã
Có đám mây mùa hạ
Vắt nửa mình sang thu”.*

Đoạn thơ có cái hương vị ấm nồng của chớm thu ở một miền quê nhỏ. Tín hiệu đầu tiên để tác giả nhận ra là hương vị ổi phả trong gió. Mùi hương quê nhà mọc mạc được gió đưa trong không gian cứ lan tỏa, thoang thoảng bay. Cảm giác bất chợt đến với nhà thơ: “*bỗng nhận ra*”. Một sự bất ngờ mà như đã đợi sẵn, đợi từ lâu rồi, để giờ đây có dịp là buông ra ngay. Trong số chúng ta chắc chắn không ai chưa một lần nếm vị ổi: giòn ngọt, chua chua nơi đầu lưỡi. Cái dư vị của hương thơm đó cứ vấn vít vương lại trong ta khi chợt đọc câu thơ của Hữu Thỉnh. Có hương ổi. Và gió. Và sương. Những hạt sương thu mềm mại, ướt ướt giăng màn qua ngõ. Mùa thu lại về. Mùa thu mang theo hương quê và mang theo sương mờ ướt lạnh. Đường như có thêm sương nên thu dễ nhận hơn. “*Sương chùng chình qua ngõ*”, “*chùng chình*” hay là đợi chờ gì đây? Cứ dần dần như thế, cứ nhẹ nhàng, mềm mại như thế, thu đến tự lúc nào không hay. “*Hình như thu đã về*”. Nhà thơ giật mình, hơi bối rối. Tự bao giờ nhỉ? Thu về? Từ hương ổi hay từ gió, hay từ sương? Hữu Thỉnh cũng hơi ngỡ ngàng trước thoáng đi bất chợt của mùa thu. Thu về, thu lại về trên quê hương, trên những con đường bờ đê và trên cả những con sông, cánh chim trời.

Cái bờ ngõ ban đầu vụt tan biến đi nhường chỗ cho sự rung cảm mãnh liệt trước mùa thu:

*“Sông được lúc dềnh dàng
Chim bắt đầu vội vã
Có đám mây mùa hạ
Vắt nửa mình sang thu”.*

Con sông quê hương *dềnh dàng* nước chở mùa thu. Những cánh chim bay *vội vã*. Thật lạ lùng mùa thu! Nơi thì “*chùng chình*”, “*dềnh dàng*”, mà nơi thì “*vội vã*”, hối hả... Nhưng tất cả đều với một cảm giác mới mẻ, xôn xao khi mùa thu về. Không còn cái gay gắt của mùa hè nóng nực, chỉ còn lại một bầu không gian ẩm ướt và se lạnh. Một thoáng rối lòng để rồi nhường lại cho thu. Mùa thu vừa chớm rất nhẹ, rất dịu, rất êm, mơ hồ như cả đất trời đang rung mình thay áo mới. Hữu Thỉnh không tả trời thu “*xanh ngắt mấy tầng cao*” như Nguyễn Khuyến mà chỉ điểm vào bức tranh thu một chút mây vương lại của mùa hè vừa qua:

*“Có đám mây mùa hạ
Vắt nửa mình sang thu”.*

Mây trời vắt nửa mình sang thu. Lối diễn đạt của nhà thơ thật mới mẻ, độc đáo. Hình như trong đám mây đó còn lại một vài làn nắng ấm mùa hè nên mới “*vắt nửa mình*”. Thu về làm cho bao cảnh vật đổi thay và đám mây cũng khác lạ.

Với một đoạn thơ ngắn vắn vẹn hai khổ mà nhà thơ đã dựng lại một bức tranh thu nồng ấm hơi ấm cuộc đời, hơi ấm quê nhà. Những hình ảnh sang thu thân quen, giản dị mà tươi tắn, sống động. Với những từ ngữ lấp láy: “*chùng chình*”, “*vội vã*”,

“*dềnh dàng*”, và một giọng thơ vừa có thoáng ngõ ngang, vừa vui sướng, Hữu Thỉnh đã đưa ta về một miền quê dân dã mà ấm áp tình người.

“*Sang thu*” - một hình ảnh quê hương tự nó đã tồn thêm vẻ đẹp cho đất nước, cho quê nhà, cho đồng quê trong mùa thu chung của cả đất trời Việt Nam.

Nguyễn Thị Anh Trúc - Trường THCS Hà Tĩnh
Giải nhất bảng A, kì thi học sinh giỏi cấp quốc gia - năm học 1991-1992

2. Phân tích bài thơ “*Sang thu*” của Hữu Thỉnh

“*Sang thu*” là bài thơ ngũ ngôn của Hữu Thỉnh, từng được nhiều người ưa thích. Bài thơ gồm có ba khổ thơ; mỗi khổ thơ bốn câu là một nét thu đẹp êm đềm của đất trời, tạo vật trong buổi đầu thu - thu mới về, thu chợt đến.

“*Sang thu*” thể hiện một bút pháp nghệ thuật thanh, nhẹ, tài hoa, diễn tả những cảm nhận, những rung động man mác, băng khuâng của tác giả trước vẻ đẹp và sự biến đổi kì diệu của thiên nhiên trong buổi chớm thu. Đối tượng được cảm nhận là cảnh sắc mùa thu nơi đồng quê trên miền Bắc đất nước ta.

Với thi sĩ Xuân Diệu thì tín hiệu đầu thu là sắc “*mơ phai*” của lá được bàn tay tạo hóa “*dệt*” nên giữa muôn ngàn cây:

“*Đây mùa thu tới, mùa thu tới*
Với áo mơ phai dệt lá vàng”.
(*Đây mùa thu tới*)

Nhưng với Hữu Thỉnh là “*hương ổi*” của vườn quê được “*phả vào*” trong làn gió thu se lạnh. Cái hương vị nồng nàn ấy nơi vườn nhà mà tuổi thơ mỗi chúng ta sẽ mang theo mãi trong tâm hồn, đi suốt cuộc đời:

“*Bỗng nhận ra hương ổi*
Phả vào trong gió se”.

“*Phả*” nghĩa là bốc mạnh và tỏa ra thành luồng (Từ điển Tiếng Việt - Hoàng Phê). Hữu Thỉnh không tả mà chỉ gợi, đem đến cho người đọc những liên tưởng về màu vàng hươm, về hương thơm lựng, thơm ngát tỏa ra, bốc lên từ những trái ổi chín nơi vườn quê trong những ngày cuối hạ, đầu thu. Vì gió thu “*se*” lạnh, nên hương ổi mới thêm nồng nàn phả vào đất trời và hồn người.

Nhiều người đã biết: Thạch Lam, Vũ Bằng, Nguyễn Tuân, Băng Sơn, Nguyễn Đình Thi,... đã viết thật hay về hương cốm Vòng (Hà Nội), một nét đẹp miền yêu về hương vị mùa thu của quê hương đất nước:

“*Sáng mát trong như sáng năm xưa*
Gió thổi mùa thu hương cốm mới...”
(“*Đất nước*” - Nguyễn Đình Thi)

“*Hương ổi*” được hữu hình trong bài “*Sang thu*” là một cái mới trong thơ, đậm đà màu sắc dân dã của Hữu Thỉnh.

Sau “*hương ổi*” và “*gió se*”, nhà thơ nói đến sương thu. Cũng không phải là “*Sương thu lạnh... Khói thu xây thành*” trong “*Cảm thu tiễn thu*” của Tản Đà. Cũng chẳng phải là giọt sương lạnh và tiếng thu buồn những ngày xa xưa: “*Cành cây sương đượm, tiếng trùng mưa phun*” (Chinh phụ ngâm). Mà là sương thu chứa đầy tâm trạng “*chùng chình*” cố ý làm chậm chạp để kéo dài thời gian:

*“Sương chùng chình qua ngõ
Hình như thu đã về”.*

Sương thu đã được nhân hóa; hai chữ “chùng chình” diễn tả rất thơ bước đi chậm chậm của mùa thu về. Nếu các từ ngữ “bỗng nhận ra” biểu lộ cảm xúc ngạc nhiên thì hai chữ “hình như” thể hiện sự phỏng đoán một nét thu mơ hồ vừa chợt phát hiện và cảm nhận.

Chữ “se” vần với chữ “về” (vân chân, vân bằng, vân cách) đã góp phần tạo nên sự phong phú về vần điệu và nhạc điệu, làm cho giọng thơ nhẹ nhàng, mềm mòng gợi cảm.

Không gian nghệ thuật của bức tranh “Sang thu” được mở rộng, ở chiều cao, độ rộng của bầu trời với cánh chim bay và đám mây trôi, ở chiều dài của dòng sông qua khổ thơ thứ hai tiếp theo:

*“Sông được lúc dềnh dàng
Chim bắt đầu vội vã
Có đám mây mùa hạ
Vắt nửa mình sang thu”.*

Sông mùa thu trên miền Bắc nước ta nước trong xanh, êm đềm trôi: “Trắng xóa tràng giang, phẳng lặng tờ” (“Tức cảnh chiều thu” - Bà Huyện Thanh Quan). Sông nước đầy nên mới “dềnh dàng”, nhẹ trôi như cố tình làm chậm chạp, thiếu khẩn trương, để mất nhiều thì giờ... Chim bay “vội vã”, đó là những đàn cu ngói, những đàn sâm cầm, những đàn chim đổi mùa, tránh rét, từ phương Bắc xa xôi bay về phương Nam. Trong số đàn chim bay “vội vã” ấy phải chăng có những đàn ngỗng trời mà nhà thơ Nguyễn Khuyến đã nói tới trong “Thu vịnh”:

“Một tiếng trên không ngỗng nước nào?”

Dòng sông, cánh chim, đám mây mùa thu đều được nhân hóa. Bức tranh thu trở nên hữu tình, chứa chan thi vị. Hữu Thịnh không dùng những từ ngữ như: lang thang, lơ lửng, bồng bềnh, nhẹ trôi,... mà lại dùng chữ “vắt”:

*“Có đám mây mùa hạ
Vắt nửa mình sang thu”.*

Mây như kéo dài ra, vắt lên, đặt ngang trên bầu trời, buông thõng xuống. Câu thơ tả đám mây mùa thu của Hữu Thịnh khá hay và độc đáo; cách chọn từ và dùng từ rất sáng tạo.

Khổ thơ cuối nói lên một vài cảm nhận và suy ngẫm của nhà thơ khi nhìn cảnh vật trong những ngày đầu thu:

*“Vẫn còn bao nhiêu nắng
Đã vơi dần cơn mưa
Sấm cũng bớt bất ngờ
Trên hàng cây đứng tuổi”.*

Nắng, mưa, sấm, những hiện tượng của thiên nhiên trong thời điểm giao mùa: mùa hạ - mùa thu được Hữu Thịnh cảm nhận một cách tinh tế. Các từ ngữ: “vẫn còn”, “đã vơi dần”, “cũng bớt bất ngờ” gợi tả rất hay thời lượng và sự hiện hữu của sự vật, của thiên nhiên như nắng thu, mưa thu, tiếng sấm buổi đầu thu. Mùa hạ như còn náu giữ. Nắng, mưa, sấm mùa hạ như còn vương vấn hàng cây và đất trời. Nhìn cảnh vật sang thu buổi giao mùa, từ ngoại cảnh ấy mà nhà thơ suy ngẫm về cuộc đời. “Sấm” và

“*hàng cây đứng tuổi*” là những ẩn dụ tạo nên tính hàm nghĩa của bài “*Sang thu*”. Nắng, mưa, sấm là những biến động của thiên nhiên, còn mang ý nghĩa tượng trưng cho những thay đổi, biến đổi, những khó khăn thử thách trong cuộc đời. Hình ảnh “*hàng cây đứng tuổi*” là một ẩn dụ nói về lớp người đã từng trải, được tôi luyện trong nhiều gian khổ, khó khăn:

“*Sấm cũng bớt bất ngờ
Trên hàng cây đứng tuổi*”.

Hữu Thỉnh viết bài thơ “*Sang thu*” vào đầu những năm 80 của thế kỉ trước. Lúc bấy giờ, đất nước ta tuy đã được độc lập và thống nhất nhưng đang đứng trước nhiều khó khăn, thử thách mới về kinh tế, về xã hội. Hai câu kết bài thơ mang hàm nghĩa khẳng định bản lĩnh cứng cỏi và tốt đẹp của nhân dân ta trong những năm tháng gian khổ, khó khăn ấy.

“*Sang thu*” là một bài thơ hay của Hữu Thỉnh, được in trong tập thơ “*Từ chiến hào tới thành phố*” xuất bản vào tháng 5.1985. Bao cảm xúc dâng đầy trong những vần thơ đẹp, hữu tình, nên thơ. Nhà thơ không sử dụng bút màu để vẽ nên những cảnh thu, sắc thu rực rỡ. Chỉ là một số nét chấm phá, tả ít mà gợi nhiều nhưng tác giả đã làm hiện lên cái hồn thu thanh nhẹ, trong sáng, êm đềm, menh mang... đầy thi vị.

Nghệ thuật nhân hóa và ẩn dụ, cách chọn lọc từ ngữ khá tinh tế là những thành công của Hữu Thỉnh để lại dấu ấn đẹp và sâu sắc trong “*Sang thu*”. Thơ ngũ ngôn trong “*Sang thu*” thể hiện một cách cảm, cách nghĩ, cách diễn đạt mới mẻ, hàm súc, lắng đọng và hồn nhiên. “*Sang thu*” là một tiếng lòng trang trải, gửi gắm bao tình yêu mùa thu của quê hương đất nước; một tiếng thu nông hậu, thiết tha.

Nói với con

Y Phương

I. Đọc- hiểu

Giới thiệu xuất xứ, chủ đề bài thơ "Nói với con" của Y Phương.

Y Phương là nhà thơ dân tộc Tày, sinh năm 1948, quê ở Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng. Ông là tác giả bài thơ “*Nói với con*” theo thể thơ tự do.

Bài thơ thể hiện tình cảm gia đình hạnh phúc, biểu lộ niềm tự hào về những phẩm chất tốt đẹp của dân tộc mình, quê hương mình, đồng thời nêu cao đạo lí làm người biết gắn bó với truyền thống, với quê hương và ý chí vươn lên trong cuộc sống, không thể sống tầm thường và nhỏ bé trước thiên hạ.

II. Đọc- cảm thụ

Bình giảng bài thơ "Nói với con" của Y Phương.

Y Phương, người con của dân tộc Tày là tác giả bài thơ “*Nói với con*”. Nhan đề bài thơ rất bình dị, lời thơ và chất thơ rất hồn nhiên.

Hai mươi tám câu thơ tự do, câu ngắn nhất chỉ có hai chữ, câu thơ dài nhất là mười chữ, phần nhiều là những câu thơ bốn chữ, năm chữ, lại có câu thơ cất lên như một khẩu ngữ, nhưng rất gợi rất đậm đà vì thấm đẫm tình cha, vì cách biểu cảm chân tình, mộc mạc.

Trần ngập những vần thơ là tình thương con, là niềm tự hào đối với quê hương xứ sở. Các câu thơ:

- “Người đồng mình yêu lắm con ơi”
- “Người đồng mình thương lắm con ơi”
- “Người đồng mình thô sơ da thịt”
- “Người đồng mình tự đục đá kê cao quê hương”

đứng chốt ở bốn trọng điểm, như những luyến láy, những điệp cú, điệp khúc làm cho âm điệu, nhạc điệu thơ ngân vang, dào dạt.

Tôi đã sinh ra và lớn lên ở đôi bờ con sông Hương thơ mộng, thuở tấm bé đã được uống vào lòng những lời thiết tha, dịu ngọt: “*bà con miêng*”, “*chị em miêng*”, “*anh em miêng*”,... của má tôi, của chị gái tôi, của bè bạn tôi. Rồi những năm dài chiến tranh trên những nẻo đường hành quân, tôi đã xúc động khi chợt nghe một tiếng ru buồn, dịu dịu cất lên từ một mái nhà gianh nơi xóm vắng xa lạ: ... “*Nàng về nuôi cái cùng con- Để anh đi trẩy nước non Cao Bằng*”... Và khi đọc thơ Y Phương, ba tiếng “*người đồng mình*” đã vương vấn tâm hồn tôi bao băng khuâng man mác. Tôi bồi hồi nhớ về tuổi thơ, nhớ giọng nói dịu hiền của má tôi, nhớ về xứ Huế, và thật kì lạ, tôi băng khuâng nghĩ về Cao Bằng, nơi “*gạo trắng nước trong*”, nơi mà tôi chưa hề một lần đi tới. Thơ có hồn, có hay mới gợi nhớ gợi thương như thế. “*Người đồng mình*” đã kết tụ bao tình yêu thương, tự hào của Y Phương đối với “*nước non Cao Bằng*”, nơi chôn nhau cắt rốn nặng tình nặng nghĩa của mình.

Hãy khẽ ngâm lên những vần thơ của anh:

“*Chân phải bước tới cha*
Chân trái bước tới mẹ
Một bước chạm tiếng nói
Hai bước tới tiếng cười”.

Ta tưởng như đang được ngắm một bức tranh tứ bình có bốn hình ảnh: chân phải, chân trái, tiếng nói, tiếng cười của một em bé đang chập chững tập đi, đang bi bô tập nói. Lúc thì sà vào lòng mẹ, lúc thì nín lấy tay cha. Điệp ngữ “*bước tới*” và động từ “*chạm*” dùng rất khéo, làm nổi bật cái hồn bức tranh về gia đình hạnh phúc: đôi vợ chồng trẻ với đứa con thơ đầu lòng.

“*Người đồng mình yêu lắm con ơi*”!- Sao không yêu? Phải yêu nhiều, yêu lắm chứ!

“*Người đồng mình yêu lắm con ơi*
Đan lờ cài nan hoa
Vách nhà ken câu hát
Rừng cho hoa
Con đường cho những tấm lòng”.

Nhà văn Nguyễn Tuân từng ca ngợi ông lái đò sông Đà có “*bàn tay lái ra hoa*”. Một nhà thơ nọ, trước vẻ đẹp yêu kiều của cô văn công đã thốt lên: “*mười nụ hoa trắng ngát thơm ngát bàn tay em*”. Chữ “*hoa*”, chữ “*câu hát*”, chữ “*tấm lòng*” trong thơ Y Phương cũng rất ý vị. Đan lờ đánh cá, dưới bàn tay người Tày, những nan nứa, nan trúc, nan tre đã trở thành “*nan hoa*”. Vách nhà không chỉ ken bằng gỗ mà được ken bằng “*câu hát*”. Rừng đâu chỉ cho nhiều gỗ quý, cho măng, cho lâm sản quý giá

mà còn “cho hoa”. Con đường đâu chỉ để đi ngược về xuôi, lên non xuống biển mà còn “cho những tấm lòng” nhân hậu bao dung, con đường tình nghĩa:

*“Gập ghềnh xuống biển lên non,
Con đường tình nghĩa ai còn nhớ chẳng ?”*

(Ca dao)

Với Y Phương, con đường mà anh nói với con là hình bóng thân thuộc của quê hương. Đường gần là con đường làng bản, đi vào thung vào rừng, đường ra sông ra suối... Là con đường đi học, con đường làm ăn. Đường xa, là đường đi tới mọi chân trời, đến mọi miền đất nước. Con đường tình nghĩa ấy được Y Phương nói lên một cách hàm súc, giản dị:

“Con đường cho những tấm lòng”

Sung sướng ôm con thơ vào lòng, nhìn con khôn lớn, suy ngẫm về tình nghĩa làng bản quê nhà, nhà thơ nghĩ về cội nguồn hạnh phúc:

*“Cha mẹ mãi nhớ về ngày cưới
Ngày đầu tiên đẹp nhất trên đời”*

“Người đồng mình” không chỉ cần cù và khéo léo, tình nghĩa và tài hoa, yêu đời mà còn có bao phẩm chất tốt đẹp, đáng “*thương lắm con ơi*”. Trong bao gian khổ khăn thử thách, bao niềm vui nỗi buồn cuộc đời, trải dài theo năm tháng, bà con quê hương mình, “*người đồng mình*” đã rèn luyện, đã hun đúc chí khí, đã “*cao đo nỗi buồn - xa nuôi chí lớn*”, nâng cao tâm thế đẹp. Câu thơ bốn chữ, đối xứng như tục ngữ, đúc kết một thái độ, một phương châm ứng xử cao quý. Các từ ngữ: “*cao đo*”, “*xa nuôi*” đã thể hiện một bản lĩnh sống đẹp của dân tộc Tày, của con người Việt Nam.

Nếu người Kinh dùng lối nói: “*ăn chắc mặc bền, chém to kho mặn, chân đất lưng trần, niêu cơm quả cà, mần rảnh nói rứa...*”, để phản ánh bản chất giản dị, mộc mạc của người dân quê chân lấm tay bùn quanh năm, thì Y Phương cũng dùng cách nói cụ thể, hình ảnh cụ thể của bà con dân tộc Tày như: “*thô sơ da thịt*”, “*chẳng mấy ai nhỏ bé*”, “*tự đục đá kê cao quê hương*” để khẳng định và ngợi ca tinh thần cần cù, chịu khó trong lao động, sống giản dị chất phác thật thà, không hề “*nhỏ bé*” tầm thường trước thiên hạ. Nếp sống tốt đẹp ấy đã tạo nên chất thơ trong sáng đáng yêu của Y Phương. Bản chất dân tộc, tinh thần nhân văn đã hoà quyện vào hồn thơ thi sĩ:

*“Người đồng mình thô sơ da thịt
Chẳng mấy ai nhỏ bé đâu con
Người đồng mình tự đục đá kê cao quê hương
Còn quê hương thì làm phong tục”.*

Cha “*Nói với con*” cũng là khuyên con bài học đạo lí làm người. Quê hương sau những năm dài chiến tranh, chưa giàu chưa đẹp, con phải biết gắn bó với quê hương: “*Không chê... không chê... không lo...*”. Trước thử thách khó khăn, con không được sống tầm thường, sống hèn kém, sống “*nhỏ bé*”. Phải lao động sáng tạo để xây dựng, để “*kê cao*” quê hương:

*“Đầu làm sao thì cha vẫn muốn
Sống trên đá không chê đá gập ghềnh
Sống trong thung không chê thung nghèo đói
Sống như sông như suối*

*Lên thác xuống ghềnh
Không lo cực nhọc”...*

Nhuẩn vào lời thơ là những ẩn dụ so sánh, những thành ngữ dân gian. Điệp ngữ “sống” ba lần vang lên đã khẳng định một tâm thế, một bản lĩnh, một đáng đứng..., điều mà cha “vẫn muốn”, cha mong con, hi vọng ở con. Lời thơ giản dị, chắc nịch mà lay động, thấm thía.

Lời cuối “Nói với con” càng trở nên tha thiết. Cha nhắc con khi “lên đường” không bao giờ được sống tầm thường, sống “nhỏ bé” trước thiên hạ. Phải biết giữ lấy cốt cách giản dị, mộc mạc của “người lao động”. Hai tiếng “nghe con” là cả một tấm lòng cha bao la:

*“Con ơi tuy thô sơ da thịt
Lên đường
Không bao giờ nhỏ bé được
Nghe con”.*

Một cảnh tượng cảm động đang diễn ra trước mắt chúng ta. Cha hiền từ âu yếm nhìn con, xoa đầu con. Đứa con cúi đầu lắng nghe cha nói, cha dặn. Y Phương đã tạo nên một không khí gia đình ấm áp tình cha con.

Y Phương là một người cha rất thương con. Anh là một người tình nghĩa chung thủy với quê hương. Thơ anh rất hồn hậu và đậm đà.

Y Phương là người đồng hương với Kim Đồng. Quê hương anh có hang Pắc Bó, nơi mà hơn 60 năm về trước, Bác Hồ đã sống và hoạt động giữa lòng dân để “nhóm lửa”.

Bạn đọc yêu quý gần xa có nhớ, có biết bài dân ca:

*“Nàng về giặt gạo ba giăng
Để anh gánh nước Cao Bằng về ngâm
Nước Cao Bằng ngâm thì trắng gạo...”*

Theo tôi nghĩ, bài thơ “Nói với con” của Y Phương là một gáo nước Cao Bằng đấy, có thể làm trong, làm mát tâm hồn mỗi chúng ta.

Nghĩa tường minh và hàm ý

A- Nghĩa tường minh

1. Thế nào gọi là nghĩa tường minh ?

Nghĩa tường minh là nghĩa được diễn đạt trực tiếp bằng từ ngữ trong câu. Nói một cách nôm na: nghĩa tường minh là nghĩa đen.

2. Ví dụ

a... “Thuyền chúng tôi chèo thoát qua kênh Bọ Mắt, đổ ra sông Cửa Lớn, xuôi về Năm Căn. Dòng sông Năm Căn mênh mông, nước ầm ầm đổ ra biển ngày đêm như thác, cá nước bơi hàng đàn đen trũi nhô lên hụp xuống như người bơi ếch giữa những đầu sóng trắng. Thuyền xuôi giữa dòng con sông rộng hơn ngàn thước, trông hai bên bờ, rừng đước dựng lên cao ngất như hai dãy trường thành vô tận”...

(“Sông nước Cà Mau” - Đoàn Giỏi)

b- Lạc đà là loài thú "bộ guốc chẵn" phân bố ở châu Á và châu Phi. Có 2 loài: lạc đà một bướu và lạc đà hai bướu. Lạc đà chạy nhanh và dai sức, có thể vượt qua quãng đường dài 380 km trong 24 giờ, qua sa mạc dưới ánh nắng gay gắt. Lạc đà có thể nhịn khát 2 tuần. Sau đó, nó có thể uống hết một thùng nước. Sau 3 ngày nhịn khát, một con lạc đà uống liền một hơi được 40 lít nước, và sau một tuần nhịn khát nó có thể uống 100 lít nước.

Lạc đà nhịn khát giỏi là do cơ thể rất ít hao hụt nước, ở 40°C cũng không bị toát mồ hôi. Lớp lông dày ngăn cản sự tỏa nhiệt và thoát nước của cơ thể. Nó không há miệng thở cũng để giảm sự thoát nước. Trong trường hợp cần thiết, mỡ dự trữ trong bướu lạc đà có thể tự tiêu hủy để tạo ra nước.

(Trích cuốn "Từ điển tranh về các con vật" - Lê Quang Long)

c. Nguyễn Trãi hiệu là Úc Trai, sinh năm 1380 và mất năm 1442. Ông là tác giả bài "Bình Ngô đại cáo", "Úc Trai thi tập", "Quốc âm thi tập", Ông là vị anh hùng dân tộc thuở "bình Ngô".

B - Hàm ý

1. **Hàm ý** là phần thông báo nhiều hơn những gì được nói ra, hay là phần thông báo được truyền đạt trong câu nhưng không do từ ngữ trực tiếp diễn đạt.

Hàm ý là ý hàm ẩn, là nghĩa bóng.

2. Ví dụ

a. Tục ngữ có câu chỉ có nghĩa đen:

- Kiến cánh vỡ tổ bay ra.
Bão táp mưa sa gần tới.
- Trăng quầng thì hạn, trăng tán thì mưa.
- Nhất nước, nhì phân, tam cần, tứ giống.

b. Nhiều câu tục ngữ vừa có nghĩa đen vừa có nghĩa bóng:

- Đi một đoạn đường học một sàng khôn.
- Ăn quả nhớ kẻ trồng cây.
- Gà cồ ăn quần cối xay.
- Lá lành đùm lá rách.
- v.v...

c. Thơ văn (văn bản trữ tình) thường đa nghĩa, hàm ý:

- c1
- Đêm trăng thanh anh mới hỏi nàng:
Tre non đủ lá đan sàng nên chăng ?
 - Đan sàng thiếp cũng xin vâng,
Tre vừa đủ lá, non chăng hỏi chàng ?

(Ca dao)

c2- Bài thơ "Bánh trôi nước" của Hồ Xuân Hương có mấy lớp nghĩa?

Bánh trôi nước
Thân em vừa trắng lại vừa tròn,
Bảy nổi ba chìm với nước non.

*Rắn nát mặc dầu tay kẻ nặn,
Mà em vẫn giữ tấm lòng son.*

Hồ Xuân Hương

c3- Các em hãy đọc các văn bản dưới đây để hiểu nghĩa tường minh và hàm ý

Chim họa mi

Chim họa mi là loài chim định cư khá phổ biến ở miền Bắc tới Đà Nẵng. Họa mi ưa sống ở các bãi cỏ, khu trồng hoa màu, những nơi có cây bụi nhỏ. Họa mi làm tổ trong các lùm cây nhỏ hay các lùm cỏ, mỗi lứa đẻ 3-4 trứng. Trong thời kì sinh sản, chim trống vừa bay vừa hót riu rít; chim bay càng cao tiếng hót càng hay. Họa mi là loài chim có ích vì ăn các côn trùng nhỏ có hại cho nông nghiệp.

Họa mi là loài chim rất hiếu chiến. Trong thiên nhiên, mỗi con đực có một "lãnh thổ" riêng. Nếu một con đực khác xâm phạm vào lãnh thổ của mình, nó sẽ xông ra đánh đuổi cho đến khi kẻ địch phải bỏ chạy. Vì thế người ta thường nuôi họa mi để cho chúng "chọi" nhau.

Ở nước có 3 loài: họa mi nhỏ, họa mi đất ngực luốc, họa mi đất ngực đốm.

Lê Quang Long
(Từ điển tranh về các con vật)

Chim họa mi trong lồng

Tản Đà

*Họa mi, ai vẽ nên mi ?
Trông mi mi đẹp, hót thì mi hay !
Ai đưa mi đến chốn này ?
Nước trong gạo trắng, mi ngày ăn chơi !
Lồng son cửa đỏ thành thơi,
Mi bay mi nhảy sướng đời nhà mi !
Nghĩ cho mi cũng gặp thì,
Rừng xanh mi có nhớ gì nữa không ?*

Cái lưới

Một hôm, ông chủ bảo tên đầy tớ: "Mày ra bắt con lợn béo nhất chuồng, giết thịt, và xem cái gì ngon nhất thì đem về đây cho tao!"

Anh đầy tớ vội đi ngay. Sau đó, lấy cái lưới lợn dâng cho ông chủ.

Mấy hôm sau, muốn thử tên đầy tớ, lại bảo nó đi làm thịt con lợn khác và dẫn đi dẫn lại: "Xem có cái gì không ngon nhất thì đem vào cho tao!". Mổ lợn xong, anh ta lại mang cái lưới vào dâng chủ.

Ông chủ quát: "Thằng này láo! Sao lần này mày lại đem lưới vào cho tao như lần trước?".

- Thưa ông, cũng một cái lưới cả mà thôi, khi tử tế ra thì không có gì tốt cho bằng, nhưng khi độc ác thì lại không có gì xấu cho bằng!

Nghị luận về một bài thơ, đoạn thơ

1. Tìm hiểu chung về bình luận tác phẩm văn học

Làm văn trong nhà trường, ta thường bắt gặp các kiểu bài như sau:

- nêu cảm nghĩ (hoặc cảm nhận) về một tác phẩm thơ, văn.
- phân tích một tác phẩm.
- bình luận một khía cạnh (về nội dung hay nghệ thuật) của một tác phẩm.
- bình giảng một đoạn thơ, đoạn văn, một bài thơ.
- phân tích nhân vật.
- bình luận một vấn đề qua một số tác phẩm.

Ở Trung học cơ sở, các bài văn bình luận văn học thường gắn liền với các bài thơ, bài văn đã học qua các giờ giảng văn. Do đó, các kiến thức như: tác giả, xuất xứ, chủ đề, giá trị nội dung tư tưởng, giá trị nghệ thuật của tác phẩm đều đã được học tập và luyện tập. Những kiến thức ấy được trang bị sẽ giúp học sinh làm tốt bài bình luận tác phẩm văn học.

Các thao tác cần vận dụng trong một bài bình luận văn học gồm có: phân tích, giảng, bình, so sánh, đối chiếu, trích dẫn, nêu cảm nghĩ,... Học sinh phải làm thành thực, biến thành kĩ năng.

Cách hành văn, diễn đạt trong một bài bình luận văn học cần mượt mà, biểu cảm, tránh khô khan, vụng về.

Khi bình luận một tác phẩm văn học, nếu là thơ ta cần quan tâm tới thể thơ và ngôn ngữ: ca dao, thơ chữ Hán (qua bản dịch), thơ Nôm cổ, thơ hiện đại - để có một cách viết hợp lí, nhất là khi bình từ ngữ, hoặc gợi tả sắc thái biểu cảm.

Học thuộc lòng bài thơ, nắm chắc cốt truyện là điều cần thiết, phải đặc biệt quan tâm.

Các em cần đọc những bài viết của thi sĩ Xuân Diệu về thơ, của giáo sư Nguyễn Đăng Mạnh về văn, sẽ học tập được nhiều điều bổ ích và thú vị.

2. Phương pháp làm bài bình luận văn học:

a. Nguyên tắc: Tổng - phân - hợp

- Tổng : khái quát về tác phẩm.
- Phân: cắt ngang, bổ dọc, chia ra từng bộ phận nhỏ để phân tích, bình luận.
- Hợp: tổng kết, đánh giá.

b. Dàn ý:

* *Mở bài*: giới thiệu một vài nét về tác giả, xuất xứ, chủ đề, hoặc vấn đề phải bình luận.

* *Thân bài*: lần lượt phân tích, bình giảng... từng phần của tác phẩm, từng khía cạnh của tác phẩm.

* *Kết bài*: tổng hợp, đánh giá, nêu cảm nghĩ.

Luyện tập

*** Bình luận tác phẩm văn học: ca dao**

Bình giảng bài ca dao:

*"Hỡi cô tát nước bên đàng,
Sao cô múc ánh trăng vàng đổ đi?"*

BÀI LÀM

Ca dao dân ca Việt Nam tràn ngập ánh trăng vàng. Có vầng trăng thề nguyện, ước hẹn. Có vầng trăng thương nhớ, đợi chờ. Có vầng trăng li biệt, man mác băng khuâng:

*"Vầng trăng ai xẻ làm đôi,
Đường trần ai vẽ ngược xuôi hỡi chàng?"*

Có vầng trăng chênh chếch ngọn tre làng. Có cảnh tát nước đêm trăng. Vầng trăng ấy và thôn nữ sao mà đẹp và đáng yêu thế:

*"Hỡi cô tát nước bên đàng,
Sao cô múc ánh trăng vàng đổ đi?"*

Biết bao lần em được nghe vãn ca dao bát ngát ánh trăng ấy. Vãn ca dao ngọt ngào và dào dạt ánh trăng đã tắm mát và tỏa sáng tâm hồn em. Tâm hồn con người Việt Nam phong phú, tươi đẹp, đậm đà hương sắc hoa bưởi, hoa cà, hoa sen và tỏa sáng vầng trăng. Câu ca dao *"Hỡi cô tát nước bên đàng..."* đã làm đẹp thêm tâm hồn với yêu trăng của nhân dân ta.

Thơ cổ ghi lại những thú vị chơi trăng. Có tao nhân *"đăng sơn vọng nguyệt"*. Có mặc khách *"lên lầu thưởng trăng"*. Có trăng Tâm Dương trong tiếng Tì bà:

*"Cung đàn trợn khúc thanh tao,
Tiếng buồn xé lụa vào bốn dãy;
Thuyền mấy lá đông tây lặng ngắt
Một vầng trăng trong vắt lòng sông".*
(*"Tì bà hành"* - Bạch Cư Dị)

Có *"thi tiên"* uống rượu và nằm ngủ dưới trăng, v.v... Trăng, rượu, hoa là thú vui tao nhã ở đời. *Trăng được nói đến trong bài ca dao này là trăng đồng quê, vầng trăng với thiếu nữ, là cảnh tát nước đêm trăng.*

Một cặp thơ lục bát đậm đà gió nội hương đồng đã làm hiện lên trước mắt ta cảnh vật đồng quê một đêm trăng tuyệt vời. Đó là vẻ đẹp của một cánh đồng quê bát ngát màu xanh và ngào ngạt hương lúa tràn ngập ánh trăng vàng. Đó là vẻ đẹp duyên dáng, trẻ trung tươi xinh của một thiếu nữ đang cần mẫn tát nước dưới trăng. Suối tóc, cánh tay, nét mặt và toàn thân cô gái như dát ánh trăng bạc. Đó là vẻ đẹp của con kênh xanh xanh-ngời ngời ánh trăng. Gầu nước vục xuống, mặt nước xao động, muôn ánh trăng vàng tan ra lung linh huyền ảo. Cô thôn nữ tát nước một mình mà chẳng lẻ loi vì đã có vầng trăng làm bạn và còn có chàng trai làng từng thâm yêu trộm nhớ đang say mê ngắm *"nàng tiên"* tát nước dưới trăng. Cảnh vật và con người, lao động và tình yêu, dòng nước và con đường... đều tràn ngập ánh trăng. Câu ca dao mười bốn từ, chỉ có một từ *"trăng"* mà người đọc thấy mát rượi ánh trăng. Nhà thơ dân gian đã sống nhiều với vầng trăng nơi thôn dã, đã yêu vầng trăng với một tình yêu bao la, đã phát hiện ra vẻ đẹp tâm hồn trai gái làng quê, nên mới nói thật hay, thật đẹp cảnh thiếu nữ tát nước đêm trăng như vậy.

Một câu hỏi băng quơ mà tình nghịch? "Sao cơ mức ánh trăng vàng đổ đi?". Chàng trai làng đa tình lấp ló đâu đây? Một câu hỏi ngạc nhiên, một lời trầm trồ khen ngợi, hay một lời tỏ tình tế nhị, kín đáo của chàng trai? Tất cả đều có thể. Chân lí cuộc đời và chân lí nghệ thuật vốn đa âm và phức điệu. Trong cảm nhận của nhiều người xưa và nay là đằng sau sự miêu tả cảnh tát nước đêm trăng còn là tiếng hát giao duyên chứa chan tình thương nỗi nhớ.

Cái hay cái đẹp của câu ca dao là tả ít mà gợi nhiều. Cảnh ngụ tình đầy thơ mộng. Chàng trai say mê ngắm thiếu nữ tát nước. Cảnh đẹp, người đẹp làm tôn chất thi vị, hữu tình. Dòng nước ngập ánh trăng. Mỗi gầu nước mức lên, thiếu nữ đổ đi biết bao ánh trăng vàng. Trăng tan vào nước bạc như giọt mồ hôi thiếu nữ tắm mát đồng lúa nương dâu, dệt bao mộng đẹp. Vì yêu người nên chàng trai thêm yêu trăng. Cảnh tát nước đêm trăng gợi cho ta thấy lao động là niềm vui sáng tạo. Tát nước đêm trăng hay là sự hẹn hò của những cô Tấm anh Điền nơi làng quê? Một tình yêu trong sáng, lành mạnh gắn liền với lao động có sự chứng kiến của vầng trăng.

Đến với vầng trăng ca dao, ta yêu thêm vầng trăng xứ sở, yêu thêm đồng lúa quê ta, yêu thêm người dân cày Việt Nam. Dưới vầng trăng thanh bình có biết bao mối tình trong sáng, thủy chung nảy nở:

"Đèn tà thấp thoáng bóng trăng

Ai đem người ngọc thung thăng chốn này?"

Có cảm được vẻ đẹp nguyên sơ của vầng trăng ca dao dân ca thì mới có thể cảm được cái hay của vầng trăng trong cổ thi - trăng trong thơ Lý Bạch, trăng trong thơ Nguyễn Trãi, trăng trong "Truyện Kiều" của Nguyễn Du, trăng trong thơ Nguyễn Khuyến và "Trăng xưa hạc cũ với xuân này" trong thơ Bác Hồ kính yêu...

*** Bình luận tác phẩm văn học: thơ chữ Hán (qua bản dịch)**

Phân tích bài thơ "Ghét chuột" để cho thấy tấm lòng của Nguyễn Bình Khiêm đối với nhân dân và thái độ đối với bọn tham quan ô lại trong xã hội cũ

Ghét chuột

Nguyễn Bình Khiêm

1. Vốn trời sinh ra dân

Ấm no đều muốn được
Ồi ! Xưa bậc thánh nhân
Dạy dân trồng ngũ cốc
Cha mẹ được phụng thờ
Vợ con được săn sóc

2. Chuột lớn sao bắt nhân ?

Gặm khoét thật thảm độc
Đồng ruộng trơ rơm khô
Kho dựn kiệt gạo thóc
Khó nhọc nông phu than
Đói gầy nông phụ khóc.
Sao dám khinh mạng dân ?
Phá hoại thật tàn khốc

Rình mò dưới lỗ hang
 Thần dân đều cảm tức !
 3. Quấy nhiễu mất lòng người
 Tất bị người xé rách
 Thây phơi khắp thị thành
 Thịt quạ diều rửa bóc
 Khiến cho lớp dân tàn
 Cùng an hưởng hạnh phúc.

(Bạch Vân Am tập)
 Ngô Lập Chi dịch

BÀI LÀM

Trạng Trình - Nguyễn Bình Khiêm (1491-1585) là nhà triết học vĩ đại, nhà thơ lớn của đất nước ta trong thế kỉ XVI. Học vấn uyên bác, đạo đức cao khiết, tài năng lỗi lạc, như cây đại thụ tỏa bóng mát cả một thời đại. Tuy sống giữa một giai đoạn lịch sử đầy biến động, nội chiến kéo dài, nhân dân đắm chìm trong lầm than, cực khổ, nhưng ông vẫn giữ trọn nhân cách, trở thành ông thầy vĩ đại, xứng đáng với danh hiệu *Tuyệt Giang phu tử*. Ông là nhà thơ giàu tình thương yêu nhân dân. Thơ của ông đã phản ánh và lên án những bất công, thối nát của xã hội phong kiến Việt Nam thời bấy giờ.

Bài thơ "*Ghét chuột*" được viết bằng chữ Hán, theo thể ngũ ngôn trường thiên, rút trong tập "*Bạch Vân Am tập*" của Nguyễn Bình Khiêm, Ngô Lập Chi đã dịch bài thơ ra tiếng Việt, theo đúng nguyên điệu. Bài thơ mang dáng dấp một thiên ngụ ngôn. Nhà thơ đứng về phía nhân dân lầm than mà căm giận và khinh bỉ bọn quan lại gian tham, độc ác trong xã hội phong kiến mục nát. Yêu, ghét dứt khoát, rõ ràng trên cơ sở yêu thương nhân dân là nét nổi bật trong tư tưởng nhà thơ Nguyễn Bình Khiêm.

Đoạn đầu bài thơ, ngôn ngữ trang trọng, mang màu sắc giáo huấn, phản ánh tư tưởng "*lấy dân làm gốc*". Con người phải được dạy dỗ, biết làm ăn, sống vì một đạo lí cao đẹp:

"Ôi ! Xưa bậc thánh nhân
 Dạy dân trông ngửi cốc
 Cha mẹ được phụng thờ
 Vợ con được săn sóc".

Nhà thơ ngụ ý nhắc nhở mọi người phải biết sống lương thiện, không được làm điều ác, trái lương tâm. "*Ấm no đều muốn được*" là niềm khao khát và ước mong của mọi người. Tư tưởng "*lấy dân làm gốc*" ấy được diễn đạt một cách trang nghiêm, sâu sắc qua 6 câu thơ đầu, cho thấy tâm hồn và cốt cách cao cả của thi nhân.

Mười câu thơ tiếp theo nói về "*lũ chuột lớn bắt nhân*". Nghệ thuật phóng dụ được vận dụng sắc sảo đã vẽ lên bộ mặt gớm ghiếc của *lũ chuột bốn chân* và *bầy chuột hai chân* trong xã hội thối nát thời bấy giờ. Chúng là *lũ "bắt nhân"* phá hoại mùa màng, "*gặm khoét*" lương thực, làm cho ruộng đồng xác xơ, kho dựn "*kiệt gạo thóc*". Tội ác của *lũ chuột* tày trời:

"Chuột lớn sao bắt nhân ?
 Gặm khoét thật thảm độc
 Đồng ruộng trơ rơm khô
 Kho dựn kiệt gạo thóc".

Con người thế là hết đường sinh sống. Còn gì nữa để phụng dưỡng cha mẹ và săn sóc vợ con? Hai lần nhà thơ giận dữ hỏi tội lũ bất lương, tàn ác: "*Chuột lớn sao bắt nhân?*"... "*Sao dám khinh mạng dân?*"? Nguyễn Bình Khiêm đã từng dâng sớ xin chém lũ nịnh thần hại dân hại nước. Vì thế, thái độ quyết liệt của ông đối với lũ "*chuột lớn*" là điều dễ hiểu. Người đọc gần năm thế kỉ qua vô cùng tán phục thái độ căm giận và khinh bỉ của Nguyễn Bình Khiêm đối với bọn tham quan ô lại.

Lũ "*chuột lớn*" đã gieo rắc bao tai họa khủng khiếp cho nhân dân. Hai câu thơ được viết theo thủ pháp "*bình đối*", gọi ra trước mắt nhân gian cuộc sống bi thảm của người dân cày lam lũ, đói rét:

*"Khó nhọc nông phu than
Đói gầy nông phụ khóc".*

Tiếng "*than khóc*" của nhà nông vang dậy đất trời. Bằng cả tấm lòng nhân ái bao la, Nguyễn Bình Khiêm đau cho nỗi đau của dân lành. Ông mãi mãi sống trong niềm kính phục của nhân dân ta.

Thấp thoáng, ẩn hiện trong những vần thơ là hình ảnh ghê tởm của "*lũ chuột bốn chân*" và "*bầy chuột hai chân*". Nói đến chuột là phải nói đến hang, lỗ của chúng. Nói đến chuột là phải nói đến thái độ của nhân dân. Và nhà thơ đã viết:

*"Rình mò dưới lỗ hang,
Thần dân đều căm tức".*

"*Lỗ hang*" là dịch thoát hai chữ "*thành, xã*". "*Thành*" là nơi quốc cấm, bất khả xâm phạm. "*Xã*" là nơi thờ cúng tôn nghiêm, ai dám đào bới? "*Lỗ hang*" (thành, xã) trong câu thơ là biểu tượng ám chỉ bọn vua chúa, quan lại bề trên, chỗ dựa của bọn tham quan, ô lại. Lũ "*chuột lớn*" ấy ra sức đục khoét dân lành mà không ai dám động đến chúng. Nguyễn Bình Khiêm đã có cái nhìn phê phán sắc bén chỉ ra nguyên nhân sâu xa gây ra mọi tội ác trong xã hội thối nát. Giá trị tố cáo hiện thực của bài thơ "*Ghét chuột*" càng trở nên mạnh mẽ.

Sáu câu thơ cuối bài biểu lộ trực tiếp thái độ yêu ghét của nhà thơ. Ông nguyện rửa lũ "*chuột lớn*" tất sẽ bị người xé xác, phanh thây làm mồi cho điều quạ. Ý thơ hàm súc như dồn nén tất cả sự giận dữ, căm ghét:

*"Quấy nhiễu mất lòng người
Tất bị người xé xác
Thây phơi khắp thị thành
Thịt quạ điều rửa bóc".*

Tội ác bị trừng phạt! Tai họa được diệt trừ! Đó là niềm tin của nhà thơ về sức mạnh nhân dân và đạo lí ở đời. Nếu như trong thế kỉ XV, Ước Trai đã từng cầu mong "*dân giàu đủ khắp đời phương*" giữa một nền thái bình bền vững, thì ở đây, Trạng Trình cũng chỉ có một ước muốn "*lớp dân tàn*" đang bị đói rét đau thương được sống một cuộc đời yên vui, hạnh phúc an cư lạc nghiệp:

*"Khiến cho lớp dân tàn
Cùng an hưởng hạnh phúc".*

Cảm phục biết bao tấm lòng ưu ái mệnh mông của Bạch Vân cư sĩ.

"*Ghét chuột*" là một bài thơ độc đáo ở đề tài, sắc bén ở thủ pháp nghệ thuật phóng dụ: mượn con chuột bốn chân để vạch mặt bọn quan lại tham ô gây ra bao tội ác trong xã hội, sống xa hoa trên máu và nước mắt nhân dân. Điều đáng quý nhất, đáng khâm phục nhất là tình thương yêu và lòng căm giận một cách sâu sắc mạnh mẽ của tác giả. Nội dung tố cáo hiện thực và tinh thần nhân đạo là giá trị lớn của bài thơ.

Bài thơ "*Ghét chuột*" ra đời ngót 500 năm mà vẫn nóng bỏng tình yêu ghét, giàu tính chiến đấu, vẫn mang ý nghĩa thời sự lớn lao. Tư tưởng "*an dân*" của Trạng Trình mãi mãi rực sáng "*như nhật trung thiên*" (như mặt trời trong bầu trời). Tình thương dân và lo đời của nhà thơ quê hương mãi mãi dào dạt như dòng sông Tuyết Giang vậy.

Bình luận tác phẩm văn học: thơ chữ Nôm

Bình giảng bài thơ "Thăng Long thành hoài cổ" của Bà Huyện Thanh Quan

Bài "*Thăng Long thành hoài cổ*" của Bà Huyện Thanh Quan, chỉ đọc qua một lần, nhưng cái điệu thơ, hồn thơ làm ta băng khuâng mãi:

*"Tạo hóa gây chi cuộc hí trường,
Đến nay thấm thoát mấy tình sương.
Lối xưa xe ngựa hồn thu thảo,
Nền cũ lâu đài bóng tịch dương.
Đá vẫn tro gan cùng tuế nguyệt,
Nước còn cau mặt với tang thương.
Ngàn năm gương cũ soi kim cổ,
Cảnh đấy người đây luống đoạn trường".*

Bà Huyện Thanh Quan sống vào nửa đầu thế kỉ XIX ở nước ta. Bà chỉ để lại khoảng 6 bài thơ Nôm, thể thất ngôn bát cú Đường luật. "*Qua Đèo Ngang*", "*Chiều hôm nhớ nhà*", "*Thăng Long thành hoài cổ*", "*Chùa Trấn Bắc*"... là những bài thơ kiệt tác trong nền thi ca trung đại của dân tộc. Ngôn ngữ trang nhã, giọng thơ du dương, điệu thơ chậm và buồn, màu sắc cổ kính, tài hoa... là phong cách thơ của nữ sĩ.

Làng Nghi Tàm ven Hồ Tây là quê cha đất tổ của Bà Huyện Thanh Quan. Xuất thân trong một gia đình quý tộc đời Lê, nên Thăng Long mãi mãi để lại trong tâm hồn nữ sĩ những tình cảm vô cùng sâu sắc. Đầu thế kỉ XIX, Phú Xuân trở thành Kinh đô của triều Nguyễn, Thăng Long được đổi thành Hà Nội. Nỗi niềm tâm sự nhớ xưa Kinh thành Thăng Long là nỗi niềm của người đi xa. Có thể Bà Huyện Thanh Quan viết bài thơ này trong thời gian làm nữ quan "*Cung trung giáo tập*" tại Phú Xuân, những tháng ngày xa cố hương, xa chốn nghìn năm văn vật.

Hai câu trong phần "*đề*" như một tiếng than cất lên, suy ngẫm về lẽ phé, hưng, đổi thay trong cuộc đời:

*"Tạo hoá gây chi cuộc hí trường,
Đến nay thấm thoát mấy tình sương*

"*Hí trường*" là sân khấu, là nơi diễn trò mua vui. Ông trời gây ra làm chi cái cảnh đời như sân khấu, diễn hết trò này đến trò khác. Hai tiếng "*gây chi*" vừa là lời trách, vừa là lời than. "*Cuộc hí trường*" ấy cứ diễn ra bao nhiêu trò: khóc, cười, buồn, vui, đã nhanh chóng trải qua nhiều năm tháng. Thăng Long... Đông Đô... Thăng

Long... Hà Nội... Sau vần thơ là đôi mắt buồn, nhìn sâu thẳm vào dòng đời, thời gian lịch sử, một cái nhìn xa vắng mênh mông. Có cả tiếng thở dài ngao ngán.

Gần một thiên niên kỉ đã trôi qua. Còn đâu những "vàng son" một thời chói lọi nữa? Hai câu 3, 4 đối nhau, diễn tả cảnh hoang tàn, phế tích của Kinh thành xưa:

*"Lối xưa xe ngựa hồn thu thảo,
Nền cũ lâu đài bóng tịch dương"*

Đường bàn cờ dọc ngang nơi Long Thành xưa kia từng suốt đêm ngày rộn rịp ngựa xe của các ông hoàng, bà chúa, những xe tứ mã của các vương công, quốc thích. Nhưng nay chỉ còn lại "thu thảo", cỏ mùa thu vàng úa. "Thu thảo" như một chứng nhân buồn và tàn tạ. Cái hồn mùa thu cũng là cái hồn thiêng sông núi, cái hồn thiêng Thăng Long được cảm nhận từ sắc màu cỏ thu úa vàng. Cỏ cây cũng mang nỗi buồn. Con đường càng trở nên vắng vẻ. Những cung điện nguy nga, những lầu son gác tía, những bệ ngọc hành cung huy hoàng, tráng lệ thời Lê - Trịnh vì chiến tranh loạn lạc, vì sự thay chủ đổi ngôi, nay đổ nát hoang tàn, chỉ còn lại "nền cũ":

*"Ngàn năm dinh thự thành quan lộ,
Một dải tàn thành lấp cổ cung"*

(*"Thành Thăng Long"* - Nguyễn Du)

Cảnh vật càng trở nên ảm đạm dưới "bóng tịch dương", bóng mặt trời lúc sắp lặn. Bao trùm lên vần thơ là một màu vàng tàn tạ: màu vàng úa của "thu thảo", màu vàng của "bóng tịch dương". Nỗi hoài cổ, nỗi nhớ xưa như dồn nén bao nỗi buồn chất chứa trong lòng nữ sĩ.

Phép đối được sử dụng thần tình: "lối xưa" với "nền cũ", "xe ngựa" với "lâu đài", "hồn thu thảo" với "bóng tịch dương" được cấu trúc cân xứng, hài hòa. Thanh điệu bằng, trắc hô ứng nhau tạo nên âm điệu du dương, trầm bổng như đưa hồn ta về xa xưa, năm tháng, những thuở vàng son của Kinh thành Thăng Long thời Lý, Trần, Lê, cái buổi hưng thịnh thanh bình...

Nỗi buồn hoài cổ ấy, một lần nữa lại được nữ sĩ diễn tả rất hay trong bài thơ "Chùa Trấn Bắc". Cảnh vật cỏ hoa như còn vương hương một thời quá vãng:

*"Trấn Bắc hành cung cỏ dải dầu,
Khách qua đường dễ chạnh niềm đau.
Mấy dò sen rớt hơi hương ngự,
Năm thức mây phong nếp áo châu..."*

Nhà thơ như đứng lặng trầm ngâm nhìn sắc màu thời gian, nỗi buồn tỏa rộng, càng trở nên thấm thía.

Vật có đổi, sao có đời, nhưng "nước" và "đá" vẫn còn đó, vẫn thách thức cùng tuế nguyệt, cùng tang thương. Hai câu trong phần luận nói về "nước" và "đá" như những chứng nhân của lịch sử, của phế tích hoang tàn:

*"Đá vẫn trơ gan cùng tuế nguyệt,
Nước còn cau mặt với tang thương"*

"Đá" và "nước" được nhân hóa, mang tình người và hồn người. Trên cái "nền cũ lâu đài", đá thách thức cùng năm tháng "vẫn trơ gan" đau đớn, buồn thương. Nơi bến cũ, hồ xưa, "nước còn cau mặt" với mọi đổi thay, "với tang thương" cuộc đời. Lấy cái

bất biến: "vấn trơ gan", "còn cau mặt" của đá và nước để làm nổi bật cái tang thương cuộc đời là một nét vẽ *hoài cổ* làm rung động lòng người gần 200 năm qua. Có trải qua loạn lạc, chiến tranh và phế hưng ở đời mới thấy hay, mới thấy thấm thía. Phép đối chặt chẽ, cách sử dụng từ Hán - Việt (tuế nguyệt, tang thương) tinh tế, đã làm tăng chất suy cảm của văn thơ. Qua hình ảnh ẩn dụ "đá" và "nước", nữ sĩ gửi gắm nỗi buồn thương nhớ và tiếc nuối Kinh thành Thăng Long một thời vàng son, huy hoàng và chói lọi. Chất hoài cổ như thấm vào đáy tầng sâu của lòng người, cảnh vật, cỏ hoa...

Hai chữ "tang thương" (tang điền thương hải), "bể dâu" xuất hiện đậm nét trong thơ văn Việt Nam trong nửa đầu thế kỉ XIX, nhất là trong "Truyện Kiều", trong không ít bài thơ chữ Hán của Nguyễn Du. Đó là dấu ấn một thời:

*"Cuộc thương hải tang điền mấy lớp,
Cõi nhân gian thành quách đổi dời.
Tây Sơn cơ nghiệp dâu rồi,
Mà làng ca vũ một người còn trơ!"*

(*"Long Thành cầm giả ca"* - thơ dịch)

Cảm xúc hoài cổ dồn nén dâng lên ở 2 câu trong phần kết:

*"Ngàn năm gương cũ soi kim cổ,
Cảnh đấy người đây luống đoạn trường"*

"Gương cũ" là chuyện đời, là quá khứ và hiện tại, là Thăng Long xưa, là Hà Nội nay (thời nhà Nguyễn). Cảnh đấy là "lối xưa", là "nền cũ", "hồn thu thảo" và "bóng tịch dương", là "đá" và "nước" là hồn nước thiêng liêng, là Kinh thành xa xưa... "Người đây" là nữ sĩ, là nhân vật trữ tình trong bài thơ. "Đoạn trường" nghĩa là đứt ruột, nỗi đau ghê gớm. Nữ sĩ vô cùng đau đớn trước cảnh hoang phế, hoang tàn của Kinh thành Thăng Long. Nhớ xưa thành Thăng Long là nhớ với tất cả niềm tự hào những trang sử vàng chói lọi của tiền nhân... Hai chữ "ngàn năm" gợi nhớ thiên niên kỉ Thăng Long huy hoàng. Hai vế tiểu đối: "cảnh đấy" // "người đây" làm nổi bật sắc điệu thẩm mĩ tả cảnh ngụ tình. Câu 1 nói về "cuộc hí trường", câu 8 cực tả "đoạn trường" - đó là cảm xúc chủ đạo của bài thơ. Có chứng kiến, có nhìn thấy sự đổi thay đến thấm thoát nhanh chóng nơi Kinh thành xưa thì mới có nỗi đau "đoạn trường" đến như vậy.

"Thăng Long thành hoài cổ" xứng đáng là viên ngọc quý trong nền thi ca cổ điển Việt Nam. Từ nhan đề đến thi liệu, từ phép đối đến cách lựa chọn từ Hán - Việt, từ ngôn ngữ trang nhã đến nhạc điệu du dương - tất cả tạo nên màu sắc cổ điển, thi vị. Màu sắc hoàng hôn, bóng tịch dương đã tô đậm chất hoài cổ buồn man mác. Nỗi buồn hoài cổ mang tính nhân văn: nhớ tiếc một thời vàng son của Thăng Long cũng là trở về cội nguồn của dân tộc, tự hào về sức sống và nền văn hiến Đại Việt. Bài thơ giúp mỗi chúng ta yêu thêm, gắn bó tâm hồn mình với Thăng Long, Đông Đô, Hà nội, "lắng hồn núi sông ngàn năm"...

Bài tập trắc nghiệm

1. Giới thiệu một vài nét về Hữu Thỉnh. Chọn ý đúng nhất:

- A. Người lính thời đánh Mỹ.
- B. Người lính thời kháng chiến chống Mỹ vừa đánh giặc, vừa làm thơ.
- C. Hữu Thỉnh là người lính bình chủng tăng thiết giáp, là nhà thơ trưởng thành trong kháng chiến chống Mỹ. "Từ chiến hào đến thành phố" (NXB Văn học, Hà nội, 1991) là tập thơ đầu của ông.

2. Bài "Sang thu" được viết theo thể thơ nào?

- A. Thơ 4 chữ.
- B. Thơ 5 chữ.
- C. Thơ 7 chữ.
- D. Thơ lục bát.

3. Nhà thơ Việt Nam nào có chùm thơ thu 3 bài (Thu vịnh, Thu điếu, Thu ẩm) mà em đã học?

- A. Nguyễn Dữ.
- B. Nguyễn Bình Khiêm.
- C. Nguyễn Du.
- D. Nguyễn Khuyến.

4. Chùm thơ thu ấy được viết bằng thể thơ gì? Bằng chữ gì?

- A. Ngũ ngôn, chữ Nôm.
- B. Lục bát, chữ Nôm.
- C. Thất ngôn, chữ Hán.
- D. Thất ngôn bát cú, chữ Nôm.

5. Trong khổ thơ đầu của bài "Sang thu", những tín hiệu nào của thiên nhiên cho thấy thu chớm đến?

- A. Hương ổi.
- B. Gió se.
- C. Sương.
- D. Hương ổi, gió se, thu.

6. Trong khổ thơ đầu, chữ "bỗng" gợi ra sự bất ngờ, ngạc nhiên.

- A. Đúng.
- B. Chưa đúng.

7. Trong câu thơ "Hình như thu đã về", hai chữ "hình như" là thành phần gì?

- A. Thành phần cảm thán.
- B. Thành phần tình thái.
- C. Thành phần phụ chú.
- D. Thành phần gọi-đáp.

8. Trong khổ thơ sau, các từ in đậm có phải là vị ngữ không?

"Sông được lúc dềnh dàng
Chim bắt đầu vội vã.
Có đám mây mùa hạ
Vắt nửa mình sang thu".

- A. Đúng.
- B. Sai.

9. Có mấy tín hiệu nghệ thuật trong đoạn thơ trên diễn tả sự chuyển mùa từ hạ sang thu?

- A. Một.
- B. Hai.
- C. Ba.
- D. Bốn.

10. Khổ cuối, những hình ảnh như: "nắng, mưa, sấm, hàng cây đứng tuổi", có thể được coi là hình ảnh tả thực hay đó là những ẩn dụ hàm nghĩa?

A. Tả thực.

B. Ẩn dụ hàm nghĩa.

C. Có cả A và B.

11. Chủ đề bài thơ "Sang thu" nằm ở câu sau đây có đúng không?

Bâng khuâng trước cảnh vật chớm thu, nhà thơ suy ngẫm về những rung động, chấn động bất thường của thiên nhiên và cuộc đời.

A. Đúng.

B. Chưa đúng.

12. Giọng thơ và cảm xúc bài "Sang thu" như thế nào?

A. Vui tươi, rộn ràng.

B. Buồn hiu hắt.

C. Nhẹ nhẹ, man mác bâng khuâng.

D. Trầm lắng, dịu dịu buồn.

13. Bài thơ "Nói với con" của Y Phương được viết theo thể thơ gì?

A. Thơ tự do.

B. Thơ tám chữ.

C. Thơ năm chữ.

D. Thơ bảy chữ.

14. Y Phương là nhà thơ dân tộc nào trong cộng đồng người Việt?

A. Ba-na (Tây Nguyên).

B. Thái (Sơn La).

C. Mường (Hòa Bình).

D. Tày (Cao Bằng).

15. Khổ thơ đầu bài "Nói với con" của Y Phương thể hiện điều gì?

*"Chân phải bước tới cha
Chân trái bước tới mẹ
Một bước chạm tiếng nói
Hai bước tới tiếng cười".*

A. Hình ảnh đứa con thơ bé yêu thương;

B. Tình thương của cha mẹ đối với con thơ;

C. Cảnh gia đình êm ấm hạnh phúc;

D. Có cả A, B, C.

16. Đoạn thơ đầu bài thơ "Nói với con" rất dung dị mộc mạc, với lối nói cụ thể và sử dụng nhiều điệp ngữ.

A. Đúng.

B. Chưa đúng.

17. Bốn câu thơ sau đây trong bài "Nói với con" thể hiện tình cảm gì của người bố?

... Người đồng mình yêu lắm con ơi

... Người đồng mình thương lắm con ơi

... Người đồng mình thô sơ da thịt

... Người đồng mình tự đục đá kê cao quê hương

A. Yêu mến, tự hào về bà con, anh em, đồng bào quê hương mình.

B. Yêu quý, tự hào về những phẩm chất cao quý tốt đẹp của bà con, anh em, đồng bào quê hương mình, dân tộc mình.

B. Ca ngợi người đồng mình tốt đẹp.

18. Ba câu thơ sau nói lên điều gì?

"Người đồng mình yêu lắm con ơi
Đan lờ cài nan hoa
Vách nhà ken câu hát".

- A. Yêu người đồng mình cần cù;
- B. Yêu người đồng mình tài hoa;
- C. Yêu người đồng mình vui vẻ lạc quan;
- D. Có cả A, B, C.

19. Bốn câu thơ sau nói lên điều gì?

"Rừng cho hoa
Con đường cho những tấm lòng
Cha mẹ mãi nhớ về ngày cưới
Ngày đầu tiên đẹp nhất trên đời".

- A. Ca ngợi quê hương mình đẹp.
- B. Ca ngợi người đồng mình rất tình nghĩa, thủy chung.
- C. Có cả A và B.

20. Đoạn thơ sau đây nói lên điều gì?

"Người đồng mình thương lắm con ơi
Cao đo nỗi buồn
Xa nuôi chí lớn
Dẫu làm sao thì cha vẫn muốn
Sống trên đá không chê đá gập ghềnh
Sống trong thung không chê thung nghèo đói
Sống như sông như suối
Lên thác xuống ghềnh".

- A. Ca ngợi người đồng mình giàu chí khí.
- B. Ca ngợi người đồng mình sống mạnh mẽ, giàu ý chí tự lập tự cường.
- C. Cả A và B.

Đáp án Bài số 24

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
Trả lời	C	B	D	D	D	A	B	A	C	C	A	C	A	D	D	A	B	D	C	C

BÀI 25

- * **Mây và Sóng**
- * **Ôn tập về thơ**
- * **Nghĩa tường minh và hàm ý (tiếp theo)**

Mây và sóng

R.Ta-go

I. Đọc - hiểu

1. Tác giả

Ta-go (1861-1941) là đại thi hào của Ấn Độ. Năm 1913, Ta-go được giải Nôben về văn chương với tập *"Thơ Dâng"*. Ông là *"nhà nhân đạo chủ nghĩa vĩ đại"*, một nghệ sĩ toàn tài để lại một sự nghiệp văn nghệ đồ sộ:

- 52 tập thơ, tiêu biểu nhất là các tập thơ: *Thơ Dâng* (1913), *Người làm vườn* (1914), *Mùa hái quả* (1915), *Trăng non* (1915), *Tặng phẩm của người yêu* (1918), v.v...
- 42 vở kịch: *Sự trả thù của tự nhiên* (1883), *Vua và hoàng hậu* (1889)...
- 12 bộ tiểu thuyết: *Gôq, Đắm thuyền*,...
- Trên 3.000 bức họa còn được lưu giữ trong các bảo tàng mỹ thuật, hàng trăm ca khúc và ngót 100 truyện ngắn.

2. Xuất xứ, chủ đề

Bài thơ *"Mây và sóng"* lần đầu tiên in trong tập *"Trẻ thơ"* (1909) sau được dịch sang tiếng Anh, in trong tập *"Trăng non"* (1915)

Có nhiều người Việt Nam đã dịch bài thơ này. Người dịch đầu tiên là Nguyễn Đình Thi, tiếp theo là Đào Xuân Quý,... Gần đây là Nguyễn Khắc Phi.

Bài thơ *"Mây và sóng"* ca ngợi tình mẫu tử cao quý, thiêng liêng, đồng thời thể hiện tâm hồn trong sáng, hồn nhiên của trẻ thơ.

II. Đọc - cảm thụ

1. Phân tích bài thơ *"Mây và Sóng"* của Ta-go

Mây và Sóng

Ta-go (1861-1941)

Mẹ ơi, kìa ai đang gọi con trên mây cao.

Họ bảo: "Chúng ta vui chơi từ tình mơ đến tối ngày.

Chúng ta giỡn với sớm vàng rồi lại đùa cùng trăng bạc"

Con hỏi: "Nhưng mà làm thế nào tôi lên trên ấy được?"

Họ trả lời: "Con hãy đi đến hết cõi đất, rồi đưa tay lên trời,
con sẽ bay bổng lên mây"

Nhưng con nói: "Mẹ đợi tôi ở nhà, tôi có lòng nào
bỏ được mẹ tôi"

Họ bèn mỉm cười, và lẳng lơ họ bay đi mất.

Nhưng con biết trò chơi còn hay hơn của họ:

Trí tưởng tượng diệu kì và tình yêu thiếu nhi nồng nàn của Ta-go đã sáng tạo nên vần thơ đẹp nói về hạnh phúc tuổi thơ. Ở đây, tình mẫu tử được nâng lên ngang tầm với vũ trụ!

2. Ngắm mây bay... rồi em bé nghe sóng reo, sóng hát. Sóng như sứ giả của đại dương xa với đến với em bé. Sóng reo rì rầm. Sóng vẫy gọi chào mời em bé. Tuổi thơ nào mà chẳng khao khát, ước mơ? Sóng thủ thủ cùng em về một cuộc viễn du: *"Chúng ta ca hát sớm chiều, chúng ta đi mãi mãi..."*. Và rồi cứ đi đến bờ biển... sóng sẽ cuốn con đi đến mọi bến bờ, mọi chân trời xa lạ... Mơ ước muốn đi xa, nhưng em bé lại đắn đo băn khoăn: *"Nhưng đến tối, mẹ tôi nhớ thì sao?"*. Sóng liếm vào bãi cát rồi lại rút ra xa, lại vỗ vào... Em bé băng khuâng nhìn theo con sóng xa vời trên trùng dương:

..."tôi làm thế nào mà rời mẹ tôi được?"

Họ bèn mỉm cười, và nhảy nhót, họ dần đi xa...

Mơ ước được đi xa, nhưng rồi em bé lại băn khoăn, lưỡng lự. Em đã không thể đi du ngoạn cùng mây (bay cao) nên em cũng không thể đi chơi với sóng (đi xa). Với em chỉ có mẹ hiền yêu thương, nguồn vui ấm áp cao cả, thiêng liêng mà tạo hóa đã dành cho phần hơn: *tình mẫu tử*. Em mơ ước đến với mọi chân trời góc biển, nhưng em không nỡ để mẹ nhớ, mẹ buồn. Trong hiện tại, em không thể nào *"rời mẹ"* trong khoảnh khắc. Niềm vui về mẹ hiền cứ chói ngời mãi hồn em thơ:

"Con làm sóng nhé, mẹ làm mặt biển"

Con lăn, lăn như làn sóng vỗ, tiếng con cười giòn tan vào gối mẹ.

Và không ai trên đời này biết được là mẹ con ta đang ở đâu".

Câu thơ *"Con làm sóng nhé, mẹ làm mặt biển"* là một câu thơ hàm nghĩa, giàu tính triết lí. Không có biển thì không có sóng. Có biển mới có sóng, cũng như có mẹ mới có em thơ. Lúc sóng vỗ cũng là lúc biển reo, biển hát. Lúc *"con cười giòn tan vào gối mẹ"* là lúc mẹ hạnh phúc. Vì thế, con ngoạn, vui chơi là mẹ hạnh phúc. Nhà thơ mượn sóng và biển để nói cùng tuổi thơ gần xa với bao điều.

Tính độc đáo của bài thơ là hai mẫu đối thoại giữa em bé với mây, giữa em bé với sóng, đan xen vào lời con thủ thủ với mẹ hiền. Một bài thơ trong sáng, hồn hậu của Ta-go nói về miền ấu thơ. Yêu thiên nhiên, sống hồn nhiên, thích phiêu lưu mạo hiểm, trí tưởng tượng phong phú, hiếu thảo... là đời sống tinh thần và tâm hồn tuổi thơ. Em bé được nói trong *"Mây và Sóng"* rất yêu thương mẹ hiền.

"Mây và Sóng" là một bài thơ hay nói về hạnh phúc tuổi thơ. Hình tượng sóng, mây và mẹ thấm đượm vẻ đẹp nhân văn về chủ đề ấy.

2. Bình bài thơ "Mây và Sóng" của thi hào Ta-go qua bản dịch thơ của Nguyễn Đình Thi

Ta-go (1861 - 1941) là đại thi hào của đất nước Ấn Độ. Ông là nhà thơ, nhà văn, họa sĩ... Năm 1913, với tập thơ *"Thơ Dân"* (Gitanjali), ông được giải thưởng Nôben - Giải thưởng văn chương. Nhân dân Ấn Độ vô cùng tự hào về Ta-go. Tên tuổi thi hào đã rạng rỡ quê hương xứ sở. Thơ của Ta-go là *"bài ca về tình nhân ái"*, là *"ước mơ và khát vọng về tự do, hạnh phúc"*. Ông để lại hàng nghìn bài thơ tựa như *"hoa thơm, trái ngọt đời sông Hằng"* đã làm phong phú tâm hồn nhân dân Ấn Độ.

Ông đem tấm lòng thương yêu mệnh mông đến với trẻ em. Ông có hàng trăm bài thơ viết về tuổi thơ bằng những hình tượng tuyệt vời với tấm lòng nhân hậu bao la. Đó là một “thế giới thơ ngây”, một “miền thơ ấu êm đẹp và dịu hiền”! Ông đã viết:

“... Những người đi tìm ngọc
thì lặn xuống mò ngọc trai.
Còn những người lái buôn
Giong thuyền của họ
Trong khi đó thì các em
Các em nhặt những viên đá cuội
rồi lại ném đi...”

(Trên bờ biển)

“*Mây và Sóng*” là bài thơ nổi tiếng của Ta-go rút trong tập thơ “*Trăng non*” xuất bản năm 1915. Qua bản dịch thơ của Nguyễn Đình Thi, ta cảm nhận về một thế giới tâm hồn tuổi thơ kì diệu của em bé thông minh, hiểu thảo đang sống hạnh phúc bên mẹ hiền.

Bài thơ là câu chuyện tâm tình của em bé ngây thơ với mẹ về những giây phút giao cảm thần tiên của em với thiên nhiên, với mây và sóng. Mây và Sóng đang thủ thi trò chuyện với em.

Với *Mây*: bằng trí tưởng tượng tuyệt vời vô biên, em bé đang chơi đùa với mẹ. Bỗng em ngược mắt nhìn trời xanh, lắng nghe Mây trên chín tầng cao vẫy gọi. Mây ân cần rủ em bé cùng du ngoạn “từ tỉnh mơ đến hết ngày” cùng nhau thỏa thích vui chơi “giống với sớm vàng” và “đùa cùng trăng bạc”, từ lúc bình minh cho đến tận đêm khi trăng lên. Mây trở thành nhân vật trữ tình, được nhân hóa, có gương mặt nụ cười và giọng nói thủ thỉ, tâm tình. Mây, trăng bạc, sớm vàng (rạng đông) là những hiện tượng thiên nhiên mà con người từ xưa tới nay, từ em bé tới cụ già, từ người dân thường đến các nghệ sĩ, các tao nhân mặc khách,... ai cũng thích chiêm ngưỡng và khám phá vẻ đẹp huyền diệu và sự vĩnh hằng của nó.

Tâm hồn tuổi thơ vốn hồn nhiên, trong sáng và giàu trí tưởng tượng. Vì thế em bé “trò chuyện” với Mây và muốn được cùng Mây đi chơi đó đây. Nhưng có tình yêu nào mãnh liệt hơn, đậm thắm hơn tình yêu mẹ của đứa con ngoan? Từ thích thú muốn được đi chơi cùng Mây, em bé phân vân, lưỡng lự rồi từ chối: “*Nhưng mà làm thế nào tôi lên trên ấy được ?*”, và “*Mẹ đợi tôi ở nhà, tôi có lòng nào bỏ được mẹ tôi ?*”.

Tình yêu mẹ là tình cảm rất sâu sắc, rất đẹp của con người, đó là điều mà thi hào Ta-go muốn tâm sự với các em bé gần xa trên trái đất. Yêu mẹ cha, yêu anh chị em, yêu căn nhà êm ấm, yêu những kỉ niệm tuổi thơ... là những tình cảm đậm thắm, đầy ấp trong tâm hồn em bé ngây thơ đang trò chuyện với áng mây trời. Và đó cũng là cảm xúc chủ đạo của bài thơ “*Mây và Sóng*”.

Có gì sung sướng hơn khi:

“*Con làm mây nhé, mẹ làm mặt trăng
Hai tay con ôm mặt mẹ, còn mái nhà ta là trời xanh...*”

Với *Sóng*, có nhà thơ Việt Nam đã viết:

“*Sóng bắt đầu từ gió
Gió bắt đầu từ đâu...*”

(“*Sóng*” - Xuân Quỳnh)

Trong bài thơ của Ta-go, Sóng như vị sứ giả của đại dương xa xôi đến với em bé. Sóng reo rì rầm. Sóng vẫy gọi chào mời em bé. Tuổi thơ nào mà chẳng từng khát khao, mơ ước? Sóng thủ thủ cùng với em bé về một cuộc viễn du: “*Chúng ta ca hát sớm chiều, chúng ta đi mãi mãi*”, và rồi “*cứ đi đến bờ biển... sóng sẽ cuốn con đi*” đến mọi bến bờ, mọi chân trời xa lạ. Đây là một câu thơ diễn tả hình tượng con sóng vỗ vào bờ, liếm vào bãi cát, rồi lại rút ra xa, lại vỗ vào... và cái nhìn lưu luyến, băn khoăn của em bé theo con sóng xa vời trên biển:

“Họ (Sóng) bèn mỉm cười, và nháy nhót, họ dần đi xa”

Mơ ước được đi xa, nhưng rồi em bé lại đắn đo, băn khoăn. Em đã không thể đi du ngoạn cùng Mây (bay cao) nên em cũng không thể đi chơi với Sóng (đi xa). Với em, chỉ có mẹ, nguồn vui cao cả thiêng liêng mà tạo hóa đã dành cho phần hơn: tình mẫu tử. Em không nỡ để mẹ nhớ, mẹ buồn. Em cũng không thể nào “*rời mẹ*” một giây, một phút. Niềm vui cứ chói ngời mãi hồn em:

“Con làm sóng nhé, mẹ làm mặt biển

Con lăn, lăn như làn sóng vỗ, tiếng con cười giòn tan vào gối mẹ.

Và không ai trên đời này biết được là mẹ con ta đang ở đâu...”

Câu thơ “*Con làm sóng nhé, mẹ làm mặt biển*” là một câu thơ hàm nghĩa, giàu tính triết lí. Không có mặt biển thì không thể có sóng. Có biển mới có sóng, cũng như có mẹ mới có con. Lúc sóng vỗ cũng là lúc biển hát. Lúc “*con cười giòn tan vào gối mẹ*” là lúc mẹ vô cùng sung sướng. Vì thế, con ngoan và vui chơi là lòng mẹ hạnh phúc. Qua đó, ta thấy nhà thơ lấy sóng và biển để nói với tuổi thơ bao điều.

Tính độc đáo của bài thơ là ở cấu trúc bằng 2 mẫu đối thoại giữa em bé với Mây và Sóng và lồng vào đó là tiếng nói thủ thủ của em với mẹ yêu thương. Một bài thơ trong sáng và đẹp như mây, như sóng, nói về miền sâu kín nhất, thầm kín nhất của tâm hồn tuổi thơ. Yêu thiên nhiên, trí tưởng tượng phong phú, thích phiêu lưu mạo hiểm là đời sống tinh thần tuổi thơ ấu. Em bé được nói đến trong bài thơ này rất yêu thương mẹ. Cánh chim còn non yếu nên chưa dám bay cao cùng mây, chưa thể đi xa cùng sóng, mặc dù em có nhiều mơ mộng, nhiều khát khao muốn đi tới mọi chân trời góc biển.

Bài thơ “*Mây và Sóng*” thật đặc sắc và giàu ý nghĩa, lấp lánh vẻ đẹp nhân văn của một hồn thơ vĩ đại.

Ôn tập về thơ

1. Học thuộc lòng 6 bài thơ đã học trong kì II:

- | | |
|--------------------|----------------|
| - Con cò | (Chế Lan Viên) |
| - Mùa xuân nho nhỏ | (Thanh Hải) |
| - Viếng lăng Bác | (Viễn Phương) |
| - Sang thu | (Hữu Thỉnh) |
| - Nói với con | (Y Phương) |
| - Mây và sóng | (Ta-go) |

2. Đọc lại mục “*Đọc- hiểu*” về 6 bài thơ trên để ôn lại một số kiến thức cơ bản về tác giả, xuất xứ, chủ đề, thể thơ.

3. Đọc lại, ôn lại mục “*Đọc - cảm thụ*” để cảm và hiểu sâu hơn về 6 bài thơ đã học.

4. Đọc diễn cảm, thể hiện nhịp thơ, vần thơ qua giọng đọc.

Nghĩa tường minh và hàm ý

(Tiếp theo)

1. Nghĩa hàm ý là nghĩa bóng, nghĩa nằm đằng sau câu chữ.

Trong giao tiếp, có lúc cần kín đáo, cần tế nhị, nên người nói thường dùng hàm ý. Thơ trữ tình thường đa nghĩa, hàm ý.

Người sử dụng cách nói hàm ý phải nắm được năng lực giải đoán hàm ý của người nghe. Và người nghe phải có năng lực giải đoán hàm ý.

Hiện tượng một bài thơ mà có nhiều cách hiểu khác nhau cho thấy sự “*giải mã*” hàm ý của độc giả không giống nhau về bài thơ đó.

Bài thơ “*Đánh đu*” của Hồ Xuân Hương (trước đây học ở lớp 9), nhiều giáo viên ngại giảng vì không giải mã được “*lời tục ý thanh*”, không tìm được cách giảng hợp lí, nên thường chỉ cho học sinh đọc qua loa mà thôi.

Bài thơ “*Cây chuối*” của Nguyễn Trãi:

*Tự bén hơi xuân, tốt lại thêm,
Đầy buồng lạ, màu thâu đêm.
Tình thư một bức phong còn kín,
Gió nơi đâu gượng mở xem”.*

(Quốc âm thi tập)

Ngoài việc tả cây chuối mùa xuân, bài thơ còn những hàm ý gì? Thi sĩ Xuân Diệu cho biết phải mất 10 năm suy ngẫm, ông mới giải mã được chữ “*buồng*” trong câu thơ thứ hai là nói về buồng thiếu nữ, phòng khuê của giai nhân. Có người cho rằng, bài thơ là “*lời tỏ tình kín đáo*”. Có nhà giáo lại bảo bài thơ thể hiện cảm hứng “*xuân sắc, xuân hương, xuân tình*” của con người và tạo vật.

“*Đi đường*” của Hồ Chí Minh là một bài thơ hàm ý, đa nghĩa. Các em hãy đọc bài thơ và tìm ý nghĩa bài thơ:

Đi đường

*Đi đường mới biết gian lao,
Núi cao rồi lại núi cao trập trùng.
Núi cao lên đến tận cùng,
Thu vào tầm mắt muôn trùng núi non”.*

(Nam Trân dịch)

Lúc giao tiếp, ta phải tinh ý để nắm bắt câu đối thoại có hàm ý, để ứng xử đẹp.

Lúc đọc thơ văn, ta phải phát hiện và giải mã được các tầng đa nghĩa, hàm ẩn, hàm ý để được “*đối thoại*” cùng tác giả.

Câu “*đàn gảy tai trâu*” là một lời nhắc khẽ, cần nhớ!

Bài tập trắc nghiệm

1. Em hãy cho biết nhà thơ Ta-go là người nước nào?
A. Nhà thơ Anh. B. Nhà thơ Pháp.
C. Nhà thơ Trung Quốc. D. Đại thi hào của Ấn Độ trong thế kỉ XX.
2. Trong các hoạt động nghệ thuật phong phú và sôi nổi, Ta-go để lại dấu ấn trên những lĩnh vực nào nữa?
A. Nhà văn. B. Nhà viết kịch.
C. Nhà hoạ sĩ. D. Cả A, B, C.
3. Năm 1913, Ta-go được nhận giải thưởng Nô-ben về văn học. Có đúng không?
A. Đúng. B. Sai.
4. Cho biết bài thơ "Mây và Sóng", lúc đầu được viết bằng thứ tiếng nào?
A. Tiếng Ben-gan. B. Tiếng Anh.
5. Chủ đề bài thơ "Mây và Sóng" là gì?
A. Tâm hồn trong sáng, hồn nhiên của trẻ thơ.
B. Tình yêu mẹ thiết tha của trẻ thơ.
C. Có cả A và B.
6. Bài thơ được cấu trúc bằng hai mẫu đối thoại để thể hiện tâm tình của em thơ. Đó là những mẫu đối thoại nào?
A. Mây với em bé. B. Sóng với em bé.
C. Cả A và B. D. Em bé với mẹ.
7. Nhân vật trữ tình trong bài thơ "Mây và Sóng" là ai?
A. Mây. B. Sóng.
C. Người mẹ. D. Em bé, Mây và Sóng.
8. Hình tượng Mây và Sóng trong bài thơ của Ta-go biểu tượng cho những gì?
A. Những gì cao vời xa xôi.
B. Vẻ đẹp kì diệu của thiên nhiên.
C. Những thú vui trong cuộc sống mời gọi lên đường.
D. Có cả B và C.
9. Những câu thơ sau đây nói lên điều gì?
*"... Nhưng con biết có trò chơi thú vị hơn, mẹ ạ
Con là mây và mẹ sẽ là trăng
Hai bàn tay con ôm lấy mẹ, và mái nhà ta sẽ là bầu trời xanh thẳm.
... Nhưng con biết trò chơi khác hay hơn
Con là sóng và mẹ sẽ là bến bờ kì lạ
Con lăn, lăn, lăn mãi rồi sẽ cười vang vỡ tan vào lòng mẹ
Và không ai trên thế gian này biết mẹ con ta ở chốn nào".*
A. Em bé ước ao được sống mãi bên mẹ và mãi mãi yêu thương mẹ.

B. Tình mẫu tử vô cùng thiêng liêng.

C. Mái nhà êm ấm và lòng mẹ, tình yêu mẹ là tâm hồn tuổi thơ.

10. Nhận định sau đây: "*Mây và Sóng*" của Ta-go là một bài thơ được đảo viết về miền thơ ấu, bài thơ rất thơ nói lên tình yêu trẻ thơ của một trái tim nồng hậu và tươi thắm", đúng hay sai?

A. Đúng.

B. Chưa đúng.

11. Bài thơ "*Bánh trôi nước*" của Hồ Xuân Hương vừa có nghĩa tường minh, vừa có hàm ý:

"Thân em vừa trắng lại vừa tròn,
Bảy nổi ba chìm với nước non.
Rắn nát mặc dù tay kẻ nặn,
Mà em vẫn giữ tấm lòng son".

- Nghĩa tường minh: tả thực cái bánh trôi nước.

- Hàm ý (nghĩa bóng):

+ một cuộc đời vất vả.

+ một số phận, thân phận hẩm hiu, lệ thuộc.

+ một tấm lòng son sắt thủy chung.

A. Đúng.

B. Sai.

12. *Vân chân* là chữ cuối câu bắt vân với nhau. *Vân lưng* là vân ở những chữ trong câu, giữa câu.

A. Đúng.

B. Sai.

13. Trong đoạn thơ sau, các chữ in đậm vân với nhau, các chữ gạch chân vân với nhau, có đúng không?

"Những là rày ước mai ao
Mười lăm năm ấy, biết bao nhiêu tình!
Bây giờ gương vỡ lại lành,
Khuôn thiêng lừa lọc đã dành có nơi.
Còn duyên, may lại còn người,
Còn vầng trăng bạc, còn lời nguyện xưa..."

("Truyện Kiều" – Nguyễn Du)

A. Đúng.

B. Sai.

14. Thơ lục bát có *vân bằng*, *vân chân*, *vân lưng*. Đúng hay sai?

A. Đúng.

B. Sai.

15. Bài thơ "*Cảnh khuya*" của Bác Hồ được viết bằng thể thơ gì?

"Tiếng suối trong như tiếng hát xa,
Trăng lồng cổ thụ bóng lồng hoa;
Cảnh khuya như vẽ người chưa ngủ,
Chưa ngủ vì lo nỗi nước nhà".

A. Thơ thất ngôn.

B. Thơ tứ tuyệt.

C. Thơ thất ngôn tứ tuyệt.

D. Thơ tự do.

- 18. Bài thơ "Cảnh rừng Việt Bắc" của Bác Hồ được sáng tác bằng thể thơ gì?**

Cảnh rừng Việt Bắc thật là hay,
Vượn hót chim kêu suốt cả ngày.
Khách đến thì mời ngô nếp nướng,
Sẵn về thường thịt thit rừng quay.
Non xanh nước biếc tha hồ dạo,
Rượu ngọt chè tươi mặc sức say.
Kháng chiến thành công ta trở lại,
Trăng xưa, hạc cũ với xuân này.

B. Thơ thất ngôn.

- D. Thơ thất ngôn bát cú Đường luật.**

- Ngày tháng mười chưa cười đã tối.

- ### B. Hàm ý.

114

BÀI 26

- * Tổng kết phần văn bản nhật dụng
- * Kiểm tra về thơ
- * Chương trình địa phương (phần Tiếng Việt)
- * Viết bài tập làm văn số 7 (nghị luận văn học)

Tổng kết phần văn bản nhật dụng

1. Nên hiểu văn bản nhật dụng như thế nào cho đúng?

Nhật dụng nghĩa là thế nào?

Các cuốn “*Từ điển Tiếng Việt*” của Văn Tân, Nguyễn Văn Đạm, Hoàng Phê, ... đều giải nghĩa là: *Thường dùng hằng ngày*. Nhật dụng là từ Hán - Việt; cuốn “*Từ điển Hán Việt*” của Phan Văn Các cũng giải thích như thế.

Vậy văn bản nhật dụng là văn bản như thế nào?

Nên hiểu văn bản nhật dụng là văn bản đề cập đến sự việc, vấn đề mang tính thời sự của xã hội, được mọi người quan tâm.

Có văn bản mang tính nhật dụng hôm qua, nhưng hôm nay không còn nhật dụng nữa. Vậy các bài như: “*Động Phong Nha*” của Trần Hoàng, “*Cầu Long Biên - chứng nhân lịch sử*” của Lý Lan, “*Ca Huế trên sông Hương*” của Minh Hương- có phải là văn bản nhật dụng hay không?

Theo ý chúng tôi ba bài đó không thuộc văn bản nhật dụng. Các bài: “*Ôn dịch, thuốc lá*” của Nguyễn Khắc Viện, “*Chuẩn bị hành trang vào thế kỉ mới*” của Vũ Khoan mới đích thực là văn bản nhật dụng. Nếu lạm dụng văn bản nhật dụng thì chẳng còn ý nghĩa gì!

2. Đọc và học văn bản nhật dụng như thế nào cho thiết thực?

Việc đưa văn bản nhật dụng vào sách Ngữ văn đã làm nổi bật ý nghĩa văn học và trang sách ngữ văn gắn liền với cuộc sống, coi trọng tính giáo dục đối với thế hệ trẻ.

Đọc và học văn bản nhật dụng cũng như đọc và học văn bản văn học khác. Sự hấp dẫn của văn bản nhật dụng là tính cập nhật và mới mẻ. Đọc và học văn bản nhật dụng chỉ thật sự có ích khi mỗi chúng ta biết nâng cao nhận thức, tư tưởng và hành động đúng với vấn đề mà tác giả đã nêu lên.

3. Hãy viết bài văn nói về một trong các vấn đề sau đây:

- Thói ăn chơi đua đòi;
- Ô nhiễm môi trường;
- Nạn kẹt xe ở các đô thị;
- Tai nạn giao thông.

Kiểm tra về thơ

Bài đọc tham khảo

Bài thứ nhì: ất

Bình giảng đoạn thơ sau trong bài "Chiều sông Thương" của Hữu Thỉnh

*"Chiều uốn cong lưỡi hái
... Sao mà như cổ tích".*

"*Chiều sông Thương*" của Hữu Thỉnh là một bài thơ hay. Con sông của Kinh Bắc thân thuộc, dòng sông của ca dao trữ tình đã nhập lưu vào hồn thơ người lính binh chủng Tăng - Thiết giáp một thời chiến trận (1973).

Bài thơ ngũ ngôn dài 32 câu gọi lên một chiều thu êm đềm, một dòng sông thơ mộng, một miền quê trù phú mang bao sức sống tiềm tàng... gọi lên nhiều man mác băng khuâng.

Đây là đoạn thơ khá hay trong bài thơ đây thi vị ấy:

*"Chiều uốn cong lưỡi hái
Những gì sông muốn nói
Cánh bướm đang hát lên
Đám mây trên Việt Yên
Rủ bóng về Bó Hạ
Lúa cúi mình giấu quả
Ruộng bờ con gió xanh
Nước màu đang chảy ngoan
Giữa lòng nương mắng nổi
Mạ đã thò lá mới
Trên lớp bùn sến sang
Cho sắc mặt mùa màng
Đất quê mình thịnh vượng
Những gì ta gửi gắm
Sắp vàng hoe bốn bên
Hạt phù sa rất quen
Sao mà như cổ tích"...*

Bầu trời, cánh bướm, dòng sông, ruộng lúa, con gió, lòng nương, nương mạ, nước phù sa... là những chi tiết nghệ thuật gọi tả vẻ đẹp bình dị, thân thuộc một buổi chiều sông Thương, một chiều thu Kinh Bắc. Những nét chấm phá cảnh sắc làng quê, tác giả chỉ gọi mà rung động, thấm thía.

"*Chiều uốn con lưỡi hái... Cánh bướm đang hát lên...*". Và đám mây từ bầu trời Việt Yên lại "*Rủ bóng về Bó Hạ*". Những ẩn dụ, nhân hóa kết hợp với chuyển đổi cảm giác đã tạo nên những hình tượng nên thơ.

Chiều thu xưa từng thấm thía bao nỗi buồn: "*Bước tới Đèo Ngang bóng xế tà...*", "*Trời chiều bảng lảng bóng hoàng hôn - Tiếng ốc xa đưa vắng trống đồn...*" (Thơ Bà Huyện Thanh Quan). Thì nay với Hữu Thỉnh, chiều sông Thương khi người lính từ khói lửa trở về thăm quê là "*Chiều uốn cong lưỡi hái*". Ngày đã tàn, mặt trời đã lặn, trăng non lấp ló chân đôi uốn cong như chiếc liềm, uốn cong như lưỡi hái. Hình ảnh

trong trẻo thơ mộng một chiều thu đồng quê gọi lên thời gian thu hoạch mùa màng đang đến, đã đến với xóm thôn.

"*Cánh bướm đang hát lên*" cũng là một câu thơ hay, một nét vẽ tài hoa. Nhà thơ không nói đến gió mà ta vẫn cảm thấy gió, gió mát, gió thổi căng những cánh bướm trên dòng sông Thương một chiều thu. Chữ "*hát lên*" không chỉ đặc tả cánh bướm mà còn diễn tả được niềm vui cuộc đời đang dâng lên khắp mọi miền quê Kinh Bắc. Hình ảnh đám mây chiều với dáng vẻ "*rủ bóng*" đã góp phần gọi lên sự bình yên, êm êm trên một vùng quê trải dài trải rộng:

*"Đám mây trên Việt Yên
Rủ bóng về Bó Hạ".*

Đứa con đi xa trở về, tưởng như đang "*dùng dăng*" rồi dùng bước, nhìn cao nhìn thấp, nhìn gần nhìn xa, lúc dõi theo cánh bướm lúc ngắm vành trăng non, áng mây chiều mà lòng băng khuâng man mác.

Cánh đồng quê mở rộng bao la. Lúa đã chắc hạt, sây bông. Năm xưa, anh trai cày ra trận đánh Pháp, đi tắt cánh đồng làng, "*lúa nín anh trật dếp*" với nhiều lưu luyến mến thương. Thì nay, người lính thời đánh Mĩ trở về thăm làng lại bồi hồi cảm thấy "*lúa cúi mình giấu quả*" như e thẹn, dịu dàng. Lúa sây hạt nặng bông, lúa uốn cong. "*Ba tháng trông cây không bằng một ngày trông quả*", bao nỗi mừng vui dâng lên phấp phồng. Từng làn gió thu nhẹ lướt qua cánh đồng, sóng lúa bồi bồi nhấp nhô:

*"Lúa cúi mình giấu quả
Ruộng bồi con gió xanh".*

"*Con gió xanh*", một nét vẽ siêu thực, phong tình, tài hoa. Người đọc thú vị chợt nhớ tới câu thơ của thi sĩ Xuân Diệu gần 70 năm về trước: "*Con gió xinh thì thào trong lá biếc*" (Vội vàng).

Nước phù sa đục ngầu êm êm chảy theo lòng mương, lòng máng, tưới tắm ruộng vườn. Trên lớp bùn "*sénh sang*" màu mỡ, mạ mới gieo "*đã thò lá mới*", chuẩn bị cho một mùa cày cấy nay mai, hứa hẹn một mùa bội thu sắp tới. Ước mơ và niềm tin về quê hương ấm no, giàu có, thịnh vượng cứ dâng lên trong lòng dào dạt:

*"Nước màu đang chảy ngoan
Giữa lòng mương máng nổi
Mạ đã thò lá mới
Trên lớp bùn sếnh sang
Cho sắc mặt mùa màng
Đất quê mình thịnh vượng".*

Một chữ "*ngoan*", một chữ "*thò*" tinh tế, gợi cảm. Dòng nước phù sa, cây mạ mới gieo được nhân hóa, trông thật nhân hậu, đáng yêu. Cuộc sống đang vận động, đang sinh sôi nảy nở.

Nhìn cảnh vật đồng quê, nhà thơ bồi hồi gửi gắm bao ước mơ hi vọng. Giọng thơ trở nên trầm thì. Người lính về thăm nhà đứng lặng trong bóng chiều thu ngắm nhìn cảnh vật thân yêu nơi quê nhà tưởng như đang chìm vào một giấc mộng đẹp:

*"Những gì ta gửi gắm
Sắp vàng hoe bốn bên*

*Hạt phù sa rất quen
Sao mà như cổ tích".*

Nhà thơ hỏi thăm mình hay hỏi ai về "hạt phù sa" trên dòng sông Thương quê mẹ, quê em? "Hạt phù sa" ấy rất quen vì đã thấm sâu vào hồn người, đã tưới tắm bồi đắp nên những cánh đồng phì nhiêu đã bao đời nay:

*"Sông Thương nước chảy đôi dòng,
Dòng trong dòng đục, em trông ngọn nào" ...*
(Ca dao)

Câu thơ: "Hạt phù sa rất quen - Sao mà như cổ tích" là câu thơ đậm đà, ý vị, chứa đầy tâm trạng.

Đoạn thơ ta đang nói đến là một nét đẹp của "Chiều sông Thương". Cảnh vật tươi đẹp, êm đềm, thơ mộng, đầy sức sống vươn lên của quê nhà được cảm nhận với bao tình thương mến và hi vọng dào dạt. Những ẩn dụ, những nhân hóa được tác giả vận dụng sáng tạo và tinh tế, làm cho vần thơ giàu hình tượng, thi vị, gợi cảm.

Bức tranh chiều sông Thương, bức tranh đồng quê dân dã, ấm no thanh bình. Ở đây, thời gian nghệ thuật và không gian nghệ thuật đã tô đậm sắc điệu trữ tình của một hồn thơ mơ mộng.

Bài thứ hai

1. Bình giảng đoạn thơ sau trong bài "Nói với con" của nhà thơ Y Phương

*"Người đồng mình thương lắm con ơi
Cao đo nỗi buồn
... Không bao giờ nhỏ bé được
Nghe con".*

Y Phương là nhà thơ dân tộc Tày. Quê anh ở Trùng Khánh thuộc tỉnh Cao Bằng. Từ người lính thời chống Mĩ, anh trở thành nhà thơ.

Thơ của Y Phương mang một vẻ đẹp riêng, "thể hiện tâm hồn chân thật, mạnh mẽ và trong sáng, cách tư duy giàu hình ảnh của người miền núi".

"Nói với con" của Y Phương là một bài thơ hay, một bông hoa nghệ thuật đầy sắc hương của núi rừng biên giới phía Bắc. Đây là phần thứ hai của bài thơ:

*"Người đồng mình thương lắm con ơi
Cao đo nỗi buồn
Xa nuôi chí lớn
Dẫu làm sao thì cha vẫn muốn
Sống trên đá không chê đá gập ghềnh
Sống trong thung không chê thung nghèo đói
Sống như sông như suối
Lên thác xuống ghềnh
Không lo cực nhọc
Người đồng mình thô sơ da thịt
Chẳng mấy ai nhỏ bé đâu con
Người đồng mình tự đục đá kê cao quê hương
Còn quê hương thì làm phong tục*

*Con ơi tuy thô sơ da thịt
Lên đường
Không bao giờ nhỏ bé được
Nghe con".*

Ở phần đầu, Y Phương đã viết: *"Người đồng mình yêu lắm con ơi"*, thì ở phần hai, mở đầu đoạn thơ ông lại nhấn giọng. Lời cha nói với con nghe thật ngọt ngào thiết tha: *"Người đồng mình thương lắm con ơi"*. *"Người đồng mình"* là đồng bào quê hương mình, là bà con dân tộc Tày, dân tộc Nùng,... nơi *"nước non Cao Bằng"*, nơi *"gạo trắng nước trong"*. Phải yêu, phải thương *"người đồng mình"* tốt đẹp, rất đáng tự hào. Không bao giờ lùi bước trước mọi thử thách khó khăn. Tâm càng sáng, chí càng cao càng bền, tầm nhìn càng xa càng rộng:

*"Cao đo nỗi buồn
Xa nuôi chí lớn".*

Cha nói với con, dạy bảo con về đạo lí làm người. Trong bất cứ lúc nào, hoàn cảnh nào *"cha vẫn muốn"*, cha vẫn mong con biết ngẩng cao đầu và sống đẹp. Quê hương sau những năm dài chiến tranh còn nhiều khó khăn, chưa đẹp, chưa giàu. Đường đến các bản còn *"gập ghềnh"*, còn nhà sàn vách nửa, thung cộp *"nghèo đói"* thiếu thốn khó khăn. Con nhớ là *"không chê... không chê..."*:

*"Sống trên đá không chê đá gập ghềnh
Sống trong thung không chê thung nghèo đói".*

Con phải biết sống mạnh mẽ, kiên cường *"như sông như suối"*. Con phải giàu chí khí và có bản lĩnh, dù phải *"lên thác xuống ghềnh"* vẫn *"không lo cực nhọc"*.

Các điệp ngữ: *"không chê... không chê"*, *"sống trên... sống trong... sống như..."* đã làm cho văn thơ phong phú âm điệu nhạc điệu, lời cha dặn con vô cùng thiết tha. Cách ví von, cách vận dụng thành ngữ làm cho lời cha dặn vừa cụ thể mộc mạc, vừa hàm nghĩa, sâu lắng, ân tình:

*"Sống như sông như suối
Lên thác xuống ghềnh
Không lo cực nhọc".*

Các từ ngữ, hình ảnh: *"thô sơ da thịt"*, *"nhỏ bé"*, *"tự đục đá kê cao quê hương"* đã thể hiện bản chất, bản lĩnh sống của đồng bào mình, bà con quê hương mình. Ba tiếng *"người đồng mình"* được nhắc đi nhắc lại nhiều lần đã biểu lộ niềm yêu mến tự hào quê hương không thể kể xiết. *"Người đồng mình"* sống giản dị mộc mạc *"thô sơ da thịt"*, chịu khó chịu khổ, kiên nhẫn trong lao động làm ăn. Chẳng bao giờ *"nhỏ bé"*, chẳng bao giờ sống tầm thường trong cuộc đời và trước thiên hạ. Cha nói với con là nói về đạo lí làm người, cha nhắc con phải biết sống đẹp, sống mạnh mẽ, sống có nhân cách. Con phải biết nêu cao lòng tự hào, biết giữ lấy và phát huy truyền thống cao đẹp của *"người đồng mình"*, của quê hương mình:

*"Người đồng mình thô sơ da thịt
Chẳng mấy ai nhỏ bé đâu con
Người đồng mình tự đục đá kê cao quê hương
Còn quê hương thì làm phong tục".*

Con chuẩn bị lên đường, như cánh chim bay tới chân trời xa (đi học, đi bộ đội, đi làm ăn?). Cha dặn con, cha khích lệ con, "tuy thô sơ da thịt", nhưng không thể, không được sống tầm thường, sống "nhỏ bé" trước thiên hạ. Bài học làm người mà cha dạy con tuy ngắn gọn mà thấm thía và lay động biết bao:

*"Con ơi tuy thô sơ da thịt
Lên đường
Không bao giờ nhỏ bé được
Nghe con".*

Y Phương đã có một cách nói cụ thể, nói bằng hình ảnh mang phong cách dân tộc mình, "người đồng mình". Lời thơ bình dị, tình cảm chân thành, giọng thơ tha thiết. Cha nói với con, cha dạy con bài học làm người, biết giữ gìn phẩm giá và đạo lí: yêu mến tự hào quê hương, sống có chí khí, sống đẹp như "người đồng mình" đã bao đời nay.

"Nói với con" là một bài thơ hay thể hiện tình thương con, niềm tin của người cha đối với đứa con yêu quý. Kết thúc bài thơ là tiếng cha khích lệ con lên đường.

Đọc thơ của Y Phương, chúng ta bồi hồi nhớ lại lời ru của mẹ hiền thời thơ ấu:

*"Con ơi muốn nên thân người,
Lắng tai nghe lấy những lời mẹ cha"...*

2. Phân tích ngắn một bài thơ cổ mà em yêu thích

Chùa Non Nước

*Nơi gọi Bồng, nơi gọi Nhục
Hai bên góp làm Non Nước
Đá chồng hòn thấp, hòn cao,
Sóng trực lớp sau lớp trước.
Phật hư vô, cảnh thiếu thừa,
Khách danh lợi buồm xuôi ngược
Vẳng nghe trên gác boong boong,
Lẩn thẩn dưới chùa lẩn bước.*

(Hồng Đức Quốc âm thi tập)

* Chùa Non Nước ở cạnh thị xã Ninh Bình, tọa lạc trên núi Dục Thúy có con sông Đáy uốn quanh; là một danh lam thắng cảnh trên miền Bắc nước ta.

Hai câu đầu ca ngợi chùa Non Nước rất đẹp như cảnh Bồng Lai, Nhục Thủy, nơi tiên ở. Cảnh chùa chiến lại có núi, có sông nhấp nhô uốn lượn hữu tình nên thơ (hai câu thực).

Đến chơi Non Nước, nhà thơ suy ngẫm về chuyện Phật (Phật hư vô) về chuyện người đời, những khách danh lợi tất tả, khác nào "buồm xuôi ngược" trên sông. Câu thơ mang hàm nghĩa về bi kịch đời người, giữa đạo và đời, giữa mộng và thực.

Hai câu kết tả tiếng chuông chùa "boong boong"; tiếng chuông ấy làm nhà thơ giật mình tỉnh mộng.

Bài "Chùa Non Nước" được viết theo thể thơ bát cú thất ngôn xen lục ngôn; một bài thơ cổ vịnh cảnh giang sơn gấm vóc rất độc đáo, đặc sắc.

Từ ngữ địa phương

Sắc thái miêu tả và biểu cảm

1. Tại sao có lúc phải dùng từ địa phương ?

Khi nói và khi viết, người ta thường dùng tiếng Việt phổ thông (chuẩn ngữ). Càng đi vào miền Trung và miền Nam, trong giao tiếp, người ta dùng nhiều tiếng địa phương.

"Đất rừng phương Nam" của Đoàn Giỏi, truyện của Nguyễn Quang Sáng, Anh Đức, Sơn Nam, Nguyễn Thi... sử dụng thật hay thật đậm đà tiếng địa phương. Nhiều trang văn, tiếng địa phương đã làm nổi bật sắc thái miêu tả và biểu cảm, đem đến cho người đọc nhiều thú vị.

Trong ca dao, trong thơ, những tiếng địa phương như những cái chốt lưu giữ vần thơ, câu thơ trong tâm hồn người đọc.

Xin trích dẫn một vài ý kiến nhà văn nói về ngôn ngữ, về tiếng địa phương. Nhà văn Nguyễn Văn Bổng tâm sự:

"Nay nước nhà đã hoàn toàn giải phóng, thống nhất từ Bắc đến Nam, thủ đô cả nước là Hà Nội nghìn năm văn vật. Ngôn ngữ ở thủ đô có phải là tiêu chuẩn của ngôn ngữ văn học cả nước không? Dẫu thừa nhận vậy rồi, người viết chúng tôi lắm lúc cũng rất đắn đo. Vì chữ không chỉ có nghĩa, mà trong văn học chữ còn gợi hình ảnh, xúc cảm, tạo không khí, gây nhạc điệu..."

Chúng tôi biết đối với độc giả miền Bắc, viết **con heo**, cái **ghe** là không "thanh", nhưng có những trang viết về miền Nam mà thay vào bằng **con lợn**, cái **thuyền** thì nó sẽ phá tan hết không khí, cảm xúc cần tạo ra. Và tất nhiên là không thể viết **thuyền bầu** được rồi !".

(Bên lề những trang sách)

Nhà văn Tô Hoài có nói:

"Thể loại kí ảnh hưởng đến cả sự lựa chọn ngôn ngữ của nhà văn. Vì sao dùng từ "**sửa soạn**" mà không dùng từ "**chuẩn bị**", hay dùng từ "**bằng lòng**" mà không dùng từ "**đồng ý**". Miêu tả lá cờ màu đỏ treo ở sân đình, anh không được dùng từ "**cờ đỏ**" mà phải dùng từ "**cờ điều**". Vốn ngôn ngữ của nhà văn quan trọng lắm và phải được sử dụng linh hoạt nhất.

Một tác phẩm chân thật về nội dung và được viết bằng một thứ ngôn ngữ sáng tạo, chuẩn mực, giàu tính văn hóa. Tôi luôn ý thức rằng nhà văn phải là người có ý thức trong việc dùng chữ, phải học tập trau dồi và sáng tạo không ngừng vốn ngôn ngữ của mình".

(Hồi kí không đơn giản là sự hồi tưởng)

2. Lập bảng so sánh từ ngữ địa phương với từ ngữ toàn dân:

Từ ngữ địa phương	Từ ngữ toàn dân	Từ ngữ địa phương	Từ ngữ toàn dân
vết theo	vết sẹo	con trùn	con giun
ba, má	cha, (bố) mẹ	chó phèn	chó vàng
tía	cha (bố)	con cần đước	loại rùa sông rất to
nói trống	nói trống không	nếp than	nếp cẩm
vô	vào	trái khóm, trái thơm	quả dứa
kêu	gọi	ghe lườn	thuyền độc mộc

lui cui	lúi húi	lu máí	chum vai
dáo dác	hỗn loạn, sợ hãi, hốt hoảng	ống đốt	ống điều
chi	gì	cây vá	cây mai (xúc đất)
trống hồng trống hàng	trống trơn, trống rỗng	dân hạ bạc	dân chài lưới trên sông
con khải	hồ, cộp	áo thun lá	áo may-ô

Viết bài tập làm văn số 7

(Nghị luận văn học)

Bài đọc tham khảo

Đề1: “Tình đời trong chiếc lá”- Một vài suy ngẫm khi đọc truyện “Chiếc lá cuối cùng” của O Hen-ri.

Truyện “Chiếc lá cuối cùng” của nhà văn O Hen-ri Mĩ là một kiệt tác văn chương làm xúc động lòng người.

Hai họa sĩ nghèo, một già, một trẻ, đã sống và hành động hết mình, thậm chí đã thâm lặng hi sinh để cứu sống một đồng nghiệp bé nhỏ, tội nghiệp bị bệnh sung phổi mà tử thần sắp mang đi.

Xiu đã thức khuya dậy sớm. Một lời an ủi. Một chén sữa pha rượu vang đỏ, Xiu đã vẽ, đã làm việc nhiều hơn để kiếm thêm tiền, dù có lúc chỉ là hi vọng mong manh đánh lui tử thần, cứu sống “con chuột bạch của chị”.

Khi mà Giôn-xi đang thoi thóp sống, nghe gió thổi, mưa rơi cùng lẫn với tuyết, dinh ninh khi chiếc lá thường xuân cuối cùng rụng xuống, “cùng lúc đó thì em sẽ chết”. Giôn-xi đang sống tuyệt vọng và cô đơn, mặt trắng nhợt, tâm hồn cô đơn “đang chuẩn bị sẵn sàng cho chuyến đi xa xôi bí ẩn của mình” thì cụ Bơ-men đã đến với con người đáng thương này!

Mùa xuân, cây cỏ mọc mầm nhú lá xanh. Mùa đông lạnh lẽo, lá úa vàng, lá rụng, đó là quy luật tự nhiên, quy luật của sự sống. Chiếc lá thường xuân cuối cùng nhất định sẽ rụng xuống bất cứ lúc nào khi nào - khi mưa rơi tuyết sa trong gió lạnh. Chẳng có phép thần nào giữ cho lá thường xuân úa vàng không bị rụng xuống trong mưa tuyết và gió bắc ào ào!

Cụ họa sĩ già Bơ-men, tuy đã hơn bốn mươi năm cầm bút vẽ mà vẫn không với tới “gấu áo vị nữ thần” của nghệ thuật đã có phép nhiệm mầu kì diệu đó. Cụ đã làm cho chiếc lá thường xuân trở nên bền bỉ và dũng cảm “chẳng bao giờ rung rinh hoặc lay động khi gió thổi”. Cụ Bơ-men với chiếc đèn bão, chiếc thang, vài chiếc bút lông, một bảng pha màu có màu xanh và màu vàng trộn lẫn đã sáng tạo nên chiếc lá thường xuân kì diệu đó. Cụ đã đứng trong mưa tuyết suốt đêm, quần áo lạnh buốt và ướt sũng để vẽ nên chiếc lá thường xuân kì diệu, khi mà “chiếc lá cuối cùng” đã rụng.

Chiếc lá thường xuân cuối cùng là “kiệt tác của cụ Bơ-men” để lại cho đời. Chiếc lá đó đã cứu sống nữ họa sĩ trẻ Giôn-xi. Và chỉ hai ngày sau vẽ nên bức họa kiệt tác đó, cụ Bơ-men đã chết vì sung phổi. Hành động của cụ Bơ-men thật cao cả. Cụ đã ra đi trong thâm lặng, nhưng cái chết của cụ đẹp như một bài ca.

Sống và chết, hạnh phúc và bất hạnh luôn luôn gắn liền với số phận của con người, đời người. Sự sống thật vô cùng quý báu. Ai cũng muốn được sống khoẻ mạnh, sống yên vui trong hạnh phúc, ấm no. Sống và chết là quy luật của tự nhiên. Có người tham sống sợ chết. Có bậc vĩ nhân dám xả thân để cứu nhân độ thế. Có người dám chết, nhận lấy cái chết để cứu sống đồng loại. Cụ Bơ-men đã chết như thế. Trái tim của cụ họa sĩ già rất đẹp, bao la tình nhân ái. Chiếc lá cuối cùng là kiệt tác của cụ, sáng ngời tính nhân văn. Chiếc lá ấy xanh tươi mãi trong cuộc đời vì tình đời trong chiếc lá.

Đọc truyện “*Chiếc lá cuối cùng*”, tôi cúi đầu, nghiêng mình trước linh hồn cụ Bơ-men. Tôi càng thêm cảm phục trước tấm gương dũng cảm của thanh thiếu niên quanh ta đã hi sinh để cứu người, cứu bạn trong cơn nguy kịch trên dòng nước lũ.

Đẹp thay tình đời trong chiếc lá!

Đẹp thay tình đời trong dòng nước lũ!

Nguyễn Trọng Trường- 9A
Trường THCS Yên Thế, Bắc Giang

Đề 2. Hình ảnh bếp lửa trong bài thơ “Bếp lửa” của Bằng Việt

“*Bếp lửa*” là bài thơ tuyệt hay của Bằng Việt. Bài thơ đã đi qua một hành trình nửa thế kỉ, nhưng đọc lúc nào, ta cũng cảm thấy hay, thấy xúc động kì lạ.

Giọng thơ ngọt ngào, tha thiết. Hình ảnh người bà đôn hậu, con chim tu hú, kỉ niệm vui, buồn thời thơ ấu,... và hình ảnh bếp lửa, tất cả cứ sống dậy trong tâm hồn ta. Hình ảnh bếp lửa thật đẹp và đầy ấn tượng vì bếp lửa là sự sống, là nguồn hạnh phúc gia đình, là tình thương con cháu của bà. Có bà mới có bếp lửa.

Mở đầu bài thơ là hình ảnh bếp lửa. Các từ láy: “*ấp iu, chồn vờn*” được sử dụng thật đắt, thật tài tình, vừa gợi tả ngọn lửa, vừa làm hiện lên người bà đang nhóm lửa:

“*Một bếp lửa chồn vờn sương sớm
Một bếp lửa ấp iu nồng đượm
Cháu thương bà biết mấy nắng mưa*”.

Có bếp lửa tất có khói. Bếp lửa nhà nghèo lắm khói. Bếp lửa thời tản cư, thời kháng chiến lại càng nhiều khói:

“*Lên bốn tuổi cháu đã qua mùi khói...
Chỉ nhớ khói hun nhèm mắt cháu
Nghĩ lại đến giờ sống mũi còn cay!*”.

Cháu đã sống trong lòng bà, đã được bà chăm chút yêu thương, “*Bà dạy cháu làm, bà chăm cháu học*”. Nhà nghèo, bố mẹ đi công tác xa, nên đã “*Tám năm ròng cháu cùng bà nhóm lửa*”. Bếp lửa đã sưởi ấm tình thương, tình bà cháu. Cháu thương bà, cháu muốn được san sẻ cùng chim tu hú khi nghĩ về bếp lửa:

“*Nhóm bếp lửa nghĩ thương bà khó nhọc,
Tu hu ơi! Chẳng đến ở cùng bà
Kêu chi hoài trên những cánh đồng xa*”.

Bà tần tảo, bà vất vả thức khuya dậy sớm để nhóm lửa, làm ngọn lửa, bếp lửa sáng lên, sưởi ấm hạnh phúc gia đình, thấm sâu tình thương vào tâm hồn con cháu. Nhờ thế mà sức sống, nguồn sống, nguồn vui hạnh phúc gia đình dai dẳng, bền bỉ, bất diệt.

Các động từ: *nhen, ủ, chứa* và hình ảnh bếp lửa, ngọn lửa được tác giả dùng thật đắt, nói lên thật đẹp “*niềm tin*” nếp sống đó:

*Rồi sớm rồi chiều lại bếp lửa bà nhen
Một ngọn lửa lòng bà luôn ủ sẵn
Một ngọn lửa chứa niềm tin dai dẳng...*

Càng về cuối giọng thơ càng trở nên bồi hồi, tha thiết. “*Đời bà lận đận*”, trải nhiều “*mưa nắng*” suốt mấy chục năm rồi, cho “*đến tận bây giờ*” bà “*vẫn giữ thói quen dậy sớm*” để nhóm bếp lửa, vì sự ấm no hạnh phúc của con cháu. “*Niềm yêu thương*”, “*khoai sắn ngọt bùi*”, “*nồi xôi gạo mới sẻ chung vui*”, “*những tâm tình tuổi nhỏ*”,... đều do bà “*nhóm*”. Điệp ngữ “*nhóm*” bốn lần cất lên làm sáng bừng vầng thơ, làm sáng tâm hồn con cháu. Có thể nói đây là những câu thơ đẹp nhất nói về bà và hình ảnh bếp lửa:

*Mấy chục năm rồi, đến tận bây giờ
Bà vẫn giữ thói quen dậy sớm
Nhóm bếp lửa ấp iu nồng đượm
Nhóm niềm yêu thương, khoai sắn ngọt bùi
Nhóm nồi xôi gạo mới sẻ chung vui
Nhóm dậy cả những tâm hồn tuổi nhỏ
Ôi kì lạ và thiêng liêng - bếp lửa!*

Người đọc cảm thấy cả một đàn con cháu đông vui đang ngồi xung quanh bà, xung quanh bếp lửa trong mái ấm hạnh phúc gia đình mỗi sáng mỗi chiều. Câu cảm thán cuối đoạn thơ như một tiếng reo cất lên của đứa cháu nhỏ, tiếng reo của ngọn lửa bập bùng trong bếp lửa được bà “*nhen*” lên và “*ủ sẵn*” cả cuộc đời.

Hình ảnh bếp lửa, ngọn lửa luôn luôn gắn bó với người bà thương yêu. Dù đang sống và học tập ở phương xa, đứa cháu vẫn nhớ khôn nguôi người bà đôn hậu và bếp lửa ở quê nhà. Câu hỏi tu từ khép lại bài thơ làm cho nỗi nhớ bà, nhớ bếp lửa, nhớ gia đình, nhớ quê hương càng trở nên sâu lắng, thiết tha, bồi hồi:

*Giờ cháu đã đi xa. Có ngọn khói trăm tàu
Có ngọn lửa trăm nhà, niềm vui trăm ngả
Nhưng chẳng lúc nào quên nhắc nhở:
- Sớm mai này bà nhóm bếp lên chưa?*

Thơ ca dân tộc chưa có nhiều bài thơ viết về người bà kính yêu trong gia đình. Nguyễn Duy nói về bà ngoại qua bài thơ “*Đò Lèn*” với kí ức tuổi thơ thật cảm động. “*Bếp lửa*” của Bằng Việt là một bài thơ cứ cuốn hút lấy tâm hồn tuổi thơ chúng ta. Hình ảnh người bà thân thương và hình ảnh bếp lửa được tác giả nói đến vừa gần gũi thân quen, vừa thiêng liêng kì lạ. Tình cảm là nguồn sáng của tâm hồn, là sức sống của thi ca. “*Bếp lửa*” quả có bao nguồn sáng và sức sống dào dạt như vậy.

Trương Ngọc Hà - 9B

Trường THCS Bình Sơn, Quảng Ngãi

Bài tập trắc nghiệm

1. **Nhật dụng nghĩa là thường dùng hằng ngày (Từ điển Tiếng Việt - Văn Tân chủ biên). Vậy thế nào là văn bản nhật dụng?**

A. Một tác phẩm hay được nhiều người ca tụng.

- B. Một văn bản đề cập đến những vấn đề cấp thiết, gần gũi đang diễn ra trong cuộc sống hiện tại, được cộng đồng quan tâm.
- C. Có thể được viết bằng nhiều phương thức biểu đạt khác nhau.
- D. Có giá trị nhất định về mặt văn chương.
- E. Được sáng tác trong thời hiện tại.
- F. Gồm B, C, D.
2. Văn bản nhật dụng nào sau đây nói về việc chống chạy đua vũ trang, chống vũ khí hạt nhân, quyết tâm bảo vệ hoà bình?
- A. Đấu tranh cho một thế giới hoà bình.
- B. Bức thư của thủ lĩnh da đỏ.
- C. Thông tin về Ngày Trái Đất năm 2000.
- D. Bài toán dân số.
3. Văn bản nhật dụng nào sau đây nói về vấn đề bảo vệ giữ gìn môi trường?
- A. Thông tin về ngày Trái Đất năm 2000.
- B. Vụ cá độ bóng đá 2005.
- C. Bài toán dân số.
- D. Cuộc chia tay của những con búp bê.
4. Văn bản nhật dụng nào nói về việc bảo vệ gia đình, bảo vệ hạnh phúc tuổi thơ?
- A. Ca Huế trên sông Hương.
- B. Cuộc chia tay của những con búp bê.
- C. Mẹ tôi.
- D. Bài toán dân số.
5. Văn bản nhật dụng nào nói về bản sắc, vẻ đẹp văn hoá của dân tộc?
- A. Cổng trường mở ra.
- B. Động Phong Nha.
- C. Ca Huế trên sông Hương.
- D. Cuộc chia tay của những con búp bê.
6. Văn bản nhật dụng "Bức thư của thủ lĩnh da đỏ" nêu lên vấn đề gì?
- A. Bảo vệ tài nguyên thiên nhiên.
- B. Bảo vệ môi trường.
- C. Bảo vệ nền tự do.
- D. Bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên.
7. Phương thức biểu đạt của bài "Động Phong Nha" là gì?
- A. Tự sự và miêu tả.
- B. Nghị luận.
- C. Miêu tả và thuyết minh.
- D. Thuyết minh kết hợp tự sự miêu tả.

8. Văn bản nhật dụng "Đấu tranh cho một thế giới hoà bình" đã sử dụng phương thức biểu đạt nào?

A. Tự sự.

B. Miêu tả.

C. Biểu cảm.

D. Nghị luận.

9. Câu thơ nào trong các câu sau chứa hình ảnh so sánh?

A. "Đất nước như vì sao,
Cứ đi lên phía trước".

(Mùa xuân nho nhỏ)

B. "Con mơ cho mẹ được thấy Bác Hồ
Mai sau con lớn làm người Tự do".

(Khúc hát ru những em bé lớn trên lưng mẹ)

C. "Ngày ngày dòng người đi trong thương nhớ,
Kết tràng hoa dâng bảy mươi chín mùa xuân".

(Viếng lăng Bác)

D. "Ruộng nương anh gửi bạn thân cày.
Gian nhà không mặc kệ gió lung lay
Giếng nước gốc đa nhớ người ra lính".

(Đồng chí)

10. Câu thơ nào trong những câu thơ sau dùng phép đảo ngữ?

A. "Mọc giữa dòng sông xanh.
Một bông hoa tím biếc".

(Mùa xuân nho nhỏ)

B. "Con ở miền Nam ra thăm lăng Bác,
Đã thấy trong sương hàng tre bát ngát".

(Viếng lăng Bác)

C. "Cánh cò trắng lại bay hoài không nghỉ
Trước hiên nhà
Và trong hơi mát câu văn".

(Con cò)

11. Trong thơ thất ngôn bát cú Đường luật, hai cặp câu thơ nào phải đối nhau từng cặp một theo đúng luật thơ? Có đúng các cặp thơ sau đây đối nhau không?

- Câu 3 đối với câu 4.

- Câu 5 đối với câu 6

Ví dụ:

{ - Lom khom dưới núi, tiều vài chú, (3)
Lác đác bên sông, chợ mấy nhà. (4)

{ - Nhớ nước đau lòng con quốc quốc, (5)
Thương nhà mỏi miệng cái gia gia. (6)

("Qua Đèo Ngang" - Bà Huyện Thanh Quan)

A. Sai.

B. Đúng.

12. Trong các ví dụ thơ sau đây, ví dụ nào không sử dụng biện pháp tu từ điệp ngữ?

- A. "Ta làm con chim hót
Ta làm một cành hoa
Ta nhập vào hoà ca
Một nốt trầm xao xuyến".
(Mùa xuân nho nhỏ)
- B. "Mai về miềm Nam thương trào nước mắt
Muốn làm con chim hót quanh lăng Bác.
Muốn làm đoá hoa tỏa hương đâu đây
Muốn làm cây tre trung hiếu chốn này".
(Viếng lăng Bác)
- C. "Đêm nay rừng hoang sương muối,
Đứng cạnh bên nhau chờ giặc tới
Đầu súng trăng treo".
(Đồng chí)
- D. Ngủ yên! Ngủ yên! Cò ơi, chớ sợ!
Cành có mềm, mẹ đã sẵn tay nâng!
Trong lời ru của mẹ thấm hơi xuân,
Con chưa biết con cò, con vạc,
Con chưa biết những cành mềm mẹ hát,
Sữa mẹ nhiều, con ngủ chẳng phân vân".
(Con cò)

13. Thế nào gọi là *vần bằng* trong thơ? Nêu ví dụ.

Những chữ (tiếng) có thanh bằng (có dấu huyền hoặc không có dấu) vần với nhau thì gọi là *vần bằng* có đúng không?

Ví dụ:

Tiếng suối trong như tiếng hát xa
Trăng lồng cổ thụ bóng lồng hoa } *vần bằng*
(“Cảnh khuya” – Hồ Chí Minh)

Ơi con chim chiền chiện
Hót chi mà vang trời
Từng giọt long lanh rơi } *vần bằng*
Tôi đưa tay tôi hứng
(“Mùa xuân nho nhỏ” – Thanh Hải)

A. Đúng.

B. Sai.

14. Thế nào gọi là *vần trắc* trong thơ? Nêu ví dụ.

Những chữ (tiếng) có thanh trắc (có dấu sắc, dấu hỏi, dấu ngã, dấu nặng) vần với nhau thì gọi là *vần trắc*. Có đúng không?

Cháu ở cùng bà, bà bảo cháu nghe
Bà dạy cháu làm, bà chăm cháu học } *vần trắc*
Nhóm bếp lửa nghĩ thương bà khó nhọc
(“Bếp lửa” – Bằng Việt)

Không có kính, rồi xe không có đèn
 Không có mui xe, thùng xe có xuóc
 Xe vẫn chạy vì miền Nam phía trước } vẫn trắc
 Chỉ cần trong xe có một trái tim.

("Bài thơ về tiểu đội xe không kính" - Phạm Tiến Duật)

A. Sai.

B. Đúng.

15. Thế nào gọi là *vần chân* (cước vận) trong thơ? Nêu ví dụ.

Hai chữ (tiếng) đứng cuối câu thơ của hai câu thơ đi liền nhau mà vần với nhau thì gọi là *vần chân*. Có đúng không?

Ví dụ:

Nào đâu những đêm vàng bên bờ suối
 Ta say mồi đứng uống ánh trăng tan?
 Đâu những ngày mưa chuyển bốn phương ngàn } vẫn bằng
 Ta lặng ngắm giang san ta đổi mới? } vẫn trắc
 Đâu những bình minh cây xanh nắng gôi
 Tiếng chim ca giấc ngủ ta tưng bừng? } vẫn bằng
 Đâu những chiều lênh láng máu sau rừng
 Ta đợi chết mảnh mặt trời gay gắt, } vẫn trắc
 Để ta chiếm lấy riêng phần bí mật?
 Than ôi! Thời oanh liệt nay còn đâu?

("Nhớ rừng" - Thế Lữ)

Chú ý: Từng cặp *vần bằng* và *vần trắc* nối tiếp đan xen nhau.

A. Đúng.

B. Sai.

16. Thế nào là *vần lưng* (yêu vận) trong thơ? Nêu ví dụ.

Vần thơ được gieo vào chữ (tiếng) nằm giữa câu thơ thì gọi là *vần lưng*.

Ví dụ:

Đâu những ngày mưa chuyển bốn phương ngàn } vẫn lưng
 Ta lặng ngắm giang san ta đổi mới?
 ("Nhớ rừng" - Thế Lữ)

Bước tới Đèo Ngang bóng xế tà
 Cỏ cây chen đá, lá chen hoa.

→ vẫn lưng
 ("Qua Đèo Ngang" - Bà Huyện Thanh Quan)

Ai ơi đừng bỏ ruộng hoang,
 Bao nhiêu tác đất tác vàng bấy nhiêu

→ vẫn lưng

Ca dao

A. Sai.

B. Đúng.

17. Thế nào gọi là *vần cách*, *vần ôm*?

Khi hai câu thơ gián cách bởi một câu thơ khác mà có vần (vần chân) với nhau thì gọi là *vần cách* (cũng gọi là *vần ôm*). Có đúng không?

Ví dụ:

Rừng núi đã xanh màu giải phóng
 Hây trào lên ơi sóng Cửu Long

*Quét phẳng những rác bùn ứ đong
Những thép gai ngăn mặt, cắt lòng.*

("Việt Nam máu và hoa" - Tố Hữu)

→ phóng vần với đong; Long vần với lòng.

A. Đúng.

B. Sai.

18. Cách gieo vần trong thơ lục bát có đúng như thế này không?

- Thơ lục bát là một trong những thể thơ dân tộc tiêu biểu nhất.
- Thơ lục bát chỉ có vần bằng, vừa có vần chân vừa có vần lưng:
- + Tiếng cuối câu lục vần với tiếng thứ 6 câu bát (vần lưng)
- + Tiếng cuối câu bát vần với tiếng cuối câu lục (vần chân)

Ví dụ:

*Gương nga chênh chếch dòm song,
Vàng gieo ngấn nước, cây lồng bóng sân.*

Hải đường nở ngẹn đông lân,

Giọt sương gieo nặng cành xuân la đà...

("Truyện Kiều" - Nguyễn Du)

A. Sai.

B. Đúng.

19. Cách gieo vần trong thơ tứ tuyệt Đường luật như thế này có đúng không?

- Thơ tứ tuyệt Đường luật chỉ có vần chân;
- Chữ cuối câu 1 vần với chữ cuối câu 2;
- Chữ cuối câu 2 vần với chữ cuối câu 4.

Ví dụ:

Cảnh khuya

Tiếng suối trong như tiếng hát xa,

Trăng lồng cổ thụ bóng lồng hoa.

Cảnh khuya như vẽ người chưa ngủ,

Chưa ngủ vì lo nỗi nước nhà.

Hồ Chí Minh

A. Đúng.

B. Không đúng.

20. Cách gieo vần trong thơ bát cú Đường luật, có đúng như thế này không?

- Thơ bát cú Đường luật chỉ có vần chân;
- Chữ cuối câu 1 vần với chữ cuối các câu chẵn (2, 4, 6, 8).

Ví dụ:

Chiều hôm nhớ nhà

Trời chiều bảng lảng bóng hoàng hôn,

Tiếng ốc xa đưa vắng trống đồn.

Gác mái ngư ông về viễn phố,

Gõ sừng mục tử lại cô thôn.

Ngàn mai gió cuốn chim bay mỏi,
 Dặm liễu sương sa khách bước đồn.
 Kể chốn Chương Đài, ng:ời lữ thứ,
 Lấy ai mà kể nỗi hàn ôn.

Bà Huyện Thanh Quan

A. Sai.

B. Đúng.

Đáp án Bài số 26

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
Trả lời	F	A	A	B	C	D	D	D	A	A	B	C	A	B	A	B	A	B	A	B

BÀI 27

- * Bến quê (trích)
- * Ôn tập phần Tiếng Việt
- * Luyện nói : Nghị luận về một đoạn thơ, bài thơ

Bến quê
 (Trích)

Nguyễn Minh Châu

I. Đọc - hiểu

1. Giới thiệu một vài nét về Nguyễn Minh Châu, xuất xứ, chủ đề chuyện “Bến quê”

Nguyễn Minh Châu (1930 - 1989) quê ở Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An. Ông là nhà văn Quân đội, từng tham gia hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mĩ. “*Dấu chân người lính*” (tiểu thuyết), “*Những vùng trời khác nhau*” (tập truyện ngắn) được xem là những bài ca chiến trận thấm đượm chất sử thi và màu sắc lãng mạn.

Sau năm 1975, các tác phẩm: “*Người đàn bà trên chuyến tàu tốc hành*”, “*Bến quê*”, “*Cỏ lau*” là những thành công về tìm tòi đổi mới trong tư tưởng và nghệ thuật của Nguyễn Minh Châu. Thân phận, số phận con người, những mơ ước bình dị, cuộc sống quanh ta, những vui buồn, ánh sáng và bóng đen, v.v... được ông nói đến với bao khơi gợi, rất nhân bản, đầy tình người. Trang văn Nguyễn Minh Châu giàu ý vị triết lí và đa nghĩa.

Truyện ngắn “*Bến quê*” in trong tập truyện cùng tên của Nguyễn Minh Châu, xuất bản năm 1985.

Qua nhân vật Nhĩ, một người từng trải đang ốm nặng, sắp lìa đời, tác giả gửi gắm bao suy ngẫm cảm động về con người và cuộc đời, thức tỉnh lương tri đồng loại không nên sống dửng dưng, hờ hững mà phải biết trân trọng những vẻ đẹp và giá trị thân thuộc bình dị của cuộc sống, của gia đình và quê hương.

2. Tóm tắt truyện “Bến quê”

Suốt đời Nhĩ đã từng đi tới không sót một xó xỉnh nào trên trái đất, nhưng anh chưa bao giờ đi đến cái bờ bên kia sông Hồng ngay trước cửa nhà mình.

Thế mà giờ đây, Nhĩ ốm nằm liệt giường. Phiến lưng đã có nhiều mảng da thịt vừa chai cứng vừa lở loét. Đầu thu hoa bằng lăng đã thừa thốt và nhạt màu, bờ bãi sông Hồng phả ra một màu vàng thau xen với màu xanh non trước khuôn cửa sổ của gian gác nhà Nhĩ. Anh đang nằm trên tấm phản cho Liên, vợ anh bón thức ăn, và cho Tuấn, đứa con trai thứ hai cầm chiếc khăn bông tắm nước ấm khế lau mệng,... Liên mặc áo vá, anh ngắm nhìn rồi khế thốt lên: *"Suốt đời anh chỉ làm em khổ tâm... mà em vẫn nín thinh"*. Sau câu chuyện tâm tình mơ ước, Liên rót thuốc vào bát chiết yêu, dọn dờ con vãi điều, rồi rón rén bước xuống cầu thang. Thành Tuấn gần một năm nay đi học tận trong một thành phố phía Nam mới về thăm nhà tối hôm qua đang ngồi vừa nhặt rau vừa đọc sách vội chạy lên khi nghe Nhĩ gọi. Anh ngắm đứa con, thấy nó càng lớn càng có nhiều nét giống anh. Người cha sắp từ già cõi đời đang giấu một điều tâm sự bí mật gì đó trong cái vẻ lúng túng, chợt hỏi con: *"Đã bao giờ Tuấn... sang bên kia chưa hả?"*. Theo lời yêu cầu khẩn khoản của Nhĩ, đứa con trai mặc quần áo, đội chiếc mũ nan rộng vành, giắt vào người mấy đồng bạc ra đi sang bên kia sông.

Nhĩ mệt lử, đau nhức..., anh cất tiếng gọi yếu ớt, *"Huê ơi!"*. Một cô bé rất xinh đẹp chạy sang. Cô bé lễ phép hỏi Nhĩ, rồi cất tiếng gọi. Cả một lũ trẻ ở tầng dưới lần lượt chạy lên. Chúng xúm vào và rất nường nhẹ giúp Nhĩ từ mép tấm nệm nằm ra mép tấm phản độ năm chục phân mà anh tưởng đi một nửa vòng trái đất. Anh càng yêu lũ trẻ trong ngôi nhà mình.

Ngôi cạnh bậu cửa, sau lưng chồng gối kê cao, Nhĩ được nhìn thấy cánh bướm, con dò, khách qua lại bên sông. Nhĩ nghĩ về vợ anh, đứa con trai của anh. Anh đã tìm thấy được nơi nương tựa là gia đình trong những ngày đau ốm.

Ông giáo Khuyến, cụ già hàng xóm lại sang thăm Nhĩ. Cụ hốt hoảng chợt thấy mặt mũi Nhĩ đỏ rựng lên một cách khác thường. Ngay lúc ấy con dò ngang cũng vừa cập bến.

II. Đọc- cảm thụ

Những cảm nhận về truyện "Bến quê" của Nguyễn Minh Châu

Truyện *"Bến quê"* thấm một nỗi buồn và tình thương khi ta bắt gặp một nhân vật ốm đau bệnh tật nằm liệt giường. Nhĩ là người chồng, người cha, người láng giềng, người bạn bị bệnh đã nhiều, không có thể đi lại được nữa, muốn ngồi dậy cũng phải có người nâng đỡ; có lúc anh phải *"thu hết tàn lực"* mới *"lết dần lết dần"* ra khỏi phiến nệm nằm, mà anh cảm thấy *"như mình vừa bay được một nửa vòng Trái Đất"*. Ốm nặng liệt giường đã nhiều tháng ngày, cơ thể anh bị tàn phá nặng nề *"phiến lưng đã có nhiều mảng da thịt vừa chai cứng, vừa lở loét"*.

Truyện *"Bến quê"* ghi lại những gì nhìn, nghe thấy, những suy ngẫm và mơ ước, những quan hệ của Nhĩ khi nằm trên giường bệnh, qua bốn cảnh: Nhĩ được Liên săn sóc; Nhĩ sai thằng Tuấn đi sang bên kia sông; Nhĩ được các cháu nhỏ (Huê, Vân, Tam, Hùng...) đến nường nhẹ, lót chân, kê gối cho anh; ông giáo Khuyến chống gậy đi qua tạt vào hỏi thăm Nhĩ.

Cốt truyện của *"Bến quê"* rất bình dị, *"bằng phẳng"* nhưng lại mang hàm nghĩa triết lí sâu sắc. Qua nhân vật Nhĩ, một bệnh nhân *"sắp từ già cõi đời"*, Nguyễn Minh Châu nói lên những suy ngẫm về con người, về cuộc đời và cách sống, thức tỉnh, khơi dậy ở đồng loại hãy biết nâng niu, trân trọng những vẻ đẹp, những giá trị bình dị, gần gũi, quen thuộc của cuộc sống, của quê hương.

1. Nhĩ là một con người từng trải và có địa vị, đi rộng biết nhiều: *"Suốt đời Nhĩ đã từng đi tới không sót một xó xỉnh nào trên Trái Đất"*; *"anh đã từng in gót chân khắp mọi chân trời xa lạ..."*; mới hai năm trước đây anh còn đi công tác sang một nước bên Mĩ La-tinh. Có thể nói, bao cảnh đẹp những nơi phồn hoa đô hội gần xa, những miếng ngon nơi đất khách quê người, anh đều được thưởng thức, được hưởng thụ. Nhưng những cảnh đẹp gần gũi, những con người tình nghĩa thân thuộc, thân yêu nơi quê hương cho đến những tháng ngày ốm đau nằm trên giường bệnh khi sắp từ giã cõi đời, anh mới cảm thấy một cách sâu sắc, cảm động.

Hoa bằng lăng quê kiểng có gì là đẹp? Lúc mới nở *"màu sắc đã nhạt nhợt"*. Vòm trời và con sông Hồng, bờ bãi, bến đò... có gì xa lạ đối với nhiều người trong chúng ta, nhất là đối với Nhĩ, khi nhà anh ở gần dòng sông ấy. Sớm nay, Nhĩ vừa ngồi để cho vợ bốn từng thìa thức ăn vừa nghĩ: Anh cảm thấy hoa bằng lăng trong tiết lập thu đẹp hơn, *"đậm sắc hơn"*. Sông Hồng *"màu đỏ nhạt, mặt sông như rộng thêm ra"*. Bãi bồi phù sa lâu đời ở bên kia sông Hồng dưới những tia nắng sớm đầu thu đang phả ra *"một thứ màu vàng thau xen với màu xanh non - những màu sắc thân thuộc quá như da thịt, hơi thở của đất màu mỡ"*. Và bầu trời, vòm trời quê nhà *"như cao hơn"*.

Nhìn qua cửa sổ ngôi nhà mình, Nhĩ xúc động trước những cảnh đẹp bình dị của quê nhà. Tại sao trước đây, anh ít nhìn thấy, cảm thấy? Phải chăng vì cuộc sống bận rộn tất tả ngược xuôi? Hay tại bởi vô tình? Qua đoạn miêu tả thiên nhiên ở phần đầu truyện, Nguyễn Minh Châu muốn nhắc khẽ mọi người đừng vô tình mà phải biết gần bó, trân trọng cảnh vật quê hương xứ sở vì những cái đó là máu thịt, là tâm hồn của mỗi chúng ta. Phải biết phát hiện ra vẻ đẹp bình dị, thân thuộc của quê nhà để nâng niu, yêu quý.

2. Bị ốm đau nằm liệt giường đã lâu ngày, được vợ con săn sóc, trong lòng anh nảy nở bao ý nghĩ, bao tình cảm đầm thắm, sâu nặng, thiết tha. Nghe Liên nói: *"Anh cứ yên tâm. Vất vả, tốn kém đến bao nhiêu em với các con cũng chăm lo cho anh được"*, thì Nhĩ *"lần đầu tiên để ý thấy Liên đang mặc tấm áo vá"*. Hình ảnh người vợ tần tảo, giàu đức hi sinh làm cho Nhĩ cảm động, thoáng ân hận về sự vô tình của mình: *"Suốt đời anh chỉ làm em khổ tâm... mà em vẫn nín thinh"*.

Chưa bao giờ mà Nhĩ nghe rõ thế, những tiếng bình dị thân thương: tiếng vợ đi lại dọn dẹp và dặn dò con..., Liên hãm nước thuốc và tiếng nước rót ra lẫn mùi thuốc bắc bay vào nhà, *"tiếng bước chân rón rén quen thuộc"* của người vợ hiền thảo trên *"những bậc gỗ mòn lõm"*. Đó là tiếng lòng, tiếng thân thương, không phải lúc nào Nhĩ cũng nghe được, Nhĩ cũng cảm được!

Tuấn là đứa con trai thứ hai của vợ chồng Nhĩ và Liên. Một năm nay vắng nhà, Tuấn đi học xa, tận một thành phố phía Nam và vừa mới trở về đêm qua. Bố ốm nặng, Tuấn về thăm bố, thăm mẹ và thăm nhà? Nằm trên giường bệnh ngắm con, Nhĩ xúc động *"thấy càng lớn thằng con anh càng có nhiều nét giống anh"*. Nhĩ sai con đi sang bên kia sông *"qua đò đặt chân lên bờ bên kia, đi chơi loanh quanh... một lát rồi về"*. Với Tuấn thì đó là *"cái việc gì lạ thế"* mà bố sai làm, khi cậu đang mải mê xem cuốn truyện dịch. Đứa con trai chưa hiểu được *"cái điều ham muốn cuối cùng"* của đời bố, mà Nhĩ muốn nói ra. Nhĩ muốn đứa con trai thân thương thay mặt mình đi dạo bước qua sông, để ngắm nhìn những cảnh vật thân quen, bình dị mà hầu như suốt cuộc đời bố đã lãng quên.

Qua khung cửa sổ ngôi nhà, Nhĩ dõi theo hình bóng đứa con đội cái mũ cối vành rộng, mặc chiếc áo sơ mi màu trứng sáo, cắp cuốn sách bên nách *"đang sà vào một đám người chơi phá cờ thế trên hè phố"*. Cái say mê của con bây giờ cũng giống như cái say mê của bố ngày xưa: *"Suốt đời Nhĩ cũng đã từng chơi phá cờ thế trên nhiều hè phố, thật là không dứt ra được"*. Nhĩ trầm ngâm suy nghĩ, lo lắng vẩn vơ: *"Không khéo thằng con trai anh lại trễ mất một chuyến đò trong ngày"*. Những trò chơi phá cờ thế, những việc làm vô vị nhạt nhẽo sẽ làm tốn mất bao thời gian, bao tâm trí, bao sức lực... Những trò chơi ấy, việc làm ấy sẽ làm cho tuổi trẻ của nhiều người *"trễ mất chuyến đò trong ngày"*, sẽ làm chậm bước, làm lỡ nhịp một thời trai trẻ. Bằng kinh nghiệm xương máu của mình, *"Nhĩ nghĩ một cách buồn bã, con người ta trên đường đời thật khó tránh được những cái điều vòng vèo hoặc chùng chình, vả lại nó đã thấy có gì đang hấp dẫn ở bên kia sông đâu?"*. Ý nghĩ ấy mang hàm nghĩa một triết lí nhân sinh sâu sắc về đường đời và mục tiêu cuộc sống. Người xưa có nói: *"Thế lộ nan"* (Lý Bạch), *"người ta đi mãi mà thành đường"* (Lỗ Tấn), v.v... Con đường trong tâm thức của Nhĩ là *"vòng vèo"*, là *"chùng chình"*, vì nhiều người bị lạc đường, lạc hướng, thiếu trí tuệ, không bền chí, hay nản lòng. Tuổi trẻ và thời gian bị lãng phí. Tâm hồn nông cạn, sống thiếu lí tưởng, không có mục tiêu, tầm nhìn hạn hẹp, sao không khỏi vòng vèo, chùng chình, và sẽ không bao giờ tìm thấy cái *"hấp dẫn"* ở phía trước trên đường đời.

Cuộc sống và cảnh vật ở quanh ta, ở quê ta rất đẹp rất đáng yêu, đó là *"sự giàu có lẫn mọi vẻ đẹp"*, thậm chí cả *"những nét tiêu sơ"*, nhưng phải trải nghiệm, phải sống hết mình mới có thể khám phá, mới có thể phát hiện, mới tìm thấy. Và còn phải có một tấm lòng gắn bó yêu thương.

Có người do tài trí, thời cơ, vận may mà thành đạt. Có người sớm phát hiện ra sự lạc hướng, lạc đường mà điều chỉnh, mà khắc phục. Có nhiều người, rất nhiều người đi suốt hành trình cuộc đời mới nhận ra cái vòng vèo, cái chùng chình, sự lạc đường, lạc hướng của mình, nhưng quỹ thời gian đã vung phí, đã gần đất xa trời... Đời người đầy bi kịch, vì thế, một con người như Nhĩ *"đã từng in gót chân khắp mọi chân trời"*, mãi đến lúc nằm liệt trên giường bệnh, trong những *"điều riêng mới khám phá"* anh cảm thấy *"như một niềm say mê pha lẫn với nỗi ân hận đau đớn"* mà *"lời lẽ không bao giờ giải thích hết"*. Cuộc đời là một ẩn số, đường đời là một bài toán khó, nên *"không bao giờ giải thích hết"*. Thế lộ nan, hành lộ nan là như vậy. Vì thế, phải có trí tuệ, có chí khí, giàu lòng kiên nhẫn, sống có lí tưởng đẹp, mới bớt được rủi ro, mới tránh được vòng vèo, chùng chình, thất bại.

Những cảm nhận, những suy nghĩ của Nhĩ về Liên thật sâu sắc, đầy ân tình ân nghĩa. Từ một cô gái chân quê *"mặc áo nâu chít khăn mỏ quạ"* rồi thành *"một người đàn bà thị thành"*. Thế nhưng *"tâm hồn Liên vẫn giữ nguyên vẹn những nét tần tảo và chịu đựng hi sinh từ bao đời xưa"*. Nhĩ đã trải qua những ngày tháng *"bôn tẩu, tìm kiếm"*, nếm trải bao ngọt bùi, cay đắng, Nhĩ *"đã tìm thấy được nơi nương tựa là gia đình"* là vợ con mình. Với Nhĩ, gia đình là bến đậu, bến tình thương, bến hạnh phúc.

Cảnh những đứa trẻ (Huệ, Vân, Tam, Hùng) xinh tươi, ngoan ngoãn, nghe Nhĩ gọi, chúng ríu rít chạy lên, xúm vào, nương nhẹ giúp anh xê dịch từ mép tấm nệm ra mép tấm phản, lấy gối đặt sau lưng Nhĩ, làm cho anh như trẻ lại *"toét miệng cười với tất cả, tận hưởng sự thích thú được chăm sóc và chơi với"*. Hạnh phúc ở đâu, hạnh

phúc đâu phải cái gì cao siêu, mà rất bình dị, rất nho nhỏ, có khi chỉ là một ánh mắt, một nụ cười trẻ thơ, một bàn tay nhỏ bé "chua lôm mùi nước dừa",...

Hình ảnh ông cụ giáo Khuyến sáng nào đi qua cũng tạt vào thăm Nhĩ là một hình ảnh ân tình ân nghĩa nuôi dưỡng tâm hồn. Một câu hỏi thăm về sức khỏe, một lời an ủi, động viên ân cần: "Hôm nay ông Nhĩ có vẻ khỏe ra nhỉ?". Còn gì cao quý hơn, ấm áp hơn, tình nghĩa hơn? Được sống trong tình yêu thương của đồng loại mới thật hạnh phúc. Và đó là sắc màu ý vị trong cuộc đời mỗi chúng ta, là "bến quê" của tâm hồn mỗi chúng ta.

Cụ Khuyến hốt hoảng khi phát hiện ra mặt mũi Nhĩ "đỏ rựng một cách khác thường", hai mắt thì "long lanh chứa một mê say đầy đau khổ", và mười đầu ngón tay Nhĩ "đang bấu chặt vào cái bậu cửa sổ, những ngón tay vừa bấu chặt vừa run lẩy bẩy",... Đó là "chút sức lực cuối cùng còn sót lại..." của Nhĩ. Nhĩ sắp ra đi. Con đò chở khách trên sông Hồng cập bến, mang ý nghĩa một biểu tượng, con đò sẽ đưa Nhĩ tới cõi hư không của một kiếp người...

"Bến quê" là một truyện ngắn thấm đẫm ý vị triết lí về con người và cuộc đời. Những năm cuối đời, Nguyễn Minh Châu đã trải qua nhiều tháng ngày đau ốm. "Bến quê" ít nhiều mang tính tự truyện và dự báo nên rất chân thật, chân thành. Bài học về tình yêu và lẽ sống được đặt ra một cách cảm động. Có gì hạnh phúc hơn khi được sống trong tình thương với gia đình, quê hương. Phải biết nâng niu, trân trọng những vẻ đẹp và giá trị bình dị, thân thuộc của cuộc sống, của quê hương. Như thế mới thật sự hạnh phúc. Đó là tiếng lòng trang trải của Nguyễn Minh Châu.

Ôn tập Tiếng Việt

Tổng kết ngữ pháp

Hệ thống các thành phần câu

Thành phần câu	Định nghĩa	Ví dụ
Chủ ngữ	Chủ ngữ là một trong hai thành phần chính của câu nêu lên sự vật được đưa ra xem xét, đánh giá. Chủ ngữ thường đứng trước vị ngữ.	- <i>Sóng biển</i> vỗ rì rầm. - <i>Chị Hai</i> rất tháo hiểm. - <i>Cả lớp</i> kéo ùa ra sân trường.
Vị ngữ	Vị ngữ là một trong hai thành phần chính của câu, chỉ hành động, tính chất, trạng thái, quan hệ của sự vật sự việc nêu ở chủ ngữ. Vị ngữ thường đứng sau chủ ngữ.	- <i>Lúa chiêm</i> đã chín vàng. - <i>Học sinh đi học</i> rất đúng giờ. - <i>Trăng sao</i> sáng lấp lánh.
Trạng ngữ	Trạng ngữ của câu là thành phần phụ của câu nêu lên hoàn cảnh, tình hình của sự việc nổi ở nồng cốt câu.	- <i>Sau một hồi</i> ba tiếng trống, học sinh xếp hàng vào lớp. - <i>Dọc bờ suối, trên lưng đèo</i> , hoa ban đua nở.

Khởi ngữ	Khởi ngữ là thành phần câu đứng trước chủ ngữ (cũng có khi đứng sau chủ ngữ và trước vị ngữ) và nêu lên cái đề tài liên quan tới việc được nói tới trong câu chứa nó.	- <i>Chuyện mượn sách thư viện, chúng mình sẽ bàn sau.</i> - <i>Đối với các thầy cô giáo cũ, chúng ta phải đến thăm trước ngày 20 tháng 11.</i>
Thành phần biệt lập	Thành phần biệt lập là những bộ phận tách rời khỏi nghĩa sự việc của câu. Thành phần biệt lập gồm có: <i>thành phần tình thái, thành phần cảm thán, thành phần gọi - đáp, thành phần phụ chú.</i>	- <i>Có lẽ, trời sắp mưa to.</i> - <i>Than ôi ! Thời oanh liệt nay còn đâu ? (Thế Lữ).</i> - <i>Thưa thầy, em là học sinh lớp 9C.</i> - <i>Con sông Kinh Bắc - sông Thương đã được nhà thơ Hữu Thỉnh nói đến với bao tình thương mến.</i>

Luyện nói: Nghị luận về một đoạn thơ, bài thơ

Bài đọc tham khảo

1. Em hãy phân tích đoạn thơ sau:

“Ngày ngày mặt trời đi qua trên lăng
 Thấy một mặt trời trong lăng rất đỏ.
 Ngày ngày dòng người đi trong thương nhớ
 Kết tràng hoa dâng bảy mươi chín mùa xuân...

Bác nằm trong lăng giấc ngủ bình yên
 Giữa một vầng trăng sáng dịu hiền
 Vẫn biết trời xanh là mãi mãi
 Mà sao nghe nhói ở trong tim”.

(“Viếng lăng Bác” – Viễn Phương)

“Viếng lăng Bác” là một bài thơ trữ tình biểu hiện niềm cảm xúc sâu xa, tình thương nhớ khôn nguôi, lòng kính yêu vô hạn của nhà thơ đối với Bác Hồ vĩ đại khi nhà thơ từ miền Nam ra thăm lăng Bác.

Mặt trời ngày ngày đi qua trên lăng là mặt trời của đất trời, nguồn sáng lớn nhất, rực rỡ và vĩnh viễn trên thế gian này. Nhưng mặt trời ấy còn thấy và nhận ra một mặt trời khác, một mặt trời trong lăng rất đỏ. Một mặt trời trên cao được nhân hóa, nhìn mặt trời trong lăng bằng đôi mắt của mặt trời. Một hình ảnh chứa bao tôn kính đối với Bác Hồ vĩ đại! Mặt trời trong lăng rất đỏ là hình ảnh ẩn dụ. Mặt trời trong lăng là Bác Hồ của chúng ta, một mặt trời đỏ rực màu cách mạng. Mặt trời Cách mạng ấy đã, vẫn và sẽ mãi mãi chiếu sáng đường chúng ta đi bằng sự nghiệp Cách mạng vĩ đại, trí tuệ Cách mạng vĩ đại, nhân cách Cách mạng vĩ đại của Người. Một hình ảnh sáng tạo (một mặt trời không phải trong vũ trụ mà ở ngay trong lăng Bác) chứa chan lòng kính yêu vô hạn của nhà thơ đối với Bác.

Nhà thơ còn sáng tạo một hình ảnh khác nữa để ca ngợi Bác: hình ảnh bảy mươi chín mùa xuân. Một hình ảnh hoán dụ lấy một nét trong đời Bác Hồ (79 tuổi) để chỉ Bác Hồ. Con người bảy mươi chín mùa xuân ấy đã sống một cuộc đời đẹp như những mùa xuân và đã làm ra những mùa xuân cho đất nước, cho con người. Hình ảnh những dòng người đi qua trong thương nhớ, kết thành những tràng hoa không phải chỉ là một hình ảnh tả thực, so sánh những dòng người xếp thành hàng dài vào lăng viếng Bác trông như những tràng hoa vô tận. Nó còn có nghĩa tượng trưng: Cuộc đời họ đã nở hoa dưới ánh sáng của Bác, họ đến lăng để dâng hoa đời họ cho vùng mặt trời trong lăng đã làm nên những mùa xuân của biết bao nhiêu cuộc đời.

Nhà thơ vào lăng được trông thấy Bác nằm trong giấc ngủ bình yên giữa một vùng ánh sáng nhẹ nhàng, dịu hiền. Ánh sáng ấy nơi Bác nằm được nhà thơ miêu tả như ánh sáng một vầng trăng hiền dịu:

*“Bác nằm trong giấc ngủ bình yên
Giữa một vầng trăng sáng dịu hiền
Vẫn biết trời xanh là mãi mãi
Mà sao nghe nhói ở trong tim!”*

Ánh sáng bát ngát ngoài đời đã vào thơ Bác, trăng còn vào trong lăng với người bạn vĩ đại của trăng. Hình ảnh *“một vầng trăng sáng dịu hiền”* dụng ý của nhà thơ còn muốn tạo ra một hệ thống hình ảnh vũ trụ với mặt trời, vầng trăng bầu trời xanh mãi mãi mệnh mông để biểu hiện cái vĩ đại, cái rực rỡ, cái cao siêu của con người và sự nghiệp của Bác.

Biết rằng Bác sống mãi trong sự nghiệp Cách mạng và tâm trí nhân dân như bầu trời xanh vĩnh viễn trên cao nhưng nhà thơ vẫn không khỏi thấy nhói lòng thương nhớ Bác. Đó là những rung cảm chân thật của tất cả ai đã vào lăng viếng Bác.

Nguyễn Lê Tuyết Mai

2. Phân tích ba khổ thơ cuối trong “Bài thơ về tiểu đội xe không kính” của Phạm Tiến Duật

... *“Những chiếc xe từ trong bom rơi
.....
Chỉ cần trong xe có một trái tim”.*

Từ mái trường Đại học Hà Nội, Phạm Tiến Duật bước vào đời lính chiến đấu và hoạt động trên con đường chiến lược Trường Sơn những năm tháng đánh Mỹ ác liệt nhất. Lửa khói chiến trường, chủ nghĩa anh hùng Việt Nam, những cô gái thanh niên xung phong, những chiến sĩ lái xe dũng cảm... in dấu chói lọi, kì vĩ như những tượng đài trong thơ Phạm Tiến Duật.

“Bài thơ tiểu đội xe không kính” tiêu biểu cho hồn thơ Phạm Tiến Duật trong *“Vầng trăng - Quầng lửa”* những bài ca chiến trận thấm đẫm màu sắc lãng mạn. Đây là đoạn cuối bài thơ ghi lại cảnh trú quân đã chiến của tiểu đội xe không kính, ca ngợi tình đồng đội và lí tưởng chiến đấu cao cả của những chiến sĩ lái xe trên con đường mòn Hồ Chí Minh:

... *“Những chiếc xe từ trong bom rơi
.....
Chỉ cần trong xe có một trái tim”.*

1. Sau những tháng ngày chiến dịch chở vũ khí lương thực... chỉ viện cho tiền phương, vượt qua hàng nghìn hàng vạn cây số trong mưa bom bão đạn, tiểu đội xe không kính “*đã về đây...*”. Một cái bắt tay thăm tình bè bạn, tình đồng chí:

*“Những chiếc xe từ trong bom rơi
Đã về đây họp thành tiểu đội
Gặp bè bạn suốt dọc đường đi tới
Bắt tay qua cửa kính vỡ rồi”.*

Cũng là cái nắm tay, cái bắt tay của người lính, nhưng mỗi thời một khác. Anh Vệ Quốc quân trong những năm đầu kháng chiến chống Pháp:

*“Miệng cười buốt giá
Thương nhau tay nắm lấy bàn tay”.*
(“Đồng chí”- Chính Hữu, 1948)

Anh Giải phóng quân trên đường chiến dịch, gặp bè bạn đồng đội “*bắt tay qua cửa kính vỡ rồi*”. Tình thương yêu đồng chí đồng đội là bản chất, là sức mạnh của người lính không hề thay đổi. Từ cái “*nắm lấy bàn tay*” đến cái “*bắt tay qua cửa kính vỡ rồi*” là một quá trình trưởng thành và hiện đại của quân đội ta trong chiến tranh giải phóng dân tộc và đất nước.

2. Cuộc trú quân dã chiến của tiểu đội xe không kính ngăn ngủi mà thăm tình đồng chí, tình đồng đội. Chỉ bằng ba chi tiết nhưng rất điển hình: “*bếp Hoàng Cầm*”, “*chung bát dĩa*”, “*võng mắc chông chênh*”. Đời lính vốn giản dị, bình dị mà lại rất sang trọng. Giữa chiến trường đầy bom đạn mà họ vẫn dang hoàng “*Bếp Hoàng Cầm ta dựng giữa trời*”. Giữa trời là giữa thanh thiên bạch nhật. Bữa cơm dã chiến chỉ có một bát canh rau rừng, có lương khô... thế mà rất đậm đà: “*Chung bát dĩa nghĩa là gia đình đấy*”. Một chữ “*chung*” rất hay gọi tả gia tài người lính, tấm lòng, tình cảm của người lính. Tiểu đội xe không kính đã trở thành một tiểu gia đình chan chứa tình thương.

“*Thơ là nữ hoàng nghệ thuật*”, có người đã nói như vậy. Nếu thế, thì ngôn từ là chiếc áo của nữ hoàng. Hai chữ “*nghĩa là*” chỉ dùng để “*đưa đẩy*” nhưng dưới ngòi bút của những tài thơ đích thực thì nó trở nên *óng ánh, duyên dáng, đậm đà*. Với Xuân Diệu, mùa xuân, tuổi trẻ thật đẹp, thật đáng yêu, một đi không trở lại:

*“Xuân đang tới nghĩa là xuân đương qua
Xuân còn non nghĩa là xuân sẽ già
Mà xuân hết nghĩa là tôi cũng mất...”*
(“Vội vàng”- 1938)

Với Tố Hữu, người thanh niên cộng sản quyết chiến đấu và hi sinh vì một lí tưởng cách mạng cao đẹp thì hận, nhục, tranh đấu là lẽ sống thiêng liêng:

*“Tôi chưa chết nghĩa là chưa hết hận
Nghĩa là chưa hết nhục của muôn đời
Nghĩa là còn tranh đấu mãi không thôi
Còn trừ diệt cả một loài thú độc!”.*
(“Tâm tư trong tù”- 1939)

Và Phạm Tiến Duật, 1969, tình đồng chí đồng đội cũng là tình anh em ruột thịt, vô cùng thân thiết:

“Chung bát dĩa nghĩa là gia đình đấy”

Có yêu thơ mới tìm đến thơ. Tìm đến thơ, một phần là tìm đến ngôn từ chữ nghĩa. Thơ đâu là chuyện “*nhai câu nhá chữ*” (chữ dùng của Cao Bá Quát). Thi sĩ có thực tài mới có thể thổi hồn vào ngôn từ. Chỉ qua hai chữ “*nghĩa là*”, ta đủ thấy nhà thơ trẻ rất xứng đáng với các thi sĩ đàn anh. Cảnh đoàn viên tri kỉ: “*võng mắc chông chênh đường xe chạy*”. Sau một bữa cơm thân mật, một vài câu chuyện thân tình lúc nằm võng, những người lính trẻ lại lên đường. Tiền phương vậy gọi:

“*Lại đi, lại đi trời xanh thêm*”.

Điệp ngữ “*lại đi*” diễn tả nhịp bước hành quân, những cung đường, những chặng đường tiến quân lên phía trước của tiểu đội xe không kính. Hình ảnh “*trời xanh thêm*” là một nét vẽ rất tài hoa mang ý nghĩa tượng trưng sâu sắc: lạc quan, yêu đời, chứa chan hi vọng.

Là hi vọng, là chiến công đang đón chờ. Đây là một đoạn thơ thể hiện sinh hoạt vật chất và tinh thần người lính thời đánh Mĩ, rất độc đáo mà ta ít gặp trong thơ thời ấy:

“*Bếp Hoàng Cầm ta dựng giữa trời
Chung bát đũa nghĩa là gia đình đấy
Võng mắc chông chênh đường xe chạy
Lại đi, lại đi trời xanh thêm*”.

3. Khổ cuối bài thơ nói lên suy nghĩ của tác giả về tiểu đội xe không kính. Chiếc xe đầy thương tích, chiến tích. Không kính, không đèn, không mui xe, thùng xe bị xước. Chiếc xe vận tải quân sự mang tầm vóc những anh hùng lẫm liệt vô danh. “*Không*” mà lại “*có*”, có “*một trái tim*” của người lính. Trái tim rực lửa, sẵn sàng hi sinh chiến đấu vì sự nghiệp giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ Quốc:

“*Không có kính, rồi xe không có đèn,
Không có mui xe, thùng xe có xước
Xe vẫn chạy vì miền Nam phía trước
Chỉ cần trong xe có một trái tim*”.

Các điệp ngữ “*không có*”, các từ ngữ tương ứng: “*vẫn ... chỉ cần có...*” đã làm cho giọng thơ, ý thơ trở nên mạnh mẽ, hào hùng. Quyết tâm chiến đấu và chí khí anh hùng của người lính không có bom đạn nào của quân thù có thể làm lay chuyển được. “*Trái tim*” trong thơ Phạm Tiến Duật là một hình ảnh hoán dụ, tuy không mới mẻ nhưng đầy ý vị.

Đoạn thơ trên đây thể hiện rất thực, rất hay *cách sống, cách nghĩ, cách cảm* của những người chiến sĩ lái xe trên con đường mòn Hồ Chí Minh thời đánh Mỹ. Tinh đồng đội, tinh thần chiến đấu dũng cảm ngoan cường vì sự nghiệp giải phóng miền Nam của người lính tỏa sáng vần thơ.

Ngôn từ, hình ảnh, vần thơ, giọng thơ... đều mang chất lính, thể hiện một hồn thơ trẻ trung phơi phới, tài hoa, anh hùng. Đoạn thơ trên đây là một tiếng ca của khúc tráng ca “*Bài thơ về tiểu đội xe không kính*”.

Bài tập trắc nghiệm

1. Nguyễn Minh Châu viết truyện "*Bến quê*" trong thập niên 80 của thế kỉ trước. Truyện được in trong tập truyện ngắn cùng tên của ông, xuất bản năm 1985. Đúng hay sai?

A. Đúng.

B. Sai.

2. Nhân vật chính của truyện "*Bến quê*" là ai?

A. Liên.

B. Thành Tuấn.

C. Nhĩ.

D. Cụ giáo Khuyến.

3. Ngôi kể của truyện "*Bến quê*" là ngôi nào?

A. Ngôi thứ nhất.

B. Ngôi thứ ba.

4. Câu văn sau nói lên tình huống của truyện "*Bến quê*" đúng hay sai?

Nhân vật Nhĩ từng đã đến nhiều nơi gần xa trên trái đất, nay bị ốm nằm liệt giường.

A. Chưa đúng.

B. Đúng.

5. Nằm trên tấm đệm cạnh cửa sổ, Nhĩ đã nhìn thấy những gì?

A. Hàng bằng lăng nở hoa cuối mùa.

B. Con sông Hồng đỏ nhạt, mặt sông như rộng ra dưới tiết thu.

C. Bờ bãi bên kia sông "*màu vàng thau xen với màu xanh non*".

D. Vòm trời cao với những tia nắng sớm.

E. Tất cả A, B, C, D.

6. Tâm trạng bi kịch ấy của Nhĩ được biểu đạt bằng phương thức nào qua câu văn sau đây?

"Suốt đời Nhĩ đã từng đi tới không sót một xó xỉnh nào trên trái đất, đây là một chân trời gần gũi, mà lại xa lắc vì chưa hề bao giờ đi đến - cái bờ bên kia sông Hồng ngay trước cửa sổ nhà mình".

A. Tự sự.

B. Miêu tả.

C. Biểu cảm.

D. Nghị luận.

7. Nhĩ đã cảm nhận những phẩm chất gì của Liên, người vợ thân thương của Nhĩ?

A. Vẻ đẹp của một người đàn bà thị thành.

B. Những nét tần tảo và thâm lặng chịu đựng hi sinh.

C. Quê mùa, mộc mạc.

D. Xinh đẹp, giỏi giang.

8. Cho biết tác giả đã sử dụng phương thức biểu đạt nào trong đoạn văn dưới đây?

"Ngay lúc ấy, cái vật mà Nhĩ nhìn thấy trước tiên khi được ngồi sát ngay sau khuôn cửa sổ là một cánh bướm vừa bắt gió căng phồng lên. Con đò ngang mỗi ngày chỉ qua lại một chuyến giữa hai bờ ở khúc sông Hồng này vừa mới bắt đầu chống sào ra khỏi chân bãi bồi bên kia, cánh bướm nâu bạc trắng vẫn còn che lấp gần hết cái miền đất mơ ước.

Sát bên bờ của dải đất lở dốc đứng bên này, một đám đông khách đứng đợi dò đứng nhìn sang. Người đi bộ, người dắt xe đạp. Một vài tốp đàn bà đi chợ về đang ngồi kháo chuyện hoặc xổ tóc ra bắt chấy. Nhĩ nhìn mãi đám khách nhưng vẫn không tìm thấy cái mũ cói rộng vành và chiếc sơ mi màu trứng sáo đâu cả".

A. Tự sự.

B. Miêu tả.

C. Tự sự kết hợp với miêu tả.

D. Nghị luận.

9. Đoạn văn tự sự sau đây có yếu tố nghị luận không?

"Thì ra thằng con trai của anh chỉ mới đi được đến hàng cây bằng lăng bên kia đường. Thằng bé vẫn cắp cuốn sách bên nách đang sà vào một đám người chơi phá cờ thế trên hè phố. Suốt đời Nhĩ cũng đã từng chơi phá cờ thế trên nhiều hè phố, thật là không dứt ra được. Không khéo rồi thằng con trai anh lại trở mặt chuyển đồ trong ngày, Nhĩ nghĩ một cách buồn bã, con người ta trên đường đời thật khó tránh được những cái điều vòng vèo hoặc chùng chình, vả lại nó đã thấy có gì đáng hấp dẫn ở bên kia sông đâu? Họa chăng chỉ có anh đã từng trải, đã từng in gót chân khắp mọi chân trời xa lạ mới nhìn thấy hết sự giàu có lẫn mọi vẻ đẹp của một cái bãi bồi sông Hồng ngay bờ bên kia, cả trong những nét tiêu sơ, và cái điều riêng anh khám phá thấy giống như một niềm mê say pha lẫn với nỗi ân hận đau đớn, lời lẽ không bao giờ giải thích hết".

A. Có.

B. Không có.

10. Tại sao Nhĩ sai thằng Tuấn- đứa con trai của mình đi sang bên kia sông: "đi chơi loanh quanh rồi ngồi xuống nghỉ chân ở đâu đó một lát, rồi về..."?

Bên kia sông là bến quê gần gũi và thân thương nhưng suốt đời Nhĩ chưa hề một lần đặt chân tới.

Nhĩ muốn đứa con trai mình sẽ thay mặt mình đi sang bên kia sông, nơi bến quê, để an ủi mình với đi chút ít ân hận: "Người cha sắp từ giã cõi đời đang giấu một tâm sự bí mật gì đó trong cái vẻ lúng túng". Và đó là "cái điều ham muốn cuối cùng của đời mình" mà Nhĩ muốn nói ra.

Nhĩ sai thằng con trai sang bên kia sông để đi xem phong cảnh quê nhà, chơi loanh quanh một lát rồi về.

Nhĩ sai thằng con trai sang bên kia mang theo một ít tiền mua cho bố một ít bánh trái...

11. Hình ảnh thứ nhất:

"Bên kia sông Hồng lúc này đang phô ra trước khuôn cửa sổ của gian gác nhà Nhĩ một thứ màu vàng thau xen với màu xanh non - những màu sắc thân thuộc quá như da thịt, hơi thở của đất màu mỡ".

Hình ảnh thứ hai:

"Liên giả vờ không nghe câu chống vừa hỏi. Trước mặt chị hiện ra một cái bờ đất lở dốc đứng của bờ bên này, và đêm đêm cùng với cơn lũ nguồn đã bắt đầu dón về, những tảng đất đỏ ào vào giấc ngủ".

Hai hình ảnh này biểu tượng cho điều gì?

A. Đó là hiện tượng tự nhiên "Khúc sông bên lở bên bồi" mà nhiều người đã thấy, đã biết.

B. Hai hình ảnh đó biểu tượng cho "một cuộc bể dâu" trong xã hội, và trong cuộc đời của mỗi người (ở đây là Nhĩ và Liên).

C. Những dự báo về tai họa, những biến động lớn sắp xảy ra đối với mỗi người.

D. Thể hiện sự thao thức và lo âu.

12. Đọc câu văn và cho biết bộ phận sau gạch ngang gọi là thành phần gì?

"Suốt đời Nhĩ đã từng đi tới không sót một xó xỉnh nào trên trái đất, đây là một chân trời gần gũi, mà lại xa lắc vì chưa hề bao giờ đi đến - cái bờ bên kia sông Hồng ngay trước cửa sổ nhà mình".

A. Thành phần tình thái.

B. Thành phần cảm thán.

C. Thành phần phụ chú.

D. Thành phần gọi - đáp.

13. Câu văn trên nói lên tâm trạng gì của Nhĩ?

A. Mãi đến lúc gần đất xa trời, Nhĩ mới cảm thấy vẻ đẹp bình dị, thân thuộc của quê hương.

B. Nhĩ là một con người vô tâm, sống hời hợt.

C. Nhĩ buồn và ân hận về cách sống của mình.

D. Những ân hận suy ngẫm của Nhĩ về nghịch lí, về bi kịch của cuộc đời mình khi anh ốm nằm liệt giường.

14. Hình ảnh đám trẻ con (Huệ, Vân, Tam, Hùng...) nghe Nhĩ gọi đã kéo đến xúm vào và rất nường nhẹ giúp anh di chuyển trên tấm nệm, kê gối kê chân cho anh ngồi; hình ảnh cụ giáo Khuyến sáng nào cũng ghé vào hỏi thăm sức khỏe Nhĩ nói lên điều gì?

A. Tình cảm xóm giềng lúc tắt lửa tối đèn có nhau.

B. Tình thương yêu của đồng loại.

C. Nhĩ được mọi người quý mến, săn sóc.

D. Đó là tình quê nơi bến quê.

15. Đoạn văn sau đây được viết bằng phương thức biểu đạt nào?

"Ông cụ giáo Khuyến chợt nhận thấy mặt mũi Nhĩ đỏ rựng một cách khác thường, hai mắt long lanh chứa một nỗi mê say đầy đau khổ, cả mười đầu ngón tay Nhĩ đang bấu chặt vào bậu cửa sổ, những ngón tay vừa bấu chặt vừa run lẩy bẩy".

A. Tự sự.

B. Miêu tả.

C. Nghị luận.

D. Biểu cảm.

16. Hình ảnh chiếc đồ ngang cập bến lúc Nhĩ "đang cố thu nhặt hết mọi chút sức lực cuối cùng còn sót lại để đu mình nhô người ra ngoài, giơ một cánh tay gầy guộc ra phía ngoài cửa sổ khoát khoát tay y như đang khấn thiết ra hiệu cho một người nào đó" - mang ý nghĩa biểu tượng gì?

A. Nhĩ sắp qua đời, chiếc đồ định mệnh sắp chờ anh sang thế giới bên kia.

B. Nhĩ ngóng trông thằng Tuấn, con trai anh đi sang bên kia sông trở về.

C. Một hình ảnh thân thuộc nơi bến quê.

17. Có thể coi câu văn sau đây là sự thể hiện làm nổi rõ một khía cạnh chủ đề của truyện "Bến quê" được không?

"Tuy vậy, cũng như những cánh bèo đang nằm phơi mình bên kia, tâm hồn Liên vẫn giữ nguyên vẹn những nét tảo tạc và chịu đựng hi sinh từ bao đời xưa, và cũng chính nhờ có điều đó mà sau nhiều ngày tháng bôn tẩu, tìm kiếm... Nhĩ đã tìm thấy được nơi nương tựa là gia đình trong những ngày này".

- A. Đúng.
- B. Chưa đúng.

18. Vậy, "bến quê" là gì?

- A. Cảnh vật bình dị, gần gũi, thân quen.
- B. Là mái nhà êm ấm hạnh phúc của gia đình.
- C. Là tình nghĩa anh em, bạn bè, bà con... nơi xóm làng quê hương.
- D. Tất cả A, B, C.

19. Cụm từ in đậm trong câu văn sau đây là từ loại gì?

Ngoài cửa sổ bấy giờ **những bông hoa bằng lăng đã thưa thớt** - cái giống hoa ngay khi mới nở, màu sắc đã nhợt nhạt.

(Trích "Bến quê" - Nguyễn Minh Châu)

- A. Danh từ.
- B. Cụm danh từ.
- C. Tính từ.
- D. Động từ.

20. Những từ ngữ in đậm trong câu văn dưới đây thuộc từ loại nào?

Con đò ngang mỗi ngày chỉ **qua lại** một chuyến giữa hai bờ ở khúc sông Hồng này vừa mới bắt đầu **chống sào ra khỏi** chân bãi bồi bên kia, cánh buồm nâu bạc trắng vẫn còn **che lấp** gần hết cái miền đất mơ ước.

- A. Danh từ.
- B. Tính từ.
- C. Động từ.
- D. Phó từ.

Đáp án bài số 27

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
Trả lời	A	C	B	B	E	A	B	C	A	B	B	C	D	D	B	A	A	D	B	C

- * Những ngôi sao xa xôi (trích)
- * Chương trình địa phương (phần Tập làm văn)

Những ngôi sao xa xôi

(Trích)

Lê Minh Khuê

I. Đọc - hiểu

1. Giới thiệu về xuất xứ, chủ đề truyện "Những ngôi sao xa xôi" của Lê Minh Khuê

Từ một nữ sinh Trung học phổ thông, Lê Minh Khuê gia nhập Đội Thanh niên xung phong thời chống Mĩ, cứu nước. Lê Minh Khuê sinh năm 1949, quê ở Tỉnh Gia, Thanh Hóa. Năm 1970, Lê Minh Khuê bắt đầu viết văn. Những trọng điểm mịt mù bom đạn trên con đường chiến lược Trường Sơn, cuộc sống chiến đấu của những chiến sĩ lái xe, những cô thanh niên xung phong “*xéng tay mà viết nên trang sử hồng*” đã để lại dấu ấn tuyệt đẹp trên trang văn của chị. Truyện của Lê Minh Khuê sau năm 1975 thiên về những tấm lòng, những trần trở, những dằn vặt trong cuộc sống thường nhật, mà hậu quả chiến tranh còn dai dẳng, đè trĩu lòng người.

Truyện của Lê Minh Khuê đã được dịch ở một số nước phương Tây. Thời báo New York nhận xét: “*Qua bản dịch, tác giả đã hiện ra, một người có văn phong đẹp, nghiêm trang cùng với sự châm biếm tinh tường, đồng thời có khả năng trong những nhận xét đầy khơi gợi*”.

Truyện “*Những ngôi sao xa xôi*” được Lê Minh Khuê viết vào năm 1971, khi cuộc kháng chiến chống Mĩ đang diễn ra vô cùng ác liệt.

Truyện kể về cuộc sống chiến đấu của tổ nữ trinh sát mặt đường trên cao điểm, suốt ngày đêm lo đếm bom và phá bom giặc Mĩ, qua đó thể hiện và ca ngợi tâm hồn trong sáng, nhiều mơ mộng, dũng cảm và lạc quan yêu đời của những người con gái Việt Nam trên con đường chiến lược Trường Sơn thời đánh Mĩ.

2. Tóm tắt

Tổ trinh sát mặt đường gồm có ba cô gái: Thao, Nho và Phương Định. Họ ở trong một cái hang dưới chân cao điểm. Con đường qua trước cửa hang bị bom đạn đánh lở loét, màu đất đỏ, trắng lẫn lộn. Không có lá xanh, thân cây bị tước khô cháy. Những tảng đá to, một vài thùng xăng hoặc thành ô tô méo mó, han gỉ nằm trong đất.

Việc làm của họ chẳng đơn giản. Khi có bom nổ thì chạy lên cao điểm, đo khối lượng đất lấp vào hố bom, đếm bom chưa nổ nếu cần thì phá bom. Bị bom vùi luôn, cả ngày chạy và bò trên cao điểm lúc về hang chỉ thấy hai con mắt lấp lánh, hàm răng lóa lên khuôn mặt nhem nhốc. Những lúc đó, các cô gọi nhau là “*những con quỷ mắt đen*”.

Trời nóng trên 30 độ. Thân chết là một tay không thích đùa. Hắn ta lẩn trong ruột những quả bom. Thân kinh căng như chảo. Đất bốc khói. Tiếng máy bay âm ì. Chung quanh có những quả bom chưa nổ. Khát nước. Cứ chạy về hang là tu nước suối pha đường, nằm dài trên nền ẩm nheo mắt nghe ca nhạc từ cái đài bán dẫn nhỏ chạy pin.

Phương Định là một cô gái Hà Nội, mới bị một vết thương ở đùi chưa lành miệng. Cô mê hát từ nhỏ, bím tóc dài và mềm, một cái cổ cao, kiêu hãnh như đài hoa loa kèn. Các anh lái xe bảo cô có cái nhìn sao mà xa xăm. Nhiều anh pháo thủ, lái xe hay hỏi thăm cô, hoặc viết những bức thư gửi đường dây.

Thao hay tĩa đôi lông mày, áo lót nào cũng thêm chỉ màu, hễ thấy máu, thấy vết thì nhắm mắt lại, mặt tái mét, nhưng trong công việc thì cương quyết, táo bạo ai cũng phải gờm.

Nho người bé nhỏ, có cái cổ tròn, trông nhẹ, *"mát mẻ như một que kem trắng"*, lúc nào cũng đòi ăn kẹo.

Mỗi ngày, tổ trinh sát mặt đường phá bom đến năm lần, ngày nào ít ba lần. Một buổi trưa im ắng, Phương Định đang hát thì thấy máy bay trinh sát rè rè, phản lực gầm gào lao theo sau. Máy bay rít, bom nổ. Thao cầm thuốc, Nho chụp mũ sắt đội lên đầu lao lên cao điểm, Phương Định phải ở lại hang trực điện thoại. Bom gào thét chung quanh. Cao xạ bắn; tiếng 12 li 7 của tiểu đoàn công binh vang lên. Phương Định cảm thấy bên mình có một sự che chở đồng tình. Nửa giờ sau, Thao trở về. Bình thản, mệt lả và cấu kính, vừa tu nước trong bi-đông đầy vừa nói: *"Hơn nghìn khối!"* Phương Định quay điện thoại về đơn vị báo cáo tình hình. Nho tắm ở khúc suối hay có bom nổ chậm...

Tình hình rất khẩn trương. Đơn vị đang làm đường cho một trung đoàn tên lửa qua rừng. Đêm đến, tổ trinh sát lại ra đường, bám cao điểm, đi phá bom. Định, một quả bom trên đồi. Nho, hai quả bom lòng đường. Thao một quả dưới chân cái hầm ba-ri-e cũ. Vắng lặng đến phát sợ. Đất nóng, khói đen vạt vờ. Phương Định dùng xẻng nhỏ đào đất dưới quả bom. Cô rùng mình khi lưỡi xẻng chạm vào quả bom. Vỏ quả bom nóng. Một dấu hiệu chẳng lành. Hai mươi phút trôi qua, Thao thối còi, Phương Định cận thần bỏ gói thuốc mìn xuống cái lỗ đã đào, châm ngòi khóa đất, rồi chạy về chỗ ẩn nấp. Hơi còi thứ hai của Thao cất lên, bốn quả bom nổ liên tiếp. Váng óc mất cay, mùi thuốc bom buồn nôn.

Nho bị thương, máu tứa ra từ cánh tay, da xanh đi, mắt nhắm nghiền, quần áo đầy bụi. Thao và Phương Định phải moi đất, bế Nho lên. Vết thương được rửa bằng nước nóng, bông băng trắng. Phương Định tiêm thuốc cho Nho và pha sữa cho Nho uống...

Máy bay trinh sát vẫn nạo vết sự yên lặng của núi rừng. Thao giục Phương Định hát đi rồi Thao hát: *"Dây Thăng Long, dây Đông Đô... Hà Nội,..."*

Một trận mưa đá ào tới. Phương Định nhặt mấy viên nước mưa đá nhỏ bỏ vào bàn tay Nho đang xòe ra, rồi vui thích chạy ra cuống cuống. Tâm trí cô xao động bao nỗi nhớ...

II. Đọc-cảm thụ

Phát biểu cảm nghĩ về những cô gái trong tổ trinh sát mặt đường được nói đến trong truyện ngắn "Những ngôi sao xa xôi" của Lê Minh Khuê

"*Những ngôi sao xa xôi*" của Lê Minh Khuê viết về cuộc sống chiến đấu của tổ trinh sát mặt đường trên con đường chiến lược Trường Sơn thời đánh Mỹ.

Tổ trinh sát mặt đường gồm có ba cô thanh niên xung phong: Nho, Phương Định, và chị Thao. Họ ở trong một hang dưới chân cao điểm. Ở đó, máy bay giặc Mỹ đánh phá dữ dội. Họ bị đánh *"lở loét, màu đất đỏ, trắng lẫn lộn"*. Tưởng như sự

sống bị hủy diệt: "không có lá xanh" hai bên đường, "thân cây bị tước khô cháy". Có biết bao thương tích vì bom đạn giặc: những cây rể nằm lằn lóc, ngổn ngang những hòn đá to, một vài cái thùng xăng hoặc thành ô tô méo mó, han gỉ nằm trong đất.

Công việc của họ vô cùng nguy hiểm và gian khổ. Khi có bom nổ thì chạy lên đo khối lượng đất lấp vào hố bom, đếm bom chưa nổ, phá bom. Họ bị bom vùi luôn. Thân chết "lấn trong ruột những quả bom". Thân kinh căng như chảo. Trong lúc đơn vị thanh niên xung phong thường "ra đường vào lúc mặt trời lặn, và làm việc có khi suốt đêm" thì tổ trinh sát lại "chạy trên cao điểm cả ban ngày" dưới cái nóng trên 30 độ. Từ cao điểm trở về hang, cô nào cũng chỉ thấy "hai con mắt lấp lánh", "hàm răng lóa lên" khi cười, khuôn mặt thì "lem luốc".

Cả ba cô, cô nào cũng đáng mến, đáng cảm phục. Nhưng Phương Định là cô gái để lại nhiều ấn tượng sâu sắc trong lòng ta. Phương Định, con gái Hà Nội "hai bím tóc dày, tương đối mềm, một cái cổ cao, kiêu hãnh như đài hoa loa kèn". Đôi mắt Định được các anh lái xe bảo là "có cái nhìn sao mà xa xăm". Nhiều pháo thủ và lái xe hay "hỏi thăm" hoặc "viết những bức thư dài gửi đường dây" cho Định. Cô có vẻ kiêu kì, làm "điệu" khi tiếp xúc với một anh bộ đội "nói giỏi" nào đấy, nhưng trong suy nghĩ của cô thì "những người đẹp nhất, thông minh, can đảm và cao thượng nhất là những người mặc quân phục, có ngôi sao trên mũ".

Phương Định là một cô gái rất hồn nhiên yêu đời, giàu cá tính. Thuở nhỏ đã hay hát. Cô có thể ngồi lên thành cửa sổ căn phòng nhỏ bé nhà mình "hát say sưa âm ỉ". Bàn học lúc nào cũng "bày bừa bải lên", để đến nỗi bà mẹ phải "nguyền rủa": "Con gái gì cái của mày. Lấy chồng rồi mà no đòn... No đòn...!". Vì thế ngay từ lúc còn ở nhà, cô đã thể là "không lấy chồng".

Sống trong cảnh bom đạn ác liệt, cái chết kề bên, Định lại càng hay hát. Những bài hành khúc, những điệu dân ca Quan họ, bài ca Ca-chiu-sa của Hồng quân Liên Xô, bài dân ca Ý... Định còn biết bịa ra những lời hát, thể mà chị Thao vẫn "say mê" chép vào sổ tay. Định hát trong những khoảnh khắc "im lặng" khi máy bay trinh sát bay "rè rè", cơn bão lửa sắp ụp xuống cao điểm. Định hát để động viên Nho, chị Thao và động viên mình. Hát khi "máy bay rít, bom nổ; nổ trên cao điểm, cách cái hang này khoảng 300m". Hát trong không khí ngột ngạt: "Khói lên và cửa hang bị che lấp". Đúng là "tiếng hát át tiếng bom" của những người con gái trong tổ trinh sát mặt đường, những con người "khao khát làm nên những sự tích anh hùng".

Trong kháng chiến chống Mĩ, ở hai miền Nam, Bắc của Tổ quốc đã có hàng vạn, hàng triệu chàng trai lên đường ra trận với dũng khí và quyết tâm "đánh cho Mĩ cút, đánh cho ngụy nhào" để giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước. Tiên tuyến vậy gọi, hàng ngàn hàng vạn cô gái mang chí khí Bà Trưng, Bà Triệu xung phong ra tiền tuyến. Con đường chiến lược Trường Sơn huyền thoại được làm nên bằng xương máu, mồ hôi và bao sự tích phi thường của những người con gái Việt Nam anh hùng.

"Những ngôi sao xa xôi" đã ghi lại một cách chân thực những chiến tích thầm lặng của tổ trinh sát mặt đường. Trọng điểm đang chìm trong mưa bom bão lửa. Tiếng Định lại cất lên: "Tôi, một quả bom trên đồi. Nho, hai quả dưới lòng đường. Chị Thao, một quả dưới chân cái hầm ba-ri-e cũ". Cảnh tượng chiến trường trở nên "vắng lặng đến phát sợ". Cảnh vật bị hủy diệt: cây xơ xác, đất nóng, khói đen vật vờ từng cụm

trong không trung: Phương Định dừng cảm và bình tĩnh tiến đến gần quả bom, "*dàng hoàng mà bước tới*". Quả bom có hai vòng tròn màu vàng nằm lạnh lùng trên một bụi cây khô, một đầu vùi xuống đất. Thân chết đang đợi chờ. Vỏ quả bom nóng. Định dùng lưỡi xẻng đào đất, có lúc lưỡi xẻng chạm vào quả bom. Có lúc Định "*rùng mình*" vì cảm thấy tại sao mình làm quá chậm thế! Hai mươi phút đã trôi qua. Tiếng còi chị Thao rúc lên. Định cẩn thận bỏ gói thuốc mìn xuống cái lỗ đã đào, chồm ngồi vào dây mìn. Cô khỏa đất rồi chạy nhanh về chỗ nấp... Tiếng còi của chị Thao lại thổi lên. Quả bom nổ. Ba tiếng nổ nữa tiếp theo. Mảnh bom xé không khí. Đất rơi lộp bộp. Bom nổ văng óc, ngực đau nhói, đôi mắt cay mãi mới mở ra được. Mồ hôi thấm vào môi, cát lạo xạo trong miệng. Nguy hiểm, căng thẳng không thể nào kể xiết. Chị Thao vấp ngã, vết sẹo bóng lên, mảnh dù bay trên lưng, chị cười, "*răng trắng, đôi mắt mở to...*". Nho bị thương. Bom nổ, hầm sập. Chị Thao và Định phải moi đất, bế Nho lên. Máu túa ra, ngấm vào đất. Chị Thao nghẹn ngào. Định rửa vết thương cho Nho, tiêm thuốc cho Nho, pha sữa cho Nho... Rồi chị Thao lại giục: "*Hát đi, Phương Định, mày thích bài gì nhất, hát đi!*". Đó là cuộc sống chiến đấu thường nhật của họ.

Mỗi ngày, tổ trinh sát mặt đường phá bom đến năm lần; ngày nào ít: ba lần. Phương Định cho biết: "*Tôi có nghĩ đến cái chết. Nhưng một cái chết mờ nhạt, không cụ thể...*".

Đoạn văn tả cảnh phá bom trên cao điểm là đoạn văn xuất sắc nhất trong truyện "*Những ngôi sao xa xôi*". Lê Minh Khuê đã sử dụng bút pháp hiện thực nghiêm ngặt tái hiện lại cảnh phá bom vô cùng nguy hiểm, dựng nên một tượng đài về khí phách anh hùng của tổ trinh sát mặt đường. Chị Thao, Nho và Phương Định đã sáng ngời lên trong khói lửa bom đạn. Chiến công thầm lặng của họ bất tử với năm tháng và lòng người. Tổ quốc và nhân dân có bao giờ quên những nữ anh hùng Đồng Lộc, những nữ anh hùng trên con đường chiến lược Trường Sơn:

... "*Đất nước mình nhân hậu
Có nước trời xoa dịu vết thương đau
Em nằm dưới đất sâu
Như khoảng trời đã nằm yên trong đất
Đêm đêm, tâm hồn em tỏa sáng
Những vì sao ngồi chối, lung linh...*"

("Khoảng trời hố bom" - Lâm Thị Mỹ Dạ)

Định, cô gái Hà Nội xinh đẹp, dũng cảm trong lửa đạn, giàu tình yêu thương đồng đội. Cô cũng thích làm duyên như cô thôn nữ ngày xưa soi mình xuống giếng làng vừa mỉm cười vừa vuốt tóc. Định "*thích ngắm*" đôi mắt mình trong gương. Cô tự hào về cặp mắt mình "*nó dài dài, màu nâu, hay nheo lại như chối nắng*". Tâm hồn của Định rất trong sáng mộng mơ. Cô đã gửi lòng mình theo tiếng hát; hát trong bom đạn. Định, trái tim dào dạt thương yêu. Cứ sau mỗi trận chiến đấu ác liệt, chị Thao cất tiếng hát, Nho vừa tắm dưới suối lên đã đòi ăn kẹo. Còn Định thì "*niềm vui con trẻ... nở tung ra, say sưa, tràn đầy*" khi nhận được những hạt mưa đá trên cao điểm. Và hình bóng mẹ, cái cửa sổ, những ngôi sao to trên bầu trời thành phố, chiếc xe chở đầy thùng kem, con đường nhựa ban đêm, cái vòm tròn nhà hát... tất cả những cái đó "*xoáy mạnh như sóng*" trong lòng cô gái một thời đạn bom. Đôi mắt của Định, của Nho, của Thao, của hàng vạn cô thanh niên xung phong trên những cao điểm, những trọng điểm của con

đường chiến lược Trường Sơn, và trái tim rực đỏ của họ, của những người con gái Việt Nam anh hùng là "*Những ngôi sao xa xôi*" mãi mãi lung linh, tỏa sáng.

Truyện "*Những ngôi sao xa xôi*" của Lê Minh Khuê đã làm sống lại trong lòng ta hình ảnh tuyệt đẹp và những chiến công phi thường của tổ trinh sát mặt đường, của Định, Nho, của chị Thao, của hàng ngàn, hàng vạn cô thanh niên xung phong thời chống Mĩ. Chiến công thầm lặng của Phương Định và đồng đội là bài ca anh hùng.

Chiến tranh đã đi qua. Sau hơn ba thập kỉ, đọc truyện "*Những ngôi sao xa xôi*", ta như được sống lại những năm tháng hào hùng của đất nước. Những Phương Định gần xa vẫn tỏa sáng hồn ta với bao ngưỡng mộ.

Chương trình địa phương

(Phần Tập làm văn)

1. Nơi con sông Hồng chảy vào đất Việt

Nước sông Hồng ở nơi đầu ngọn này đỏ lôm, ngẫu dục, phù sa quánh lại tưởng như có thể xắt khúc như thạch đỏ vậy. Suối Lũng Pô vì chảy qua các mỏ quặng đồng lớn nên nước cứ xanh như vừa được nghiền ít nhiều lá tươi của rừng già Y Tý, A Mú Sung. Cái màu xanh ấy hòa lẫn vào màu đỏ của sông Hồng đúng cái nơi sông Hồng chảy nhập cảnh vào Việt Nam tạo nên một hoạt cảnh trộn màu rất rõ rệt. Sự phối màu này khiến con dân đất Việt thấy nổi xúc động, niềm vinh dự được đứng giữa ngã ba sông Mẹ nhập tịch đất Mẹ của mình không chỉ có biển, có mốc, có chiến sĩ biên phòng bồng súng đứng bên; mà còn có cả màu sắc khá lộng lẫy của hai nguồn nước.

Không biết con sông chứa nhiều phù sa đỏ đã tạo nên nền văn minh sông Hồng kia có biết được rằng mình đang gánh sứ mệnh thiêng liêng và kì diệu như thế nào cho người Việt Nam không nhỉ? Phần lớn lãnh thổ miền Bắc Việt Nam đều nằm trong lưu vực sông Hồng, thế nên người Việt đều gọi sông Hồng là sông Mẹ, sông Cái, đến con dê khổng lồ dọc sông Hồng cũng được trân trọng gọi là dê sông Cái. Dài đến 1.183 km và bắt nguồn từ dãy Ngụy Sơn gần hồ Đại Lý ở Vân Nam (Trung Quốc), đoạn đi qua Việt Nam của sông Hồng chỉ dài có 495 km (có sách viết 510 km), nhưng đây là phần quan trọng nhất của sông Hồng vì "khúc" này chứa cả trung lưu (từ Lào Cai đến Việt Trì) và hạ lưu (từ Việt Trì ra biển), chạy thẳng theo hướng tây bắc - đông nam rất điển hình. Hàng triệu năm qua, sông Hồng đã nhẫn nại tung những hạt phù sa bí ẩn của mình như một thứ vũ khí hồng hồng đỏ đỏ để giành giật bằng được từ biển cả cái vùng mà ngày nay chúng ta gọi là châu thổ Bắc Bộ (Việt Nam). Phải lẫm mẫm lắm thì thanh niên ngày nay mới có thể tin được rằng, ngày xưa cuộc chiến giữa biển cả và châu thổ sông Hồng đã từng diễn ra ở cửa sông chỗ thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ, chứ không phải cửa Ba Lạt, Thái Bình như hiện nay. Tức là cửa biển, nơi sông Hồng đổ ra biển cả, nằm dưới chân cầu Việt Trì bây giờ...

Nhìn lên bản đồ, tỉnh Lào Cai xòe ra như con bướm với hai cánh dang rộng thì sông Hồng kẻ một đường bắt đầu từ đỉnh cao nhất, xa nhất của cánh bướm bên phía tây, sông xẻ dọc sải cánh, xuyên qua thân thể con bướm, kéo xuôi về phía Yên Bái, Phú Thọ... và trở đường ra biển. Trong hệ thống biên phòng ở "*thành phố biên phòng Lào Cai*" (Nguyễn Tuấn), bao giờ đồn A Mú Sung cũng là đồn xa xôi, vất vả và quyết liệt nhất; thường được gọi một cách dân dã là A Mờ Sương. Ở đây, sương bao phủ suốt

đêm ngày, bốn mùa, năm tháng. Sương ở đây quánh đến mức, cứ mở cửa nhà ra là sương vón cục trôi vào trong nhà, mọi đồ vật đều ướt sũng sinh. Sương mờ thì đẹp, thì mơ, nhưng sương đến mức véo được thành cục, đến mức chiến sĩ đi tưới rau phải cầm theo cái áo vừa đi vừa vung vẩy xua sương để nhìn thấy rau... thì đúng là đáng sợ. Sau sương mù là sự cấu bẩn của sấm sét, bởi A Mú Sung là cái nôi của các mỏ đồng, mỏ sắt lớn. Mỗi khi trời mưa, sấm chớp rất nhiều, sấm sét cứ nổ ngang tai người ta như có một trận chiến giữa ông Đùng và bà Đoàn gần lắm... Mùa đông đến, tuyết rơi trắng xóa, phủ bao la. Những cơn mưa đá bất thần ném rào rào, cây cỏ hoa lá xơ xác như bị vò nhàu bết nhựa để chuẩn bị... nấu canh. Đêm nằm đắp bốn, năm cái chăn dày mà vẫn chỉ có cảm giác chăn đè lên mình rất nặng chứ tuyết không thấy ẩm.

Đất thì nâu đỏ màu quặng sắt, sông thì xanh lè màu quặng đồng. Những quả núi mênh mông, những thung lũng tíu tít, những tên làng tên bản đồ mơ hồ xa xôi: Nậm Mít, Ngải Chồ, Bản Tối, Bạc Tà, Cửa Suối, Khoang Thuyền, Nậm Cáng, Phù Lao Chải, Ma Cò, Sa Pả, Thèn Pả, v.v...

Từ trạm Phình Hồ xã Y Tý vượt qua những đỉnh núi cao gần 2000m gió lạnh buốt, năm nào cũng có tuyết rơi, mới đến được đồn A Mú Sung; từ đó phải băng rừng, leo dốc, vượt suối hàng buổi mới đặt chân tới đồn biên phòng Lũng Pô - nơi con sông Hồng chảy vào đất Việt.

Cũng giống như việc người ta cắm biển ở Đất Mũi (Cà Mau), xây cột cờ ở Lũng Cú (Hà Giang), dựng phù điêu ở bãi biển Trà Cổ (Móng Cái), dựng một biểu tượng hình tam giác kim loại lên nóc nhà Đông Dương Phăng-xi-păng, trạm biên phòng Lũng Pô xây hình bát giác như một ngôi chùa Bắc Bộ, những ngôi chùa kiểu này ta thường gặp ở giữa những cánh đồng, giữa ao hồ ngợp sen hồng thân thuộc trên mọi làng quê ta, như khẳng định chủ quyền thiêng liêng dân tộc, như nhắc nhở lời ông cha *"hãy giữ vững từng tấc đất của giang sơn gấm vóc"* đến con cháu muôn đời mai sau.

Lũng Pô - xóm Lũng Pô, suối Lũng Pô, trạm biên phòng Lũng Pô, xa mà gần, vì đó là một mảnh tâm hồn của Tổ quốc Việt Nam, của con người Việt Nam.

Anh em cán bộ chiến sĩ ở trạm biên phòng Lũng Pô toàn lính trẻ; tất cả đều thuộc bài *"Giữ em ở cuối sông Hồng"*. Họ tự hào vì nhiệm vụ của mình ở nơi con sông Hồng chảy vào đất Việt. Ai cũng đinh ninh chỉ dọc xuôi theo dòng nước mà rằng: quê em ở dưới kia kia... Vẫn là đất của sông Mẹ này thôi nào có xa xôi gì. Cho nên hằng sáng thức dậy, quân trang quân phục chỉnh tề, bóng súng đứng trước lá cờ Tổ quốc, ngẩng nhìn núi đồi trùng điệp, sông Hồng cuộn cuộn, mà cảm thấy dậy lên trong tâm hồn mình vô hạn: *"Lũng Pô, nơi con sông Hồng chảy vào đất Việt thân yêu"*...

Theo Đỗ Đoãn Hoàng

("Nơi con sông Hồng chảy vào đất Việt"
Báo An ninh cuối tháng 10 năm 2004)

2. Biển hồ Tơ Nưng quê em

Biển hồ Tơ Nưng ở Gia Lai là viên ngọc bích ẩn hiện giữa lòng Trường Sơn hùng vĩ. Qua thành phố Pleiku, theo quốc lộ 14 thì đến hồ.

Hồ hình bầu dục, diện tích gần 250 ha, lòng hồ có chỗ sâu đến 20, 30 mét. Nước hồ trong xanh bốn mùa. Về mùa mưa, mặt hồ mênh mông như biển. Tơ Nưng có nghĩa là *"biển trên núi"*.

Là học sinh trường nội trú dân tộc, em đã được các thầy cô đưa đến tham quan hồ Tơ Nưng hai lần. Những ngày đẹp trời, hồ Tơ Nưng mang vẻ đẹp thần tiên. Xung quanh hồ có muôn loài hoa đua nở, trăm sắc nghìn hương. Hoa ê ban màu sữa, hoa mua tím tím, hoa ngải trắng hồng.

Hồ là nơi trú ngụ của nhiều loài chim. Chim sin sít lông tím, mỏ hồng, tiếng kêu như tiếng kèn đồng. Chim bơi cá với đôi cánh xanh biếc pha màu xanh da cam; chim cuốc lông đen trũi hoặc lốm đốm hoa mơ. Bầy le le có đến hàng trăm con bơi lội trên hồ tưởng như vịt nhà của ai đó. Có nhiều giống chim lạ như chim Kơ túc, Kơ vòng, chim đ'rao, chim trác la mà sự tích đều phủ mờ thần tích, huyền thoại.

Hồ Tơ Nưng là vựa cá của cao nguyên: cá chép, cá trắm, cá trôi, cá đá, cá niêng, cá chày, cá ngựa,... Còn có rùa, ba ba,...

Thuyền độc mộc của những chàng trai Ba Na, những cô gái Gia Rai thấp thoáng ẩn hiện trên mặt hồ mênh mông, lúc sáng sớm, lúc chiều tà là hình ảnh đáng yêu nhất đối với du khách gần xa khi đến thăm thú hồ Tơ Nưng.

Biển hồ Tơ Nưng của quê hương em đó. Xa mà gần, có nhiều cảnh lạ, vật lạ rất hấp dẫn, hơi bạn yêu quý đó đây gần xa.

3. Rừng U Minh

U Minh là một vùng đất sinh lầy, chằng chịt kênh rạch, rừng xanh điệp trùng bao la, trải dài trải rộng trên một diện tích gần 2000 km².

Rừng U Minh tựa lưng vào miền Tây Nam Bộ, mặt hướng ra vịnh Thái Lan, trải dài từ sông Ông Đốc phía Nam (tỉnh Cà Mau) cho đến sông Cái Lớn (tỉnh Kiên Giang) phía bắc. Sông Trèm Trẹm và sông Cái Tàu chia U Minh thành hai phần xấp xỉ nhau, đó là U Minh Thượng ở phía Bắc và U Minh Hạ ở phía Nam.

Thiên nhiên ở U Minh vô cùng hoang sơ và hùng vĩ. Trước năm 1945, hai tiếng U Minh gọi lên cái gì xa xăm và thăm thẳm, heo hút và mênh mông. Nhà văn Sơn Nam trong cuốn “*Văn minh miệt Vườn*” đã viết: “*U Minh có nghĩa là tối và mờ, u u minh minh, có lẽ ở đây cây cỏ quá dày và rậm rạp, nước ngập lênh láng, đất lại thấp nên thuở xưa còn gọi là Láng Biển, Láng U Minh*”.

Có thể đến U Minh bằng đường thủy, hoặc đường bộ nhưng đường thủy thuận tiện hơn. Đi xuống máy tới Cà Mau, theo sông Cái Tàu và sông Trèm Trẹm mà đi lên. Hoặc dùng tàu, thuyền từ Rạch Giá men theo bờ biển mà đi xuống.

Rừng ngập mặn ở Cà Mau là rừng đước. Còn rừng ở U Minh là rừng tràm. Cây tràm cao từ 10-20 m; từ xa nhìn chỉ thấy một màu xanh vô tận của rừng tràm nối tiếp với màu xanh bao la của da trời. Cây tràm là thứ gỗ quý của rừng U Minh. Ngoài ra còn có cây mốp và dây choai. Dây choai dẻo và bền không kém gì song mây, để bện đăng hoặc làm nguyên liệu cho hàng thủ công mỹ nghệ. Rễ mốp rất nhẹ, dai, xốp, để làm phao lưới cá, làm nút chai.

Mùa hè đến, rừng tràm nở hoa trắng xóa, dâng hương ngào ngạt. Hàng ngàn, hàng vạn... đàn ong kéo về hút nhụy hoa, mật hoa. Những người “*ăn ong*” kéo nhau vào rừng tràm “*gác kèo*” cho ong làm tổ. Mỗi tổ ong có thể cho vài lít mật; mỗi người “*gác kèo*” có thể lấy được hàng trăm lít mật ong sau mỗi mùa hoa. Mật ong rừng tràm U Minh có màu vàng óng, trong veo, để lâu không biến màu, biến chất, có hương vị ngát thơm ngọt ngào đặc biệt. Rừng tràm U Minh mỗi năm có thể cung cấp khoảng

50-60 tấn mật ong. Hoa trà chứa 2% tinh dầu. Tinh dầu trà màu vàng xanh trong suốt là một dược liệu quý hiếm.

Rừng U Minh là xứ sở của muỗi mòng và thú dữ. Heo rừng, khỉ, kì đà, rắn, trăn, cá sấu, cạp. Ca dao còn truyền lại:

*“U Minh, Rạch Giá, thị quán sơn trường,
Dưới sông sấu lội, trên rừng cạp đưa.”*

Kênh rạch U Minh nhiều tôm cá. Rừng U Minh là một sân chim khổng lồ với hàng trăm loài chim. Tiếng chim xào xạc trong vòm cây lá. Chiều chiều, từng đàn chim che rợp bầu trời. Trong màn đêm vẫn có một số loài chim gọi nhau đi ăn đêm. Tiếng chim gọi đàn, tiếng lá reo, tiếng sóng vỗ trên sông Cái Tàu, sông Trèm Trẹm, trên vịnh Thái Lan... lao xao, rì rầm suốt đêm ngày tạo nên khúc nhạc rừng U Minh đã mấy ngàn năm qua.

Đến thăm thú sân chim U Minh, du khách ngạc nhiên và vô cùng thú vị khi nhìn thấy những con ngỗng trời có đôi cánh đồ sộ hàng sải tay, nặng bảy tám kí, đậu oằn cả những cành cây lớn, những con giang sen cao lêu nghêu, chàng bè cổ quái, mỏ to bằng cổ tay người lớn. Nhiều loài cò, diên điển, công cọc, le le, ó biển, ... quy tụ về đây thành đàn, đẻ trứng, sinh con, sinh cháu, làm cho họ hàng nhà chim ngày một đông đúc, đàn đàn lũ lũ không kể xiết.

Những vỉa than bùn dày từ 2-5 m là kho vàng đen có trữ lượng hàng tỉ tấn mà rừng U Minh đã và đang làm giàu cho quê hương xứ sở.

Sau ngày 30.4.1975, U Minh được đầu tư và khai phá. Giao thông thủy bộ được mở mang. Nhiều thị tứ, làng mạc nối tiếp mọc lên theo bờ kênh rạch, sông ngòi. Cảnh quan ngày một thay đổi to lớn.

Rừng U Minh là một vùng đất giàu có với bao tiềm năng kì diệu. U Minh hứa hẹn. U Minh đang vẫy tay đón chờ những bàn tay, khối óc và lòng dũng cảm của tuổi trẻ chúng ta.

4. Vịnh Bái Tử Long

Cùng với vịnh Hạ Long, vịnh Bái Tử Long là một thắng cảnh tuyệt vời của đất nước ta. Nằm ở vùng Đông Bắc, cách Thủ đô Hà Nội gần 200 km, vịnh Bái Tử Long, Quảng Ninh cho đến nay chưa được nhiều người biết đến.

Vịnh Bái Tử Long có hàng trăm đảo nhấp nhô trên mặt nước xanh biếc với hàng trăm cây số bờ biển, với những bãi cát trắng mịn ở Minh Châu, Quan Lạn, Ngọc Vừng...

Nơi đây có bao huyền tích huyền thoại gắn liền với các đảo gần, đảo xa. Một số đền, chùa cổ được xây dựng từ thời nhà Lý. Vườn Quốc gia Bái Tử Long có nhiều loài chim, loài thú quý hiếm. Giếng nước ngọt Nàng Tiên nước xanh ngấn ngát ở Cái Làng - một làng Việt cổ trên đảo Minh Châu.

Hang Thông Thiên đẹp mê hồn, nhũ đá lòng lanh. Đảo Phất Cờ huyền diệu với dải san hô lấp lánh. Những vệt rừng sú, rừng vẹt chần sồng như những dải lụa xanh viền quanh các đảo. Đảo Bản Sen có thứ trà trăm tuổi ngát hương đậm đà. Bãi biển

Uyên Ương cát trắng phau, nước trong như pha lê, ai đã một lần tắm mát và bơi lội ở đây sẽ không bao giờ quên.

Du khách đến thăm thú vịnh Bái Tử Long nên đến thăm quan đền Cửa Ông, đi chơi cảng Vạn Hoa, đi xuyên rừng hay đi thuyền thăm các bản làng của người Tày, người Dao đỏ, người Sán Dìu mộc mạc mà mến khách.

Hương vị biển có nhiều loài hải sản tươi ngon như cá song, cá giò, cá sùng, tu hài, cù kì... sẽ làm cho ta nhớ mãi. Cá giò được chế biến thành 12 món ăn tuyệt ngon như chiên, hấp, nướng, lòng cá xào, da cá chiên giòn, và tuyệt nhất là ăn gỏi cá với mù tạt. Chính gỏi cá giò này mà cô gái làng chài đen giòn ngày xưa ngày xưa đã từng làm đắm đuối Tiên ông.

Những đêm thu biển xanh óng ánh trăng vàng, đảo gần đảo xa trên vịnh Bái Tử Long như đàn rồng vẫy đuôi nô nức vũ hội. Ánh trăng sao càng làm cho Bái Tử Long thêm huyền ảo mê mông. Tiếng sóng vỗ, tiếng cá đớp mồi hay tiếng đuôi rồng cuộn sóng nghe lao xao, rì rầm bất tận...

Bài tập trắc nghiệm

1. Truyện "*Những ngôi sao xa xôi*" được nói tới những nhân vật nào là chủ yếu?

A. Chị Thao.

B. Nho.

C. Phương Định.

D. Cả 3 người.

2. Người kể là ngôi thứ mấy?

A. Ngôi thứ nhất.

B. Ngôi thứ ba.

3. "*Nhân vật Phương Định kể chuyện có tác dụng làm cho câu chuyện kể được cụ thể, sinh động và chân thật. Vì nhân vật Phương Định kể về cuộc sống chiến đấu của mình, của tổ trinh sát mặt đường của mình*". Ý kiến ấy đúng hay chưa đúng?

A. Đúng.

B. Chưa đúng.

4. Truyện "*Những ngôi sao xa xôi*" kể chuyện gì?

A. Chuyện của các cô thanh niên xung phong.

B. Cuộc sống và chiến đấu của tổ trinh sát mặt đường trên cao điểm của con đường chiến lược Trường Sơn thời đánh Mĩ.

D. Chuyện ca hát, lấp hố bom, phá bom nổ chậm của ba cô thanh niên xung trên cao điểm.

5. Đọc đoạn văn sau và cho biết tác giả đã sử dụng phương thức biểu đạt nào?

"Chúng tôi có ba người. Ba cô gái. Chúng tôi ở trong một hang dưới chân cao điểm. Con đường qua trước hang, kéo lên đồi, đi đến đâu đó, xa! Đường bị đánh lở loét, màu đất đỏ, trắng lẫn lộn. Hai bên đường không có lá xanh. Chỉ có những thân cây bị tước khô cháy. Những cây nhiều rễ nằm lằn lóc. Những tảng đá to. Một vài cái thùng xăng hoặc thành ô tô méo mó, han gỉ nằm trong đất".

A. Tự sự.

B. Biểu cảm.

C. Miêu tả.

D. Tự sự kết hợp với miêu tả.

6. Phương thức biểu đạt nào được thể hiện trong đoạn văn sau?

"Việc của chúng tôi là ngồi đây. Khi có bom nổ thì chạy lên, đo khối lượng đất lấp vào hố bom, đếm bom chưa nổ và nếu cần thì phá bom. Người ta gọi chúng tôi là tổ trinh sát mặt đường. Cái tên gọi sự khát khao làm nên những sự tích anh hùng. Do đó, công việc cũng chẳng đơn giản. Chúng tôi bị bom vùi luôn. Có khi bò trên cao điểm về chỉ thấy hai con mắt lấp lánh. Cười thì hàm răng loá lên khuôn mặt nhem nhuốc. Những lúc đó, chúng tôi gọi nhau là "những con quỷ mắt đen".

A. Nghị luận.

B. Biểu cảm.

C. Tự sự.

D. Tự sự kết hợp với miêu tả.

7. Đọc đoạn văn sau và cho biết Phương Định là một cô gái Hà Nội như thế nào?

"Tôi là con gái Hà Nội. Nói một cách khiêm tốn, tôi là một cô gái khá. Hai bim tóc dày, tương đối mềm, một cái cổ cao, kiêu hãnh như đài hoa loa kèn. Còn mắt tôi thì các anh lái xe bảo: "Cô có cái nhìn sao mà xa xăm!".

Xa đến đâu mặc kệ, nhưng tôi thích ngắm mắt tôi trong gương. Nó dài dài, màu nâu, hay nheo lại như chói nắng".

A. Xinh đẹp.

B. Xinh đẹp, duyên dáng.

C. Xinh đẹp, duyên dáng, thích tự ngắm nghía làm dáng.

8. Chị Thao tổ trưởng tổ trinh sát mặt đường là người như thế nào?

A. Thích thêu chỉ màu lên áo.

B. Thích hát, có ba cuốn sổ dày chép đầy bài hát. Sợ máu, sợ vắt.

C. Trong chiến đấu rất bình tĩnh, cương quyết, táo bạo.

D. Tất cả A, B, C.

9. Trong đoạn văn nói về Nho, tác giả đã dùng biện pháp tu từ gì?

"Nho chống tay về đằng sau, ngả hẳn người ra. Cái cổ tròn và những chiếc cúc áo nhỏ nhắn. Tôi muốn bế nó lên tay. Trông nó nhẹ, mát mẻ như một que kem trắng".

A. Nhân hoá.

B. Ẩn dụ.

C. So sánh.

D. Điệp ngữ.

10. Đây là đoạn văn miêu tả không khí dữ dội ác liệt trên cao điểm và tư thế chiến đấu quả cảm hiên ngang của Phương Định và đồng đội. Có đúng không?

"Tôi, một quả bom trên đồi. Nho, hai quả dưới lòng đường. Chị Thao, một quả dưới chân cái hầm ba-ri-e cũ.

Vắng lặng đến phát sợ. Cây còn lại xơ xác. Đất nóng. Khói đen vạt vờ từng cụm trong không trung, che đi những gì từ xa"...

A. Đúng.

B. Chưa đúng.

11. Trong đoạn văn sau, tác giả đã sử dụng phương thức biểu đạt là tự sự kết hợp với miêu tả tâm trạng nhân vật có đúng không?

"Quen rồi. Một ngày chúng tôi phá bom đến năm lần. Ngày nào ít: ba lần. Tôi có nghĩ tới cái chết. Nhưng một cái chết mờ nhạt, không cụ thể. Còn cái chính: liệu mình có nổ, bom có nổ không? Không thì làm cách nào để châm mìn lần thứ hai? Tôi nghĩ thế, nghĩ thêm: đừng cẩn thận, mảnh bom ghim vào cánh tay thì khá phiền. Và mồ hôi thấm vào môi tôi, mẩn mẩn, cát lao xao trong miệng.

Nhưng quả bom nổ. Một thứ tiếng kì quái, đến váng óc. Ngực tôi nhói, mắt cay mãi mới mở ra được. Mùi thuốc bom buồn nôn. Ba tiếng nổ nữa tiếp theo. Đất rơi lộp bộp, tan đi âm thầm trong những bụi cây. Mảnh bom xé không khí, lao và rút vô hình trên đầu".

A. Đúng.

B. Sai.

12. Đó là tâm trạng như thế nào?

A. Sợ chết.

B. Có nghĩ đến cái chết. Nhưng vô cùng dửng dưng, dám đối mặt với cái chết và sẵn sàng chấp nhận cái chết.

C. Dám xả thân trong chiến đấu, coi thường mọi gian khổ hi sinh.

13. Em có nhận xét gì về một số câu văn trong đoạn văn sau đây?

"Tôi thích nhiều bài. Những bài hành khúc bộ đội hay trên những ngã đường mặt trận. Tôi thích dân ca Quan họ mềm mại, dịu dàng. Thích Ca-chiu-sa của Hồng quân Liên Xô. Thích ngôi bó gối mơ màng: "Về đây khi mái tóc còn xanh xanh...". Đó là dân ca Ý trữ tình giàu có, phải lấy giọng thật trầm. Thích nhiều".

A. Câu văn ngắn như khẩu ngữ.

B. Câu văn không có chủ ngữ.

C. Câu văn ngắn như khẩu ngữ và không có chủ ngữ.

14. Tại sao chị Thao, Phương Định, Nho lại thích hát? Sự thích thú đó thể hiện vẻ đẹp gì trong tâm hồn họ?

A. Thích văn nghệ.

B. Cảm thấy "Tiếng hát át tiếng bom".

C. Một thói quen.

D. Lạc quan và yêu đời.

15. Ý kiến sau nói lên chủ đề của truyện ngắn "Những ngôi sao xa xôi", có đúng không?

- Truyện "Những ngôi sao xa xôi" của Lê Minh Khuê kể về cuộc sống chiến đấu của tổ trinh sát mặt đường trên cao điểm, suốt đêm ngày phải đối mặt với bom đạn và cái chết. Qua đó, tác giả đã ca ngợi tâm hồn trong sáng, mơ mộng, tinh thần quả cảm, vượt qua mọi nguy hiểm gian khổ, tình đồng đội thắm thiết, tinh thần lạc quan của những cô thanh niên xung phong trên trọng điểm tuyến đường chiến lược Trường Sơn thời đánh Mỹ.

A. Đúng.

B. Chưa đúng.

16. Những từ in đậm trong đoạn văn sau thuộc từ loại nào?

Đường bị đánh lở loét, màu đất đỏ, trắng lẫn lộn. Hai bên đường không có lá xanh. Chỉ có những thân cây bị tước khô cháy. Những cây nhiều rễ nằm lẫn lộn. Những tảng đá to. Một vài cái thùng xăng hoặc thành ô tô méo mó, han gỉ nằm trong đất.

A. Danh từ.

B. Tính từ.

C. Động từ.

D. Lượng từ.

17. Đoạn văn trên đây gọi tả điều gì về cao điểm nơi trấn giữ của tổ trình sát mặt đường?

A. Sự ác liệt của chiến tranh thời chống Mĩ trên con đường Trường Sơn.

B. Cảnh vật nơi cao điểm bị bom đạn huỷ diệt.

C. Cuộc sống chiến đấu vô cùng gian khổ của tổ trình sát mặt đường.

D. Gồm A, B, C.

18. Các cụm từ in đậm trong đoạn văn sau đây thuộc từ loại nào?

Người ta gọi chúng tôi là **tổ trình sát mặt đường**. Cái tên gọi sự khát khao làm nên **những sự tích anh hùng**.

A. Động từ.

B. Tính từ.

C. Danh từ.

D. Cụm danh từ.

19. Đọc đoạn văn sau đây và cho biết tác giả đã sử dụng biện pháp tu từ nào khi tả cái kim đồng hồ và lửa dây mìn?

Hồi còi thứ hai của chị Thao. Tôi nép người vào bức tường đất, nhìn đồng hồ. Không có gió. Tim tôi cũng đập không rõ. Đường như vật duy nhất vẫn bình tĩnh, phớt lờ mọi biến động chung là chiếc kim đồng hồ. Nó chạy, sinh động và nhẹ nhàng, đề lên những con số vĩnh cửu. Còn đằng kia, lửa đang chui bên trong cái dây mìn, chui vào ruột quả bom.

A. So sánh.

B. Ẩn dụ.

C. Nhân hóa.

D. Hoán dụ.

20. Có thể dùng những từ ngữ nào để ca ngợi tính cách của chị Thao, Nho, Phương Định trong tổ trình sát mặt đường?

A. Dũng cảm, ngoan cường.

B. Lạc quan và yêu đời.

C. Anh hùng.

D. Gồm cả A, B, C.

Đáp án bài số 28

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
Trả lời	D	A	A	B	D	D	C	D	C	A	A	B	C	D	A	B	D	D	C	D

BÀI 29

- * *Rô-bin-xơn ngoài đảo hoang* (trích “*Rô-bin-xơn Cru-xô*”)
- * Tổng kết về ngữ pháp

Rô-bin-xơn ngoài đảo hoang (Trích “*Rô-bin-xơn Cru-xô*”)

I. Đọc - hiểu

1. Tác giả:

Điphô (1660-1731) là nhà văn Anh trong thế kỉ XVIII. Ông nổi tiếng với cuốn tiểu thuyết “*Rô-bin-xơn Cru-xô*”. Cuộc đời ông là cuộc đời của một con người với bao thăng trầm dữ dội. Đi buôn thua lỗ rồi vỡ nợ. Hoạt động chính trị, có lúc phải vào tù. Từ năm 60 trở đi, tài văn chương nở rộ với nhiều cuốn tiểu thuyết đặc sắc: “*Rô-bin-xơn Cru-xô*” (1719-1720), “*Đại úy Xinh-gơn-ton*” (1720), “*Môn Phlandơ*” (1721), “*Đại tá Giéc*” (1721), v.v...

Ông là một nhà văn tiến bộ, được đánh giá là một nhà văn đi đầu trong hoạt động báo chí của nước Anh.

2. Tóm tắt

Rô-bin-xơn là một thanh niên cường tráng, dũng cảm ưa mạo hiểm, khao khát đi tới những miền đất lạ, thích vượt trùng dương. Chàng đi xuống tàu tại thương cảng Hơ-nơ, theo bạn đi Luân Đôn. Tàu bị đắm tại Yác-mao. Chàng nhụt chí trước tai họa, chẳng mềm lòng trước lời kêu khóc của mẹ cha, Rô-bin-xơn làm quen với một thuyền trưởng tàu buôn đi sang Ghi-nê. Chuyến đầu tốt đẹp, chuyến thứ hai gặp cướp biển, bị bắt làm nô lệ ở Xa-lê. Hai năm sau trốn thoát, lưu lạc sang Bra-xin lập đồn điền. Có một tí vốn, bốn năm sau lại cùng bạn xuống tàu buôn đi Ghi-nê. Tàu gặp bão, bị đắm. Hầu hết đều chết, chỉ còn Rô-bin-xơn may mắn sống sót. Tàu đắm dạt vào một nơi gần đảo hoang. Chàng tìm cách lên đảo, làm lán trại, chuyên chở mọi thứ còn lại trên tàu đắm, từ khẩu súng, viên đạn đến lương thực lên đảo. Chàng săn bắn, kiếm ăn, trồng trọt, nuôi dê, làm đủ nghề như đan lát, nặn gốm v.v... để duy trì cuộc sống đơn độc trên đảo hoang.

Đến năm thứ 25, Rô-bin-xơn do tình cờ cứu được một tù binh da đen bị thổ dân đưa lên đảo toan hành hình. Chàng đặt tên cho nạn nhân là Thứ Sáu. Ít lâu sau, chàng lại cứu được 2 tù binh, một người Tây Ban Nha và một da đen chính là người cha của Thứ Sáu, khi bọn thổ dân sắp hành hình. Hoang đảo đã có 4 người, cuộc sống đỡ cô đơn.

Một hôm có một chiếc tàu ghé đến đậu ở cái vịnh nhỏ gần đảo hoang. Bọn thủy thủ nổi loạn trói thuyền trưởng thuyền phó giải lên bờ định cho chết trên đảo. Chàng cứu giúp vị thuyền trưởng thu hồi được tàu. Chàng trở về Tổ quốc có Thứ Sáu cùng đi. Tính ra đã 28 năm, hai tháng, 19 ngày Rô-bin-xơn đã sống trên hoang đảo.

3. Ý nghĩa, giá trị

“*Rô-bin-xơn Cru-xô*” là một cuốn tiểu thuyết phiêu lưu viết dưới hình thức tự truyện của nhân vật Rô-bin-xơn. Rô-bin-xơn là một mẫu người lí tưởng rất đẹp như thích mạo hiểm, nhiều hoài bão có nghị lực phi thường, có tinh thần quả cảm, có khả

năng và sức mạnh lao động sáng tạo để tự làm chủ cảnh ngộ, khắc phục khó khăn, chiến thắng thiên nhiên. Tình yêu thương đồng loại là một nét rất đẹp trong tâm hồn con người bất hạnh này.

Qua nhân vật Rô-bin-xơn, nhà văn Điphô muốn khẳng định một ý tưởng: Bản lĩnh phi thường nhất định phát huy sức mạnh và trí tuệ để cải tạo hoàn cảnh, bất thiên nhiên phục vụ cuộc sống con người. Trước cảnh ngộ khắc nghiệt, phải biết sống và sống lạc quan.

Cuốn tiểu thuyết này đã ca ngợi tấm gương sáng của Rô-bin-xơn, rất hấp dẫn với lớp trẻ chúng ta.

II. Đọc - cảm thụ

Phân tích và nêu cảm nghĩ về nhân vật Rô-bin-xơn

trong đoạn “Rô-bin-xơn ngoài đảo hoang” trích trong tác phẩm

“Rô-bin-xơn Cru-xô” của nhà văn Anh quốc Đê-phô.

“Rô-bin-xơn ngoài đảo hoang” trích Chương 10 tiểu thuyết “Rô-bin-xơn Cru-xô” của nhà văn Đê-phô người Anh trong thế kỉ XVIII. Tác phẩm lúc đầu mang một cái tên dài “Cuộc đời và những chuyến phiêu lưu kì lạ của Rô-bin-xơn Cru-xô”. Phiêu lưu và tự truyện là hai tính chất nổi bật của tác phẩm này. Đoạn trích “Rô-bin-xơn ngoài đảo hoang” cũng như toàn bộ cuốn tiểu thuyết thấm nhuần một vẻ đẹp nhân văn, vừa cảm thông với sự rủi ro, bất hạnh của một con người, vừa ca ngợi sức sống mạnh mẽ, đầy nghị lực và sáng tạo của một thanh niên giữa một thiên nhiên hoang dã ngoài hoang đảo.

Nhiều năm tháng đã trôi qua, Rô-bin-xơn đã sống một mình giữa đảo hoang. Trước mắt vẫn là những chặng đường đầy thử thách. Anh nói: “Tôi sống yên ổn trên đảo và chịu đựng số phận của mình hơn một năm nữa”. Ta như đang nghe tiếng anh thăm thì kể lại những nếm trải cay đắng ngọt bùi. Tiếng anh như chìm đi trong sóng gió đại dương đang bủa vây hoang đảo.

Anh đã nói với chúng ta những gì anh đã làm và anh đã sống trong ngót ba thập kỉ. Cô đơn, thú dữ, bệnh tật, thiếu thốn. Không thể chết được! Phải sống và biết cách sống. Vốn là một thanh niên ưa mạo hiểm, thích làm giàu, giờ đây hoàn cảnh khắc nghiệt đã rèn luyện anh trở thành một con người “lành nghề trong nhiều ngành thủ công”. Anh làm việc không mệt mỏi để không còn thì giờ “nghĩ ngợi vẩn vơ”. Đó cũng là một phương pháp tư tưởng đúng đắn, tích cực. Nhờ thế, anh đã trở thành một thợ nặn rất khéo, nặn được đủ thứ vật dụng, từ chum vại, bình vò đến bát đĩa. Anh đã trồng được thuốc để hút, giờ đây lại nặn được cái tẩu “tuyệt mĩ” nữa, vì thế anh vô cùng “thích thú”. Anh dùng cây miên liễu để đan lát. Đan thúng để quấy mỗi sản được, đựng hoa trái kiếm được. Đan bồ đựng thóc, đan được nhiều đồ dùng khác nữa. Nói lao động là sáng tạo, lao động là phát triển năng khiếu thẩm mĩ của con người, trong trường hợp này đối với Rô-bin-xơn là hoàn toàn đúng.

Ở đời, những kẻ yếu hèn dễ bị khó khăn quật ngã. Với Rô-bin-xơn, anh đã trải qua một vạn ngày cô đơn trên hoang đảo rồi! Tuổi trẻ đã trôi qua. Thể lực và chí khí đã hao mòn. Chặng cuối cùng bao giờ cũng vậy, khó khăn, thử thách như được nhân lên một cách ghê gớm! “Thuốc đắng càng liều càng thấy đắng - Đường gay*cuối chặng lại thêm gay” (Hồ Chí Minh). Đó là quy luật. Rô-bin-xơn cho biết hoàn cảnh mình: “Thuốc đạn ngày càng khan, thực phẩm cũng vơi dần”. Bước sang năm thứ 11 ở trên đảo, anh đã bắt tay vào việc chăn nuôi, sau khi đã trồng lúa, trồng mạch thành công.

Anh đánh bắt dê rừng, làm chuồng và nuôi nấng, thuần dưỡng dê. Chỉ hai năm sau, anh đã có một đàn dê lên tới 43 con để giết thịt ăn dần. Vừa giàu chí khí, vừa giàu sáng tạo và khéo tay, anh đã biết vắt sữa, làm bơ, làm pho mát, thuộc da dê may áo quần, trồng hoa quả. Anh đã nói về đời sống vật chất của mình trên hoang đảo sau những năm dài vật lộn với tất cả niềm vui ánh lên tự hào:

“Các bạn thử nghĩ, một mình trên một hòn đảo hoang vắng mà bữa sáng có sữa tươi, bữa ăn thường ngày có bánh mì, bánh bột gạo tẻ, thịt dê, trứng rùa, bơ và pho mát; tráng miệng thì có các thứ hoa quả, nhất là nho tươi, nho khô, thiết tưởng cũng thịnh soạn không kém ở những khách sạn bình thường tại các thành phố lớn”.

Rô-bin-xơn đã không bị thiên nhiên khuất phục. Trái lại, anh biết dùng trí tuệ, đôi bàn tay và ý chí của mình - của CON NGƯỜI - để cải tạo thiên nhiên, bắt thiên nhiên phục vụ đời sống cho mình. Việc nuôi dưỡng và thuần dưỡng dê rừng của Rô-bin-xơn là một kì công. Sữa tươi, pho mát, bơ, áo da mà anh làm ra là thành quả lao động trong gian khổ và cô đơn. Người đọc gần 300 năm nay trên trái đất vô cùng khâm phục anh - một con người bất hạnh mà vĩ đại.

Phần sau của Chương 10 nói về *“Một vài nét hình thù ông “chúa đảo” khi đi chu du trong vương quốc của mình”*. Đây là bức chân dung tự họa rất hóm hỉnh và giàu giá trị nhân bản. Có một điều rất thú vị là trên cái *“vương quốc”* hoang đảo này, chỉ có một vị *“chúa đảo”* là Rô-bin-xơn, chỉ có một thần dân, đó cũng là Rô-bin-xơn. Anh đã nói về trang phục, về râu rìa của mình. Ta có thể đi theo vị *“chúa đảo”* mà chiêm ngưỡng. Bộ áo quần bằng da rất kì lạ, có thể làm *“kinh sợ”* hay *“bò ra mà cười”* với ai đó khi lần đầu bắt gặp. Cái mũ bằng da dê *“cao lêu đêu”*. Một cái áo chèn cũng cắt bằng da dê *“tà áo chấm ngang đầu gối”* rất quý tộc; cái quần ngắn may bằng da dê xồm, lông dê dài lê thê, buông thõng đến mắt cá, thành ra quần đùi mà không khác quần dài! Cái thắt lưng cũng bằng da dê để giắt cưa và búa. Hai cái túi bằng da dê *“hình dáng lạ lùng”* để đựng đạn ghém và đựng thuốc súng, đeo lưng lẳng bằng một dây da vòng qua cổ. Đây là những nét miêu tả rất hiện thực nói lên cuộc sống của con người nơi hoang đảo về mặt trang phục, hình hài đã trở nên *“cổ quái”*, kì dị. Vì thế chàng trai Rô-bin-xơn càng ngày càng *“rám nắng, đen sạm lại”*. Râu thỉnh thoảng được cạo nhưng vẫn *“dâm ra tua tủa như chổi xể”*. Trên mép là một cặp ria theo kiểu người Thổ Nhĩ Kỳ *“vừa dài vừa rậm khác thường”*. Chó vốn là một vật nuôi vô cùng tinh khôn. Rô-bin-xơn có một con chó như một người bạn, một vệ sĩ rất trung thành với chủ, từng chia ngọt sẻ bùi với chủ, mà nay, có lúc nhìn *“lệ bộ”* da dê, râu ria của Rô-bin-xơn, nó có vẻ *“kinh ngạc khiếp sợ”*, nó *“nghĩ nghĩ hoặc hoặc”*, sợ hãi, dò xét *“cái con quái vật kì dị kia là bạn hay là thù”*. Đó là chất hoang dã lấn chiếm, hoang dã hóa con người. Phải có một sức mạnh to lớn lắm mới chế ngự và hạn chế được sức mạnh ghê gớm của thiên nhiên nơi hoang đảo.

Nhân vật *“Tôi”* tự kể chuyện mình. Một giọng văn trầm, có lúc thoáng một nét buồn, có lúc hài hước. Một trang đời vất vả, cay đắng nhưng cũng có khoảnh khắc *“thịnh soạn”* đáng hoàng. Cái rủi ro phải trả giá cả một thời thanh xuân trong cô đơn và gian nan. Rô-bin-xơn hiện lên với tất cả sức mạnh của con người. Anh đã khẳng định và cho mọi người một bài học: Dám sống và biết cách sống; sống một cách mạnh mẽ, dũng cảm và sáng tạo trong bất cứ hoàn cảnh nào.

Có người đã từng ngợi ca, đoạn văn “*Rô-bin-xơn ngoài hoang đảo*” là bài ca lao động sáng tạo hào hùng của con người. Rô-bin-xơn đã phiêu lưu và mạo hiểm. Cái vĩ đại và đáng quý nhất ở anh là anh đã sống đẹp như một con người chân chính.

Tổng kết về ngữ pháp

Trong phần tổng kết ngữ pháp, theo ý chúng tôi là tránh sự phức tạp hóa, rắc rối hóa những kiến thức về từ loại, về câu. Điều quan trọng nhất là các em nắm được định nghĩa, nêu ví dụ để minh họa, nhận diện được từ loại, kiểu câu trong văn bản và biết vận dụng lúc nói, lúc viết cho đúng, cho hay. Lên các lớp trên, ta sẽ học tiếp.

A- Phần từ loại cần tổng kết:

1. Danh từ:

- *Danh từ* là từ chỉ người, vật, sự việc, hiện tượng, khái niệm.
- *Danh từ* thường làm chủ ngữ. Nếu làm vị ngữ thì phải có từ *là* đứng trước.

Ví dụ: thầy giáo, học sinh, ngôi sao, gió, con chim... là danh từ. *Thầy giáo* giảng bài → *Thầy giáo*: chủ ngữ. Em là *đội viên* → *đội viên* là danh từ + *là* đứng trước làm vị ngữ.

2. Cụm danh từ:

- *Cụm danh từ* là một tổ hợp từ do danh từ với một số từ ngữ phụ thuộc nó tạo thành.
- Lúc nói và viết, ta sử dụng nhiều cụm danh từ:

Ví dụ:

+ *Họa mi*

→ *Những con chim họa mi* hót rất hay.

+ *Mặt trời.*

→ *Mặt trời của bắp* thì nằm trên đồi.

(Nguyễn Khoa Điềm)

3. Động từ:

Động từ là những từ chỉ hành động, trạng thái của người, vật, sự vật. *Động từ* thường làm vị ngữ.

Ví dụ:

- Bác nông dân *trồng* cây.
- Sóng lúa vàng *nhấp nhô*.
- Những ngôi sao *nhấp nháy* trên bầu trời thu.

4. Cụm động từ:

- *Cụm động từ* là tổ hợp từ do động từ với một số từ ngữ phụ thuộc nó tạo thành.
- Lúc nói và viết phải biết sử dụng *cụm động từ* thì mới làm cho ý tưởng sâu sắc, lời văn giàu sắc thái.

Ví dụ:

- Quân ta *tấn công*. Giặc *thất bại*.

→ Quân ta ào ào *tấn công* như vũ bão. Quân giặc *thất bại thảm hại*.

5. Tính từ:

Tính từ là những từ chỉ tính chất, đặc điểm của sự vật, hành động, trạng thái.

Tính từ có thể làm chủ ngữ và vị ngữ trong câu (nên nhớ khả năng làm vị ngữ của tính từ rất hạn chế so với động từ).

Ví dụ: đẹp, tốt, dài, ngắn, thơm tho, hiền lành, trong trẻo, nhanh, thông minh... là tính từ

- Lá cờ đỏ chói tung bay phất phới.
- Ông ngoại, bà ngoại em rất hiền lành.
- Thông minh là phẩm chất của trí tuệ.

6. Cụm tính từ:

Tính từ có thể kết hợp với các từ rất, lắm, vô cùng, quá, đã, sẽ, đang, cũng, vẫn... để tạo thành *cụm tính từ*.

Ví dụ:

- tươi tốt, xinh đẹp, màu mỡ, quanh co,...
- rất tươi tốt → xinh đẹp lắm, → màu mỡ vô cùng, → quanh co quá,...
- "Cha mẹ mãi nhớ về ngày cưới
Ngày đầu tiên đẹp nhất trên đời
Người đồng mình thương lắm con ơi
Cao đo nỗi buồn
Xa nuôi chí lớn" ...

("Nói với con" - Y Phương)

→ đẹp + nhất → đẹp nhất: cụm tính từ.

B- Lập bảng hệ thống hóa:

Hãy lập bảng hệ thống hóa cho các từ loại sau: *số từ, đại từ, lượng từ, chỉ từ, phó từ, quan hệ từ, trợ từ, tình thái từ, thán từ*.

Tên gọi	Định nghĩa - Khái niệm	Ví dụ
Số từ	Số từ là những từ chỉ số lượng và thứ tự của sự vật.	- năm, sáu, thứ năm, thứ sáu...
Lượng từ	Lượng từ là những từ chỉ lượng ít hay nhiều của sự vật.	- các, những, mọi, mỗi,...
Đại từ	Đại từ là những từ dùng để chỉ vào người hoặc sự vật, nhằm xác định vị trí của người hoặc sự vật ấy trong không gian, thời gian.	- ai, tớ, nó, hắn, bao nhiêu, gì, mấy, sao,...
Phó từ	Phó từ là những từ chuyên đi kèm động từ, tính từ để bổ sung ý nghĩa cho động từ, tính từ.	- đang học bài. - rất tốt.
Chỉ từ	Chỉ từ là những từ dùng để trỏ vào sự vật, nhằm xác định vị trí của sự vật trong không gian, thời gian.	- này, nọ, kia, ấy... → sông này, núi nọ, ngày kia, hôm ấy,...

Quan hệ từ	Quan hệ từ là từ dùng để biểu thị các ý nghĩa quan hệ như sở hữu, so sánh, nhân quả,... giữa các bộ phận của câu hay giữa câu với câu trong đoạn văn.	- và, với, của, như, bằng...
Trợ từ	Trợ từ là những từ chuyên đi kèm một từ ngữ trong câu để nhấn mạnh hoặc biểu thị thái độ đánh giá sự vật, sự việc được nói đến ở từ ngữ đó.	<i>này</i> → <i>này chị</i> ... <i>ừ nhỉ</i> → <i>vui nhỉ</i> !
Thán từ	Thán từ là những từ dùng để bộc lộ cảm xúc, tình cảm của người nói hoặc dùng để gọi đáp.	- ôi, than ôi, trời ơi... → <i>Than ôi! Thời oanh liệt nay còn đâu?</i> (Thế Lữ)
Tình thái từ	Tình thái từ là những từ được thêm vào câu để cấu tạo câu nghi vấn, câu cầu khiến, câu cảm thán và để biểu thị các sắc thái tình cảm của người nói.	- <i>chăng, nào, nhé</i> ... → <i>ăn chẳng</i> ... → <i>đi nào</i> ... → <i>thôi nhé</i>

Bài tập trắc nghiệm

1. Giới thiệu một vài nét về tác giả cuốn tiểu thuyết "Rô-bin-xon Cru-xô".

A. Đi-phô là nhà báo, nhà văn Anh trong thế kỉ XVIII.

B. Đi-phô (1660 - 1731) là nhà văn Anh, người đi đầu trong hoạt động báo chí.

C. Đi-phô (1660 -1731) là nhà văn Anh trong thế kỉ XVIII. Ông nổi tiếng với cuốn tiểu thuyết "Rô-bin-xon Cru-xô". Cuộc đời ông là cuộc đời của một con người với bao thăng trầm dữ dội. Đi buôn thua lỗ rồi vỡ nợ. Hoạt động chính trị, có lúc phải vào tù. Từ năm 60 trở đi, tài văn chương nở rộ với nhiều cuốn tiểu thuyết đặc sắc: "Rô-bin-xon Cru-xô" (1719-1720), "Đại úy Xinh-gon-ton" (1720), "Môn Phlan-đơ" (1721), "Đại tá Giéc" (1721), v.v... Ông là một nhà văn tiên bộ, được đánh giá là một nhà văn đi đầu trong hoạt động báo chí của nước Anh.

2. Giới thiệu xuất xứ bài "Rô-bin-xon ngoài đảo hoang" như thế này có đúng không?

"Rô-bin-xon ngoài đảo hoang" trích trong tác phẩm "Rô-bin-xon Cru-xô". Lúc ấy Rô-bin-xon đã sống trên hoang đảo 15 năm trời (trong số thời gian 28 năm 2 tháng 19 ngày trên đảo hoang); anh đã 42 tuổi.

A. Đúng.

B. Sai.

3. Tác phẩm "Rô-bin-xon Cru-xô" là tác phẩm được viết dưới hình thức tự truyện. Đúng hay sai?

A. Sai.

B. Đúng.

4. Đoạn văn trong sách *Ngữ văn 9*, tập 2, trích trong tác phẩm "*Rô-bin-xơn Cru-xô*" được viết theo phương thức biểu đạt nào?

A. Tự sự.

B. Miêu tả.

C. Tự sự có yếu tố miêu tả.

5. Nội dung của đoạn văn gồm những ý gì?

A. Trang phục của Rô-bin-xơn.

B. Trang bị của Rô-bin-xơn.

C. Diện mạo của Rô-bin-xơn.

D. Tất cả A, B, C.

6. Trang phục của Rô-bin-xơn được nói đến là những thứ gì?

A. Chiếc mũ to tướng cao lêu đêu làm bằng da dê.

B. Chiếc áo bằng tấm da dê; cái quần loe đến đầu gối cũng bằng da dê; giày giống như đôi ủng buộc dây hai bên.

C. Chiếc thắt lưng rộng bản bằng da dê, một chiếc đai da dê quàng qua vai.

D. Tất cả A, B, C.

7. Trang bị của Rô-bin-xơn được nói đến gồm những thứ gì?

A. Chiếc cưa nhỏ, chiếc rìu con.

B. Một túi đựng thuốc súng, một túi đựng đạn ghém.

C. Khẩu súng, chiếc gùi và cái dù lớn bằng da dê.

D. Tất cả A, B, C.

8. Đọc truyện "*Rô-bin-xơn Cru-xô*", ta biết Rô-bin-xơn đã nuôi được đàn dê để ăn thịt, để lấy sữa uống và làm bơ, làm pho-mát, để lấy da dê may quần áo vật dụng. Chi tiết này có ý nghĩa gì?

A. Rô-bin-xơn rất sáng tạo trong lao động để sống trên đảo hoang.

B. Rô-bin-xơn rất cần cù, tháo vát và sáng tạo trong lao động để duy trì cuộc sống đầy khó khăn, thiếu thốn trên đảo hoang.

C. Do cái khó ló cái khôn mà thôi.

D. Rô-bin-xơn là một người bất hạnh mà may mắn.

9. Câu văn tả bộ ria của Rô-bin-xơn gợi lên dáng vẻ gì của vị chúa đảo?

"... Tôi chẳng dám nói cặp ria mép ấy dài đến mức có thể dùng treo mũ của tôi; nhưng chiều dài và hình dáng kì quái của chúng cũng khiến cho mọi người phải khiếp sợ nếu như là ở nước Anh".

A. Hoang dã.

B. Kì dị, hài hước.

C. Cổ quái, kì quái.

D. Xấu xí, dị dạng.

10. Đoạn trích "*Rô-bin-xơn ngoài đảo hoang*" cho ta thấy Rô-bin-xơn là một con người như thế nào?

A. Trải qua muôn vàn gian khổ, thiếu thốn.

B. Lao động sáng tạo để sống.

C. Rất lạc quan.

D. Tất cả A, B, C.

11. Trong bài "Nói chuyện ở hội nghị sản xuất cứu đói" của Hồ Chủ tịch vào tháng 7 năm 1955, có đoạn:

Tục ngữ có câu: "Dân dĩ thực vi thiên", nghĩa là dân lấy ăn làm trời; nếu không có ăn là không có trời. Lại có câu: "Có thực mới vực được đạo", nghĩa là không có ăn thì chẳng làm được việc gì cả. Vì vậy, chính sách của Đảng và Chính phủ là phải hết sức chăm nom đến đời sống của nhân dân.

Đọc đoạn văn trên, em thấy Bác Hồ đã thực hiện đúng phương châm hội thoại nào trong giao tiếp?

A. Phương châm về lượng.

B. Phương châm về chất.

C. Phương châm quan hệ.

D. Phương châm cách thức.

12. Trong bài thơ "Việt Bắc", Tố Hữu viết:

"Minh về với Bác đường xuôi,
Thưa dùm Việt Bắc không nguôi nhớ Người.
Nhớ Ông Cụ mắt sáng ngời,
Áo nâu túi vải đẹp tươi lạ thường.
Nhớ Người những sáng tinh sương,
Ung dung yên ngựa trên đường suối reo.
Nhớ khi Người bước lên đèo,
Người đi rừng núi trông theo bóng Người".

Em hãy cho biết trong đoạn thơ trên tác giả đã sử dụng phép liên kết nào?

A. Phép thế và đồng nghĩa.

B. Phép thế + phép lặp.

C. Phép trái nghĩa.

D. Phép lặp.

13. Tìm chủ ngữ trong hai câu văn sau đây:

Thần chết là một tay không thích đùa. Hắn ta lẩn trong ruột những quả bom.

("Những ngôi sao xa xôi" - Lê Minh Khuê)

A. Thần chết.

B. Hắn ta.

C. Cả A và B.

D. Một tay không thích đùa.

14. Các từ in đậm trong câu văn sau đây thuộc từ loại nào?

Tôi **đeo** gùi sau lưng, **khóa** súng bên vai, và **giương** trên đầu một chiếc dù lớn bằng da dê, xấu xí vụng về, nhưng lại là thứ cần thiết nhất cho tôi, bên khẩu súng của tôi.

("Rô-bin-xơn ngoài đảo hoang")

A. Danh từ.

B. Động từ.

C. Tính từ.

D. Phó từ.

15. Từ ngữ được in đậm là thành phần gì trong câu văn sau đây?

Lúc bấy giờ, nắng đã mạ bạc cả con đèo, đốt cháy rừng cây hừng hực như một bó đuốc lớn.

("Lặng lẽ Sa Pa" - Nguyễn Thành Long)

A. Thành phần cảm thán.

B. Thành phần trạng ngữ.

C. Thành phần tình thái.

D. Thành phần phụ chú

16. Định nghĩa và những ví dụ sau đây về **chủ ngữ** là đúng hay sai?

Chủ ngữ là một trong hai thành phần chính của câu nêu lên sự vật được đưa ra xem xét, đánh giá. Chủ ngữ thường đứng trước vị ngữ.

Ví dụ:

- *Quyển sách* là người bạn thân thiết của tuổi thơ.
- *Mặt trời* càng lên cao càng chói lọi.
- *Nhân dân* xây dựng và bảo vệ đất nước.

- A. Đúng. B. Sai.

17. Trong hai câu thơ sau đây, từ nào là **chủ ngữ**?

*Ung dung buông lái ta ngồi
Nhìn đất nhìn trời nhìn thẳng.*

("Bài thơ về tiểu đội xe không kính" - Phạm Tiến Duật)

- A. Ung dung. B. Buông lái.
C. Ta. D. Nhìn.

18. Định nghĩa và ví dụ sau đây về **vị ngữ** là đúng hay sai?

Vị ngữ là một trong hai thành phần chính của câu, chỉ hoạt động, tính chất, trạng thái, quan hệ của sự vật nêu ở chủ ngữ. Vị ngữ thường đứng sau chủ ngữ.

Ví dụ:

- Hoa trong vườn trường nở ngày một nhiều.
- Lá cờ tung bay trước gió.
- Chúng em bước vào mùa ôn tập và thi kiểm tra học kì.

- A. Sai. B. Đúng.

19. Tìm vị ngữ trong câu thơ sau đây:

Giếng nước, gốc đa nhớ người ra lính.

("Đồng chí" - Chính Hữu)

- A. Giếng nước. B. Gốc đa.
C. Nhớ. D. Nhớ người ra lính.

20. Chủ ngữ trong câu văn sau đây là **danh từ** hay **cụm danh từ**?

Ánh mắt trời êm đêm / sườn ải bãi cỏ.

- A. Danh từ. B. Cụm danh từ.

Đáp án bài số 29

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
Trả lời	C	A	B	C	D	D	D	B	B	D	B	B	C	B	B	A	C	B	D	B

BÀI 30

- * **Bố của Xi-mông (trích)**
- * **Ôn tập về truyện**
- * **Tổng kết ngữ pháp (tiếp theo)**

Bố của Xi-mông

(Trích)

G.đơ Mô-pa-xăng

I. Đọc-hiểu

Guy đơ Mô-pa-xăng (1850-1893) là nhà văn hiện thực vĩ đại của nước Pháp trong thế kỷ XIX. Sinh trưởng trong một gia đình quý tộc sa sút. Tuổi thơ ông là những trang buồn, từ bé thơ sống trong bi kịch gia đình, năm 11 tuổi trở đi chỉ còn được sống với mẹ; vào học trường dòng thì bị quở trách thường xuyên.

Đang học luật ở Đại học Căng thì chiến tranh Pháp - Phổ nổ ra, Mô-pa-xăng nhập ngũ. Sau chiến tranh ông trở về sống tại Pa-ri, làm viên chức quèn ở Bộ Hải quân (1873) rồi ở Bộ Giáo dục (1878). Trên dưới 30 tuổi mới viết văn. Năm 1880 ông cho ra đời truyện “Viên mỡ bò” và nổi tiếng trên văn đàn. Nhà văn Zô-la đã hết lời ca ngợi: “Ngay bước đầu, anh tự xếp vào hàng các nhà văn bậc thầy”.

Sự nghiệp văn chương của Mô-pa-xăng vô cùng đồ sộ: trên 300 truyện ngắn, vài vở kịch, 6 cuốn tiểu thuyết. Tên tuổi ông gắn liền với những tác phẩm xuất sắc như: “Viên mỡ bò”(1880), “Một cuộc đời” (1883), “Ông bạn đẹp” (1885), “Núi Oriôn” (1836)...

Tác phẩm của Mô-pa-xăng tập trung ở hai chủ đề: ca ngợi lòng yêu nước và tinh thần chiến đấu chống quân xâm lược, vạch trần sự thật xấu xa, đồi bại của giai cấp tư sản - quý tộc và nói lên tình thương đối với những con người “bé nhỏ” bất hạnh. Có một điều kì lạ trước lúc Hít-le phát động Chiến tranh thế giới thứ II đã ra lệnh đốt hết những tác phẩm của Mô-pa-xăng.

Mô-pa-xăng là bậc thầy về truyện ngắn. Cấu trúc *chặt chẽ*, văn phong *trong sáng, tinh luyện, giản dị* đạt tới một trình độ nghệ thuật điêu luyện “không sao bắt chước nổi”, như M. Go-rơ-ki đã đánh giá.

Nếu thời thơ ấu là những trang buồn thì những năm cuối đời của Mô-pa-xăng đầy bất hạnh: Ông mắc bệnh tâm thần và chết đau đớn trong nhà thương điên vào ngày 6-7-1893.

II. Đọc- cảm thụ

1. Phân tích nhân vật Phi-líp trong truyện ngắn “Bố của Xi-mông” của nhà văn Guy đơ Mô-pa-xăng.

“Bố của Xi-mông” là một truyện ngắn hiện thực khá hay của Guy đơ Mô-pa-xăng. Truyện này nói lên nỗi đau khổ của em bé Xi-mông và mẹ em vì những thành kiến, thói tục cổ lỗ, khi Xi-mông không rõ bố em là ai và niềm sung sướng tràn ngập khi em được nhận chú Phi-líp làm bố. Đặc biệt, truyện đã đề cao tấm lòng nhân hậu của Phi-líp, người thợ rèn đáng quý mến.

Hành động nhận làm bố Xi-mông của chú bị một số người cười chê là khờ dại. Thật ra, đó là một việc làm nhân đạo, cao cả. Vì chính việc làm này đã mang lại nhiều sung sướng, hạnh phúc cho Xi-mông, cứu em thoát khỏi cái chết. Bởi lẽ, ngay từ những ngày đầu tiên học ở trường, Xi-mông đã bị đám bạn bè độc ác, vô ý thức đùa cợt, trêu chọc về việc em không có bố. Bị chế giễu, bị đánh đập, Xi-mông tức giận nên ném đá vào bọn chúng rồi bỏ đi ra bờ sông. Em đã khóc ròng và nghĩ đến việc nhảy xuống sông cho chết đuối. Em ngắm đàn cá bơi lội, em bắt con nhái chơi, nhưng cái ý định tự tử ấy cứ lớn vồn mãi. *“Em lại khóc, người em cứ run lên, em quỳ xuống và đọc kinh cầu nguyện như trước khi đi ngủ. Nhưng em không đọc hết được bài kinh vì những cơn nước nổi lại trở lại dồn dập, xốn xang, choán ngập lấy em”*. Đang lúc đau khổ như thế thì Xi-mông gặp chú Phi-líp, biết được tình cảnh của em, chú ấy đã dẫn em về nhà. Trước mặt mẹ Xi-mông, chú đã trả lời câu hỏi của em này: *“Chú có muốn làm bố cháu không?”*, bằng lời khẳng định mạnh mẽ và dứt khoát: *“Có chứ, chú có muốn”*. Thế là lần thứ nhất chú Phi-líp đã cứu Xi-mông ra khỏi cơn tuyệt vọng, giành em khỏi tay thần chết.

Tuy nhiên đối với chú Phi-líp, lúc đầu chú nghĩ đây là một việc làm nhất thời, cốt để an ủi cho Xi-mông trong phút giây thoát khỏi cơn tuyệt vọng. Nhưng sau đó, đến lúc Xi-mông đến nói với chú tại lò rèn: *“Bố Phi-líp này, lúc này thằng con bác Micôt bảo cho rằng bố không phải là bố của con hẳn hoi vì bố không phải là chồng của mẹ”*. Lúc này, không còn là nhất thời nữa rồi! Vấn đề đặt ra trước chú Phi-líp lúc này là một vấn đề nghiêm túc. Xi-mông lại có thể đứng trước tình thế tuyệt vọng một lần nữa, nếu như chú Phi-líp xem lời nói lần trước của mình là lời nói đùa. Chính các bác thợ rèn đồng nghiệp của chú Phi-líp, những vị thần khổng lồ ấy đã giúp chú vượt qua định kiến đối với mẹ Xi-mông. Chị ta lầm lỗi không phải do lỗi ở chị ta, để đi đến quyết định cuối cùng: ngỏ lời cầu hôn với người phụ nữ đáng thương mến này. Việc làm của chú Phi-líp đã mang lại cho Xi-mông hạnh phúc thật sự, cậu bé nhờ có đủ nghị lực để tuyên bố với các bạn cùng lớp: *“Bố tớ là Phi-líp Rêmi (bác thợ rèn) và bố tớ hứa sẽ kéo tai tất cả những đứa nào bắt nạt tớ”*.

Chú Phi-líp và các bác thợ rèn trong truyện ngắn này được Guy đơ Mô-pa-xăng miêu tả như các vị phúc thần. Chú đã giải thoát cho Xi-mông khỏi nỗi đau khổ của em và mang lại cho em hạnh phúc. Việc làm ấy cũng giúp cho mẹ Xi-mông thoát khỏi khổ đau do lầm lỡ. Chú Phi-líp và các bác thợ đã nói và làm theo tiếng gọi của lương tri, thoát khỏi những thành kiến hẹp hòi, cổ hủ. Việc làm của họ như là đại diện cho sự công bằng, cho lòng nhân ái, giúp cho các nhân vật bị đau khổ, bất hạnh thoát khỏi đau khổ và có hạnh phúc. Hình ảnh của họ thật đẹp, thật hào hùng mà cũng nhân hậu xiết bao.

Có ý kiến cho rằng việc làm của chú Phi-líp: nhận làm bố của Xi-mông và làm chồng của mẹ em bé này thật là khờ dại. Không đúng. Phải nói đây là một việc làm nhân đạo, cao cả, xuất phát từ một tấm lòng yêu thương rộng lớn, đồng cảm sâu sắc đối với cảnh ngộ đáng thương mến của Xi-mông và của mẹ em bé này. Chú đã khơi dậy trong lòng người đọc tình cảm quý mến đối với việc làm tốt đẹp, thấm đẫm tình người của một người lao động nhân hậu, cao cả.

Nguyễn Lê Tuyết Mai

2. Phân tích nhân vật em bé Xi-mông qua đoạn trích trong truyện ngắn "Bố của Xi-mông" của nhà văn Mô-pa-xăng

Với hàng chục tiểu thuyết, khoảng 300 truyện ngắn, tên tuổi Mô-pa-xăng, nhà văn vĩ đại Pháp cuối thế kỷ XIX trở thành bất tử. Cuộc đời nhà văn là những trang buồn. Có lẽ vì thế nên ông mới viết về thân phận con người với nhiều cảm thương thấm thiết thế?

Truyện ngắn "Bố của Xi-mông" kể về nỗi tủi nhục của một em bé "không có bố" với bao tình yêu thương, chứa chan tình thân nhân đạo.

Bé Xi-mông và mẹ em - chị Blăng-sốt thật đáng thương; cuộc đời hai mẹ con để lại trong lòng độc giả nhiều thương cảm.

1. Xi-mông là đứa con ngoài giá thú. Mẹ em là "một cô gái đẹp nhất vùng" đã bị lừa dối tình yêu... Hai mẹ con sống âm thầm trong một ngôi nhà nhỏ quét vôi trắng hết sức sạch sẽ. Người đàn bà này tên là Blăng-sốt "cao lớn, xanh xao" phải lao động cực nhọc để nuôi con trước cái nhìn ghê lạnh của người đời.

Tuổi thơ của Xi-mông là những chuỗi ngày cô đơn trong ngôi nhà nhỏ, lạnh lẽo. Em thiếu tình thương và sự chăm sóc của bố.

Trường học cũng không phải là cái nôi hạnh phúc của em. Tám tuổi, em mới được đến trường. Lớp học là nơi hội tụ của những đứa trẻ thô lỗ, cục cằn; cái ác cái xấu sớm ngự trị trong tâm hồn chúng. Xi-mông đau khổ, cay đắng bị lũ trẻ hạ lưu dùng những lời "ác độc" nhất, những tiếng cười khà ố nhất, giễu cợt nhất đẩy dòn em đến chân tường. Xi-mông phải tự vệ và đã bị lũ trẻ "quỷ quái" hành hạ suốt ngày này qua ngày khác. Người đọc đã hơn một thế kỉ nay không khỏi buồn phiền xót xa khi nghĩ về em Xi-mông bị bạn học cùng lớp làm cho đau đớn cả thể xác lẫn tâm hồn.

Bị bọn trẻ "xua đuổi", bị đánh tơi tả, bé Xi-mông đau khổ, bế tắc hoàn toàn. Em phải chết. Em không thể sống trong tủi nhục vì "không có bố". Dòng sông, nơi em sẽ đến tự tử có thể xoa dịu nỗi đau khổ và cô đơn của em? Một đứa bé 8 tuổi cảm thấy không thể sống trong nỗi đau khổ, nỗi nhục, phải nhảy xuống sông tự tử, thì bị kịch về thân phận con người đã lên đến cực điểm. Tình tiết này rất cảm động và điển hình cho nỗi đau khổ cô đơn của những em bé trên cõi đời vì một lí do nào đó mà "không có bố".

2. Xi-mông với bãi cỏ xanh, với chú nhái cạnh dòng sông được miêu tả đầy chất thơ. Thiên nhiên rất đẹp. Trời ấm. Ánh nắng êm dịu sưởi nóng cỏ. Nước lấp lánh như gương. Bãi cỏ xanh như chiếc nôi xoa dịu nỗi đau khổ cô đơn của em. Xi-mông ngắm dòng sông, em rất thèm được nằm ngủ trên bãi cỏ dưới nắng ấm. Con nhái màu xanh "giương tròn con mắt có vành vàng" hình như đã níu giữ chân em trước tử thần? Xi-mông được sống hồn nhiên trước cảnh sắc thiên nhiên. Nhưng nỗi đau về thân phận quá lớn. Đây là hình ảnh Xi-mông: "Người em rung lên, em quỳ xuống và em đọc kinh cầu nguyện như trước khi đi ngủ". Em khóc nức nở. Em "chỉ khóc mà thôi". Em chẳng nhìn thấy gì nữa. Em đi dần đến tuyệt vọng. Mô-pa-xăng đã miêu tả tâm lí bé Xi-mông với tất cả tình thương xót. Ông chỉ cho mọi người thấy rằng, dù thiên nhiên có đẹp đến đâu, ngoại cảnh có đẹp đến đâu con người vẫn bất hạnh, khó sống nổi trong cảnh ngộ cô đơn và thiếu tình thương, nhất là những đứa bé "không có bố".

3. Một tình huống bất ngờ đã xảy đến. Chú thợ rèn "cao lớn, râu tóc đen quăn... nhân hậu" đã đến với Xi-mông. Chú đã "lau khô" đôi mắt đầm lệ của em. Chú đã an ủi

em với tình thương của một con người “có phép lạ”: “*Thôi nào, người đi nào, cháu bé, rồi đi với chú về nhà mẹ. Người ta sẽ cho cháu... một ông bố*”. Một câu nói giản dị sẽ xoa dịu buồn cô đơn cho bé Xi-mông, và cả cho mẹ em là Błang-sốt.

Cảnh bé Xi-mông bất ngờ gặp chú thợ rèn bên bờ sông là cảnh rất cảm động. Em bé thơ ngây được sống, và người ta sẽ cho em “*một ông bố*”. Đoạn đối thoại giữa chú thợ rèn và bé Xi-mông thấm đẫm tình cảm nhân đạo. Nước mắt khô dần trên má em; em đã được chú thợ rèn dắt tay đưa về với mẹ.

Tính cách bé Xi-mông được khắc họa đậm nét khi em gặp lại mẹ. Em hỏi chú thợ rèn: “*Chú có muốn làm bố cháu không?*”. Khi được chú thợ rèn nhắc bổng lên, hôn vào má em và nói: “*Có chứ, chú có muốn*” thì tâm hồn em “*hoàn toàn khuây khoả*” và em đã khắc cái tên Phi-líp vào lòng, với niềm tự hào “*có bố*”. Câu nói của Xi-mông như một lời nguyện hẹn ước: “*Chú Phi-líp, chú là bố cháu đấy nhé!*”. Có bố, đó là niềm hạnh phúc của mỗi em bé trên cõi đời. Có bố là có nơi nương tựa. “*Con có cha như nhà có nóc*” (Tục ngữ). Có bố tức là có quyền làm người. Có bố, tuổi thơ mới thực sự được sống hạnh phúc. Xi-mông đã hãnh diện tuyên bố với lũ bạn “*như ném một hòn đá*”:

“*Bố tao ấy, bố tao là Phi-líp*”.

Em đã có bố. Em cảm thấy mình đã lớn lên! Đó là niềm vui và hạnh phúc tuổi thơ!

Đọc truyện “*Bố của Xi-mông*”, ai mà không xúc động? Mô-pa-xăng đã từng nếm bao cay đắng về thân phận mồ côi từ độ lên mười, nên ông đã dành cho bé Xi-mông và chị Błang-sốt bao cảm thông về tình thương san sẻ. Tình cảm nhân đạo dào dạt trang văn của ông. Cái hay của đoạn văn là ở bút pháp tinh tế lấy cảnh để tả tình, là ở nghệ thuật đối thoại, là ở tình huống chú thợ rèn gặp bé Xi-mông ở bờ sông, chú thợ rèn gặp chị Błang-sốt.

“*Không có bố thì đau khổ!*”, “*Có bố thì hạnh phúc!*”. Như một chân lý giản dị, giàu nhân bản. Bé Xi-mông thật đáng thương và đáng yêu !

Ôn tập về truyện
Văn học Việt Nam hiện đại

Tên truyện tác giả	Xuất xứ, chủ đề	Cốt truyện
- “ <i>Làng</i> ” của Kim Lân (1920 - 2007)	- Tình yêu làng, yêu quê hương đất nước và nhiệt tình tham gia kháng chiến chống Pháp của người nông dân Việt Nam. - Kim Lân viết truyện <i>Làng</i> vào những năm đầu kháng chiến, in trên tạp chí Văn nghệ năm 1948, tại Việt Bắc.	- Ông Hai rất tự hào về làng Dầu của mình. - Ông đi tản cư rồi nhớ làng da diết. - Ông đau khổ khi được tin cả cái làng Dầu Việt gian theo Tây. - Ông hả hê sung sướng khi cái tin dữ ấy được cải chính.
“ <i>Lặng lẽ Sa Pa</i> ” của Nguyễn Thành Long (1925- 1991)	- Viết năm 1970 thời chống Mĩ, in trong tập truyện “ <i>Giữa trong xanh</i> ” năm 1972. - Truyện ca ngợi những con	- Cuộc gặp gỡ và trao đổi giữa ông họa sĩ già, cô kĩ sư trẻ và anh thanh niên làm công tác khí tượng kiêm vật lí địa cầu trên

	người biết sống đẹp: nhân hậu, khiêm tốn, lịch thiệp và sống có mục đích cao cả.	đỉnh Yên Sơn Lào Cai cao 2.600m. Anh thanh niên kể cho bác họa sĩ già về công việc của mình giữa non xanh, kể về những con người rất đẹp khác.
"Chiếc lược ngà" của Nguyễn Quang Sáng (1932)	- Viết vào tháng 9.1966 tại chiến trường Nam Bộ thời đánh Mĩ. - Truyện thể hiện tình cha con sâu nặng, tình bạn chiến đấu và truyền thống cách mạng trong các thế hệ; đồng thời nói lên bi kịch thời chiến tranh.	Truyện kể về ông Sáu, một cán bộ "nằm vùng" tại miền Đông thương nhớ bé Thu - đứa con gái yêu thương; đã dùng ngà voi làm thành chiếc lược ngà, trước khi bị tử thương, đã nhờ bạn chiến đấu trao lại chiếc lược ngà cho con. Cô Thu giao liên dũng cảm đã nhận được chiếc ngà ấy.
"Mùa cá bột" của Đỗ Chu (Chu Bá Bình, sinh 1944)	- Viết vào năm 1963, in trong tập truyện "Phù sa", tác phẩm đầu tay của Đỗ Chu. - Truyện nói về cảnh sắc và những con người hăng hái, giàu tình nghĩa trong sản xuất và chiến đấu nơi làng quê.	- Kể về chuyện đi đón cá bột, vớt bột giữa cơn mưa của cụ Tử Giác, vợ chồng Khang, Tiềm. Họ nhớ tới liệt sĩ Đá đã hi sinh thời kháng chiến chống Pháp, họ nói về chuyện di dời mộ anh Đá về làng mình cho "có anh có em".
"Bến quê" của Nguyễn Minh Châu (1930 - 1989)	- Nguyễn Minh Châu viết truyện "Bến quê" in trong tập truyện cùng tên, năm 1985. - Tác giả gửi gắm bao suy ngẫm cảm động về con người và cuộc đời, thức tỉnh lương tri đồng loại, không nên dừng dung mà biết quý mến, trân trọng những vẻ đẹp và giá trị thân thuộc bình dị của cuộc sống, của gia đình và quê hương.	- Nhĩ là một cán bộ, một người có công danh từng đi đến nhiều nước xa lạ, đang bị ốm liệt giường, sắp qua đời. Anh được vợ con chăm sóc. Anh nằm và say sưa ngắm bông hoa bằng lăng, ngắm nhìn bến đò... Nhĩ nghĩ về Liên, người vợ hiền chịu thương chịu khó, nghĩ về thằng Tuấn, đứa con của anh. Nhĩ sai con đi sang bên kia sông. Mấy đứa trẻ con giúp Nhĩ chuyển dịch và bê chồng gối đặt sau lưng. Ông giáo Khuyến đi qua vào thăm Nhĩ khi Nhĩ mặt mũi đỏ rưng một cách khác thường, cả 10 ngón tay run lấy bầy...
"Những ngôi sao xa xôi" của Lê Minh Khuê (1949)	- Truyện thể hiện và ca ngợi tâm hồn trong sáng, nhiều mơ mộng, dũng cảm và lạc quan yêu đời trong chiến đấu của những cô gái thanh niên xung phong trên con đường chiến	- Chuyện kể về cuộc sống chiến đấu của Phương Định, Nho và Thao trong tổ trinh sát mặt đường. Suốt đêm ngày họ đếm và phá bom nổ chậm, họ chạy trên cao điểm giữa ban ngày. Họ

	lược Trường Sơn thời đánh Mĩ. - Lê Minh Khuê viết truyện "Những ngôi sao xa xôi" vào năm 1971 thời chống Mĩ.	hát trong tiếng bom nổ, lúc không có máy bay Mĩ lao tới... Họ băng bó vết thương và săn sóc Nho khi Nho bị thương. Họ đón mưa đá, họ nhớ quê, nhớ nhà...
--	---	---

Tổng kết về ngữ pháp

(Tiếp theo)

Có 4 kiểu câu ta đã học và vận dụng lúc nói và viết là:

- Câu trần thuật.
- Câu nghi vấn.
- Câu cầu khiến.
- Câu cảm thán.

1. Câu trần thuật được dùng để miêu tả, kể, nhận xét sự vật. Cuối câu trần thuật, người viết đặt *dấu chấm*.

Ví dụ:

- a. Sau cơn mưa rào, lúa vươn lên bát ngát một màu xanh mỡ màng.
- b. Lão Hạc ngồi uống rượu. Lão nhắm vài miếng, lại gấp cho cậu Vàng một miếng như người ta gấp thức ăn cho con trẻ. Lão trò chuyện, lão chửi yêu cậu Vàng.
- c. Văn viết cần đúng và hay, chứ không cần dài dòng.

2. Câu nghi vấn được dùng trước hết với mục đích nêu lên điều chưa rõ (chưa biết, còn hoài nghi) và cần được giải đáp. Cuối câu nghi vấn, người viết dùng *dấu chấm hỏi*.

Ví dụ:

- a.

"Ai làm cho bể kia đầy,
Cho ao kia cạn, cho gầy cò con?"
(Ca dao)
- b. ... "Những ngày ấy qua đã lâu rồi nhưng dễ gì quên được! Chị bỗng quay lại hỏi chồng:
- Cứ để anh Đá nằm ở bên kia mãi hay sao?

Khang không trả lời vợ. Anh mãi lắng nghe tiếng vợ chồng con le le gọi nhau trong đầm nước sau bãi. Khắp vùng này có điệu dân ca nào tha thiết hơn thế không? Những đêm vượt sông về làng, anh thường thì thầm nói với mình: "Cậu có nghe thấy những con le le gọi nhau đấy không? Như thế là hôm nay tụi trên bót không phục ở bên ấy".

("Mùa cá bột" - Đỗ Chu)

- c.

"Tre xanh
Xanh tự bao giờ?
Chuyện ngày xưa... đã có bờ tre xanh.
Thân gầy guộc, lá mong manh
Mà sao nên lũy nên thành tre ơi?"

Ở đâu tre cũng xanh tươi
Cho dù đất sỏi đất vôi bạc màu ?..."

("Tre Việt Nam" - Nguyễn Duy)

3. **Câu cầu khiến** là câu dùng để ra lệnh, yêu cầu, đề nghị, khuyên bảo,... đối với người tiếp nhận lời. Câu cầu khiến thường được dùng với những từ như: *hãy, đừng, chớ, thôi, nào...* Cuối câu cầu khiến, người viết đặt *dấu chấm* hay *dấu chấm than*.

Ví dụ:

a. Gà đã gáy dón rồi. Con ơi, ***hãy*** dậy mà học bài đi !

b. "Ai ơi, ***đừng*** bỏ ruộng hoang,
Bao nhiêu tấc đất, tấc vàng bấy nhiêu !".

(Ca dao)

c. "***Hỡi*** cô gánh nước quang mây.
Cho anh một gáo tưới cây ngô đồng.
Cây ngô đồng cành cao cành thấp
Ngọn ngô đồng lá dục lá ngang
Quả dưa gang ngoài xanh trong trắng
Quả mướp đắng ngoài trắng trong vàng
Từ ngày anh gặp mặt nàng
Lòng càng ngao ngán, dạ càng ngán ngơ".

(Ca dao)

d. "Các cháu ***hãy*** xứng đáng
Cháu Bác Hồ Chí Minh".

("Thư Trung thu, 1952" - Hồ Chí Minh)

4. **Câu cảm thán** là câu thể hiện cảm xúc mạnh của nhân vật, của người nói, người viết. Cuối câu cảm thán thường dùng *dấu chấm than*. Trong câu cảm thán thường có những từ như: *ôi, than ôi, hỡi ôi, chao ôi, trời ơi, thay, biết bao, xiết bao, biết chừng nào...*

Ví dụ:

a. "***Chừng*** nào Thánh đế ân soi thấu
Một trận mưa nhuần rửa núi sông !".

(Nguyễn Đình Chiểu)

b. "Than vận nước gặp khi biến đổi,
Để quân Minh thừa hội xâm lăng,
Bốn phương khói lửa bùng bùng,
Xiết bao thảm họa xương rừng máu sông !".

("Hai chữ nước nhà" - Trần Tuấn Khải)

c. "Tu hù ơ ! Chẳng đến ở cùng bà,
Kêu chi hoài trên những cánh đồng xa !".

("Bếp lửa" - Bằng Việt)

Bài tập trắc nghiệm

1. Em biết gì về nhà văn Guy đơ Mô-pa-xăng (1850-1893)?

- A. Nhà văn Pháp trong thế kỉ XIX.
- B. Sự nghiệp văn chương: vài vở kịch, 6 tiểu thuyết, trên 300 truyện ngắn.
- C. Văn của ông thấm nhuần một tình thần nhân đạo cao đẹp.
- D. Đúng tất cả.

2. Đoạn văn "*Bố của Xi-mông*" có thể chia làm 4 phần như sau, có đúng không?

- ① Xi-mông đau khổ, tuyệt vọng đi ra bờ sông.
- ② Xi-mông gặp chú Phi-líp và chú hứa cho em một ông bố.
- ③ Phi-líp đưa Xi-mông về nhà trả cho chị Blăng-sốt mẹ em và nhận làm bố của em.
- ④ Xi-mông đến trường, em tự hào nói với các bạn "*Bố tao tên là Phi-líp*".

A. Chưa đúng.

B. Đúng.

3. Đoạn văn sau đây, Mô-pa-xăng vừa tả cảnh vừa tả tâm trạng em bé Xi-mông?

"Trời ảm áp vô cùng, dễ chịu vô cùng. Ánh mặt trời êm dềm sưởi ấm bãi cỏ. Nước lấp lánh như gương. Và Xi-mông có những giây phút khoan khoái, có cái cảm giác uể oải thường thấy sau khi khóc, em rất thèm được nằm ngủ ở đây, trên mặt cỏ, dưới nắng ấm".

A. Đúng.

B. Không đúng.

4. Đoạn văn sau đây được viết bằng phương thức biểu đạt nào?

"Thế là em nghĩ đến nhà, rồi nghĩ đến mẹ, và thấy buồn vô cùng, em lại khóc. Người em rung lên, em quỳ xuống và đọc kinh cầu nguyện như trước khi đi ngủ. Nhưng em không đọc hết được, vì những cơn nức nở lại kéo đến, dồn dập, xốn xang, choán ngập lấy em. Em chẳng nghĩ ngợi gì nữa, chẳng nhìn thấy gì quanh em nữa mà chỉ khóc hoài".

A. Tự sự (kể chuyện bé Xi-mông nhớ mẹ, em đọc kinh và khóc).

B. Biểu cảm (thương Xi-mông).

C. Nghị luận (về nỗi đau của tuổi thơ bất hạnh).

D. Miêu tả tâm trạng đau khổ, tuyệt vọng của bé Xi-mông.

5. Vì sao mà em bé Xi-mông lại không có bố?

A. Bố mẹ đã "*chia tay*" nhau.

B. Xi-mông là đứa con ngoài giá thú.

C. Xi-mông là đứa con nuôi của chị Blăng-sốt.

D. Xi-mông mồ côi bố.

6. Tại sao Xi-mông đau khổ muốn tự tử?

A. Bị các bạn chế giễu, trêu chọc là "*không có bố*".

B. Bị các bạn xua đuổi, đánh đập hàng ngày.

C. Em cô đơn, đau khổ tuyệt vọng.

D. Tất cả A, B, C.

7. Đoạn trích có 3 tình huống là những tình huống nào?

① Xi-mông sắp tự tử thì gặp chú Phi-líp.

② Chú Phi-líp đưa Xi-mông về nhà. Chú nhận làm bố Xi-mông trước mặt chị Blăng-sốt.

③ Xi-mông tự hào tuyên bố với các bạn: "*Bố tao ấy à, bố tao tên là Phi-líp*".

A. Sai.

B. Đúng.

8. Những chữ in đậm trong câu văn sau đã thể hiện đúng ngoại hình và nhân cách chị Blăng-sốt. Đó là loại từ nào?

"Một thiếu phụ xuất hiện, và bác công nhân bỗng tắt nụ cười, vì bác hiểu ra ngay là không bốn cọt được nữa với cô gái cao lớn, xanh xao, đứng nghiêm nghị trước cửa nhà mình, như muốn cấm đàn ông bước qua ngưỡng cửa ngôi nhà nơi chị đã bị một kẻ khác lừa dối".

A. Danh từ.

B. Động từ.

C. Tính từ.

D. Trạng từ.

9. Những chữ in đậm trong đoạn văn sau có phải có tác dụng miêu tả tâm trạng người thiếu phụ khi đứng trước cảnh con khóc và một người đàn ông xa lạ hay không?

"E dè, mũ cầm tay, bác áp ứng:

- Đây, thưa chị, tôi dắt về trả cho chị cháu bé bị lạc ở gần bờ sông.

Nhưng Xi-mông nhảy lên ôm lấy cổ mẹ, lại oà khóc và bảo:

- Không, mẹ ơi, con đã muốn nhảy xuống sông cho chết đuối, vì chúng nó đánh con... đánh con... tại con không có bố.

Đôi má thiếu phụ đỏ bừng, và tê tái đến tận xương tuỷ, chị ôm hôn con hôn lấy hôn để, trong khi nước mắt lăn chã tuôn rơi. Người đàn ông xúc động vẫn đứng đó, không biết bỏ đi thế nào cho phải. Nhưng Xi-mông bỗng chạy đến bên bác và nói:

- Chú có muốn làm bố cháu không?

Im lặng như tờ. Chị Blăng-sốt hổ thẹn, lặng ngắt và quần quai, dựa vào tường, hai tay ôm ngực".

A. Không đúng.

B. Đúng.

10. Những từ ngữ in đậm trong câu văn sau là bộ phận gì trong câu?

"Ngày hôm sau, khi em bé đến trường, một tiếng cười ác ý đón em. Và lúc tan học, khi thằng kia lại muốn trêu chọc, Xi-mông quát vào mặt nó những lời này, như ném một hòn đá: "Bố tao ấy à, bố tao tên là Phi-líp".

A. Trạng ngữ chỉ thời gian.

B. Khởi ngữ.

C. Thành phần biệt lập tình thái.

D. Thành phần biệt lập gọi - đáp.

11. Ý kiến sau đây nói lên ý nghĩa của bài văn "Bố của Xi-mông", đúng hay sai?

Bài "Bố của Xi-mông" chứa chan tình nhân đạo. Trang văn của Mô-pa-xăng như khẽ nhắc mỗi chúng ta phải biết thông cảm với những nỗi đau của bạn bè, biết mở rộng cánh tay nhân ái, thương yêu đùm bọc che chở đồng loại.

- A. Đúng.

B. Sai.
- A. Câu tường thuật.

B. Câu cảm thán.

C. Câu cầu khiến.

D. Câu nghi vấn.

12. Câu này là loại câu gì?

"Thôi nào - Bác nói - Đừng buồn nữa, cháu ơi, về nhà mẹ cháu với bác đi".

13. Đây là kiểu câu gì?

Ánh mặt trời êm đềm sưởi ấm bãi cỏ. Nước lấp lánh như gương.

- A. Câu trần thuật.

B. Câu cảm thán.

C. Câu cầu khiến.

D. Câu nghi vấn.
- A. Câu cầu khiến.

B. Câu nghi vấn.

C. Câu cảm thán.

D. Câu trần thuật.

14. "Chú có muốn làm bố cháu không?" là kiểu câu gì?

15. Ví dụ sau là kiểu câu cầu khiến, đúng hay sai?

Các cháu hãy xứng đáng
Cháu Bác Hồ Chí Minh
("Thư Trung thu")

- A. Đúng.

B. Không đúng.

Đáp án bài số 30

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Trả lời	D	B	A	D	B	D	B	C	B	A	A	C	A	B	A

BÀI 31

* Con chó Bắc

*Kiểm tra về truyện

* Kiểm tra phần Tiếng Việt

Con chó Bắc

(Trích "Tiếng gọi nơi hoang dã")

G. Lân-đơn

I. Đọc - hiểu

1. Tác giả:

Giắc Lân-đơn (1876-1916) là nhà văn hiện thực Mĩ nổi tiếng đầu thế kỷ XX. Thời thơ ấu và thanh niên của ông là những năm dài vất vả kiếm sống. Mãi đến năm

1895, ông mới được vào Đại học Óc-cơ-len, vừa gác cổng vừa đi học. Năm 1896, ông theo đoàn người đi tìm vàng đến vùng Klân-đai-cơ thuộc Ca-na-đa và đã nếm đủ mọi mùi gian khổ, cay đắng: đói rét, bệnh tật, hiểm nguy, cái chết rình rập, ...

Năng khiếu văn học bộc lộ khá sớm ngay từ thời sinh viên. Sau chuyến đi dài, đi xa, đi tìm vàng, hàng loạt tác phẩm của ông ra đời: *"Tiếng gọi nơi hoang dã"* (1903), *"Mac-tin Ê-đen"* (1903), *"Gấu biển"* (1904), *"Tình yêu cuộc sống"* (1907), *"Gót sắt"* (1907), v.v...

2. Tác phẩm:

Năm 1903, tiểu thuyết *"Tiếng gọi nơi hoang dã"* ra đời, đó là kết quả của chuyến đi tới Klân-đai-cơ tìm vàng. Tác phẩm đã gây một tiếng vang rất lớn.

Bắc là một con chó tinh khôn và trải qua nhiều bất hạnh. Nó bị bắt cóc đưa lên vùng A-la-xca trên Bắc cực để kéo xe trượt tuyết cho những người đi tìm vàng. Bắc như một vật chuyển đổi, phải làm việc cực nhọc trong bão tuyết, phải qua tay nhiều chủ độc ác và nhẫn tâm, bị bạc đãi. Nó đã sống những năm tháng với Giôn Thoóc-ton vô cùng đẹp đẽ, tình nghĩa, *"một tình yêu thương thực sự nồng nàn"*. Mấy lần Bắc dũng cảm xả thân cứu chủ khi cái chết đã cầm chắc trong tay. Giôn Thoóc-ton là người có lòng nhân từ đối với nó, cảm hóa nó. Giữa vùng Bắc cực băng giá, người và vật đã sống trong tình bạn ít có. Sau khi Giôn Thoóc-ton đột ngột qua đời, Bắc như mất hồn, đau đớn. Nó dứt bỏ con người hoàn toàn, đi theo tiếng gọi nơi hoang dã và trở thành một con sói hoang...

Tiểu thuyết *"Tiếng gọi nơi hoang dã"* không chỉ phản ánh cuộc sống và những mảnh đời dữ dội của những đoàn người đi tìm vàng. Mong có một cơ may đổi đời, nhưng đã đổ bao nhiêu máu và nước mắt. Tác phẩm giàu tính nhân bản. Nhà văn kể lại đời sống phong phú kì lạ của con chó Bắc như muốn nhắn gửi độc giả một đòi hỏi. *Không chỉ con người phải được sống trong tình thương mà loài vật cũng phải được sống trong tình thương. Mất tình thương, tâm hồn bị khô héo, người và vật trở lại bản năng hoang dã.*

"Tiếng gọi nơi hoang dã" là cuốn tiểu thuyết vô song trong thế kỉ XX đã có những trang viết về con chó hay nhất, cảm động nhất, tình nghĩa nhất.

II. Đọc- cảm thụ

Hãy phân tích và nêu cảm nghĩ của em khi đọc "Con chó Bắc" trích tiểu thuyết "Tiếng gọi nơi hoang dã" của G. Lân-đơn

Như được đi theo đoàn người đi đào vàng lên vùng A-la-xca, Bắc cực mênh mông tuyết trắng, với những cảnh, những con người với bao ấn tượng mạnh mẽ, dữ dội không cùng. Đặc biệt những trang viết về con chó Bắc, viết về mối quan hệ cảm động giữa Giôn Thoóc-ton với con chó Bắc là hay nhất, cảm động nhất. Nhà văn không miêu tả ngoại hình, sinh hoạt bản năng của con chó Bắc mà đi sâu vào thế giới bên trong - thế giới tâm hồn - của con vật, hình như mang nặng tình người hiếm có, cảm động. Đoạn văn *"Con chó Bắc"* là một đoạn văn ngọt ngào chất thơ khi nói về một tình thương giao cảm thấm thiết giữa người với vật nuôi.

Có lẽ vì đã trải qua những tháng ngày kéo xe trượt tuyết nặng nhọc, gặp phải những ông chủ độc ác, con chó Bắc mới hiểu sâu sắc thế nào là tình người. Miếng ăn của nó kiếm được là roi vọt, là sự bố thí của những con người tàn nhẫn và đang khát

vàng. Cho nên từ ngày con chó Bắc được Giôn Thoóc-ton cứu sống, nó mới được sống trong *“một tình yêu thương thực sự và nồng nàn lần đầu tiên phát sinh ra bên trong nó”*. Nó cũng đã một lần ít ỏi được hưởng hương vị của tình thương khi chưa bị bắt cóc lên Bắc cực, đó là những ngày sống trong nhà ông Thẩm phán Milơ giữa thung lũng Xan-ta Cla-ra mơn man ánh nắng. Con Bắc chẳng bao giờ quên những ngày tháng êm đẹp và ngán ngủ ấy. Những lần đi săn, đi lang thang với mấy cậu con trai ông Thẩm *“tình cảm của Bắc cũng chỉ là thứ tình cảm làm ăn cùng hội cùng phường”*. Với các cháu nhỏ của ông Thẩm *“đó là một thứ trách nhiệm hộ vệ trong niềm kiêu hãnh tự cao tự đại”*. Còn với ông Thẩm *“là thứ tình bạn trịnh trọng và đường hoàng”*.

Lân-đơn đã có một cách nói rất đặc sắc về mối quan hệ của Bắc với những thành viên trong gia đình Thẩm phán Milơ. Bắc chỉ là một con chó săn, một con chó giữ nhà, và là một con chó cảnh. Thế thôi!

Còn từ ngày nó được sống với Giôn Thoóc-ton, nó được ông chủ, ông bạn mới *“khơi dậy”* lên trong lòng Bắc những tình thương yêu, những tình cảm chưa hề được hưởng, chưa hề có: *“sôi nổi, nồng cháy, thương yêu đến mức tôn thờ, thương yêu đến cuồng nhiệt...”*.

Tình cảm vui, buồn, thương yêu, giận dữ cũng tựa như dòng nước có độ tràn, có hẹp và mệnh mông, có sức chảy nhanh, chậm. Mọi dòng nước đều có nguồn cũng như mọi tình cảm đều có nguồn. Cái nguồn tình cảm sâu xa mà Bắc tìm thấy ở Giôn Thoóc-ton là anh đã *“cứu sống nó”*, anh là *“ông chủ lí tưởng”*. Những người khác nuôi Bắc là xuất phát từ nghĩa vụ và lợi ích kinh doanh để Bắc đi săn, giữ nhà, là vật nuôi làm cảnh... và để kéo xe trượt tuyết đi tìm vàng. Còn Giôn Thoóc-ton đã coi Bắc là *“con cái của anh”* vậy. Cái nguồn gốc ấy mới sâu sắc và cao quý làm sao, vì nó đã vượt hẳn lên trên mối quan hệ con vật với con người, đi tới mối quan hệ của tình thương, tình người. Mối quan hệ tình cảm ấy, con Bắc đã cảm nhận được bằng trực giác, bằng cảm xúc, bằng sự tinh nhạy, khôn ngoan mà chỉ có những con chó như con Bắc mới có.

Giôn Thoóc-ton *“đã chăm sóc”*, lúc là một lời chào *“hơn hử”*, lúc là một cử chỉ *“thân ái”*, lúc là anh ngồi xuống rất lâu *“nói chuyện”* với Bắc mà cả hai đều tương thân, đều đồng cảm, đều *“thích thú”*. Giôn Thoóc-ton *“có thói quen túm chặt lấy đầu Bắc rồi đưa đầu anh vào đầu nó, hoặc lắc nó đảo qua đảo lại, vừa lắc vừa khe khẽ thốt lên những tiếng rủa mà đối với nó lại là những lời nói nựng âu yếm”*. Với con Bắc, đó là những giây phút thân tiên mà chỉ có Giôn Thoóc-ton mới trao cho nó trong sự vuốt ve, yêu thương. Lúc đó, con Bắc cảm thấy *“không có gì vui sướng bằng cái ôm ghì mạnh mẽ”*, *“tiếng rủa rử rỉ bên tai”*. Sự vui sướng của Bắc đến cực độ, có lúc nó cảm thấy *“quả tim mình nhảy tung ra khỏi lồng ngực”*.

Tình yêu thương giữa người và vật nuôi cũng có *“cho”* có *“nhận”* trong mối giao cảm, giao hòa, tương tác. Đây là một đoạn văn tuyệt bút nói về mối quan hệ sâu sắc, đẹp đẽ và hiếm có ấy:

“Khi được buông ra, nó bật đứng dậy thẳng lên, miệng cười, mắt hùng hồn diễn cảm, hống rung lên những âm thanh không thốt nên lời, và cứ như vậy trong tư thế đứng yên bất động. Những lúc ấy, Giôn Thoóc-ton lại kêu lên, trân trọng: “Trời đất! Đàng ấy hầu như biết nói đấy!”

Bác như một đứa trẻ giàu tình cảm, nó *“có một kiểu biểu lộ tình thương yêu gần giống như làm đau người ta”*. Nó hay cắn vào tay Giôn Thoóc-ton *“ép răng xuống mạnh đến nỗi vết răng hằn vào da thịt một lúc sau mới mất”*. Và chỉ có anh mới cảm nhận một cách hạnh phúc rằng *“cái cắn vờ ấy là cử chỉ âu yếm, yêu thương”*.

Lân-đơn với tình yêu thương loài vật, với cái tài quan sát và diễn tả, đặc biệt ông đã phát hiện ra, đã *“sống”* với những rung động, với những biến thái tâm tình, ông đã *“hiểu được”* ngôn ngữ riêng của một vật nuôi đã được thuần dưỡng và gắn bó lâu đời với con người, một vật nuôi khôn nhất, trung thành nhất và giàu tình cảm nhất, để nói lên một cách xúc động về mối quan hệ *“sôi nổi, nồng cháy, thương yêu đến mức tôn thờ, thương yêu đến mức cuồng nhiệt”* giữa Giôn Thoóc-ton và con Bắc.

Nếu như phần đầu, nhà văn đã lấy mối quan hệ giữa con Bắc với gia đình Thẩm phán Mi-lơ để làm nổi bật mối tình yêu thương đặc biệt giữa con Bắc với Giôn Thoóc-ton, thì ở phần giữa ông lại so sánh cách biểu hiện tình cảm của con Bắc và những con chó khác đối với chủ, mỗi con một vẻ. *“Xơ-kit có thói quen thọc cái mũi của nó vào dưới bàn tay của Thoóc-ton rồi hích hích mãi cho đến khi được vỗ về... Nich thì... tựa cái đầu to lớn của nó lên đầu gối của Thoóc-ton”*. Còn Bắc thì diễn đạt tình thương yêu bằng *“sự tôn thờ”*, sung sướng đến *“cuồng lên”* khi được Thoóc-ton *“vuốt ve”* hoặc *“nói chuyện”* với nó... Thế giới loài vật được Lân-đơn nhìn nhận và miêu tả như thế giới con người tràn ngập tình yêu thương và biết sống trong sự giao cảm đầy hạnh phúc! Con Bắc *“thường nằm phục ở chân Thoóc-ton hàng giờ, mắt hau háu, tỉnh táo, linh lợi, ngược nhìn thẳng vào mặt anh, chăm chú vào đấy, xem xét kỹ nét mặt, theo dõi với một mối quan tâm đặc biệt từng biểu hiện thoáng qua, mọi cử động hoặc đổi thay trên thân sắc”*. Có lúc con Bắc ngẩng nhìn chủ từ phía sau, và bằng linh cảm, giao cảm giữa người và chó, anh quay đầu nhìn lại, đôi mắt Thoóc-ton *“tỏa rạng tình cảm tự đáy lòng”*, còn *“tình cảm của Bắc cũng ngời ánh lên qua đôi mắt nó”*.

Cách ngồi, cái ngược nhìn, cái lắng nghe và theo dõi cặp mắt và ánh mắt... của con chó Bắc hiện lên trên trang văn như một linh hồn người, trong biểu cảm có chiều sâu lí trí, trong tâm hồn có cả chiều cao của tư duy. Con chó Bắc không chỉ có tình yêu thương mà còn có cả những suy nghĩ sống bên *“ông chủ lí tưởng”*.

Con chó Bắc cũng có nỗi lo. Cuộc đời ba chìm bảy nổi đã qua luôn luôn ám ảnh nó, *“nó không muốn rời Thoóc-ton ra một bước”*. Nó luôn luôn sợ, Thoóc-ton cũng lại biến khỏi cuộc đời của nó như Pê-rôn và Phơ-răng-xoa và anh chàng người lai Ê-cốt đã đi qua rồi biến mất trước đây. Cả trong giấc mơ, nó cũng bị nỗi lo sợ này ám ảnh. Đêm nào nó cũng tỉnh giấc giữa chừng, rồi trườn qua giá lạnh đến đứng ở mép lều *“lắng nghe tiếng thở đều đều của chủ”*. Chi tiết ấy là một nét vẽ cảm động gợi lên trong lòng ta nhiều cảm thương xót xa. À ra thế đó, không chỉ riêng ở con người, mà cả những vật nuôi như con chó Bắc tinh khôn, cũng sợ li biệt! Nhà văn Lân-đơn đã nói được điều đó và diễn đạt bằng những hình ảnh giàu giá trị nhân bản.

Tóm lại, Lân-đơn đã lấy tình thương để tả loài vật. Ông đã miêu tả sống động, hấp dẫn một con chó mang tính người. Nó đã sống tình nghĩa thủy chung như con người. Chúng ta học tập ở Lân-đơn nghệ thuật tinh tế, biểu cảm trong miêu tả loài vật. Con chó Bắc nhân hậu, tình nghĩa đã làm cho thế giới tâm hồn chúng ta trở nên phong phú đối với những vật nuôi trong gia đình. Biết sống trong tình người, trong tình thương là cách sống đẹp nhất.

Kiểm tra về truyện

Cảm nghĩ của em về nhân vật cô Thu, nữ giao liên (truyện “Chiếc lược ngà” – Nguyễn Quang Sáng) và ba cô gái trong tổ trinh sát mặt đường (truyện “Những ngôi sao xa xôi” – Lê Minh Khuê).

Bài làm

Viết về những người con gái của quê hương trong thời kháng chiến chống Mĩ, truyện “Chiếc lược ngà” của Nguyễn Quang Sáng và truyện “Những ngôi sao xa xôi” của Lê Minh Khuê đã để lại trong tâm trí độc giả tuổi thơ bao ấn tượng sâu sắc tuyệt đẹp.

Hình ảnh cô Thu giao liên và hình ảnh ba cô gái thanh niên xung phong trong tổ trinh sát mặt đường: chị Thao, Nho, Phương Định – sao trở nên thân thương, quý mến lạ. Có lúc tôi cảm thấy những cô gái dũng cảm mà bình dị ấy như người cô, người dì, người chị gái yêu quý trong mỗi gia đình chúng ta.

1. Tôi thương cô Thu, nữ giao liên nhiều quá. Cô không nhận ra người ba của mình chỉ vì cái sẹo do bom đạn giặc gây ra. Lúc cô kịp nhận ra ba của mình thì cũng là giây phút người ba yêu thương ra đi chiến đấu và ba cô đã đi mãi không về. Chiếc lược ngà - vật kỉ thác thiêng liêng của người ba liệt sĩ phải mấy năm sau cô giao liên mới nhận được. Bi kịch thời chiến tranh ấy làm nhói đau mỗi trái tim chúng ta.

Cô giao liên quê ở Cù Lao Giêng, quận Chợ Mới, tỉnh Long Châu Sa ấy trong lửa đạn gian khổ nguy hiểm “*mà mặt cứ phơi phơi*”, “*cặp mắt trong sáng*”, “*đeo bông tòn teng*”. Người cô mảnh khảnh nhưng rất hiên ngang vai mang cây cạc-bin báng xếp, đầu chít khăn, dáng điệu gọn gàng. Điều khiển một chiếc thuyền máy đưa đón đoàn cán bộ đi công tác, gặp bao thử thách nguy nan, có lúc rơi vào ổ phục kích của giặc, cô vẫn mưu trí và dũng cảm tìm mọi cách để thoát hiểm. Mới 18 tuổi nhưng đồng đội gọi cô bằng những tiếng thân thương: chị Hai, chị Út. Cô gắn liền với huyền thoại: cô có cái mũi rất thính, có dùng mũi để nghe mùi địch và có thể phân biệt được thằng nào là Mĩ, thằng nào là ngụy nữa!

Có hôm cô vừa chặn địch về, áo quần bùn đất bết bết và đầm ướt, vừa bước ra khỏi chỗ nguy hiểm mà niềm lạc quan cứ hiện trên nét mặt, giọng nói lại dịu dàng, dễ thương. Nhiều cán bộ vào sinh ra tử, qua trạm giao liên gặp cô ai cũng quý mến, cảm phục.

Cũng hình ảnh cô giao liên ấy, mặt tròn to, chớp mắt, dòng lệ tràn ra, giọng tắc nghẽn, run run khi nhận chiếc lược ngà từ tay người cán bộ già - chiến hữu của ba mình - trao cho, lại khiến cho nhiều bạn đọc không cầm được nước mắt.

Thời kháng chiến chống Mĩ, ở hai miền Nam Bắc đất nước ta có biết bao cô gái của quê hương đã tiếp bước cha anh lên đường chiến đấu, đem máu xương lập lên bao chiến tích anh hùng như thế. Hình ảnh cô Thu giao liên trong truyện “Chiếc lược ngà” làm tôi nhớ một vần thơ của Tố Hữu nói về các thế hệ anh hùng của dân tộc:

“Lớp cha trước, lớp con sau

Đã thành đồng chí chung câu quân hành”.

Ông Sáu – ba cô đã và đang yên nghỉ giữa rừng sâu dưới “ngôi mộ bằng” cũng như hàng nghìn hàng vạn liệt sĩ hân hoan vô cùng tự hào về con, cháu mình như cô Thu giao liên, như mười cô thanh niên xung phong anh hùng nơi ngã ba Đồng Lộc, tự hào về những thế hệ nối tiếp anh hùng đã đem máu xương tô thắm trang sử vàng chói lọi của dân tộc.

2. Thời chống Mĩ cả dân tộc ta đã anh dũng đứng dậy, xốc tới, đã xẻ dọc Trường Sơn đi cứu nước. Con đường chiến lược Trường Sơn là một kì tích huyền thoại của dân tộc ta. Đọc truyện “*Những ngôi sao xa xôi*” của Lê Minh Khuê, tôi vô cùng ngưỡng mộ chị Thao, cô Nho, Phương Định, những cô thanh niên xung phong anh hùng đã “*xẻ tay mà viết nên trang sử hồng*”.

Mỗi chị, mỗi cô có một nét đẹp riêng. Họ rời ghế nhà trường, rời xóm làng quê thân yêu, lên đường đi chiến đấu. Nho bé nhỏ xinh xắn “*mát mẻ như một que kem trắng*”. Chị Thao thích thêu chỉ màu lên áo lót, thích tỉa lông mày làm duyên, thích hát, dù hát sai nhạc, nhưng vẫn có ba quyển sổ dày chép bài hát. Hát lúc rỗi rãi, hát lúc căng thẳng ác liệt. Hễ thấy máu và vắt là “*nhắm mắt lại, mặt tái mét*”, nhưng trong công việc, trong chiến đấu cô vô cùng bình tĩnh, cương quyết, táo bạo. Phương Định xinh đẹp, con gái Hà Nội, “*một cô gái khá*”; có cái cổ cao, kiêu hãnh như đài hoa loa kèn, có cặp mắt đẹp, được các anh lái xe cảm mến khen là “*Cô có cái nhìn sao mà xa xăm*”. Phương Định hát hay, thuộc nhiều dân ca, thuộc nhiều bài hát nước ngoài,...

Cả ba cô gái trong tổ trinh sát mặt đường, sống trong một cái hang cách cao điểm độ 300 mét, suốt ngày bị bom đạn giặc Mĩ găm réo, đào xới tan hoang. Không một lá cây. Đường bị đánh lở loét, màu đất đỏ, trắng lẫn lộn. Thân cây bị khô cháy, ngổn ngang thương tích, phế tích chiến tranh: thùng xăng hoặc thành ô tô đã méo mó, han gỉ, v.v ... Công việc của họ lúc nào cũng đối diện với thân chết; thân chết lẫn trong ruột những quả bom. Có ngày 5 trận, có ngày 3 trận, có lúc phải thức đêm. Họ chạy trên mặt đường, tính khối lượng hố bom, tính bom nổ, phá bom nổ chậm. Phải chạy trên cao điểm dưới nắng nóng hơn 30 độ. Khát nước đến cháy bỏng. Sau khi phá được một đợt bom nổ chậm, ba cô gái vốn xinh đẹp thế, bỗng trở thành “*những con quỷ mắt đen*” lúc trở về hang!

Họ bình tĩnh, mưu trí và quả cảm một cách kì lạ. Trên cao điểm có những khoảnh khắc vắng lặng, im ắng đến căng thẳng cực độ. Có những lúc dữ dội khốc liệt: tiếng máy bay trinh sát rè rè. Từng bầy phản lực gầm gào lao theo sau. Từng đợt bom trút xuống. Đất nóng. Khói đen vật vờ từng cụm trên không trung. Cô đơn và khiếp sợ khi bom gào thét xung quanh mà không có tiếng súng đáp trả. Khi cao xạ bắn, tiếng 12 li 7 của bộ đội ta vang lên dồn dập, Phương Định “*muốn la toáng lên và thích thú*”. Phá bom nổ chậm là việc nguy hiểm diễn ra hàng ngày, hàng giờ. Phương Định “*không đi khom*”, cô “*cứ dàn hàng mà bước tới*”. Đất rắn, lưỡi xẻng chạm vào quả bom, tiếng động sắc đến gai người. Vỏ quả bom nóng lên... Hai mươi phút trôi qua. Gói thuốc mìn cô đặt vào lỗ đào cạnh quả bom, khóa đất, châm ngòi nổ, chạy lại chỗ ẩn nấp. Tiếng còi chị Thao rúc lên, các quả bom nổ chậm phát nổ. Văng óc, ngực nhói, mắt cay sè, miệng buồn nôn vì mùi thuốc bom. Họ có nghĩ tới cái chết; một cái chết mờ nhạt không cụ thể. Căng thẳng và lo âu: liệu mìn có nổ, bom có nổ không? Phương Định bị thương ở đùi, vết thương chưa khép miệng vẫn cùng chị Thao, Nho đi phá bom. Nho bị thương, bị bom vùi, máu tứa ra ngấm vào đất, mắt nhắm nghiền. Không một tiếng rên. Phương Định băng vết thương cho Nho, tiêm thuốc cho Nho, pha sữa cho Nho uống. Chị Thao lại cất tiếng hát. Áo quần các chị bê bết bụi đất và phủ đầy thuốc bom màu xám. Tình đồng đội, tình chị em, tình thân quả cảm chiến đấu, tình thân lạc quan yêu đời đã tạo nên sức mạnh thần kì để tổ trinh sát mặt đường chiến thắng bom đạn giặc Mĩ. Các cô gái đã sống và chiến đấu trong thâm lặng, viết nên những trang khúc anh hùng.

Lê Minh Khuê đã kể lại một cách chân thực cuộc sống chiến đấu vô cùng quả cảm của tổ trinh sát mặt đường. Tác giả vốn là một nữ thanh niên xung phong trên con đường chiến lược Trường Sơn thời đánh Mĩ nên mới viết chân thực, hồi hộp và xúc động như thế!

Máu của các cô gái trong tổ trinh sát mặt đường, sự gan góc và hi sinh của hàng ngàn cô thanh niên xung phong thời chống Mĩ đã làm cho truyền thống “*Anh hùng, bất khuất, trung hậu, đảm đang*” của người phụ nữ Việt Nam thêm chói lọi.

Tóm lại, cô Thu giao liên, chị Thao, Nho, Phương Định trong tổ trinh sát mặt đường là những cái tên đẹp, mãi mãi xứng đáng với danh hiệu “Người con gái Việt Nam anh hùng”. Cuộc đời của các chị, các cô là những bài ca chiến đấu. Trong công việc và vị thế trên mọi trận tuyến đánh quân thù, các chị, các cô đã thể hiện cốt cách và đáng đứng hiên ngang của người phụ nữ Việt Nam. Tấm gương sáng của họ mãi mãi là niềm tự hào của dân tộc ta, của đất nước ta.

Để nhân dân ta biết ơn!

Để nhân dân ta ngưỡng mộ!

Lê Phương Anh 9A

Trường THCS Trương Công Định, Hải Phòng

Kiểm tra phân Tiếng Việt

Một số đề luyện tập

Gợi ý

1. Tìm khởi ngữ trong câu văn sau và viết lại thành câu không có khởi ngữ.

→ Còn mắt tôi thì các anh lái xe bảo: “*Cô có cái nhìn sao mà xa xăm*”.

(Những ngôi sao xa xôi- Lê Minh Khuê)

“*Còn mắt tôi*” là thành phần khởi ngữ

→ Ngắm nghía tôi, các anh lái xe bảo: “*Cô có cái nhìn sao mà xa xăm!*”

→ Các anh lái xe thường bảo tôi: “*Cô có cái nhìn sao mà xa xăm!*”

2. Chỉ ra thành phần biệt lập trong những câu sau và giải thích phân ý nghĩa mà nó đem lại cho câu chứa nó.

a. Thật đấy, chuyến này không được độc lập thì chết cả đi chứ sống làm gì cho nó nhục.

(“Làng”- Kim Lân)

- “*Thật đấy*” là thành phần tình thái; nó đã thể hiện ý nghĩ của ông Hai khẳng định niềm tin về nhiệt tình kháng chiến và ý chí độc lập của nhân dân ta.

b. Cũng may mà bằng những mấy nét vẽ họa sĩ ghi xong lần đầu gương mặt của người thanh niên.

(“Lặng lẽ Sa Pa”-Nguyễn Thành Long)

- “*Cũng may mà*” là thành phần tình thái thể hiện cái nhìn của người kể chuyện nói về việc họa sĩ kí họa anh thanh niên.

3. Cho biết những từ ngữ in nghiêng trong các đoạn trích dưới đây có tác dụng liên kết câu chứa chúng với câu nào. Đó là phép liên kết nào?

a.- Ba không giống cái hình ba chụp với má.

- Sao không giống, đi lâu ba con già hơn trước thôi.
- Cũng không phải già, mặt ba con không có cái thẹo trên mặt như vậy.
- À ra vậy, bây giờ bà mới biết.

(*"Chiếc lược ngà"* – Nguyễn Quang Sáng)

Đoạn văn có 4 câu ghi lại lời bé Thu hỏi bà về hình ảnh ba mình.

- + Câu số 2 dùng phép lặp để liên kết với câu số 1 (lặp từ *không giống*; lặp từ *ba*).
- + Câu số 3 dùng phép lặp để liên kết với câu số 2 (lặp từ *già* và từ *ba con*)
- + Câu số 4 dùng phép thế từ ngữ đã có ở câu số 3 (từ *vậy*)

b. Không một hôm nào bà Hai ở quán về, mẹ không sẵn đến vạch thúng ra xem:

- Ái chà! Nhà này có mớ cá ngon gồm, chiều tối phải xin một bát mới được.
- Thế là đến chiều mẹ sai con bưng bát đến xin.

(*"Làng"* - Kim Lân)

→ Tác giả đã dùng phép nối để liên kết câu (từ *thế là*)

4. Chỉ ra phép lặp từ ngữ và phép thế để liên kết câu trong đoạn trích sau đây:

- Hoạ sĩ nào cũng đến Sa Pa! Ở đấy tha hồ vẽ. Tôi đi đường này ba mươi năm. Trước Cách mạng tháng Tám, tôi chờ lên chờ về mãi nhiều hoạ sĩ như bác. Hoạ sĩ Tô Ngọc Vân này, hoạ sĩ Hoàng Kiệt này...

(*"Lặng lẽ Sa Pa"* - Nguyễn Thành Long)

→ Phép lặp từ ngữ:

- + Hoạ sĩ, tôi, chờ (lên), chờ (về), này

→ Phép thế:

- + Ở đấy thế cho Sa Pa.

5. Đọc truyện cười sau đây và trả lời câu hỏi

Hai kiểu áo

Có ông quan lớn đến hiệu may để may một cái áo thật sang tiếp khách. Biết quan xưa nay nổi tiếng luôn cúi quan trên, hách dịch với dân, người thợ may bèn hỏi:

- Xin quan lớn cho biết ngài may chiếc áo này để tiếp ai?

Quan lớn ngạc nhiên:

- Nhà người biết để làm gì?

Người thợ may đáp:

- Thưa ngài, con hỏi để may cho vừa. Nếu ngài mặc hầu quan trên thì vạt đằng trước phải may ngắn đi dăm tấc, còn nếu ngài mặc để tiếp dân đen, thì vạt đằng sau phải may ngắn lại.

Quan ngẫm nghĩ một hồi rồi bảo:

- Thế thì nhà người may cho ta cả hai kiểu.

Theo Trương Chính-Phong Châu
(*Tiếng cười dân gian Việt Nam*)

Câu hỏi

- a. Câu nào trong những lời đối đáp trên đây chứa hàm ý?
- b. Nội dung hàm ý ấy là gì?
- c. Người nghe có giải đoán được hàm ý trong câu nói đó không? Chi tiết nào xác định điều này?

Gợi ý

a. Trong những lời đối đáp sau đây, câu chứa hàm ý là câu: *"Nếu ngài mặc hầu quan trên thì vật đằng trước phải may ngắn đi dăm tấc, còn nếu ngài mặc để tiếp dân đen thì vật đằng sau phải may ngắn lại."*

b. Nội dung hàm ý là:

- Nếu ngài mặc hầu quan trên thì vật đằng trước phải may ngắn lại đi dăm tấc vì lúc đó quan phải khom lưng uốn gối, (lúc ấy vật đằng trước sẽ chùng xuống, vật đằng sau sẽ hếch lên).

- Còn nếu ngài mặc để tiếp dân đen, thì vật đằng sau phải may ngắn lại, vì lúc ấy quan uốn ngực, uốn bụng ra rất hách dịch (lúc ấy vật đằng sau sẽ sa xuống, vật đằng trước sẽ co lên)!

c. Người nghe dễ dàng đoán được hàm ý châm biếm trong hai câu nói của người thợ may. Câu thứ hai trong truyện cười này đã xác nhận điều ấy (*Biết quan xưa nay nổi tiếng luôn cúi quan trên, hách dịch với dân...*)

Bài tập trắc nghiệm

1. Giới thiệu một vài nét về Lân-đơn:

- Nhà văn Mĩ trong thế kỉ XX.
- Ông là tác giả cuốn tiểu thuyết *"Tiếng gọi nơi hoang dã"* in năm 1903.

A. Đúng.

B. Chưa đúng.

2. Truyện *"Con chó Bắc"* trích trong tác phẩm nào?

A. *Chiếc lá cuối cùng*.

B. *Thời thơ ấu*.

C. *Tiếng gọi nơi hoang dã*.

D. *Rô-bin-xơn Cru-xô*.

3. Trước khi gặp Thoóc-tơn, con chó Bắc đã từng sống với những chủ nào?

A. Thẩm phán Mi-lơ.

B. Pê-rôn.

C. Phơ-răng-xoa.

D. Anh chàng người lai Ê-cốt.

E. Tất cả A, B, C, D

4. Thời gian sống ở gia đình thẩm phán Mi-lơ, con chó Bắc được đối xử và sống trong quan hệ như thế nào?

- Với các cậu con trai ông Thẩm, tình cảm ấy của Bắc chỉ là *"chuyện làm ăn cùng hội cùng phường"*.

- Đối với những cháu nhỏ ông Thẩm, Bắc là *"trách nhiệm ra oai hộ vệ"*.

- Với ông Thẩm, đó là *"thứ tình bạn trịnh trọng đường hoàng"*.

A. Chưa đúng.

B. Đúng.

5. Thoóc-ton đã chăm sóc con chó Bắc một cách đặc biệt, vì sao?

A. Vì lợi ích kinh doanh.

B. Vì nghĩa vụ.

C. Vì tình yêu chân thành của một con người nhân hậu.

D. Vì đang cùng sống giữa vùng Bắc cực.

6. Tại sao nói rằng Thoóc-ton là ông chủ lí tưởng của Bắc?

A. Vì đã săn sóc nó.

B. Đã từng cứu sống nó.

C. Xem Bắc là một vật nuôi khôn ngoan, tình nghĩa như bạn bè.

D. Xem Bắc như con cái của gia đình vậy.

7. Sự chăm sóc và tình thương của Thoóc-ton đối với con Bắc được thể hiện như thế nào?

A. Chào hỏi thân mật, nói lời vui vẻ hoặc nói chuyện với nó.

B. Dùng hai bàn tay túm chặt lấy đầu Bắc, rồi vừa lắc khẽ vừa thốt lên những tiếng rủa mà nó cảm nhận đó là những lời nói nựng âu yếm, làm nó vô cùng ngây ngất.

C. Cả A và B.

8. Câu nói của Thoóc-ton: *"Trời đất! Đàng ấy hầu như biết nói đấy!"* có thành phần gì?

A. Thành phần tình thái.

B. Thành phần phụ chú.

C. Thành phần cảm thán.

D. Thành phần gọi - đáp.

9. Trong đoạn văn sau, những từ ngữ in nghiêng có phải là động từ, cụm động từ - vị ngữ không?

"Và khi được buông ra, nó bật vùng dậy trên hai chân, miệng cười, mắt long lanh, hống rung lên những âm thanh không thốt nên lời, và cứ như vậy trong tư thế đứng yên bất động; những lúc ấy Giôn Thoóc-ton lại như muốn kêu lên, trân trọng: "Trời đất! Đàng ấy hầu như biết nói đấy".

A. Sai.

B. Đúng.

10. Những biểu hiện nào cho thấy tình thương yêu của Bắc đối với Thoóc-ton *"phần lớn được diễn đạt bằng sự tôn thờ"*

A. Nó thường hay há miệng ra cắn lấy bàn tay Thoóc-ton, mà anh *"hiểu cái cắn vờ ấy là cử chỉ vuốt ve"*.

B. Nó thường nằm phục ở chân Thoóc-ton hàng giờ, mắt háo hức, tỉnh táo nhìn lên mặt anh, chăm chú xem xét, hết sức quan tâm từng biểu hiện, mọi cử động thay đổi trên nét mặt.

C. Nó nằm ra xa hơn, về một bên hoặc đằng sau anh, quan sát hình dáng của anh và từng cử động thân thể của anh.

D. Khi bắt gặp đôi mắt của Thoóc-ton "toả rạng tình cảm tự đáy lòng" thì tình cảm của Bắc "ngời ánh lên qua đôi mắt nó toả rạng ra ngoài".

E. Tất cả các biểu hiện A, B, C, D.

11. Từ khi đến vùng phương bắc, việc thay đổi chủ đối với Bắc đã diễn ra xoành xoạch, nên nó rất sợ Thoóc-ton lại cũng biến khỏi cuộc đời nó... Em hãy cho biết những biểu hiện tâm lí, hành động nào của Bắc tỏ ra vô cùng lo sợ; một nỗi lo sợ ám ảnh khôn nguôi?

A. Bắc không muốn xa rời Thoóc-ton một bước.

B. Bắc luôn bám theo gót chân anh.

C. Ngay cả ban đêm, trong giấc mơ, nó cũng bị nỗi lo sợ này ám ảnh.

D. Những lúc ấy, nó vội vàng vùng dậy không ngủ nữa, trườn qua giá lạnh đến tận mép lều, đứng đấy, lắng nghe tiếng thở đều đều của chủ.

E. Có tất cả 4 biểu hiện A, B, C, D.

12. Đoạn văn sau sử dụng phép liên kết nào? (Chữ in nghiêng)

"Ngay cả ban đêm, trong các giấc mơ, nó cũng bị nỗi lo sợ này ám ảnh. *Những lúc ấy*, nó vội vùng dậy không ngủ nữa, trườn qua giá lạnh đến tận mép lều, đứng đấy, lắng nghe tiếng thở đều đều của chủ nó".

A. Phép thế.

B. Phép lặp từ ngữ.

C. Phép nối.

D. Phép đồng nghĩa.

E. Phép trái nghĩa.

13. Các cụm từ in nghiêng trong câu văn sau là thành phần gì của câu?

"*Ngay cả ban đêm, trong các giấc mơ*, nó cũng bị nỗi lo sợ này ám ảnh".

A. Thành phần cảm thán.

B. Thành phần tình thái.

C. Thành phần trạng ngữ.

D. Thành phần phụ chú.

E. Thành phần gọi - đáp.

14. Về mặt nghệ thuật, theo em thành công nhất của tác giả trong bài văn "Con chó Bắc" là ở phương diện nào?

A. Con Bắc được nhân hóa.

B. Câu văn biến hoá diễn tả đủ mọi cung bậc tình cảm của con Bắc.

C. Có nhiều chi tiết, hình ảnh cảm động, thú vị.

D. Hiểu sâu sắc loài vật, giàu tình thương loài vật, đi sâu miêu tả đời sống tâm hồn con Bắc, coi nó như con cái của mình.

15. Tác giả đã sử dụng biện pháp tu từ nào trong câu văn sau đây:

Nhưng tình thương yêu sôi nổi, nồng cháy, thương yêu đến tôn thờ, thương yêu đến cuồng nhiệt thì phải đến Giôn Thoóc-ton mới khơi dậy lên được.

A. Nhân hóa.

B. So sánh.

C. Ẩn dụ.

D. Điệp ngữ.

16. Có đúng đây là câu cảm thán hay không?

- “Trời đất! Đàng ấy hầu như biết nói đấy!”.

A. Không đúng.

B. Đúng.

17. Đọc đoạn văn sau và cho biết từ ngữ in nghiêng (Con người này) chỉ người nào?

Con người này đã cứu sống nó, đó là một lẽ; nhưng hơn thế nữa, anh là một ông chủ lí tưởng. Những người khác chăm nom chó của họ xuất phát từ ý thức về nghĩa vụ và về lợi ích kinh doanh; còn anh chăm sóc chó của mình như thể chúng là con cái của anh vậy, bởi vì anh không thể nào không chăm sóc. Và anh còn chăm sóc nhiều hơn nữa kia.

A. Thẩm phán Mi-lơ.

B. Những cậu con trai, những đứa cháu nhỏ ông Thẩm.

C. Pê-rôn.

D. Phơ-răng-xoa.

E. Anh chàng người lai Ê-cốt.

F. Giôn Thoóc-ton.

18. Các từ được gạch chân (5 từ) trong đoạn văn trên thuộc từ loại nào?

A. Danh từ.

B. Tính từ.

C. Động từ.

D. Phó từ.

19. Đoạn văn trên được thể hiện bằng phương thức biểu đạt nào?

A. Miêu tả.

B. Nghị luận.

C. Tự sự.

D. Biểu cảm.

20. Câu văn sau đây là loại câu gì?

Và cũng như Bác hiểu các tiếng rửa là những lời nói nựng, con người cũng hiểu cái cần vờ ấy là cử chỉ vuốt ve.

A. Câu đơn.

B. Câu ghép.

C. Câu ghép chính phụ.

D. Câu ghép đẳng lập.

21. Tác giả sử dụng biện pháp tu từ nào khi viết câu văn trên đây? (Chú ý từ “là”)

A. So sánh.

B. Ẩn dụ.

C. Điệp ngữ.

D. Nhân hóa.

Đáp án bài số 31

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
Trả lời	A	C	E	B	C	D	C	C	B	E	E	A	C	D	D	B	F	C	B	D	A

BÀI 32

- * **Bắc Sơn**
- * **Tổng kết phần văn học nước ngoài**
- * **Tổng kết phần tập làm văn**

Bắc Sơn

(Trích “Hồi bốn”)

Nguyễn Huy Tưởng

I. Đọc- hiểu

1. Tác giả

Nguyễn Huy Tưởng (1912- 1960) quê ở Dục Tú, Từ Sơn, Bắc Ninh, nay thuộc huyện Đông Anh, Hà Nội. Ông là gương mặt tiêu biểu của nền Văn học Việt Nam hiện đại. Cảm hứng lịch sử, cảm hứng cách mạng in đậm trong tiểu thuyết và tác phẩm kịch của ông.

Về tiểu thuyết có: “Đêm hội Long Trì”, “An Tư công chúa”, “Sống mãi với Thủ đô”, “Truyện Anh Lục”,...

Về kịch có: “Vũ Như Tô”, “Cột đồng Mã Viện”, “Bắc Sơn”, “Những người ở lại”,...

Về truyện viết cho thiếu nhi: “An Dương Vương xây thành Ốc”, “Lá cờ thêu sáu chữ vàng”, “Kể chuyện Quang Trung”...

2. Xuất xứ

Nguyễn Huy Tưởng viết kịch “Bắc Sơn” vào cuối năm 1945 - đầu năm 1946. vở kịch được công diễn lần đầu vào đêm 6-4-1946 tại Nhà hát lớn Hà Nội. Bắc Sơn thuộc tỉnh Lạng Sơn. Cuộc khởi nghĩa Bắc Sơn đã nổ ra vào cuối năm 1940 đầu năm 1941, là một trang sử oanh liệt của nhân dân ta và Đảng ta. Vở kịch của Nguyễn Huy Tưởng đã nói về cuộc khởi nghĩa này.

3. Tóm tắt

Kịch “Bắc Sơn” có năm hồi. Có thể tóm tắt như sau:

Ở Vũ Lăng bùng nổ khởi nghĩa. Nhiều Tây và quan lại bị bắt và bị giết. Nhân dân rầm rập kéo đi mít tinh, đem bò, lợn, gạo ủng hộ quân cách mạng. Cụ Phương, cậu con trai tên là Sáng nhiệt liệt hưởng ứng. Bà cụ Phương, con gái là Thơm, nho Ngọc (chàng rể) thì sợ hãi, lùng chùng, lẩn tránh. Cửu, một nông dân 24 tuổi, người Tày trở thành cốt cán của phong trào.

Sau đó, cấp trên cử giáo Thái về Vũ Lăng để lãnh đạo. Các hiện tượng lệch lạc về quân sự, về chính trị, về tổ chức... được uốn nắn, để xóc phong trào lên.

Ngọc là một tên Việt gian bị bắt, sắp bị xử tử thì bà cụ Phương “nói khó với thằng Cam”, cháu rể tình cô ruột nên đã tha cho nó! Sau đó, Ngọc dẫn Tây về đàn áp cuộc khởi nghĩa. Nhiều người bị bắt, bị bắn giết dã man. Sáng bị giặc bắn. Cụ Phương trúng đạn giặc mà hi sinh. Bà cụ Phương sợ, bỏ nhà đi đâu mất.

Ngọc được thưởng nhiều tiền, may áo mua vàng cho vợ. Hắn dẫn Tây đi lùng bắt cán bộ, bắt anh Thái và Cửu. Hắn đi suốt đêm. Hắn được quan cho nhiều bạc để

mua nhà mới, tậu mấy mẫu ruộng, mơ hàm cửu phẩm và ăn khao. Nửa đêm, Ngọc, lí trưởng, quan, bọn Tây truy đuổi theo anh Thái và anh Cửu, hai người chạy lên nhà Ngọc. Thơm đã giấu hai cán bộ cách mạng vào buồng và cứu thoát họ. Khẩu súng lục của cụ Phương để lại đã được Thơm tặng cho giáo Thái.

Quân khởi nghĩa rút vào rừng. Biết được Ngọc ngày mai sẽ dẫn Tây vào đánh úp, Thơm đã băng rừng giữa đêm khuya vào tận căn cứ tiếp tế muối, chăn và báo cho quân cách mạng kịp thời ứng phó. Thơm quay về gặp Ngọc, bị hấn bắn trọng thương. Còn Ngọc thì lại trúng đạn lũ quan thầy mà chết. Cuộc vây quét của Tây bị thất bại, quân cách mạng thu được nhiều súng đạn. Thái và Cửu cứu chữa cho Thơm. Trong cơn mê sảng, cô nói: *"Trường Vũ Lăng ta lại chiếm được kia kìa! Đi mau lên, các ông! Các ông cố lên nhé! Mau lên! Có phải cờ ta đấy không? Được thật rồi!"*. Trong lúc đó, tiếng hát của du kích quân cất lên vang lừng, hùng dũng, vang vẳng...

4. Chủ đề

"Bắc Sơn" là vở kịch nói đầu tiên biểu hiện thành công chủ đề cách mạng. Nó ca ngợi tình thân chiến đấu và vai trò lãnh đạo của cán bộ cách mạng, biểu dương tình yêu nước và chí khí chiến đấu sôi sục của nhân dân, nó nói lên một cách chân thực cảm động quá trình giác ngộ và đứng hẳn về phía cách mạng của người phụ nữ, của quần chúng. Đồng thời kịch *"Bắc Sơn"* đã căm thù vạch trần tội ác vô cùng dã man của thực dân Pháp, vạch mặt lên án bọn Việt gian bán nước cầu vinh.

II. Đọc - cảm thụ

Cảm nhận của em về Hồi IV kịch "Bắc Sơn" của Nguyễn Huy Tưởng

Chủ đề cách mạng in đậm trong *"Kịch Bắc Sơn"* của Nguyễn Huy Tưởng. Xung đột kịch thể hiện tập trung trong Hồi IV đã dựng nên một hình tượng bi tráng về người phụ nữ dân tộc Tày, tiêu biểu cho hàng nghìn, hàng vạn quần chúng được giác ngộ trong đấu tranh, trong mất mát đau thương đã đứng hẳn về phía cách mạng.

Ta có thể lấy câu nói này của Thơm để làm nhan đề cho Hồi IV kịch *"Bắc Sơn"*: *"Tôi chết thì chết, chứ tôi không báo hai ông đâu"*. Sự việc diễn ra, xung đột kịch nổ ra tại nhà vợ chồng Ngọc, có đủ bốn nhân vật : Ngọc, Thơm, Thái, Cửu.

Ngọc dẫn Tây truy đuổi sắp bắt được hai cán bộ cách mạng là anh Cửu và giáo Thái. Bị dồn nguy kịch, Cửu dẫn Thái chạy trốn vào nhà anh Diếc người quen, ai ngờ đó là nhà Ngọc mới tậu được. Cửu rút súng toan bắn Thơm vì anh cho rằng: *"Vợ Việt gian thì cũng là Việt gian"*. Nhưng Thái đã giữ tay lại và bảo: *"đừng bắn"*, vì anh tin rằng Thơm mang *"dòng máu cụ Phương"*, đó là dòng máu yêu nước, cách mạng. Khi tiếng chó sủa râm ran, tiếng người chạy rầm rập, Cửu vừa thất vọng vừa hối hận, lo lắng thì Thơm đã nói như thế: *"Chết nổi, hai ông bị chúng nó đuổi phải không? Làm thế nào bây giờ?... Tôi không báo hai ông đâu. Tôi chết thì chết, chứ tôi không báo hai ông đâu"*. Ngọc dẫn Tây đi khám nhà bà Lục, nhà bác Chui. Tiếng chân đi, tiếng gậy lộc cộc càng gần. Thái và Cửu định chạy ra thì Thơm đã ngăn lại, đẩy hai cán bộ vào buồng và nói: *"Có lối thông ra ngoài đấy, khép cửa buồng lại"*.

Tình huống này đầy kịch tính, căng thẳng, hồi hộp. Vợ Việt gian đã che giấu, bảo vệ cán bộ cách mạng. Thơm đã đứng hẳn về phía cách mạng. Đó là sự thật thể hiện tấm lòng của nhân dân đối với cách mạng.

Bình diện thứ hai là xung đột giữa Thơm và Ngọc. Ngọc mỗi ngày một lộ nguyên hình một con chó săn đắc lực cho bọn Tây. Đêm nào hắn cũng đi suốt đêm, tay cầm đèn bấm và gậy gộc để lòng bắt cán bộ. Lời đồn đến tai Thơm: “*anh thằng Sáng dắt Tây vào đánh Vũ Lăng*”. Ngọc có nhiều tiền. Hắn mơ cái hàm cửu phẩm. Hắn tự than thân: “*Chỉ mình là đen, không có danh phận gì, lép vế trong làng quá!*”. Ông Thái đối với Thơm là một người rất tốt: “*bỏ cả cửa nhà đi làm cách mạng*”, “*cả vùng này, có ai ghét ông ấy đâu!*”. Trái lại, lúc thì Ngọc bịa đặt vu khống ông Thái là: “*mật thám cho Tây đấy*”, lúc thì lại bảo, anh Cửu và ông Thái là “*hai cái thằng tướng cướp... Bắt được hai thằng ấy thì cũng được vài ngàn đồng*”... Hắn đi suốt đêm, hắn đi lòng sục bắt ông Thái, bắt anh Cửu nộp cho Tây là để được thưởng nhiều tiền mà mua nhà, mà tậu mấy mẫu ruộng nữa, mà chạy cái hàm cửu phẩm, mà ăn khao một chuyến “*thế mới thích*”!

Trong lúc ông Thái, anh Cửu đang trốn trong buồng nhà Thơm thì ở dưới chân cầu thang lại có lí trưởng, bọn tay sai, bọn lính Tây đang lòng sục, đang chờ Ngọc. Ngọc đi đi về về. Hắn cứ ngồi nán lại mãi nói với Thơm đủ chuyện, hắn đếm tiền, hay tính toán, hắn cười, ngấm vợ. Có lúc nó thốt lên: “*Chắc là nó còn ở đấy,... nhất định là nó còn ở đấy!*...”. Thơm nhìn trộm chồng, vô cùng sốt ruột nhưng chị đã khéo dấu kín tâm trạng lo lắng của mình. Thơm ăn nói nhẹ nhàng, tình cảm lúc thì nhắc chồng: “*Mai thì ở nhà mà ngủ cho nó lại sức*”, lúc thì giục già: “*Thế nào có đi không?*”. Lúc Ngọc nghe tiếng quan gọi, chạy ra khỏi nhà thì Thơm thở dài, khoan khoái nhìn theo phía Ngọc ra, mỉm cười, thầm nghĩ: “*May thế!*”. Đúng là Thơm đóng kịch giỏi, đã qua mắt được tên Việt gian, mà tên Việt gian ấy lại là chồng mình. Nguyễn Huy Tưởng đã thể hiện một tính cách tinh tế tâm trạng nhân vật Thơm đầy tính kịch - tính kịch của một tâm trạng bi kịch.

Nhân vật Thơm là một hình tượng bi tráng về người phụ nữ Tày hơn 60 năm về trước. Vượt qua mọi cảnh ngộ đau thương, Thơm đã đến với cách mạng, sẵn sàng xả thân vì cách mạng. Tinh thần của các chiến sĩ trong cuộc khởi nghĩa Bắc Sơn đời đời bất tử. Hình tượng nhân vật Thơm trong kịch “*Bắc Sơn*” vô cùng chói lọi, một thành công đặc sắc của Nguyễn Huy Tưởng khi viết về cách mạng và người phụ nữ Việt Nam.

Cũng cần nhắc lại, nghe lại lời của Thơm vạch mặt Ngọc trước khi chị bị tên Việt gian này bắn:

... “*Thôi, đến lúc này tôi cũng chẳng cần úp mở làm gì nữa. Tôi biết anh lắm rồi. Tôi biết anh từ khi em tôi chết, chú tôi chết, từ hôm mé tôi đỡ người. Anh giấu ai, chứ giấu tôi thế nào được? Ba tháng nay, tôi ăn chung, ở chung với anh, tôi khổ sở biết là chừng nào! Anh giết chú tôi, anh giết em tôi, anh làm tan cửa nát nhà tôi, anh làm hại bao nhiêu người, anh tưởng tôi không biết nhục à? Vợ một thằng chó săn! (...) Tôi đổ anh phá nổi quân du kích, tôi thách thằng Tây phá nổi quân du kích! Mở mắt ra: Nó sai như con chó, nó khinh như con chó, mà không biết đời à?... Các ông đồng chí đâu! Bắt lấy nó! Nó đây rồi! Bắt cả tôi nữa, mà báo thù cho các đồng chí Bắc Sơn. Nó đây rồi, đừng thương nó!*”.

(Lớp III, hồi IV “*Bắc Sơn*”)

Tổng kết phần Văn học nước ngoài

(Chương trình ngữ văn THCS)

I. Học thuộc lòng thơ

STT	Tên bài thơ	Tác giả	Chủ đề
1	Xa ngắm thác núi Lư	Lý Bạch (701-762)	Ca ngợi vẻ đẹp tráng lệ của thác núi Lư và thể hiện tình yêu thiên nhiên.
2	Cảm nghĩ trong đêm thanh tĩnh	Lý Bạch (701-762)	Cảnh đêm trăng thanh tĩnh, nỗi buồn cô đơn và nhớ quê của khách li hương.
3	Ngẫu nhiên viết nhân buổi mới về quê	Hạ Tri Chương (659-744)	Niềm vui bồi hồi xúc động của người đi xa lúc về già được trở lại quê nhà thân yêu.
4	Bài ca nhà tranh bị gió thu phá	Đỗ Phủ (712-770)	Nỗi buồn và tình thương đồng loại của kẻ hàn sĩ trong hoàn cảnh thời loạn lạc.
5	Mây và sóng	Ta-go (1861-1941)	Ca ngợi tình mẫu tử cao quý thiêng liêng và nói lên tâm hồn trong sáng, hồn nhiên của tuổi thơ.

II. Truyện

Đọc lại các bài tóm tắt trong mục I. *Đọc – hiểu*, và các bài phân tích trong mục II. *Đọc – cảm thụ*.

STT	Tên truyện	Tác giả	Chủ đề
1.	Buổi học cuối cùng	Đô-đê (1840-1897)	Nỗi buồn, tình yêu nước, yêu tiếng nói dân tộc và niềm tin của người trí thức trong bi kịch Tổ quốc bị ngoại bang xâm chiếm.
2.	Cô bé bán diêm	An-đéc-xen (1805-1875)	Tình cảnh đáng thương và mơ ước thánh thiện của tuổi thơ bất hạnh.
3.	Đánh nhau với cối xay gió (trích Đôn Ki-hô-tê)	Xéc-van-tét (1547-1616)	Qua cốt cách của một hiệp sĩ giang hồ, nói lên lòng yêu tự do, công lí và sức mạnh.
4.	Chiếc lá cuối cùng	O Hen-ri (1862-1910)	Ca ngợi đức hi sinh để cứu người của một tấm lòng cao cả.
5.	Hai cây phong (trích <i>Người thầy đầu tiên</i>)	Ai-ma-tốp (1928-2008)	Kỉ ức đẹp và tình yêu quê hương của người đi xa về thăm cố hương.
6.	Cố hương	Lỗ Tấn (1881-1936)	Những kỉ niệm đẹp của tuổi thơ và nỗi lòng của khách li hương trong giờ giã biệt cố hương.

7.	Những đứa trẻ (trích <i>Thời thơ ấu</i>)	M. Go-rơ-ki (1868- 1936)	Những kỉ niệm cảm động của tuổi thơ về tình bạn, tình thương bà của những đứa trẻ mồ côi.
8.	Rô-bin-xơn ngoài đảo hoang (trích <i>Rô-bin-xơn Cru-xô</i>)	Đe-ni-ơn Đi-Phô (1660-1731)	Ca ngợi sức mạnh và ý chí kiên cường, tinh thần lao động sáng tạo để chiến thắng cảnh ngộ bi đát.
9.	Bố của Xi-mông	Guy đơ Mô-pa-xăng (1850-1893)	Tình thương và sự che chở của con người cao thượng đối với hai mẹ con người đàn bà bất hạnh.
10.	Con chó Bắc (trích <i>Tiếng gọi nơi hoang dã</i>)	Giắc Lân-đơn (1876-1916)	Nói về con chó tinh khôn, tình nghĩa, ca ngợi lòng nhân hậu yêu thương loài vật.

III. Những tác phẩm khác:

- Kịch: Ông Giuốc-đanh mặc lễ phục (trích *Trường giả học làm sang* của Mô- li- e, 1622-1673)
- Bút kí, nghị luận:
 - + Lòng yêu nước (trích bài báo *Thủ lửa* của Ê-ren-bua, 1891-1962).
 - + Đi bộ ngao du (trích *Ê-min hay Về giáo dục* của Ru-xô, 1712-1778).
 - + Chó sói và cừu trong thơ ngụ ngôn của La Phong-ten (trích *La Phong-ten và thơ ngụ ngôn của ông*, của Hi-pô-lít Ten, 1828-1893).
 - + Bàn về đọc sách của Chu Quang Tiềm, 1897-1986.

Tổng kết phần Tập làm văn

- Xem bảng tổng kết ở trang 169-170 sách *Ngữ văn 9*, tập 2.
- Đọc và ôn luyện các bài văn mẫu, các đề bài tập làm văn, trọng tâm: *văn tự sự, văn thuyết minh, văn nghị luận*.

Bài tập trắc nghiệm

1. Bắc Sơn thuộc vùng địa lí nào trên đất nước ta?

A. Thái Nguyên.

C. Cao Bằng.

B. Lạng Sơn.

D. Bắc Cạn.
2. vở kịch "*Bắc Sơn*" lấy bối cảnh từ sự kiện lịch sử nào của Cách mạng Việt Nam?

A. Cuộc khởi nghĩa Yên Bái.

C. Cuộc khởi nghĩa Đô Lương.

B. Cuộc khởi nghĩa Nam Kỳ.

D. Cuộc khởi nghĩa Bắc Sơn (1940 - 1941).
3. Nguyễn Huy Tưởng viết kịch "*Bắc Sơn*" vào lúc nào, và vở kịch được đưa lên sân khấu vào thời gian nào?

A. 1930 - 1931.

B. Tháng 8 -1945.

B. Đầu năm 1946, trong không khí Cách mạng sôi sục của những năm đầu kháng chiến chống Pháp.

C. Năm 1954, sau chiến thắng Điện Biên Phủ.

4. **Thơm và Ngọc trong kịch "Bắc Sơn" thuộc dân tộc nào?**

A. Kinh.

B. Thái.

C. Nùng.

D. Tày.

5. **Nêu các khái niệm *lớp*, *hồi* trong một vở kịch nói. Chỉ rõ các *lớp*, *hồi* trong vở kịch "Bắc Sơn" và đoạn trích.**

A. Một vở kịch có một số *hồi* nhất định. Mỗi *hồi* diễn lại một biến cố hay sự kiện trong cốt truyện kịch. Mỗi *hồi* có một số *lớp* kịch.

B. Mỗi một *lớp* kịch có thể có từ một đến một số diễn viên thể hiện một nét kịch, một xung đột kịch, một biến cố kịch.

C. Vở kịch "Bắc Sơn" có 4 *hồi*; đoạn trích trong sách giáo khoa là 3 *lớp* của *Hồi IV* thể hiện cuộc đấu tranh nội tâm của Thơm và hành động của cô cứu hai cán bộ; Ngọc chồng Thơm lộ mặt là tên tay sai của giặc!

D. Có và đúng như A, B, C.

6. **Trong tình thế nguy kịch, hai cán bộ cách mạng đang bị bọn Pháp và lũ chó săn lùng sục, truy bắt, câu nói này của Thơm thể hiện tư tưởng, tình cảm gì?**

"Chết nổi, hai ông bị chúng nó đuổi phải không? Làm thế nào bây giờ? Ngọc nó cũng vừa mới đi, chắc... Tôi không báo hai ông đâu. Tôi chết thì chết, chứ tôi không báo hai ông đâu. Nhưng làm thế nào để hai ông đi được bây giờ?"

A. Thơm vô cùng lo sợ và luống cuống.

B. Thơm tỏ rõ mình là một người dân tốt.

C. Thơm khẳng định một quyết tâm bảo vệ cán bộ cách mạng lúc nguy nan dù có bị chết.

D. Cả A, B, C.

7. **Câu nói này của Thái thể hiện tư tưởng gì của người cán bộ Cách mạng?**

"Tôi biết cô Thơm. Anh đừng nghĩ dòng máu cụ Phương. Tôi tin như thế. Nghe giọng nói thì biết là thật hay không thật chứ".

A. Thể hiện niềm tin vào tấm lòng tốt đẹp, lòng trung thành của con cháu các gia đình cách mạng, hoặc quần chúng trung kiên của cách mạng.

B. Thiếu cảnh giác.

C. Thái là một cán bộ cách mạng thiếu bản lĩnh chính trị.

D. Thái đã bị vợ chồng Ngọc, Thơm mua chuộc và đánh lừa.

8. **Bán thân cho giặc, làm chó săn cho giặc, Ngọc chỉ mơ ước điều gì?**

A. Lùng sục, bắt cho được cán bộ cách mạng là Thái và Cửu, mà hắn gọi là "hai cái thằng tướng cướp" để lĩnh thưởng vài ngàn đồng bạc.

B. Mua nhà, tậu thêm mấy mẫu ruộng.

- C. Chạy cái hàm *cử phẩm*.
- D. Làm thế nào khao được một chuyến.
- E. Có tất cả A, B, C, D.

9. Xung đột kịch trong Hồi IV cũng như trong vở kịch "*Bắc Sơn*" là gì?

- Mâu thuẫn, xung đột giữa nhân dân ta với bọn giặc Pháp và bọn Việt gian bán nước.
- Giữa cách mạng và phản cách mạng.
- Giữa cán bộ cách mạng, quần chúng cách mạng với bọn tay sai của giặc Pháp.

A. Đúng.

B. Chưa đúng.

10. Hai câu này là câu đơn hay câu ghép?

"Thời buổi này mà nó dám trêu vào mình thì nó thật đại hơn con chó. Khoe tiền, rồi khóc vì tiền cho mà xem".

A. Câu đơn.

B. Câu ghép.

11. Câu "*Tính gì, tính tiền chứ còn tính gì?*" là câu có chứa thành phần gì?

A. Thành phần phụ chú.

B. Thành phần cảm thán.

C. Thành phần gọi - đáp.

D. Thành phần tình thái.

12. Câu "*Thôi, lão lí cứ đòi vay*", có phải là câu có thành phần cảm thán không?

A. Đúng.

B. Không đúng.

13. Hình ảnh "*lòng son*" trong đoạn thơ sau được sáng tạo bằng biện pháp nghệ thuật gì?

*"Mình về rừng núi nhớ ai,
Trám bùi để rụng, măng mai để già.*

*Mình đi có nhớ những nhà,
Hắt hiu lau xám, đậm đà lòng son".*

(*"Việt Bắc"* - Tố Hữu)

A. So sánh.

B. Ẩn dụ.

C. Nhân hoá.

14. Những tác phẩm sau đây sử dụng phương thức biểu đạt nghị luận, đúng hay sai?

- *Đấu tranh cho một thế giới hoà bình*.

- *Bàn về đọc sách*.

- *Chó Sói và Cừu* trong thơ ngụ ngôn của La Fonten.

A. Đúng.

B. Sai.

15. Hai câu thơ này trích trong văn bản văn thơ nước ngoài nào?

*"Sách cũ trăm lần xem chẳng chán,
Thuộc lòng, ngâm kĩ một mình hay".*

A. *Cổ hương*.

B. *Mây và Sóng*.

C. *Bàn về đọc sách*.

D. Những đứa trẻ ("*Thời thơ ấu*").

16. Trong những tác giả được nhắc đến sau đây, tác giả nào là người Việt Nam?

A. Ta-go

B. Lỗ Tấn

C. Chu Quang Tiềm

D. Phạm Đình Hổ

E. Đì-phô

F. Mô-pa-xăng

G. Giắc Lân-đơn

H. Mác-xim Go-rơ-ki

17. Đoạn văn sau đây được viết bằng phương thức biểu đạt nào?

Mẹ tôi rất mừng rỡ, nhưng nét mặt vẫn ẩn một nỗi buồn thâm kín. Mẹ tôi bảo tôi ngồi xuống, nghỉ ngơi, uống trà, không đả động gì đến chuyện dọn nhà cả. Cháu Hoàng chưa gặp tôi bao giờ chỉ dám đứng đằng xa nhìn tôi chòng chọc.

(“Cố hương” - Lỗ Tấn)

A. Miêu tả.

B. Tự sự.

C. Biểu cảm.

D. Nghị luận.

18. Đọc đoạn văn sau đây và cho biết tác giả đã thể hiện bằng phương thức biểu đạt nào là chủ yếu?

Quanh người tôi là một chiếc thắt lưng rộng bản bằng da dê phơi khô thắt lại bằng hai sợi dây cũng bằng da dê để thay cho khóa, hai bên có hai quai đeo, nhưng không đeo kiếm và dao găm mà lủng lẳng bên này một chiếc cưa nhỏ, bên kia một chiếc rìu con. Quàng qua vai tôi là một đai da khác hẹp bản hơn, hai đầu cũng buộc lại bằng dây như thế; và ở cuối đai, phía dưới cánh tay trái của tôi, đeo lủng lẳng hai cái túi, cả hai cũng đều làm bằng da dê, một túi đựng thuốc súng và túi kia đựng đạn ghém.

(“Rô-bin-xơn ngoài đảo hoang” - Đì-phô)

A. Nghị luận.

B. Miêu tả.

C. Tự sự.

D. Tự sự kết hợp miêu tả.

19. Phương thức biểu đạt chủ yếu của câu văn này là gì?

Một thiếu phụ xuất hiện, và bác công nhân bỗng tắt nụ cười, vì bác hiểu ra ngay là không bốn cột được nữa với cô gái cao lớn, xanh xao, đứng nghiêm nghị trước cửa nhà mình, như muốn cấm đàn ông bước qua ngưỡng cửa ngôi nhà nơi chị đã bị một kẻ khác lừa dối.

(“Bố của Xi-mông” - Mô-pa-xăng)

A. Tự sự.

B. Miêu tả.

C. Biểu cảm.

D. Thuyết minh.

20. Những từ ngữ in nghiêng trong câu văn sau đây thuộc từ loại nào?

Nó thường *nằm phục* ở chân Thoóc-ton hàng giờ, mắt háo hức, tỉnh táo, *ngước nhìn* lên mặt anh, chăm chú *xem xét*, hết sức quan tâm *theo dõi* từng biểu hiện thoáng qua, mọi cử động hoặc đổi thay trên nét mặt. Hoặc cũng có lúc nó *nằm* ra xa hơn, về một bên hoặc đằng sau anh, *quan sát* hình dáng của anh và từng cử động của thân thể anh.

(Con chó Bắc – Giắc Lân-đơn)

A. Danh từ.

B. Tính từ.

C. Động từ.

D. Phó từ.

21. Tác giả đã sử dụng biện pháp tu từ nào trong đoạn thơ sau?

Con là sóng và mẹ sẽ là bến bờ kì lạ,
Con lăn, lăn, lăn mãi rồi sẽ cười vang vỡ tan vào lòng mẹ.
Và không ai trên thế gian này biết mẹ con ta ở chốn nào.
(*"Mây và Sóng"* - Ta-go)

- A. Nhân hóa

B. So sánh

C. Điệp ngữ

D. So sánh - Điệp ngữ

Đáp án Bài số 32

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
Trả lời	B	D	C	D	D	D	A	E	A	B	B	A	B	A	C	D	B	D	A	C	D

BÀI 33

- * Tôi và chúng ta

* Tổng kết văn học (Văn học Việt Nam)

* Kiểm tra tổng hợp cuối năm

Tôi và chúng ta
(Trích *"Cảnh ba"*)
Lưu Quang Vũ

I. Đọc - hiểu

Lưu Quang Vũ (1948-1988) là nhà thơ, nhà văn, nhà viết kịch tài năng. Bài thơ *"Tiếng Việt"* của ông được nhiều người thuộc và yêu thích. Ông để lại khoảng 50 vở kịch, phần lớn đã được dàn dựng thể hiện một bút pháp nghệ thuật sắc sảo, nhạy bén đề cập đến hàng loạt vấn đề nóng bỏng của thời kì đổi mới những năm 80 của thế kỉ XX trên đất nước ta.

Vấn đề mới mẻ, xung đột dữ dội, tình huống kịch căng thẳng, lời cuốn, lời thoại sắc sảo... là những nét đặc sắc về tư tưởng và nghệ thuật trong kịch của Lưu Quang Vũ.

Vở kịch *"Tôi và chúng ta"* có chín cảnh, đoạn trích này là cảnh ba phản ánh hiệp đầu giao phong giữa hai phái mới và cũ, tiến bộ và bảo thủ tại xí nghiệp Thăng Lợi.

Vở kịch *"Tôi và chúng ta"* được Lưu Quang Vũ viết vào năm 1984 nhưng đến năm 1986 mới được dàn dựng và ra mắt khán giả.

II. Đọc - cảm thụ

Cảm nhận của em về Cảnh 3 trích trong vở kịch "Tôi và chúng ta" của Lưu Quang Vũ.

Đổi mới tư duy trong làm ăn là một cái khó đầu dễ vượt qua? Lê thói cũ, cơ chế cũ, con người cũ là những lực cản ghê gớm trong bước phát triển đi lên của xã hội và

đất nước. Ấn tượng sâu sắc ấy đã để lại trong tâm trí chúng ta khi đọc Cảnh 3 vở kịch *"Tôi và chúng ta"* của Lưu Quang Vũ.

Hoàng Việt - Giám đốc và Nguyễn Chính - Phó giám đốc là hai đối thủ trong cuộc xung đột giữa hai phái mới và cũ này.

Nguyễn Chính cho rằng muốn sản xuất thì phải theo đúng kế hoạch *"cấp trên"*, tuyển công nhân phải theo chỉ tiêu biên chế, bà Trưởng phòng tài vụ cho biết *"không có quỹ lương cho thợ hợp đồng"*, muốn mua sắm nguyên liệu, vật tư *"phải làm đúng những quy định"*. Giám đốc Hoàng Việt tuyên bố: chúng ta phải chủ động đặt ra kế hoạch, phải tuyển thêm thợ hợp đồng, mức sản xuất của xí nghiệp sẽ tăng lên năm lần, lương mỗi công nhân sẽ tăng bốn lần. Phải dừng việc xây nhà khách để trả lương công nhân trong hai tháng, sau đó sẽ hoàn lại. Công nhân sẽ không phải lo *"bận thường gia công kiếm thêm nữa"*. Muốn tăng sản xuất thì phải đầu tư, trước tiên là con người, để chấm dứt tình trạng vô lí, bất công: *"người chăm và kẻ lười được đối xử như nhau, người tài năng và kẻ dốt nát đều hưởng chung một mức quyền lợi, thậm chí có những kẻ không làm gì cả, chỉ ngồi phàn thôi, lại được vị nể hơn những người đã vất vả cống hiến"*. Những chức vô tích sự như chức Quản đốc Trương thì sẽ được bố trí làm nhiệm vụ khác, bởi lẽ: *"Không có chức vụ nào quan trọng cả. Chỉ có hiệu quả công việc là quan trọng"*. Ai làm được nhiều sản phẩm sẽ được hưởng lương cao, ai làm tối sẽ bị phạt bằng tiền.

Muốn phát triển sản xuất thì cần mua thêm máy móc, nhiên liệu, nguyên liệu, phải sửa chữa các máy móc hỏng. Phải dùng séc, tiền mặt để mua sắm. Giám đốc lệnh cho phòng tài vụ phải cấp tiền cho tổ sửa chữa mua sắm và khẳng định: *"Tôi chịu trách nhiệm"*. Nhưng bà Trưởng phòng tài vụ không chịu chi. Phó giám đốc Nguyễn Chính đã phê phán Giám đốc: *"Đồng chí bất chấp các quy định nghiêm ngặt của cả một hệ thống các cơ quan tài chính, ngân hàng, lao động, vật tư..."*.

Phái bảo thủ Nguyễn Chính chống trả rất quyết liệt. Có lúc là bằng nguyên tắc, nghị quyết Đảng uỷ, có khi lại lên giọng đạo đức ân tình: *"Cái cơ chế mà đồng chí mật sát ấy tồn tại bền vững mấy chục năm nay. Nhờ nó mà chúng ta hôm nay có Chủ nghĩa xã hội như ngày hôm nay, hạt gạo đồng chí ăn, cái áo đồng chí mặc và cả chính con người đồng chí nữa đã được rèn luyện và trưởng thành trong cơ chế ấy. Đừng vội phủ nhận"*.

Quan điểm của Hoàng Việt rất mới mẻ tiến bộ, rất biện chứng. Anh đã chỉ cho Nguyễn Chính và phe bảo thủ biết: *"Sự vật không đứng yên, cuộc sống không đứng yên một chỗ, có cái hôm qua đúng, hôm nay nó là vật cản. Phải tìm cách phá bỏ..."*.

Qua đó, ta thấy tư tưởng bảo thủ, cơ chế bao cấp quan liêu đã bị tư tưởng đổi mới giáng cho những đòn mạnh mẽ, quyết liệt. Nhưng thế lực bảo thủ đâu đã chịu đầu hàng. Nguyễn Chính, một kẻ vô cùng xảo quyệt *"từng đánh đổ bốn đời Giám đốc"*. Hắn thuộc loại người nham hiểm, ghê gớm, *"loại người nếu bắt tay mình, mình phải xem lại tay có còn đủ năm ngón không?"*. Và lại sau lưng hắn vẫn còn có bao thế lực, đó là Trần Khắc, đại diện Ban thanh tra của Bộ!

Thật đáng buồn cho một cơ chế bao cấp bảo thủ *"làm giả thì được huân chương, còn làm thật thì lại... no đòn!"*

Cái “*tôi*” mà Giám đốc Hoàng Việt nêu lên là một thái độ dứt khoát, rõ ràng: *tôi* làm, *tôi* chịu trách nhiệm; “*chúng ta*” là một tư tưởng lớn: chúng ta hăng say lao động, vì sự ấm no hạnh phúc của chúng ta, vì sự giàu đẹp của đất nước.

“*Tôi và chúng ta*” là đổi mới. Hơn 20 năm sau, trước sự đổi mới tốt đẹp của đất nước, ta càng thấy rõ vở kịch của Lưu Quang Vũ là một vở kịch hay và sâu sắc.

Tổng kết văn học (Văn học Việt Nam)

I. Văn học dân gian

Ôn luyện truyện dân gian, tục ngữ, ca dao,... đã học ở chương trình *Ngữ văn 6*, *Ngữ văn 7*.

Biết kể lại một số truyện dân gian. Học thuộc lòng, giải thích được những câu tục ngữ, phân tích được những bài ca dao đã học.

Ví dụ:

- Giải thích hai câu tục ngữ:
 - + *Uống nước nhớ nguồn;*
 - + *Có công mài sắt có ngày nên kim.*
- Cảm nhận về bài ca dao “*Công cha như núi Thái Sơn*”.
- Kể lại *Truyện Thạch Sanh* và nói lên cảm nghĩ của em.

II. Văn học trung đại viết bằng chữ Hán và chữ Nôm

1. Về văn

- Truyện trung đại viết bằng chữ Hán: *Con hổ có nghĩa*, *Thầy thuốc giỏi cốt nhất ở tấm lòng*, *Chuyện người con gái Nam Xương*, giàu chất giáo huấn, nêu cao tình người, thấm đượm triết lí nhân nghĩa, tình tiết hư ảo, truyện kì.

- Truyện trung đại viết bằng chữ Nôm: *Truyện Kiều*, *Truyện Lục Vân Tiên* là những kiệt tác về thơ lục bát, giàu giá trị nhân đạo.

- Những tác phẩm như: *Chiếu dời đô*, *Hịch tướng sĩ*, *Bình Ngô đại cáo*, *Hoàng Lê nhất thống chí* là những áng cổ văn thể hiện một cách sâu sắc lòng yêu nước nồng nàn, ý chí tự lập tự cường của đất nước và con người Đại Việt.

2. Về thơ

- *Thơ chữ Hán* thời Lý – Trần – Lê: *Nam quốc sơn hà*, *Tụng giá hoàn kinh sư*, *Thiên Trường vãn vọng*, *Côn Sơn ca*,... rất hàm súc, cổ điển, đó là những bài ca yêu nước tự hào, phần lớn viết theo thể thơ Đường luật.

- *Thơ chữ Nôm*: *Chinh phụ ngâm*, *Cung oán ngâm khúc*, *thơ Hồ Xuân Hương*, *thơ Bà Huyện Thanh Quan*, *thơ Nguyễn Khuyến*, *thơ Tú Xương*,... đánh dấu một bước phát triển mới ở tầm cao của ngôn ngữ thơ ca dân tộc, giàu tính nhân dân, rất hàm súc, tinh luyện.

Từ thế kỉ X đến cuối thế kỉ XIX, nền văn học nước ta đã phát triển một cách mạnh mẽ, sâu sắc, có nhiều kiệt tác, làm rạng rỡ nền văn hiến Đại Việt. Chủ nghĩa yêu nước, tinh thần nhân đạo đã tạo nên bản sắc và giá trị của văn học trung đại Việt Nam.

III. Thơ văn hiện đại viết bằng chữ quốc ngữ

- Đầu thế kỉ XX, nhất là từ năm 1930 trở đi, thơ văn xuôi Việt Nam phát triển mạnh mẽ, sâu rộng, ngày một hiện đại. Thơ mới, văn xuôi hiện thực phê phán 1930-1945 có nhiều thành tựu xuất sắc. Thơ, văn ra đời trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mĩ đã kết tinh rực rỡ tinh hoa và khí phách dân tộc ta trong thời đại Hồ Chí Minh.

Cùng với sự đổi mới của đất nước về kinh tế, văn hóa,... thơ, văn nước nhà ngày một hiện đại và phát triển sâu sắc có nhiều thành tựu tốt đẹp.

Bài tập trắc nghiệm

1. Tác giả vở kịch "*Tôi và chúng ta*" là Lưu Quang Vũ. Ông vừa là nhà viết kịch vừa là nhà thơ?
A. Đúng. B. Sai.
2. Vở kịch "*Tôi và chúng ta*" ra đời trong giai đoạn nào của Cách mạng Việt Nam?
A. Trong những năm 60 của thế kỉ XX, thời kì xây dựng CNXH trên miền Bắc.
B. Trong những năm chống Mĩ cứu nước.
C. Sau ngày miền Nam giải phóng, đất nước được thống nhất.
D. Thời kì đất nước đổi mới (những năm 90 của thế kỉ XX).
3. Vở kịch "*Tôi và chúng ta*" nói về điều gì và sự xung đột giữa cái gì với cái gì?
A. Xung đột giữa cơ chế quan liêu bao cấp với yêu cầu đổi mới để phát triển sản xuất, cải thiện đời sống cán bộ, công nhân.
B. Xung đột giữa cán bộ bảo thủ với lớp cán bộ trẻ cấp tiến.
C. Cả A và B.
4. Những nhân vật nào đại diện cho cơ chế quan liêu bao cấp được nói đến trong hồi kịch này?
A. Nguyễn Chính, Phó Giám đốc Xí nghiệp Thắng Lợi.
B. Trưởng phòng Tổ chức lao động.
C. Bà Trưởng phòng Tài vụ.
D. Quản đốc Trương.
E. Tất cả A, B, C, D.
5. Những nhân vật nào đại diện cho cán bộ công nhân cấp tiến, muốn phá bỏ cơ chế cũ lạc hậu để phát triển sản xuất và nâng cao đời sống cán bộ, công nhân?
A. Hoàng Việt, Giám đốc. B. Lê Sơn, kĩ sư.
C. Ông Quých, bà Bộng, công nhân. D. Tất cả A, B, C.
6. Câu nói sau đây của Giám đốc Hoàng Việt có ý nghĩa gì?

"Cái dở lâu nay của chúng ta là: người chăm và kẻ lười được đối xử như nhau, người tài năng và kẻ dốt nát đều hưởng chung một mức quyền lợi, thậm chí có những kẻ không làm gì cả, chỉ ngồi phàn thôi, lại được vì nể hơn những người đã vất vả cống

hiến. Xã hội chủ nghĩa gì mà lại lạ thế? Không, từ nay ai càng làm được nhiều sản phẩm sẽ phải được hưởng lương càng cao hơn, ai làm tồi sẽ bị phạt bằng tiền, đó sẽ là nguyên tắc của xí nghiệp chúng ta!"

- A. Phê phán cái vô lí của cơ chế quan liêu bao cấp.
- B. Phê phán cái lạc hậu, cũ kĩ, xơ cứng của cơ chế quan liêu bao cấp.
- C. Phê phán sự bất công của cơ chế quan liêu bao cấp.
- D. Tất cả A, B, C.

7. Câu nói sau đây của kĩ sư Lê Sơn đã chỉ rõ Phó giám đốc Nguyễn Chính là một con người như thế nào?

- "(nói với Việt) - Anh vội vã quá! Anh đã đánh giá thấp đồng chí Phó giám đốc của chúng ta! Con người ấy đã từng đánh đổ bốn đời Giám đốc. Hắn thuộc loại người nếu bắt tay mình, mình phải xem lại tay có còn đủ năm ngón không? So với hắn ta, anh chỉ là cừu non. Từ nay Chính sẽ không can ngăn anh nữa đâu, hắn sẽ để mặc anh dấn sâu vào các sự việc rồi hắn mới ra tay. Hắn sẽ có chỗ có nơi để làm việc đó... Anh không sợ à?"

- A. Nguyễn Chính là chuyên gia lật đổ.
- B. Nguyễn Chính là kẻ ném đá giấu tay, rất ghê gớm.
- C. Nguyễn Chính vừa bảo thủ vừa độc ác.
- D. Nguyễn Chính là một kẻ thâm hiểm.

8. Chữ "hắn" trong lời nói của Lê Sơn là từ loại gì? Từ "hắn" đã biểu thị thái độ gì của kĩ sư Lê Sơn đối với Phó giám đốc Nguyễn Chính?

- A. "Hắn" là đại từ nhân xưng.
- B. "Hắn" là đại từ nhân xưng ngôi thứ ba.

C. "Hắn" là đại từ nhân xưng ngôi thứ ba. Từ "hắn" biểu thị thái độ khinh bỉ và ghê tởm của kĩ sư Lê Sơn đối với Phó giám đốc Nguyễn Chính.

9. Câu của Lê Sơn nói với Hoàng Việt, các tên như: "kị mã Xan-chô", "Đông Ki-sốt", "Cái cối xay gió" là nghĩa tường minh hay hàm ý?

"Ông Đông Ki-sốt! Khổ thân tôi, tôi lại giống kị mã Xan-chô, rất yêu và không thể thiếu được Đông Ki-sốt. Đây, nhưng dứt khoát các cối xay gió nó sẽ cho chúng ta ăn đòn như tử đấy!"

- A. Nghĩa tường minh.
- B. Hàm ý.

10. Theo ý em thì "các cối xay gió" trong ngữ cảnh này chỉ những ai?

- A. Bộ máy quan liêu của cơ chế bao cấp lạc hậu, cũ kĩ.
- B. Là Nguyễn Chính, Quản đốc Trương, bà Trưởng phòng Tài vụ, Trưởng phòng tổ chức lao động, v.v...
- C. Cả A và B.

11. Cụm từ "ở xí nghiệp ta" là thành phần gì trong câu văn sau đây?

"Ở xí nghiệp ta, chức Quản đốc phân xưởng là thừa, từ nay xí nghiệp sẽ không có chức Quản đốc phân xưởng nữa".

A. Thành phần hỏi - đáp.

B. Thành phần tình thái.

C. Thành phần trạng ngữ,

D. Thành phần cảm thán.

12. Câu "Chỉ e khi làm giả thì được huân chương, còn làm thật thì lại... no đòn" là câu đơn hay câu ghép? Nếu là câu ghép thì có quan hệ từ không?

A. Câu đơn.

B. Câu ghép có 2 vế câu; từ "còn" là quan hệ từ nối hai vế câu ghép.

13. Đoạn văn sau đây được viết theo phương thức biểu đạt nào?

Muốn tăng sản xuất phải đầu tư. Khâu cần đầu tư trước tiên là con người. Đến cái máy cũng phải có nhiên liệu nó mới làm việc được. (với mọi người) Và phải làm ra trò!

A. Miêu tả.

B. Tự sự.

C. Nghị luận.

D. Biểu cảm.

14. Những từ được gạch chân trong hai câu văn sau đây thuộc từ loại nào?

Sự vật không đứng yên, cuộc sống không đứng yên một chỗ, có cái hôm qua đúng, hôm nay nó là vật cản. Phải tìm cách phá bỏ, mong anh thông cảm và hiểu cho tôi.

A. Phó từ.

B. Động từ.

C. Danh từ.

D. Tính từ.

15. Bốn tác phẩm văn học thời trung đại sau đây thể hiện sâu sắc tinh thần yêu nước chống xâm lăng, nêu cao ý chí tự lập tự cường của dân tộc ta. Đúng hay sai?

- Nam quốc sơn hà

- Hịch tướng sĩ

- Bình Ngô đại cáo

- Hoàng Lê nhất thống chí

A. Đúng.

B. Sai.

16. Hai truyện thơ viết bằng thơ lục bát thuộc thơ văn trung đại giàu giá trị hiện thực và chứa chan tinh thần nhân đạo đã được học là hai tác phẩm nào?

- "Truyện Kiều" của Nguyễn Du.

- "Truyện Lục Vân Tiên" của Nguyễn Đình Chiểu.

A. Đúng.

B. Sai.

17. Bài văn nào nói đến việc vua Lý Thái Tổ dời đô từ Hoa Lư ra thành Thăng Long năm 1010?

- "Chiếu dời đô" của Lý Công Uẩn (vua Lý Thái Tổ).

A. Đúng.

B. Sai.

18. Trong các bài thơ sau đây, bài thơ nào không viết theo thể thơ năm chữ?

A. Ánh trăng (Nguyễn Duy).

B. Mùa xuân nho nhỏ (Thanh Hải).

C. Sang thu (Hữu Thỉnh).

D. Nói với con (Y Phương).

19. Bài thơ nào trong số các bài thơ sau đây được viết theo thể thơ thất ngôn?

A. Bài thơ về tiểu đội xe không kính (Phạm Tiến Duật).

- B. Viếng Lăng Bác (Viễn Phương).
C. Đoàn thuyền đánh cá (Huy Cận).
D. Con cò (Chế Lan Viên).

20. Các bài thơ sau đây được viết bằng thể thơ gì?

- Đồng chí (Chính Hữu).
- Bài thơ về tiểu đội xe không kính (Phạm Tiến Duật).
- Khúc hát ru những em bé lớn trên lưng mẹ (Nguyễn Khoa Điềm).
- Nói với con (Y Phương).

A. Thơ tự do.

B. Thơ lục bát.

C. Thơ tám chữ.

D. Thơ thất ngôn.

Đáp án bài số 33

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
Trả lời	A	D	C	E	D	D	D	C	B	C	C	B	C	B	A	A	A	D	C	A

BÀI 34

- * Tổng kết văn học (tiếp theo)**
*** Bài đọc tham khảo**

I. Ôn tập một số thể loại văn học tiêu biểu

1. Về thơ

a. Thơ ca dân tộc:

- Thơ lục bát: *ca dao, Truyện Kiều, Truyện Lục Vân Tiên,...*
- Thơ song thất lục bát: *Cung oán ngâm khúc, Chinh phụ ngâm (bản dịch thơ).*
- Cần nắm vững số chữ trong câu thơ, nhịp thơ, cách gieo vần, luật bằng, trắc.

b. Thơ ca mô phỏng theo thể thơ Trung Quốc

- Thơ tứ tuyệt (ngũ ngôn tứ tuyệt, thất ngôn tứ tuyệt).
- Thơ bát cú (ngũ ngôn bát cú, thất ngôn bát cú).
- Thơ cổ phong.

c. Thơ hiện đại: thơ 4 chữ, thơ 5 chữ, thơ 7 chữ, thơ 8 chữ, thơ tự do,...

2. Về truyện kí

- Truyện ngắn của Nam Cao, Thạch Lam, Kim Lân, Tô Hoài, Nguyễn Thành Long, Nguyễn Minh Châu,...
- Kí của Nguyễn Tuân, Hoàng Phủ Ngọc Tường, Vũ Bằng,...

- Tiểu thuyết: *Tắt đèn, Đất rừng phương Nam, Dế Mèn phiêu lưu kí, Lá cờ thêu sáu chữ vàng*,...

→ Cần nắm được cốt truyện, diễn biến câu truyện, nhân vật, chủ đề của truyện, tình huống của truyện, chất thơ của truyện,...

II. Bài đọc tham khảo

1. Nguyễn Trãi - Nhà văn hóa kiệt xuất

Nguyễn Trãi là ngôi sao sáng của văn học yêu nước đầu thế kỉ XV... Nguyễn Trãi là người chiến sĩ xuất sắc trên mặt trận văn hóa. Gắn liền mọi hoạt động văn hóa với sự nghiệp cứu nước, cứu dân, ông đã dùng ngọn bút của mình như một vũ khí chiến đấu, dùng sức mạnh của văn chương để tập hợp lực lượng của ta tiến đánh và làm tan rã quân địch, góp phần quan trọng vào thắng lợi vĩ đại của cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc.

Văn chương của Nguyễn Trãi phục vụ trước hết cho sự nghiệp cao cả của dân tộc ta. Giương cao ngọn cờ “*dại nghĩa, chí nhân*”, Nguyễn Trãi đã gắn liền hoạt động văn hóa của ông với hành động “*trừ độc, trừ tham, trừ bạo ngược*”, đề cao nhân phẩm “*có nhân, có trí, có anh hùng*”.

Nguyễn Trãi dồn hết tâm huyết của mình và khí phách anh hùng của dân tộc vào đầu ngọn bút để “*vệ Nam*”, bảo vệ Nam quốc sơn hà, và “*diện Bắc*”, dẹp yên giặc phong kiến phương Bắc xâm lược. Ông còn dùng văn chương để góp phần vào sự nghiệp xây dựng Tổ quốc, xây dựng nhân cách con người, tâm hồn và cốt cách dân tộc, xây dựng nền văn hóa Đại Việt.

Văn thơ của Nguyễn Trãi tìm sức mạnh chiến đấu, năng lực sáng tạo và nguồn cảm hứng trong mọi hoàn cảnh của thiên nhiên, trong thực tế xã hội và đời sống của nhân dân.

Vì thế, văn của ông “*Có sức mạnh như mười vạn hùng binh*”; thơ của ông mang khí phách của “*thi tướng*” trên chiến trận “*Tao Đàn*”.

... Nguyễn Trãi để lại nhiều tác phẩm văn và thơ. Về văn, trước hết phải nói đến “*Quân trung từ mệnh tập*”, “*Đại cáo bình Ngô*”, “*Chí Linh sơn phú*”, “*Văn bia Vĩnh Lăng*”. Về thơ, phải nói đến “*Ức Trai thi tập*” và “*Quốc âm thi tập*”.

Trong thời kì “*bình Ngô*”, ngòi bút của Nguyễn Trãi đã có sức mạnh như một mũi tiến công sắc bén. Những bài văn viết trong thời kì này, đã được người đời sau gộp lại trong “*Quân trung từ mệnh tập*”.

Những lời hiệu triệu quân dân, chiếu dụ hào kiệt, với đạo lí quang minh, ý tình tha thiết, lời văn lời cuốn, đã góp phần làm cho nhân dân, làm cho mọi người yêu nước ai nấy “*đá vàng một tiết, chung thủy một lòng*”, “*làm cho mọi người đồng tâm hợp lực, tận trung với nước, mưu rửa quốc sỉ, diệt giặc hung tàn*”.

Vận dụng tư tưởng nhân nghĩa, Nguyễn Trãi đề ra và thực hiện kế sách “*tâm công*”... Kế “*tâm công*” là một vũ khí sắc bén đánh vào lòng địch đã thành công rực rỡ, làm cho quân địch hoang mang tan rã, trước sau đã buộc mười một trên ba mươi thành lớn của giặc phải cởi giáp ra hàng. Thật là hiếm thấy trong lịch sử chiến tranh các dân tộc.

“*Đại cáo bình Ngô*” được Nguyễn Trãi thảo ra sau khi cuộc khởi nghĩa Lam Sơn giành được thắng lợi hoàn toàn. Đó là một áng “*thiên cổ hùng văn*” của dân tộc ta.

“Đại cáo bình Ngô” có giá trị như bản *Tuyên ngôn độc lập* thời bấy giờ của nước Đại Việt, là *bản tổng kết* sâu sắc cuộc chiến tranh yêu nước vĩ đại, là *bản anh hùng ca chiến thắng* của dân tộc ta. “Đại cáo bình Ngô” còn là *bản cáo trạng* đanh thép những tội ác “trời không dung, đất không tha” của giặc Minh xâm lược, của bọn bành trướng phương Bắc.

“Đại cáo bình Ngô” đã diễn đạt một cách hùng hồn và có hệ thống *chủ nghĩa yêu nước* của dân tộc ta. Qua cuộc thử thách lịch sử “*bình Ngô*”, Nguyễn Trãi đã khẳng định sức sống mãnh liệt của nền văn hiến Đại Việt, khẳng định độc lập chủ quyền của đất nước ta và sự bình đẳng giữa các dân tộc.

“Đại cáo bình Ngô” ca ngợi những chiến công lừng lẫy của nhân dân ta trong sự nghiệp giải phóng đất nước. Nêu cao tinh thần nhân đạo cao cả, lòng yêu chuộng hòa bình của quân dân ta, dập tắt ngòi chiến tranh, mở con đường hòa hiếu, đưa lại “*thái bình muôn thuở*”. Với ý nghĩa đó, “Đại cáo bình Ngô” còn là một bản *Tuyên ngôn nhân đạo và hòa bình* của nhà nước Đại Việt.

... Ở Nguyễn Trãi, thơ cũng có nhiều bài tràn đầy hào khí như văn. Nhưng, thơ Nguyễn Trãi thường là nói lên tâm tư tình cảm, thể hiện tấm lòng trung hậu và nhân cách cao quý của ông. Với nội dung trữ tình phong phú, thơ Nguyễn Trãi còn phản ánh vẻ đẹp của thiên nhiên đất nước và cuộc sống của dân tộc.

Đáng chú ý là *thơ Nôm* của Nguyễn Trãi lại nhiều hơn thơ chữ Hán. Với “*Quốc âm thi tập*”, Nguyễn Trãi đã nghiêm nhiên ở vị trí của một trong những người đặt nền tảng cho thơ ca dân tộc. Không những thế, Nguyễn Trãi đã nâng tiếng Việt lên thành ngôn ngữ chính thức của văn học nước ta.

Thơ Nôm Nguyễn Trãi đã tiếp thu nhiều thành tựu của văn hóa dân gian, văn học dân gian. Củ khoai, quả ổi, bẹ rau muống, luồng dọc mùng... vốn rất xa lạ với văn chương bác học, đã được Nguyễn Trãi đưa vào thơ Nôm của mình một cách rất tự nhiên. Tục ngữ, thành ngữ, ca dao, những đặc điểm thanh điệu tiếng Việt, tất cả những khả năng phong phú ấy của ngôn ngữ dân gian đã được Nguyễn Trãi khai thác một cách tài tình, để cho hình tượng thơ có nhiều màu sắc dân tộc và lời thơ có âm điệu phong phú. Nguyễn Trãi đã sớm coi trọng làm giàu ngôn ngữ và giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt.

Nguyễn Trãi tự hào là đã “*đi khắp góc biển chân trời của Thần Châu, của đất nước*” và “*đến đâu cũng phóng ngòi bút để thơ*”.

Suối Côn Sơn, sông Bạch Đằng, cửa Đại An, núi Yên Tử, biển Vân Đồn, núi Dục Thúy... trăm núi nghìn sông mỹ lệ và hùng vĩ của Tổ quốc hiện lên trong thơ của ông. Suối Côn Sơn thánh thót như tiếng đàn. Trăm nghìn vòm núi in bóng trong vịnh Hạ Long, giống như những búi tóc của người đẹp soi bóng trong gương để làm duyên: “*Non Dục Thúy, mưa tan, đỉnh tựa ngọc – Cửa Đại An, triều dậy, nước ngang trời*”. Núi sông kì vĩ lại càng kì vĩ, in dấu vết anh hùng của ông cha. Ngắm cảnh sông Bạch Đằng, Nguyễn Trãi nhớ tới những trận chiến thắng lớn của dân tộc đã từng tiêu diệt sạch sành sanh kình ngạc trên sông ấy:

“Ngạc đoạn kình khoa sơn khúc khúc,
Qua trăm, kích chiết ngạn tầng tầng”.

Nghĩa là:

*“Kính ngạc bầm vằm non mấy khúc,
Giáo gương chìm gãy bãi bao tảng”.*

Nét bút Nguyễn Trãi không phải chỉ có hoành tráng mà lại thường tinh tế, nhẹ nhàng, thanh thoát. Một tiếng chim kêu, một cánh hoa bay, một làn hương nhẹ thoảng, mấy giọt mưa thu rơi, một ngọn gió xuân thổi, tất cả đều có thể làm rung động tâm hồn của nhà thơ.

Viết về tác dụng của một làn dân ca, một nét dân nhạc, Nguyễn Trãi đã có những phát hiện tài tình:

*“Ngư ca tam xứng, yên hồ khoát,
Mục địch nhất thanh, thiên nguyệt cao”.*

Ông chài hát lên ba lần thì mặt hồ phủ khói lại rộng thêm ra. Chú chăn trâu thổi lên một tiếng sáo thì mặt trăng trên bầu trời được đẩy cao hơn. Không gian rộng thêm ra, cao thêm lên, mà chính cũng là tâm hồn con người mở rộng ra, lớn thêm lên. Văn nghệ có thể và phải nâng con người lên một tầm vóc cao đẹp hơn là như thế.

Sự nhạy cảm của Nguyễn Trãi đối với mọi biểu hiện của cuộc sống thật tinh tế và độc đáo. Vịnh hoa đào trước gió:

*“Một đóa đào hoa khéo tốt tươi,
Tuồng xuân môn mơn thấy xuân cười”.*

Vịnh cây chuối mới bén “hơi xuân”:

*“Tình thư một bức phong còn kín,
Gió nơi đâu gượng mở xem”.*

Tứ thơ hay, lời thơ rất hay, nhịp thơ rộn ràng thường hay gặp trong thơ Nôm của Nguyễn Trãi là như vậy.

Gặp những cảnh ngộ khó khăn, Nguyễn Trãi vẫn không bao giờ nản chí:

*“Tuổi cao, tóc bạc, cái râu bạc,
Nhà ngật, đèn xanh, con mắt xanh”.*

Tóc bạc nhưng mắt xanh, tuổi già nhưng tấm lòng thì trẻ.

Đẹp làm sao mái tóc bạc vì nỗi lo đời, và cũng đẹp vô cùng là đôi mắt xanh thắm thiết yêu cuộc đời, yêu con người.

Nguyễn Trãi đã được đồng chí của ông từ thời kì Lam Sơn ca ngợi:

“Kính bang hoa quốc cổ vô tiền”.

Nghĩa là: “Lo toan việc nước, làm đẹp cho nước, xưa nay chưa có ai được như thế”.

Với Nguyễn Trãi, nền văn hiến Đại Việt đã vươn lên một tầm cao mới.

Võ Nguyên Giáp

Trích bài “Nguyễn Trãi, người anh hùng
dân tộc vĩ đại, nhà văn hóa kiệt xuất”

2. Cảm nghĩ của em về nhân vật Kim Trọng qua đoạn thơ “Kiều gặp Kim Trọng” trích trong “Truyện Kiều” của thi hào Nguyễn Du

Kim Trọng là một trong ba nhân vật đẹp nhất trong “Truyện Kiều” thể hiện cảm hứng nhân văn về tình yêu tự do giữa đôi lứa “Người quốc sắc, kẻ thiên tài”. Kiều gặp Kim Trọng, Kiều - Kim tình tự, thề nguyên, Kim Trọng trở lại vườn Thúy, “Bâng khuâng

duyên mới ngậm ngùi tình xưa” là 4 đoạn thơ đã để lại trong lòng người đọc những ấn tượng đẹp về nhân vật Kim Trọng.

Đoạn thơ “*Kiều gặp Kim Trọng*” mãi mãi xanh non và ngào ngạt sắc hương trong lòng người, sắc hương của mối tình đầu. Nguyễn Du đã thể hiện một bút pháp nghệ thuật đặc sắc về tả người, tả cảnh, tả tình để xây dựng nên bức chân dung một văn nhân lí tưởng trong con mắt và tâm hồn của giai nhân.

Mở đầu là tiếng nhạc vàng, khúc nhạc của tình yêu, ánh sáng của tình yêu, ở đâu đó, nghe rõ dần; tiếng nhạc vàng làm rung động và xôn xao cảnh vật, lòng người:

*“Dùng dằng nửa ở nửa về,
Nhạc vàng đâu đã tiếng nghe gần gần.”*

Nhân vật Kim Trọng được miêu tả từ xa đến gần, qua cái lắng nghe và sự băng khuâng dõi nhìn của người đẹp. Một phong thái trang nhã “*để huê*” với “*lưng túi gió trăng*”. Một sự cao sang có vài chú tiểu đồng “*sau chân theo*” hầu. Một con tuấn mã sắc trắng như tuyết. Và màu áo xanh non của cỏ xuân với màu xanh thanh thiên của da trời hòa hợp nên. Sắc áo của tài tử văn nhân ngày xưa. Nhịp thơ chậm rãi khoan thai. Cảnh vật và con người hiện hình qua một gam màu tươi sáng, thanh khiết:

*“Trông chừng thấy một văn nhân,
Lông bông tay khấu bước lân dậm băng.
Để huê lưng túi gió trăng,
Sau lưng theo một vài thằng con con.
Tuyết in sắc ngựa câu dòn,
Cỏ pha màu áo nhuộm non da trời”.*

Cái nét đẹp khoan thai khi ngồi trên yên ngựa “*lông bông tay khấu*” hòa hợp với phong thái ung dung lúc “*bước lân dậm băng*”, khi “*lân bước dậm xanh*”. Văn nhân ứng xử rất trang nhã, lịch sự theo đúng lễ giáo và phong cách kẻ sĩ:

*“Nẻo xa mới tỏ mặt người,
Khách đà xuống ngựa tới nơi tự tình”.*

Mỗi bước đi của văn nhân, cảnh vật như sáng bừng lên; cỏ cây, không gian có một sự hóa thân kì diệu, trở nên diễm lệ ngào ngạt sắc hương:

*“Hài văn lân bước dậm xanh,
Một vùng như thể cây quỳnh cành dao”.*

Tình yêu của đôi lứa thanh tân nảy nở từ màu xanh ấy trong sự giao hòa của cây quỳnh cành dao.

Sau khi Vương Quan ra chào, chị em Kiều “*e lệ nép vào dưới hoa*”, văn nhân mới thật sự xuất hiện. Từ xa đến gần, từ ngoại hình đến phong cách, nhà thơ mới từng bước từng bước giới thiệu về họ tên, về gia thế, về học vấn, về tài năng của “*khách*”. Văn nhân trước mặt hai ả tố nga là một “*thiên tài*”, một mẫu người lí tưởng của thời đại:

*“Nguyên người quanh quất đâu xa,
Họ Kim tên Trọng vốn nhà trâm anh.
Nền phú hậu, bậc tài danh,
Văn chương nét đất, thông minh tính trời.
Phong tư tài mạo tốt vời,*

Vào trong phong nhĩ, ra ngoài hào hoa”.

Kim Trọng, cả tâm hồn lẫn trí tuệ, tính cách là sự hun đúc tài năng của Đất “*văn chương nét đất*”, là sự hội tụ bao vẻ đẹp của Trời “*thông minh tính trời*”. Xuất thân trong một gia đình quyền quý, rất giàu có (*phú hậu*), tài năng lỗi lạc nổi tiếng trong thiên hạ (*bậc tài danh*), Kim Trọng mang vẻ đẹp tuấn tú “*tốt vời*”, vẻ đẹp “*hào hoa*”, “*phong nhĩ*”.

Nguyễn Du đã sử dụng một hệ thống từ ngữ Hán - Việt để nói về Kim Trọng với tất cả sự quý mến, trân trọng, đồng thời thể hiện tính cách nhân vật trên bình diện xã hội: *trâm anh, phú hậu, tài danh, văn chương, thông minh, phong tư, tài mạo, phong nhĩ, hào hoa*.

Kim Trọng với Vương Quan là “*đồng thân*”, bạn học thân thiết. Và đã bấy lâu nay từng khao khát mơ tưởng “*trộm dấu thâm yêu*” hai Kiều mà chưa một lần hội ngộ. Hội Đạp thanh này đối với chàng Kim là dịp “*thỏa lòng tìm hoa*”. Một cái “*nhác thấy*” mà đã “*mặn mà*” biết bao:

*“Bóng hồng nhác thấy nẻo xa,
Xuân lan, thu cúc mặn mà cả hai”.*

Phải đa tình và có “*con mắt tình đời*” nhạy cảm, Kim Trọng mới có thể cảm nhận được cái vẻ mơn mớn của lan mùa xuân, cái đầm thắm dịu dàng của cúc mùa thu từ “*bóng hồng*” ấy. Không hẹn mà nên:

*“Người quốc sắc, kẻ thiên tài,
Tình trong như đã, mặt ngoài còn e”.*

Hai trái tim đa tình, đa cảm đã có một tiếng nói chung. Thế nhưng vẫn dịu dàng, e ấp và kín đáo: “*Tình trong như đã, mặt ngoài còn e*”. Người đẹp đã làm cho chàng Kim choáng váng: “*Chập chờn con tình con mê*”. Trước tiếng sét ái tình, Kim Trọng vốn hào hoa, phong nhĩ đã làm chủ được tâm hồn trong một cuộc tình trường: “*Rón ngội chẳng tiện, dứt về chĩnh khôn*”. Cuộc chia li không thể không diễn ra. Khoảnh khắc chia li của lứa đôi trong buổi đầu gặp gỡ mang theo bao tình lưu luyến. Hai vế tiểu đối mở ra hai phía chân trời, tình lưu luyến mến thương kéo dài vô tận:

“Khách đà lên ngựa // người còn ghé theo”.

“*Kẻ thiên tài*” đã mang theo hình bóng “*người quốc sắc*” trở về nhà. Chiếc cầu và dòng nước trong veo, cảnh tơ liễu và bóng chiều thướt tha như những chứng nhân cho một thiên diễm tình giữa giai nhân và tài tử. Khách văn nhân hào hoa đa tình có bao giờ quên được “*nơi kì ngộ*” ấy:

*“Dưới cầu nước chảy trong veo,
Trên cầu tơ liễu bóng chiều thướt tha”.*

Cảnh vật và hồn người đã để lại dấu ấn trong lòng mỗi chúng ta qua một vần thơ tả cảnh ngụ tình tuyệt bút.

Nguyễn Du đã có những cách nói rất hay, rất đẹp về Kim Trọng: *văn nhân, bậc tài danh, phong nhĩ, hào hoa, kẻ thiên tài* ... Kim Trọng là hình ảnh đẹp nhất về khách tài tử, đa tình xuất hiện trong đoạn thơ đã làm nổi bật chủ đề tình yêu tự do và cảm hứng nhân văn của Truyện Kiều. Nguyễn Du đã miêu tả nhân vật Kim Trọng bằng bút pháp ước lệ, diễn tả bằng một hệ thống từ ngữ Hán - Việt để làm nổi bật chất tài hoa

phong tình của kẻ thiên tài. Cảnh vật thiên nhiên từ dặm xanh đến dòng nước trong veo, từ chiếc cầu, cành tơ liễu đến bóng chiều - đều đã trở thành cái nền thơ mộng, làm hiện lên hình ảnh chàng Kim trong buổi đầu gặp gỡ người đẹp. Có thể nói bao trùm bức chân dung Kim Trọng là một màu sắc lãng mạn đầy chất thơ.

Kim Trọng là mẫu người thiên tài lí tưởng. Hấp dẫn hơn, chàng Kim là khách tài tử đa tình tiêu biểu cho khát vọng tình yêu đôi lứa. Nhân vật Kim Trọng rất thực và rất mới, rất gần gũi với tuổi trẻ ngày nay, có lẽ vì thế.

3. Bình giảng một bài thơ tự chọn

Bè xuôi sông La

Vũ Duy Thông

*Bè ta xuôi sông La
Đẻ cau cùng tấu mật
Muỗng đen và trãi đất
Lát chun rồi lát hoa*

*Sông La ơi sông La
Trong veo như ánh mắt
Bờ tre xanh im mát
Mươn mướt đôi hàng mi
Bè đi chiều thăm thì
Gỗ lượn đàn thông thả
Như bầy trâu lim dim
Đắm mình trong êm ả
Sóng long lanh vẩy cá.
Chim hót trên bờ đê*

*Ta nằm nghe, nằm nghe
Giữa bốn bề ngây ngất
Mùa vôi xây rất say
Mùi lán cửa ngọt mát
Trong đạn bom đổ nát
Bình tươi nụ ngói hồng
Đóng vàng hoa lúa trở
Khói nở xòa như bông ...*

Bình giảng bài thơ "Bè xuôi sông La" của Vũ Duy Thông.

Bài thứ nhất

Năm 1968, Vũ Duy Thông làm phóng viên thường trú Thông tấn xã Việt Nam tại Hà Tĩnh, một trọng điểm của tuyến lửa miền Trung thời kháng chiến chống Mĩ. Năm ấy anh 24 tuổi, đầy hăm hở và nhiệt huyết. Nét tài hoa, tâm hồn dào dạt yêu thương, nhiều mộng mơ trong sáng của anh tưởng như đã dồn vào, kết tinh và hội tụ lại trong bài thơ "Bè xuôi sông La" này. Hai mươi hai câu thơ ngũ ngôn mượt mà, thanh nhẹ như bài hát lan tỏa trên dòng sông, thấm thía rung động hồn người.

Ở Hà Tĩnh có nhiều dòng sông bắt nguồn từ dãy Trường Sơn. Tiêu biểu nhất là sông Ngàn Phố, sông Ngàn Trươi, sông Ngàn Sâu. Ba con sông này hợp lưu với sông Lam cùng đổ ra Cửa Hội. Sông La là một chi lưu của sông Ngàn Phố chảy dọc, chảy dài theo huyện Hương Sơn, một vùng quê trù mật “*gạo trắng, nước trong, nhiều gái đẹp*” của đất Lam - Hồng. Đó là những điều ta cần biết khi cảm thụ bài thơ “*Bè xuôi sông La*” của Vũ Duy Thông.

1. Câu thơ đầu cất lên như một tiếng reo, tiếng hát biểu lộ niềm vui khi chợt phát hiện ra những chiếc bè nứa, bè gỗ nối đuôi nhau từ rừng xa trôi về xuôi trên dòng sông La. Ngạc nhiên trước những bè gỗ quý: dễ cau, tầu mật, muồng đen, trai đất, lát chun, lát hoa. Các liên từ dùng rất khéo: “*cùng*”, “*và*”, “*rồi*” gọi lên sự kết nối, kéo dài, liên tục của những bè gỗ quý, nhìn mãi không hết, càng nhìn càng thích thú mê say:

“*Bè ta xuôi sông La
Dễ cau cùng tầu mật
Muồng đen và trai đất
Lát chun rồi lát hoa*”.

Vần điệu thật phong phú. Có vần lưng: “*ta*” - “*La*”. Có vần chân, vần ôm: “*La - hoa*”. Có vần chân, vần liền: “*mật - đất*”. Vần bằng hợp thanh với vần trắc gọi tả cảm xúc lúc trào ra, lúc thấm sâu vào đáy tâm hồn. Bốn câu thơ 20 chữ mà có đến 14 chữ thanh bằng đã góp phần tạo nên âm điệu, nhạc điệu nhẹ nhàng, cảm xúc menh mang. Lời thơ, điệu thơ liên mạch, rất tự nhiên, hồn nhiên. Đó là một nét đẹp tài hoa của tâm hồn, của thi pháp nhà thơ họ Vũ.

2. Mười câu thơ tiếp theo mở ra một không gian nghệ thuật và thời gian nghệ thuật. Nhà thơ say mê, đắm nhìn vào cảnh vật, và lắng nghe, lòng lâng lâng.

Câu cảm thán cất lên như tiếng reo. Hai tiếng “*sông La*” điệp lại, làm cho tiếng lòng rung lên, vang xa. Nhiều bồi hồi tha thiết:

“*Sông La ơi sông La*”.

Đẹp lắm sông La ơi! Nước sông rất trong, “*trong veo*” có thể nhìn tới tận đáy. Bờ tre xanh rủ bóng mát trải dài theo triền sông:

“*Sông La ơi sông La
Trong veo như ánh mắt
Bờ tre xanh im mát
Mươn mướt đôi hàng mi*”.

Nhà thơ trẻ tài hoa và rất phong tình. Trước năm 1945, ông chứa thơ tình Xuân Diệu đã từng “*run rẩy*” khám phá vẻ đẹp của tạo vật qua nhiều ẩn dụ, so sánh rất mới: hương của hoa là “*mùi hương vương giả*”, mây của trời là “*mây đa tình như thi sĩ đời xưa*”, tóc liễu thì “*mĩ miều*”, và “*lá liễu dài như một nét mi*”. Vẻ đẹp của giai nhân trở thành chuẩn mực cái đẹp của thiên nhiên tạo vật.

Ở đây, Vũ Duy Thông đã so sánh nước sông La “*Trong veo như ánh mắt*”; cảm nhận lá tre xanh mỡ màng “*Mươn mướt đôi hàng mi*”. Ánh mắt ấy, hàng mi ấy là của những cô gái xinh đẹp vùng Hương Sơn bao đời nay. Có biết hình ảnh những cô gái má hồng, môi thắm, tóc đen dài xanh mượt, cặp mắt sáng trong... của những làng nghề thủ công ở Hương Sơn, chiều chiều ra bến sông tắm giặt ở đôi bờ sông La mới cảm thấy

được nét tài hoa, chất phong tình của nhà thơ trẻ Vũ Duy Thông. Thế mới hay chàng trai đa tình của vùng quê “chum vại” đất Bắc đã sánh vai tiếp bước chàng thi sĩ con ông đồ Nghệ đã từng “*Đem bướm thả trong vườn tình ái*” năm xưa, năm xưa.

Càng về chiều, cảnh sắc sông La càng trở nên thơ mộng. Tiếng nước trôi, tiếng gió thổi, tiếng chiều buông nghe “*thâm thì*” rất nhẹ, rất êm. Sóng lăn tăn “*long lanh như vẩy cá*” phản chiếu nắng vàng nhạt. Khúc nhạc đồng quê, “*chim hót trên bờ đê*” ríu ran. Những bè gỗ trôi xuôi “*thong thả*” được nhân hóa và so sánh như đàn trâu “*lim dim*” cặp mắt, đang “*dắm mình*” tắm mát trên dòng sông quê thân thương:

*“Bè đi chiều thâm thì
Gỗ lượn đàn thong thả
Như bầy trâu lim dim
Dắm mình trong êm ả
Sóng long lanh vẩy cá.
Chim hót trên bờ đê”.*

Thơ là cảm xúc. Thơ là nghệ thuật của ngôn từ. Các từ láy được lựa chọn rất *đắt* thế để gọi tả, biểu cảm và gieo vần: “*thâm thì*”, “*thong thả*”, “*lim dim*”, “*êm ả*”, “*long lanh*”. Các động từ: “*đi*”, “*lượn*”, “*dắm mình*”, “*hót*” gợi lên một cuộc sống trầm tĩnh, bình yên giữa thời bom đạn. Hình ảnh “*gỗ lượn đàn*” được so sánh với “*bầy trâu lim dim*” đang tắm mát trên sông; gió thổi nhẹ, sóng “*long lanh*” phản chiếu ánh tà dương lăn tăn “*vẩy cá*” được cảm nhận đầy chất thơ. Cảnh vật trở nên hữu tình, thơ mộng. Nhà thơ trẻ mượn hình tượng những bè gỗ “*lượn đàn*” một cách “*thong thả*” và “*êm ả*” trên dòng sông La vào một chiều xuân thời chống Mĩ khi mà những trọng điểm, những ngã ba Đồng Lộc đêm ngày mịt mù lửa khói rung chuyển bom đạn là một chi tiết nghệ thuật tả cảnh ngụ tình đặc sắc. Cái bè gỗ ấy, con sông La ấy là biểu tượng cho tâm thế, cho dáng đứng của những con người Nghệ - Tĩnh trên vùng đất Lam - Hồng kiêu hãnh.

3. Phần thứ ba gồm có 8 câu thơ. Ngôn từ, hình tượng, cảm xúc đều dào dạt chất trữ tình mộng mơ. Ngày 17.7.1966, trong cuộc chiến tranh leo thang bắn phá miền Bắc dữ dội, Hồ Chủ tịch trong Lời kêu gọi “*Không có gì quý hơn độc lập tự do*” đã cầm thù lên án và vạch trần bộ mặt dã man tàn bạo của giặc Mĩ, đồng thời nói lên quyết tâm chiến đấu và niềm tin tất thắng sáng ngời chính nghĩa của dân tộc Việt Nam anh hùng chúng ta: “*Chiến tranh có thể kéo dài 5 năm, 10 năm, 20 năm hoặc lâu hơn nữa. Hà Nội, Hải Phòng và một số thành phố, xí nghiệp có thể bị tàn phá, song nhân dân Việt Nam quyết không sợ! Không có gì quý hơn độc lập, tự do. Đến ngày thắng lợi, nhân dân ta sẽ xây dựng lại đất nước ta đàng hoàng hơn, to đẹp hơn!”*.

Có thể nói đó là nguồn gốc cảm hứng phần cuối bài thơ “*Bè xuôi sông La*”. Trong cảnh “*dạn bom đổ nát*” nhà thơ trẻ đã “*nghe*” mọi âm thanh kì diệu của mọi miền trên đất nước thân yêu. Điệp ngữ “*nằm nghe, nằm nghe*” dậy lên náo nức tâm hồn. Mùi vôi xây, mùi lán cửa dăng lên “*khấp bốn bề*” quê hương, nghe “*rất say*”, nghe “*ngọt mát*” làm “*ngây ngất*” cả tâm hồn. Sự chuyển đổi cảm giác qua một chữ “*nghe*” thật ý vị:

*“Ta nằm nghe, nằm nghe
Giữa bốn bề ngây ngất
Mùi vôi xây rất say
Mùi lán cửa ngọt mát.”*

Một viễn cảnh kiến thiết trong hòa bình đã mở ra, đã “nghe”, đã nhìn thấy trong tâm tay. Một khung cảnh huy hoàng tráng lệ. Một loạt hình ảnh ẩn dụ mang ý nghĩa tượng trưng thật đẹp và rất thơ: “nụ ngói hồng”, “hoa lúa trở”, “khói nở xòa như bông”. Một cảnh tượng ấm no, hạnh phúc, thanh bình “mười lần đáng hoàng hơn, to đẹp hơn” của đất nước đã và đang hiện hình trong sắc màu rực rỡ:

“Trong đạn bom đổ nát
Bừng tươi nụ ngói hồng
Đông vàng hoa lúa trở
Khói nở xòa như bông”.

Cảm xúc lâng lâng lan tỏa. Niềm tin sáng bừng vẫn thơ đem đến cho người đọc thời máu lửa bao hi vọng. Ở đây, chất xúc cảm và chất suy tưởng kết hợp một cách hài hòa qua một hồn thơ đẹp: *trẻ trung, hồn nhiên và yêu đời*. Người đọc bất giác nhớ tới hai câu thơ tuyệt tác của Tố Hữu viết trong những ngày đầu kháng chiến chống Pháp:

“Từ trong đổ nát hôm nay,
Ngày mai đã đến từng giây, từng giờ”.
(“Giữa thành phố trụi” – 1947)

“*Bè xuôi sông La*” là một trong số ít bài thơ ngũ ngôn đặc sắc trong nền thơ Việt Nam hiện đại. Ngôn ngữ thơ trong sáng mượt mà. Dòng sông La, những bè gỗ “*lượn dần êm ả*” trôi xuôi, và cảnh sắc “*nụ ngói hồng*”, “*hoa lúa trở*”, “*khói nở xòa như bông*” là những hình tượng mỹ lệ, tráng lệ, giàu chất thơ. Tình yêu một dòng sông, yêu một miền quê thời bom đạn, chan hòa tình yêu đất nước với tất cả niềm lạc quan hi vọng tạo nên giá trị và cốt cách thi phẩm “*Bè xuôi sông La*”.

“*Sông La ơi sông La ...*” cất lên, vẫy gọi, ... thiết tha, ngọt ngào. Ta còn nghe đâu đây tiếng hát đậm đà tình tứ của cô gái bên dòng sông La thuở nào:

“Chứ đi mò cũng nhớ về Hà Tĩnh,
Nhớ núi Hồng Lĩnh
Nhớ dòng sông La
Nhớ biển rộng quê ta ...”
(Ca khúc của nhạc sĩ Nguyễn Văn Tý)

Yêu và nhớ nhiều, nhớ lắm chứ! Sông La ơi!

Bài thứ hai

Cảm thụ vẻ đẹp thi ca thật muôn màu muôn vẻ. Mỗi người viết, mỗi độc giả có hướng cảm thụ riêng. Xin trân trọng mời các em đọc tiếp bài “Bè xuôi sông La”, cảm hứng đất nước hào hùng từ vẻ đẹp một dòng sông - của Tiến sĩ Văn học Nguyễn Trọng Hoàn.

Nhà thơ Vũ Duy Thông sinh ngày 26 tháng 2 năm 1944; nguyên quán: Tự Lập, Mê Linh, Vĩnh Phúc; từng là phóng viên mặt trận, làm báo nhiều năm. Ông là Hội viên Hội Nhà văn Việt Nam, Tiến sĩ Mĩ học, hiện công tác tại Ban Tư tưởng - Văn hóa Trung ương.

Tác phẩm đã xuất bản: *Nắng trung du* (1979); *Những đám lá đổi màu* (1982); *Tình yêu người thơ* (1987); *Gió đàn* (1989); *Trái đất không chỉ có một người* (1991); *Ài là bạn tốt* (1978); *Ơi bước ngày thơ và con bướm sắc sỡ* (1980); *Chú tôm gõ mõ*

(1981); *Cuộc phiêu lưu kì lạ của ong vàng* (1982); *Chiếc kẹo tàng hình* (1987); *Xứ sở không người* (1987); *Chiếc nôi trên vách đá* (1988); *Mèo con và cáo đỏ đuôi* (1983); *Thỏ rừng hóa hổ* (1988); *Về thăm bà nội* (1993) ... Nhà thơ đã được nhận: hai giải thưởng sáng tác cho thiếu nhi do Nhà xuất bản Kim Đồng và Trung ương Đoàn tổ chức (1978 và 1988); Giải ba cuộc thi thơ báo Văn nghệ (1969).

Bài thơ được hình thành sau chuyến đi thực tế, khi ấy Vũ Duy Thông là một nhà báo trẻ được cử làm phóng viên thường trú Thông tấn xã Việt Nam tại Hà Tĩnh năm 1968. Con sông La trong bài thơ - theo tác giả - được bắt nguồn từ hai con sông Ngàn Trươi và Ngàn Phố chảy từ Trường Sơn qua hai huyện Hương Khê và Hương Sơn gặp nhau tại cuối huyện Hương Sơn, trở thành ranh giới tự nhiên của hai tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh. Cuối dòng, sông La hòa với sông Lam đổ ra biển.

Sông La nước trong xanh, hiền hòa quanh năm, hai bên sông là xóm làng trù phú, yên bình... đó cũng là khung cảnh chất chứa nhiều sức gợi để khi viết, tác giả trào dâng cảm xúc:

*“Bè ta xuôi sông La
Để cau cùng tấu mật
Muồng đen và trai đất
Lát chun rồi lát hoa...”.*

Không biết có phải vì tác giả đã cùng những bè gỗ ấy xuôi dòng trong tâm trạng dạt dào cảm xúc mà lời thơ ở đây được cất lên như lời hát với âm vực rộng mở, phóng túng, mệnh mang đến thế! Câu thơ đầu có hình thức như là một câu thông báo, nhưng lại được sắp xếp bằng một chuỗi ngôn ngữ mang tính biểu cảm: *Bè ta xuôi sông La*. Bắt đầu từ một điểm xuất phát: “*Bè*” rồi ý thơ như cũng “*dời chỗ*” trôi theo, cùng những lâm sản quý. Có cảm giác các loại gỗ được ken lại với nhau qua các từ nối “*cùng*”, “*và*”, “*rồi*” kết thành bè - để bắt đầu một hành trình hồi hải về xuôi. Hãy cùng hành trình với dòng sông:

*“Sông La ơi sông La
Trong veo như ánh mắt
Bờ tre xanh im mát
Mươn mướt đôi hàng mi”.*

Câu mở đầu khổ thơ thứ hai có dáng dấp một tiếng gọi thiết tha, đồng thời cũng có dáng dấp một lời hát trữ tình trước dòng sông thật đẹp: “*Sông La ơi sông La*”. Đây là câu thơ có tính chất “*bắt cầu*” cho việc chuyển giọng của bài thơ. Đang giọng *kể* ở khổ thơ trước, đến đây lời thơ bỗng chuyển sang giọng *miêu tả* một cách trêu mến. Nhìn ra dòng sông “*trong veo như ánh mắt*” không khó, nhưng nhận ra ánh mắt ấy trong mối liên hệ với “*hàng mi*” mới đòi hỏi sự xuất hiện đúng lúc của hồn thơ. Thông thường thì kết quả ấy phải xuất phát từ điểm nhìn ở trên cao - song ở đây, ngay ở trên sông, để có được ý thơ, dường như tác giả đã lặn sâu vào bầu trời tâm tưởng, để mặc cho trí tưởng tượng của mình được tự do cất cánh giữa miền sông nước trong veo và đôi bờ xanh mươn mướt. Một khoảnh khắc lãng mạn hiếm có trong những năm tháng mà bom đạn của không quân Mỹ đang ngày đêm cày xới miền Trung. Đó cũng là phút giây băng khuâng, xúc cảm trào dâng của tác giả giữa một vùng đất, vùng trời tươi đẹp:

*“Bè đi chiều thăm thi
Gỗ lượn dần thông thả”*

Hình ảnh những chiếc bè trên sông vừa được ẩn dụ trong chữ “gỗ”, vừa được nhân hóa trong chữ “lượn” thật khéo léo, tài tình. Lòng như bông xôn xao, tỏ mở cùng những bè gỗ nối nhau mềm mại uốn lượn trên sông. Vẻ đẹp trữ tình của chiều sông La, cái thơ thới của cuộc đời xao động như cùng hòa nhịp trong từng nét bút của nhà thơ - khiến tất cả như phối giao hòa cùng nổi theo dòng trôi bè gỗ. Các câu thơ như gọi nhau sóng sánh trong cái nhìn của buổi chiều trời mây in bóng, da diết hồn người.

Theo *Bè xuôi sông La*, sẽ hiển hiện ảnh hình và sáng tươi đường nét những miền quê yêu mến. Dường như trong mắt nhìn và ý nghĩ ngỡ ngàng của tác giả càng trào dâng xúc cảm và bởi bởi những hình dung cảnh tượng khi bè cập bến. Gỗ sẽ về với những công trình xây dựng, gỗ sẽ về với xưởng máy công trường - gỗ nối những nhịp đời, góp phần hàn gắn những vết thương chiến tranh trên đất nước. Trong cảm giác như say, như mơ ấy, người chở bè cũng như tác giả bài thơ như ngây ngất với những ảnh hình do trí tưởng tượng sáng tạo nên:

“Trong dạn bom đổ nát

Bừng tươi nụ ngói hồng

Đồng vàng hoa lúa trở

Khói nở xòa như bông”.

Đó là những hình ảnh tươi tắn, rực rỡ sắc màu của một niềm mơ ước, hình ảnh giàu chất suy tưởng về sức sống mãnh liệt của con người và dân tộc Việt Nam.

“Ta nằm nghe, nằm nghe

Giữa bốn bề ngây ngất...”

Hai chữ “*nằm nghe*” được điệp lại diễn tả niềm hào sảng, say mê chừng không dứt. Người đọc như cũng được cái cảm giác lâng lâng xúc động tỏa sáng, như cũng được bay cùng những hình dung về phía miền quê “*bừng tươi nụ ngói hồng*” thấm đẫm niềm tin và hi vọng giữa những năm tháng oanh liệt khi xưa.

Đọc *Bè xuôi sông La*, còn có cảm giác được tắm mình trong tưởng tượng trữ tình mơn mướt của cảnh sắc sông La, được khỏe khoắn và lớn dậy trong hồn một tình yêu quê hương đất nước.

4. Cảm nhận của em về bài thơ “Đánh đu” của Hồ Xuân Hương:

“Bốn cột khen ai khéo khéo trông,

Người thì lên đánh, kẻ ngồi trông.

Trai du gối hạc khom khom cật,

Gái uốn lưng ong ngửa ngửa lòng.

Bốn mảnh quần hồng bay phấp phới,

Hai hàng chân ngọc đuổi song song.

Chơi xuân đã biết xuân chẳng tá,

Cọc nhỏ đi rồi, lỗ bỏ không !”

Đánh đu là một trò chơi dân gian đã có từ lâu đời ở nước ta. “*Hồng Đức Quốc âm thi tập*” của “*Hội Tao đàn*” trong thế kỉ XV cũng có bài thơ “*Cây đánh đu*” mà cặp câu thực và luận của hai bài thơ rất giống nhau.

Trong các lễ hội làng quê, đặc biệt trong dịp Tết mừng xuân, trò chơi đánh đu của trai gái diễn ra tưng bừng náo nhiệt nhất. Hai câu đề thể hiện một cái nhìn thú vị trước cột đu và một tiếng khen thâm buột ra, khi nhà thơ đi qua bãi chơi đu đầu làng, cuối xóm:

*“Bốn cột khen ai khéo khéo trông,
Người thì lên đánh, kẻ ngồi trông”.*

Hai chữ “*khéo khéo*” làm cho lời thơ, tình thơ trở nên đậm đà. Ai đã “*khéo khéo trông*” cây đu, ai đã nghĩ ra trò chơi đu mà vui thế: “*Người thì lên đánh, kẻ ngồi trông*”. Tâm hồn nữ sĩ hòa nhập với niềm vui của trai gái đang chơi đu, mà nghĩ về một trò chơi, một mỹ tục dân gian lâu đời rất đáng tự hào. Các động từ “*lên đánh*” và “*ngồi trông*” hô ứng nhau, gọi tả không khí chơi đu vừa nhộn nhằng vừa vui nhộn, tấp nập.

Đánh đu có cảnh đánh đơn nam, đơn nữ, có cảnh đánh đôi nữ, đôi nam, lại có cảnh nam nữ cùng đánh đôi. Hai câu thực tả cảnh đánh đôi nam, nữ. Hình ảnh “*trai du*” và “*gái uốn*” gọi tả động tác rất mềm dẻo, uyển chuyển. Tư thế “*khom khom cật*” rất mạnh mẽ, hào hứng. Động tác “*ngửa ngửa lòng*” gọi lên một dáng bay nhẹ nhàng, thích thú. Trong cái tài đã có cái tình của trai gái lúc đánh đu. Cảnh đánh đu rất đẹp như đang diễn ra trước mắt chúng ta một sức xuân phơi phới. Gối hạc và lưng ong là hai ẩn dụ đặc tả vẻ đẹp thanh tân của trai gái làng quê trên cánh đu đang tung bay trong gió xuân:

*“Trai du gối hạc khom khom cật,
Gái uốn lưng ong ngửa ngửa lòng”.*

Cánh đu mỗi lúc lại tung bay cao hơn, nhộn nhằng hơn, “*kẻ ngồi trông*” cảm thấy không nhìn rõ khuôn mặt, dáng hình của đôi trai gái đang đánh đu nữa. Chỉ còn nhìn thấy “*Bốn mảnh quần hồng bay phấp phới*”. Chỉ còn biết dõi theo và tấm tắc “*Hai hàng chân ngọc đuổi song song*”. Cảnh chân lấm tay bùn, màu quần thâm áo nâu đời thường đã biến mất. Trong hội xuân, trên cánh đu chỉ có “*quần hồng bay phấp phới*” và chỉ còn có “*chân ngọc đuổi song song*”. Đó là sắc xuân, nét xuân và dáng xuân của làng quê trong lễ hội. Và đó cũng là vẻ đẹp trẻ trung, yêu đời của đất nước và con người, của lễ hội mùa xuân và nền văn hóa dân gian Việt Nam giàu đẹp.

Mùa xuân đẹp mãi với dáng xuân, sắc xuân tung bay:

*“Bốn mảnh quần hồng bay phấp phới,
Hai hàng chân ngọc đuổi song song”.*

Xuân tàn, hội tan, biết bao tiếc nuối băng khuâng trong lòng người. Nhìn bãi đu sau ngày hội tan mà ngẩn ngơ, luyến tiếc:

*“Chơi xuân đã biết xuân chẳng tá,
Cọc nhỏ đi rồi, lỗ bỏ không!”.*

Có yêu đời, yêu cái đẹp trong cuộc đời, trong lễ hội mùa xuân, nữ sĩ mới có niềm luyến tiếc, ngẩn ngơ ấy.

Mùa xuân trôi qua. Và bao giờ mùa xuân trở lại?

“*Đánh đu*” cho thấy tính sáng tạo trong thi ca của “*Bà chúa thơ Nôm*”. Ngôn từ nhất khí, liền mạch. Giọng thơ hồn nhiên, hóm hỉnh. Một cách nhìn sắc sảo, yêu đời. Một cách cảm rất tài hoa đầy tính nhân văn.

Bài thơ “Đánh đu” đã làm sống lại trong lòng ta một nét đẹp lễ hội dân gian mùa xuân đáng yêu vô cùng.

5. Phân tích bài thơ “Chiều hôm nhớ nhà” của Bà Huyện Thanh Quan. Bài thơ đã gợi cho em những cảm nghĩ gì ?

Ai đã từng đọc “Truyện Kiều” chắc không thể nào quên được câu thơ của Nguyễn Du nói về hoàng hôn:

“Song sa vò võ phương Trời,
Nay hoàng hôn đã lại mai hôn hoàng”.

Cũng nói về hoàng hôn và nỗi buồn của kẻ tha hương, bài thơ “Chiều hôm nhớ nhà” của Bà Huyện Thanh Quan là một kiệt tác của nền thơ Nôm Việt Nam trong thế kỉ thứ mười chín:

Chiều Trời bảng lảng bóng hoàng hôn,
Tiếng ốc xa đưa vẳng trống đồn.
Gác mái ngư ông về viễn phố,
Gõ sừng mục tử lại cô thôn.
Ngàn mai gió cuốn chim bay mỏi,
Dặm liễu sương sa khách bước dồn.
Kẻ chốn Chương Đài, người lữ thứ,
Lấy ai mà kể nỗi hàn ôn ?

Câu thơ đầu tả ánh hoàng hôn một buổi chiều viễn xứ. Hai chữ “bảng lảng” có giá trị tạo hình đặc sắc: ánh sáng lơ mơ lúc sắp tối, mờ hồ gần xa, tạo cho bức tranh một buổi chiều trầm buồn:

“Chiều Trời bảng lảng bóng hoàng hôn”.

Hai chữ “bảng lảng” là nhãn tự - như con mắt của câu thơ. Nguyễn Du cũng có lần viết:

“Trời tây bảng lảng bóng vàng” .
(Truyện Kiều)

Chỉ qua một vãn thơ, một câu thơ, một chữ thôi, người đọc cũng cảm nhận được ngòi bút thơ vô cùng điêu luyện của Bà Huyện Thanh Quan.

Đối với người đi xa, khoảnh khắc hoàng hôn, buồn sao nói hết được? Nỗi buồn ấy lại được nhân lên khi tiếng ốc (tù và) cùng tiếng trống đồn “xa đưa vẳng” lại. Chiều dài (tiếng ốc), chiều cao (tiếng trống đồn trên chòi cao) của không gian được diễn tả qua các hợp âm ấy, đã gieo vào lòng người lữ khách một nỗi buồn lê thê, một niềm sầu thương tê tái. Câu thơ vừa có ánh sáng (bảng lảng) vừa có âm thanh (tiếng ốc, trống đồn) tạo cho cảnh hoàng hôn miền đất lạ mang màu sắc dân dã:

“Chiều Trời bảng lảng bóng hoàng hôn,
Tiếng ốc xa đưa vẳng trống đồn”.

Phân thực và luận, các thi liệu làm nên cốt cách bài thơ được lựa chọn tinh tế, biểu đạt một hồn thơ giàu cảm xúc. Ngư ông, mục tử, khách... thế giới con người được nói đến. Cảnh vật thì có ngàn mai, có gió và sương, có “chim bay mỏi”... Những thi liệu ấy mang tính chất ước lệ của thi pháp cổ (người thì có: ngư ông, mục tử; cảnh vật,

cây cỏ, hoa lá thì có: phong sương, mai, liễu, cánh chim chiều...) nhưng với tài sáng tạo vô song: chọn từ, tạo hình ảnh, đối câu, đối từ, đối thanh, ở phương diện nào, nữ sĩ cũng tỏ rõ một hồn thơ tài hoa, một ngòi bút trang nhã. Vì thế cảnh vật trở nên gần gũi, thân thuộc với mọi con người Việt Nam. Cảnh vật mang hồn người đậm đà bản sắc dân tộc.

Chiều tà, ngư ông cùng con thuyền nhẹ trôi theo dòng sông về viễn phố với tâm trạng của một “ngư ông” - ông chài nhàn hạ, thoải mái. Động từ “*gác mái*” biểu đạt một tâm thế nhàn của ngư ông đang sống ở miền quê, đã thoát vòng danh lợi:

“*Gác mái, ngư ông về viễn phố*”.

Cùng lúc đó, lũ trẻ đưa trâu về chuồng, trở lại “*cô thôn*”. Cử chỉ “*gõ sừng*” của mục đồng thật hồn nhiên, vô tư, yêu đời:

“*Gõ sừng mục tử lại cô thôn*”.

Đó là hai nét vẽ về con người, hai bức tranh tuyệt đẹp nơi thôn dã đáng yêu.

Hai câu luận tiếp theo mượn cảnh để tả cái lạnh lẽo, cô liêu, bơ vơ của người lữ khách trên nẻo đường tha hương nghìn dặm. Trời sắp tối. Ngàn mai xào xạc trong “*gió cuốn*”; gió mỗi lúc một mạnh. Cánh chim mỗi bay gấp về rừng tìm tổ. Sương sa mù mịt dặm liễu. Và trên con đường sương gió ấy, lạnh lẽo ấy chỉ có một người lữ khách, một mình một bóng đang “*bước dôn*” tìm nơi nghỉ trọ. Hai hình ảnh “*chim bay mỗi*” và “*khách bước dôn*” là hai nét vẽ đăng đối, đặc tả sự mõi mệt, cô đơn. Con người như bơ vơ, lạc lõng giữa “*gió cuốn*” và “*sương sa*”, đang sống trong khoảnh khắc sâu cảm, buồn thương ghê gớm. Câu thơ để lại nhiều ám ảnh trong lòng người đọc. Đảo ngữ làm nổi bật cái bao la của nẻo đường xa miền đất lạ:

“*Ngàn mai, gió cuốn chim bay mỗi,
Dặm liễu, sương sa khách bước dôn*”.

Bằng sự trải nghiệm của cuộc đời, đã sống những khoảnh khắc hoang hờn ở nơi đất khách quê người, nữ sĩ mới viết được những câu thơ rất thực miêu tả cảnh ngộ lẻ loi của kẻ tha hương hay đến thế!

Hai câu kết hội tụ, dồn nén lại tình thương nhớ. Nữ sĩ cảm thấy cô đơn hơn bao giờ hết. Câu bảy gồm hai vế tiểu đối, lời thơ cân xứng đẹp: “*Kể chốn Chương Đài // người lữ thứ*”. Chương Đài là điển tích nói về chuyện li biệt, nhớ thương, tan hợp của lứa đôi Hàn Hoàn và Liễu Thị đời Hán xa xưa. Bà Huyện Thanh Quan đã vận dụng điển tích ấy một cách sáng tạo. “*Chương Đài*” và “*lữ thứ*” trong văn cảnh gọi ra một trường liên tưởng về nỗi buồn li biệt của khách đi xa nhớ nhà, nhớ quê hương da diết. Khép lại bài thơ là một tiếng than giải bày một niềm tâm sự được diễn tả dưới hình thức câu hỏi tu từ. “*Ai*” là đại từ phiếm chỉ, nhưng ta có thể biết đó là chồng, con, những người thân thương của nữ sĩ. “*Hàn ôn*” là nóng lạnh; “*nỗi hàn ôn*” là nỗi niềm tâm sự. Người lữ thứ trong chiều tha hương thấy mình bơ vơ nơi xa xôi, nỗi buồn thương không sao kể xiết:

“*Kể chốn Chương Đài, người lữ thứ,
Lấy ai mà kể nỗi hàn ôn ?*”.

“*Chiều hôm nhớ nhà*” và “*Qua Đèo Ngang*” là hai kiệt tác thơ thất ngôn bát cú Đường luật. Đó là chùm thơ của Bà Huyện Thanh Quan sáng tác trong những tháng ngày nữ sĩ trên đường thiên lí vào kinh nhận chức nữ quan trong triều Nguyễn. Có thể coi đó là những bút kí - thơ vô cùng độc đáo. Thơ của Bà Huyện Thanh Quan thấm

một nỗi buồn li biệt hoặc hoài cổ, hay nói đến hoàng hôn, lời thơ trang nhã, sử dụng nhiều từ Hán - Việt (*bảng lảng, hoàng hôn, ngư ông, viễn phố...*) tạo nên phong cách trang trọng, cổ kính, nhạc điệu trầm bổng hấp dẫn. "*Chiều hôm nhớ nhà*" là một bông hoa nghệ thuật chứa chan tình thương nhớ, băng khuâng...

6. Phân tích và nêu cảm nghĩ về truyện "*Mùa cá bột*" của nhà văn Đỗ Chu.

Bài làm

"*Phù sa*", tập truyện ngắn của nhà văn trẻ Đỗ Chu, trong đó có truyện "*Mùa cá bột*", một truyện đặc sắc nói về nhịp sống lao động và tâm tình của bà con một vùng quê thuộc miền Kinh Bắc trù phú.

Truyện không có những tình tiết, những tình huống giàu kịch tính, nhưng lại lôi cuốn hấp dẫn người đọc bằng lối kể chuyện nhẹ nhàng, cuộc sống lao động làm ăn hiện tại và những kỉ niệm, những hồi ức thời khói lửa; hai mạch truyện đan lồng vào nhau, tạo nên điệu tâm tình thiết tha, đầm thắm.

Xã đội trưởng Đá đã hi sinh, cụ Tư Giác, Khang chủ nhiệm, vợ là Tiềm, o du kích gan dạ ngày xưa, bấy nhiêu nhân vật, có nét vẽ chỉ thoáng qua, có nét vẽ đậm đều để lại tất cả trong tâm hồn người đọc bao xúc động về cuộc sống chiến đấu, cuộc sống lao động, về cách ăn ở nghĩa tình của làng quê ta.

1. Mùa cá bột đến cũng là mùa mưa về. Dòng sông quê và bãi Thè Le sôi nổi, sống dậy như ngày hội. Con sông thân thuộc, mùa cạn, lũ trẻ trong làng vẫn đánh trâu ra tạt giữa dòng đùa nghịch, nhưng nay "*phù sa đỏ ngầu, dòng nước sủi bọt chảy về xuôi vội vã*". Bãi Thè Le "*bỗng rộng rãi hẳn ra*". Cả làng mong mưa, mọi công việc đồng bãi như nhổ đay, giậm vừng, gieo mạ mùa... được tiến hành khẩn trương, để ai nấy đều yên lòng mà "*đón bột, nuôi bột*".

Mùa cá bột đến, cả làng kéo nhau ra bãi dựng lều nằm ngủ, đón chờ "*những đêm lặng gió*" để "*đón bột*". Mùi lá đay quen thuộc "*dễ chịu*" bốc lên. Những mái lều, mái rá úp trên mặt đất, ánh đèn dầu "*toả ra vàng khè*" khắp cảnh bãi. Già, trẻ, gái, trai thức thâu canh để "*đón bột*". Thằng con trai chị Tính cũng theo mẹ ra lều, khóc ré lên giữa đêm khuya ở chiếc lều cuối bãi. Cả làng chuyển động, cả làng náo nức đợi chờ. Mùa bột là mùa làm ăn đã bao đời nay:

*"Mùa bột hốt bạc hốt tiền,
Buộc duyên đôi lứa nên duyên vợ chồng"*

Cá dao

Cảnh những chiếc thuyền thúng vội vã bơi qua sông trong màn mưa. Cảnh tổ phụ nữ do Tiềm phụ trách kéo sang bên phía bên kia sông thả dấy suốt đêm, cô nào cũng "*ướt như chuột*". Tất cả đều cho thấy nhịp sống lao động vất vả, cần mẫn, chịu khó của những người dân hiền lành, dân dã quê hương đã đem đến cho ngôi bút và trang văn của Đỗ Chu thêm phần dung dị, đầm ấm.

2. Thế giới nhân vật trong "*Mùa cá bột*" chỉ là những chân dung phác họa nhưng không kém phần sống động lung linh. Cụ Tư Giác là thân sinh của xã đội trưởng Đá. Ông nhớ như in cái chứng "*độc lập*" của đứa con cả, mới lên 5 tuổi đã nặng nề đòi mẹ cho ngủ riêng rồi. Cụ nhớ đứa con đã hi sinh trong lửa đạn, cụ tính tuổi con với bao nỗi niềm: "*thằng cả nhà tôi mà còn thì năm nay tròn bốn mươi tuổi rồi đấy*". Trong cảnh

yên vui làm ăn, cả làng đi thả đáy, đi *"đón bột, nuôi bột"*, người cha lại ngẩn ngơ nghĩ: *"Được như bây giờ thì nó lại chẳng còn"*. Khi Khang báo tin Chi uỷ hợp tác xã muốn dời ngôi mộ liệt sĩ Đá bên kia sông về bên làng mình cho *"có anh có em"* thì cụ nói: *"Tôi nghĩ kĩ rồi, nó ngã ở đâu cứ để nó nằm ở đấy lại hóa hay. Anh có thấy cái mả nó nằm ngày càng bồi to mãi lên đấy không?"*. Cụ cảm động nói tiếp: *"Các anh đối với nó chí tình thật... Đợi con mẹ cả nó về, tôi bảo qua nó một tiếng, một ngày cũng nên nghĩa nên tình anh ạ"*. Cụ Tư Giác là hình ảnh rất đẹp về đức tính thuần hậu nghĩa tình của những bậc cao niên trong làng quê xưa nay mà ai cũng kính trọng.

Cụ Tư Giác là một lão nông hết lòng vì công việc hợp tác. Khi đã nhận lãnh đạo tổ vớt bột, cụ làm say sưa nhiệt tình *"chăm lo hết lòng"* với công việc chung trong hợp tác. Cụ giàu kinh nghiệm trong nghề vớt bột. Dân gian có câu ca: *"Khúc sông bên lở bên bồi - Bên lở mùa bột thời trời ban cho"*. Tiềm hỏi bờ bên nào bột về nhiều hơn thì cụ đã bảo cô: *"Bên nào lở nhiều thì bên ấy lắm bột"*. Cụ là người đang truyền nghề cho lớp trẻ biết cầm cái vợt mà vớt con cá, bán lấy đồng tiền làm mát mặt xóm làng.

3. Nhân vật Tiềm được Đỗ Chu vẽ rất khéo. Là cô du kích gan dạ, đã mưu trí, táo bạo ném lựu đạn vào quán rượu trên phố giữa ban ngày. Là người vợ trẻ sống giữa thời bom đạn chỉ mong đến ngày *"yên hàn"* sẽ *"để hai đứa con, một trai một gái"*. Là tổ trưởng giỏi làm ăn đã biết đưa chị em bơi thuyền qua sông để *"đón bột, nuôi bột"* suốt đêm *"trong mưa"*. Chị rất trung hậu. Vừa bơi chèo, chị vừa hỏi chồng như nhắc nhở: *"Cứ để anh Đá nằm ở bên kia mãi hay sao?"*. Tiềm, cô du kích; Tiềm, cô vợ trẻ; Tiềm, cô tổ trưởng *"vớt bột"*, ở công việc nào, vị thế nào, hoàn cảnh nào, cô thật đáng mến và quý trọng.

4. Khang là nhân vật trung tâm của truyện *"Mùa cá bột"*. Anh du kích năm xưa nay đã trở thành Chủ nhiệm hợp tác xã, một đảng viên có chân trong Chi uỷ. Anh cùng một số cán bộ khác đang gánh vác và xốc dậy phong trào. Đi họp Chi uỷ bên làng Bồng nửa đêm mới về, anh *"xuống bãi mà không về nhà nữa"*. Cái nhìn của anh *"khắp một lượt"* các lều vớt cá bột ở trên bãi, là cái nhìn của một cán bộ lãnh đạo sống gần dân và hết lòng vì dân. Chi tiết Khang đi vào lều cụ Tư Giác rất có ý nghĩa. Là một con người chu đáo nghĩa tình. Câu chuyện giữa Khang với cụ Tư Giác về chuyện dời mộ anh Đá từ bên kia sông trở về nghĩa trang làng mình để *"có anh có em"*, chuyện thời tiết, chuyện *"đón bột, nuôi bột"* làm sao để có thể *"đem bán lấy đồng tiền"*, tất cả đều cho thấy anh là một con người cẩn trọng, ăn ở rất tình nghĩa thủy chung. Đang nằm một mình trong lều giữa bãi, khi cơn mưa rào từ bên kia sông kéo sang, những tia chớp làm quang cả bầu trời, gió quạt mưa âm ỉ, trong bóng tối, Khang *"vội vàng choàng dậy, lom khom chạy ra khỏi lều, quên cả mặc áo"*. Rất khẩn trương, Khang *"nhảy xuống nước"*. Lúc thì anh đặt chậu cá, lúc thì anh lao xuống sông vớt mấy chiếc giành và đáy lên, tài sản của hợp tác xã, khi thì anh chạy đến các túp lều xã viên. Anh lo toan, anh xông xáo. Rồi anh vội bơi *"thúng"* qua sông trong gió mưa tầm tã, để đi tìm tổ thả đáy, đón bột ở bên kia sông. Mưa như trút nước, mặt sông mù mịt mênh mông. Anh chẳng hề sợ sóng gió làm *"thúng"* úp. Khang đang đứng mũi chịu sào để cùng bà con giành lấy một mùa cá bột bội thu. Khang là hình ảnh một cán bộ nông thôn kiểu mới. Anh đang sống và làm việc hết mình với xóm thôn quê nhà, vì sự ấm no thịnh vượng của bà con. Nhân vật Khang được Đỗ Chu miêu tả rất chân thực.

5. Xã đội trưởng Đá được giới thiệu một cách gián tiếp với bao kỉ niệm in sâu mãi trong lòng người. Lên 5 tuổi, nhưng Đá đã có cái chứng "*độc lập*" chỉ thích nằm ngủ một mình. Trong những năm kháng chiến, Đá là một chỉ huy gan dạ, đã đưa đội du kích quấy rối địch trên bót Bồng, đưa đội du kích ra ngoài bãi Thề Le tập quân sự. Đá rất vui tính, anh đã đặt ra bài vè: "*Anh ấy cô mình cùng muốn lấy nhau*" và cuối cùng Tiềm và Khang nên vợ nên chồng. Trong lễ cưới Tiềm và Khang cũng là tối liên hoan mừng chiến thắng đầu tiên của đội du kích xã, Đá xã đội trưởng đã chúc cô dâu chú rể "*vui duyên mới không quên nhiệm vụ*". Thật độc đáo, anh đã tặng cô dâu một quả lựu đạn, làm cho đám thanh niên được một phen "*cười rung cả rạp*". Trong tối tân hôn, Tiềm và Khang đi canh gác, cô dâu chú rể bàn về chuyện sinh con đẻ cái sau này; xã đội trưởng đi kiểm tra nghe được, vừa chế giễu vừa phê bình một cách ý vị: "*Gà đẻ gà cục tác thế thì kín làm sao được. Canh gác như vợ chồng cô hôm nay rồi tha hồ mà mơ mộng ở trên bót*".

Người chỉ huy du kích ấy, lúc sống được đồng đội tín phục, lúc hi sinh được nhân dân thương tiếc, biết ơn. Nghe tin anh Đá mất, "*cả làng chưa ai tin ngay, người ta bỏ cả nồi cơm đang sôi, bỏ rơi cả gầu nước đang kéo lên nửa chừng... Tất cả đều chạy sang sông xem thực hư ra sao...*". Đá đã chiến đấu đến giọt máu cuối cùng, anh đã "*cùng chết với chúng nó*". Đá đã lấy cái chết của mình để giết giặc. Anh đã hi sinh "*vào đêm mồng bốn tháng năm giữa mùa cá bột*". Cụ Tư Giắc, Tiềm, Khang, đồng đội anh, bà con quê hương anh vẫn nhớ". Nghị quyết của Chi ủy đưa mộ người anh hùng liệt sĩ du kích từ bên kia sông trở về nghĩa trang làng mình là một chi tiết nói lên tấm lòng uống nước nhớ nguồn của nhân dân đối với các liệt sĩ. Máu đào của bao chiến sĩ, liệt sĩ đổ xuống trong khói lửa mới có mùa cá bột yên bình hôm nay.

6. Đọc truyện "*Mùa cá bột*", người đọc đã tìm thấy bao nét đẹp về cảnh sắc thiên nhiên của làng quê ta. Dòng sông, bờ bãi, con thuyền, màn mưa... rất gần gũi, thân thuộc đáng yêu. Đặc biệt là tiếng chim le le. Trong chiến tranh, chim le le cất lên phía nào, người chiến sĩ du kích biết rằng quân giặc không phục kích ở phía ấy. Giữa mùa cá bột, tiếng vợ chồng con le le "*gọi nhau lãnh lót, dón dập*". Với Khang thì "*khắp vùng này có điệu dân ca nào tha thiết hơn thế không?*". Đó là chất thơ, chất trữ tình của "*Mùa cá bột*". Mùa cá bột là mùa vui, là mùa ấm no, hạnh phúc. Mùa cá bột là mùa gọi đàn.

Một tình quê với đầy trên trang văn của Đỗ Chu qua "*Mùa cá bột*" cứ làm ta băng khuâng mãi: "*Mùa bột hốt bạc hốt tiền...*".

Bài tập trắc nghiệm

1. Văn học dân gian và văn học viết là hai bộ phận của văn học Việt Nam, đúng hay sai?

A. Đúng.

B. Sai.

2. Văn học viết bao gồm những thành phần sau, đúng hay sai?

- Văn học chữ Hán.

- Văn học chữ Nôm.

- Văn học chữ Quốc ngữ.

A. Sai.

B. Đúng.

3. Ba thời kì lớn sự phát triển của văn học viết là những thời kì sau, đúng hay sai?

- Từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIX.
- Từ đầu thế kỉ XX đến năm 1945.
- Từ sau Cách mạng tháng Tám 1945.

A. Đúng.

B. Chưa đúng.

4. Giá trị nổi bật của văn học Việt Nam là những giá trị sau, đúng hay sai?

- Tư tưởng yêu nước.
- Tinh thần nhân đạo.
- Sức sống bền bỉ và tinh thần lạc quan.

A. Sai.

B. Đúng.

5. Cho biết hai bài lục bát sau, bài nào là ca dao?

A. *Dòng sông lặng ngắt như tờ,
Sao đưa thuyền chạy thuyền chờ trắng theo.
Bốn bề phong cảnh vắng teo,
Chỉ nghe cót kết tiếng chèo thuyền nan.
Lòng riêng riêng những bàn hoàn,
Lo sao khôi phục giang san Tiên Rồng.
Thuyền về trời đã rạng đông,
Bao la nhuộm một màu hồng đẹp tươi.*

B. *Lao xao gà gáy rạng ngày,
Vai vác cái cày, tay dắt con trâu.
Bước chân xuống cánh đồng sâu,
Mắt nhắm mắt mở đuổi trâu ra cày.
Ai ơi bưng bát cơm đầy,
Nhớ công hôm sớm cấy cày cho chăng?*

6. Đây là bốn tác phẩm của các tác giả văn thơ trung đại viết bằng chữ Hán thể hiện tư tưởng yêu nước của nhân dân ta, có đúng không?

- Nam quốc sơn hà (Lý Thường Kiệt).
- Hịch tướng sĩ (Trần Quốc Tuấn).
- Bình Ngô đại cáo (Nguyễn Trãi).
- Hoàng Lê nhất thống chí (Ngô Gia văn phái).

A. Sai và thiếu.

B. Đúng và đủ.

7. Đây là ba tác phẩm truyện trung đại viết bằng chữ Hán mà em đã học. Đúng hay sai?

- Thấy thuốc giỏi cốt ở tấm lòng ("Nam Ông mộng lục" của Lê Trùng).
- Con hổ có nghĩa ("Lan trì kiến văn lục" của Vũ Trinh).
- Chuyện người con gái Nam Xương ("Truyện kì mạn lục" của Nguyễn Dữ).

A. Đúng.

B. Sai.

8. Kể tên một số nhà thơ lớn tiêu biểu của Văn học trung đại đã học, đã đọc.

- | | |
|----------------------------------|------------------------|
| A. Nguyễn Trãi | B. Lê Thánh Tông |
| C. Nguyễn Bình Khiêm | D. Nguyễn Du |
| E. Hồ Xuân Hương | F. Bà Huyện Thanh Quan |
| G. Nguyễn Khuyến | H. Tú Xương |
| I. Tất cả A, B, C, D, E, F, G, H | |

9. Bài thơ "*Qua Đèo Ngang*" viết bằng thể thơ gì và của tác giả nào?

- A. Thất ngôn bát cú Đường luật của Bà Huyện Thanh Quan.
- B. Thất ngôn tứ tuyệt của Hồ Xuân Hương.
- C. Thơ lục bát của Nguyễn Du.
- D. Thơ ngũ ngôn bát cú của Nguyễn Khuyến.

10. Bài thơ thất ngôn bát cú Đường luật "*Bạn đến chơi nhà*" của nhà thơ nào? Viết bằng chữ gì?

- A. Hồ Xuân Hương, viết bằng chữ Nôm.
- B. Nguyễn Bình Khiêm, viết bằng chữ Hán.
- C. Tú Xương, viết bằng chữ Nôm.
- D. Nguyễn Khuyến, viết bằng chữ Nôm.

11. Bác Hồ có một tập thơ chữ Hán. Hãy cho biết tên tập thơ ấy là gì?

- | | |
|-------------------------------|-------------------------------|
| A. <i>Ngục trung nhật kí.</i> | B. <i>Cảnh rừng Việt Bắc.</i> |
| C. <i>Hang Pác Bó.</i> | D. <i>Cảnh khuya.</i> |

12. Trong chương trình *Ngữ văn 9 THCS*, em có học bài thơ viết về mùa xuân. Đó là bài thơ nào? Của tác giả nào?

- A. "*Ánh trăng*" của Nguyễn Duy.
- B. "*Mùa xuân nho nhỏ*" của Thanh Hải.
- C. "*Khúc hát ru những em bé lớn trên lưng mẹ*" của Nguyễn Khoa Điềm.
- D. "*Con cò*" của Chế Lan Viên.

13. "*Bài thơ về tiểu đội xe không kính*" của tác giả nào? Viết bằng thể thơ gì?

- A. Chính Hữu, viết bằng thể thơ tự do.
- B. Huy Cận, viết bằng thể thơ 7 chữ.
- C. Bằng Việt, viết bằng thể thơ 8 chữ.
- D. Phạm Tiến Duật, viết bằng thể thơ tự do.

14. Tác giả truyện "*Bến quê*" là nhà văn nào?

- | | |
|----------------------|-----------------------|
| A. Kim Lân. | B. Nguyễn Thành Long. |
| C. Nguyễn Minh Châu. | D. Lê Minh Khuê. |

15. Lê Minh Khuê là tác giả truyện ngắn nào?

- | | |
|----------------------------------|---------------------------|
| A. <i>Làng.</i> | B. <i>Lặng lẽ Sa Pa.</i> |
| C. <i>Những ngôi sao xa xôi.</i> | D. <i>Chiếc lược ngà.</i> |

16. Truyện “*Lặng lẽ Sa Pa*” của Nguyễn Thành Long gồm có những nhân vật nào?

A. Bác lái xe.

B. Ông họa sĩ già.

C. Cô kĩ sư trẻ.

D. Anh thanh niên.

E. Gồm tất cả A, B, C, D.

17. Có ý kiến cho rằng: Bài thơ “*Qua Đèo Ngang*” của Bà Huyện Thanh Quan được viết bằng thể thơ thất ngôn bát cú Đường luật; bài thơ “*Đoàn thuyền đánh cá*” của Huy Cận được viết bằng thể thơ thất ngôn trường thiên, gồm 7 khổ thơ có 28 câu thơ.

- Ý kiến em thế nào?

A. Sai.

B. Đúng.

18. Tác giả đã sử dụng biện pháp tu từ nào trong đoạn thơ sau đây để tạo nên giọng thơ bồi hồi tha thiết?

*Bà vẫn giữ thói quen dậy sớm
Nhóm bếp lửa ấp iu nồng đượm
Nhóm niềm yêu thương, khoai sắn ngọt bùi
Nhóm nồi xôi gạo mới sẻ chung vui
Nhóm dậy cả những tâm tình tuổi nhỏ
Ôi kì lạ và thiêng liêng - bếp lửa!*

(“*Bếp lửa*” - Bằng Việt)

A. So sánh.

B. Ẩn dụ.

C. Điệp ngữ.

D. Nhân hóa.

19. Những câu thơ sau đây rút trong bài thơ “*Đoàn thuyền đánh cá*” của Huy Cận được sáng tạo nên bằng biện pháp tu từ nào?

- *Mặt trời xuống biển như hòn lửa.*

- *Cá thu biển Đông như đoàn thoi.*

- *Biển cho ta cá như lòng mẹ.*

A. Nhân hóa.

B. Hoán dụ.

C. Ẩn dụ.

D. So sánh.

20. Hình ảnh “*mặt trời trong lăng rất đỏ*” và “*cây tre trung hiếu*” trong hai câu thơ sau đây được sáng tạo bằng biện pháp tu từ nào?

- *Thấy một mặt trời trong lăng rất đỏ.*

- *Muốn làm cây tre trung hiếu chốn này.*

(“*Viếng lăng Bác*” - Viễn Phương)

A. So sánh.

B. Ẩn dụ.

C. Nhân hóa.

D. Hoán dụ.

Đáp án bài số 34

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
Trả lời	A	B	A	B	B	B	A	I	A	D	A	B	D	C	C	E	B	C	D	B

Phân tích bài thơ “Đi thi tự vịnh” của Nguyễn Công Trứ.

Bài làm

Nguyễn Công Trứ để lại một số bài thơ chữ Hán, trên 50 bài thơ Nôm, trên 60 bài hát nói và bài phú “*Hàn nho phong vị phú*” bằng chữ Nôm. Thơ văn của ông “*ý tứ mạnh mẽ, từ điệu rắn rỏi, khiến cho người đọc cũng thấy phấn khởi, hăng hái lên*” (Dương Quảng Hàm).

“*Đi thi tự vịnh*” là một trong nhiều bài thơ nói về chí nam nhi và niềm hăm hở lập công danh của một nhà nho có tài kinh bang tế thế.

Hai câu để thể hiện một quyết tâm, một niềm tin của kẻ sĩ trước lúc bước vào hội công danh, đua tài:

“*Đi không há lẽ trở về không,*

Cái nợ cầm thư phải trả xong.”

“*Đi không*” – lúc lên đường ứng thí, “*không*” công danh. Vào trường thi chỉ có một văn tài, một bản lĩnh đua tranh, như cá chép vượt Vũ Môn, tác giả tự tin khẳng định: “*há lẽ trở về không*”. Chữ “*không*” thứ 2 là không công danh, không sự nghiệp. Chữ “*không*” thứ 7 là trắng tay, chẳng đồ đạt gì! Hai chữ “*há lẽ*” vang lên như một thách thức. “*Nợ cầm thư*” là nợ đàn sách của sĩ tử ngày xưa. Nợ cầm thư cũng như nợ bút nghiên, nợ đèn sách. “*Cầm thư*” đã trở thành “*cái nợ*”, vì thế có nghĩa vụ phải trả, phải hoàn thành xong xuôi, sòng phẳng. Tiếng “*cái*” trong “*cái nợ cầm thư*” nói lên sức nặng, cái giá ghê gớm của nợ đèn sách, nợ công danh. Câu thơ thứ 2 “*Cái nợ cầm thư phải trả xong*” với 4 thanh trắc (cái, nợ, phải, trả) làm cho thanh điệu của câu thơ trĩu xuống, 3 thanh bằng (cầm, thư, xong) đã nâng giọng điệu câu thơ lên thanh thoát, nhẹ nhàng. Câu thơ biểu lộ một sự đỉnh đạc, hào hùng và phơi phới. Đó là sĩ khí của tác giả trước khi bước vào cuộc đọ trí đua tài. Một sĩ tử có tài năng đích thực mới có sự thách thức và niềm tin mạnh mẽ như vậy.

Hai câu trong phần *thực*, 4 tiếng Hán - Việt: *diễn viên, tuế nguyệt, thân thế, tang bồng* - được đặt trong thế đối xứng hài hòa, ý thơ trở nên trang trọng. Thời trai trẻ, Nguyễn Công Trứ đã mấy phen nếm cay đắng trong chốn trường thi. “*thi không ăn ột thế mà cay*”. (Tú Xương). Có lẽ vì thế đã có lúc, tác giả “*Rắp mượn diễn viên vui tuế nguyệt*”, lấy ruộng vườn vui với năm tháng. Nhưng đã trót, đã “*Đỡ đem thân thế hẹn tang bồng*” – Tang bồng là cung bằng gỗ dâu, tên bằng cỏ bồng, tượng trưng cho chí lớn, sức mạnh vẫy vùng, tung hoành khắp thiên hạ, ôm hoài bão giúp nước, cứu đời. Ở trên đã nói đến “*nợ cầm thư*”, ở dưới lại nói “*tang bồng*”, tính hệ thống của ngôn ngữ đã làm hiện lên một tâm thế rất đẹp của một kẻ sĩ mang chí nam nhi, mang nợ tang bồng muốn thi thố tài năng với đời. Trong thơ, Nguyễn Công Trứ nhiều lần nhắc đến nợ cầm thư, chí tang bồng, chí nam nhi với tất cả niềm tự hào và niềm vui phơi phới:

- “*Chí tang bồng hẹn với giang san,*

Đường trung, hiếu, chữ quân thân gánh vác.

Nợ sách đèn đem nghiên bút trả xong,
Cầu xe ngựa lúc đi về mới tỏ...”

(Nợ tang bổng)

- “Vòng trời đất dọc ngang ngang dọc,
Nợ tang bổng vay giả, giả vay,
Chỉ làm trai nam bắc đông tây,
Cho phỉ sức vẫy vùng trong bốn bể...”

(Chỉ anh hùng)

Mở rộng ý thơ nói về nợ tang bổng, nợ cầm thư ở hai phần trước, Nguyễn Công Trứ nói lên một lẽ sống đẹp, một mục đích sống cao cả trong phân luận. Đã hai thế kỉ nay, câu thơ của Nguyễn Công Trứ được mến mộ, được truyền tụng như một châm ngôn về hoài bão công danh:

“Đã mang tiếng ở trong trời đất,
Phải có danh gì với núi sông”.

Với kẻ sĩ đi thi, “phải có danh” trước hết là đỗ đạt, được ghi tên vào bảng vàng bia đá, được vinh quy bái tổ “võng anh đi trước, võng nàng theo sau”. “Phải có danh gì với núi sông” là có tài năng đích thực, giúp vua, giúp nước, cứu đời, cứu dân. Có danh là có tài kinh bang tế thế, trị loạn, an dân, làm cho dân giàu nước mạnh. Kẻ tầm thường không có danh mà chỉ có lợi. Kẻ sĩ chân chính, có tài năng, có lẽ sống, có hoài bão trang trải nợ cầm thư, nợ tang bổng... mới có danh tiếng, danh vọng, để lại tiếng thơm cho đời, lưu danh trong sử sách, làm rạng rỡ mẹ cha, dòng họ và quê hương. Trong xã hội phong kiến, có đi thi đỗ đạt, đỗ cử nhân, tiến sĩ mới được ra làm quan để giúp nước, cứu đời, để “có danh” với thiên hạ:

“Nhân sinh thế thượng thùy vô nghệ,
Lưu đắc đan tâm chiếu hãn thanh”

(Chỉ anh hùng)

Với Nguyễn Công Trứ, công danh luôn luôn gắn liền với đạo làm con, đạo làm tôi: “Tang bổng hồ thử nam nhi trái – Cái công danh là cái nợ nần – Nặng nề thay hai chữ: quân thân - Đạo vi tử, vi thần đâu có nhẹ!” (Trên vì nước, dưới vì nhà). Với Nguyễn Công Trứ, người quân tử, đáng trọng phu, trang nam nhi là phải “có danh”, bởi lẽ:

“Chẳng công danh chi đứng giữa trần hoàn...
Trong vũ trụ đã dành phận sự
Phải có danh mà đối với núi sông...
Có trung hiếu nên đứng trong trời đất,
Không công danh thời nát với cỏ cây...”.

Nguyễn Công Trứ là một tài năng đích thực: “Khi Thủ khoa, khi Tham tán, khi Tổng đốc Đông- ... Lúc Bình Tây, cờ Đại tướng – Có khi về Phủ doãn Thừa Thiên...”.

Chính ông đã di dân, khẩn hoang, lập ra 2 huyện Tiên Hải (Thái Bình) và Kim Sơn (Ninh Bình). Như vậy, Nguyễn Công Trứ là một con người có công

danh: ông đã sống một đời sống phong phú, mãnh liệt như câu thơ ông đã viết. Chẳng thế mà năm 1858, Pháp nổ súng xâm lược nước ta, đánh vào bán đảo Sơn Trà, Đà Nẵng, lúc bấy giờ Nguyễn Công Trứ đã 80 tuổi vẫn xin vua Tự Đức cho cầm quân ra trận đánh giặc. Mặc dù chữ “danh” trong quan niệm của Nguyễn Công Trứ mang ý thức hệ phong kiến nhưng khá tích cực, còn có nhiều ý nghĩa đối với chúng ta trong việc nỗ lực học tập thành tài để phục vụ sự nghiệp đổi mới, phấn đấu cho mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ văn minh, thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Hai câu kết thể hiện khẩu khí của một con người giàu tài năng, rất tự tin, luôn luôn hướng về phía trước với tất cả tinh thần lạc quan mà lí tưởng cuộc đời đã lựa chọn:

*“Trong cuộc trần ai ai dễ biết
Rồi ra mới biết mặt anh hùng”.*

Câu cuối có văn bản khác ghi là: “Rồi ra mới tỏ mặt anh hùng”. Có lẽ chữ “tỏ” đúng hơn, hay hơn. “Tỏ” là sáng tỏ, là hiện lên rõ ràng. Chữ “tỏ” mới thể hiện được niềm tự hào của con người “đi thi tự vịnh”. Hai chữ “ai” dùng rất thân tình. “Trần ai” là bụi bặm, chỉ cuộc đời gian nan khổ sở. Chữ “ai” trong “ai dễ biết” là đại từ nhân xưng khiêm chỉ, là các sĩ tử đang cùng tác giả vác lều chống đi thi, là mọi người trong thiên hạ. Câu thơ ẩn chứa một sự thách thức, đua tài. Xưa nay, đã mấy ai trước lúc đi thi dám nói bằng cái giọng điệu như nhà thơ Nguyễn Công Trứ?

Bài thơ “Đi thi tự vịnh” là bức chân dung tự họa của Nguyễn Công Trứ thuở hàn vi, lều chống. Bài thơ cho ta thấy một con người có tài năng, giàu chí khí, có lí tưởng và hoài bão đẹp về công danh, tự tin và lạc quan trong học tập và thi cử. Con người ấy đáng để ta học tập.

Thi cử là chuyện muôn đời của sĩ tử, của học trò: Có thi là có đỗ, có hỏng. Có nhà thơ “Tám khoa chưa khỏi phạm trường quy!” (Tú Xương). Có cụ Tam nguyên Yên Đổ: “Cưỡi đầu người kẻ đã ba phen” (Di chúc).

Bài thơ hay ở giọng điệu đỉnh đặc, hào hùng: hay ở cách dùng từ. Có chữ thuần Nôm bình dị: *há lẽ, rắp, dở, ai dễ biết, rồi ra...* Có từ Hán - Việt gợi tả sự trang trọng, tự hào: *cầm thư, điển viên, tuế nguyệt, thân thể, tang bồng, danh, trần ai, anh hùng...*

Đối với học sinh chúng ta, sức hấp dẫn của bài thơ là ở 2 câu trong phần luận, đó là 2 câu thơ tuyệt cú sáng bừng lên như một câu danh ngôn:

*“Đã mang tiếng ở trong trời đất
Phải có danh gì với núi sông”.*

“Núi sông” là đất nước, ngày nay là Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa cần có nhiều tài năng lỗi lạc “có danh” và làm nên sự nghiệp lớn “đào núi và lấp biển” như Bác Hồ đã dạy thanh niên.

MỤC LỤC

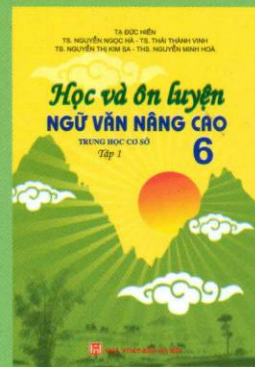
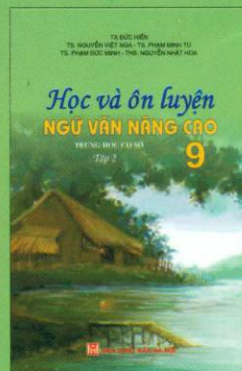
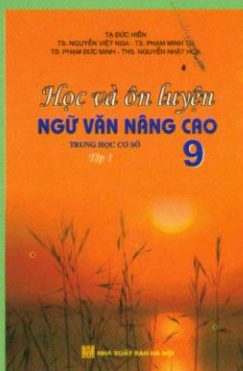
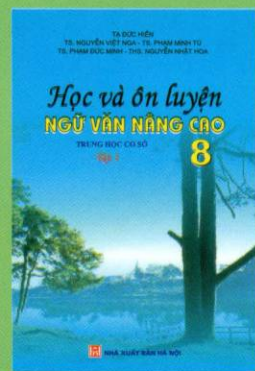
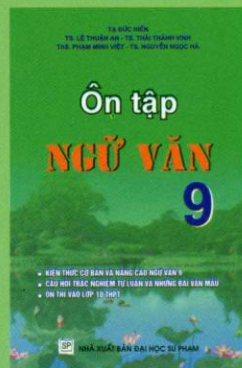
HỌC VÀ ÔN LUYỆN NGỮ VĂN NÂNG CAO 9 - TẬP 2

Bài	Nội dung	Trang
18	- Bàn về đọc sách (trích)	5
	- Khởi ngữ	7
	- Phép phân tích và tổng hợp - Luyện tập	9
19	- Tiếng nói của văn nghệ	17
	- Các thành phần biệt lập	19
	- Nghị luận về một sự việc, một hiện tượng đời sống	21
20	- Chuẩn bị hành trang vào thế kỉ mới	28
	- Các thành phần biệt lập (tiếp theo)	30
	- Viết bài tập làm văn số 5 (văn nghị luận)	31
	- Nghị luận về một vấn đề tư tưởng, đạo lí	32
21	- Chó sói và cừu trong thơ ngụ ngôn của La Fonten (trích)	38
	- Liên kết câu và liên kết đoạn văn	40
22	- Con cò	46
	- Liên kết câu và liên kết đoạn văn sử dụng phép nối	48
	- Cách làm bài văn nghị luận về một vấn đề tư tưởng, đạo lí	50
23	- Mùa xuân nho nhỏ	59
	- Viếng lăng Bác	67
	- Nghị luận về tác phẩm truyện (hoặc đoạn trích) - Luyện tập	72
	- Viết bài tập làm văn số 6 (nghị luận văn học)	78
24	- Sang thu	85
	- Nói với con	89
	- Nghĩa tường minh và hàm ý	92
	- Nghị luận về một đoạn thơ, bài thơ	95
	- Luyện tập (cách làm bài nghị luận về một đoạn thơ, bài thơ)	96
25	- Mây và Sóng	106
	- Ôn tập về thơ	110
	- Nghĩa tường minh và hàm ý (tiếp theo)	111

26	- Tổng kết phần văn bản nhật dụng.	115
	- Kiểm tra về thơ.	116
	- Chương trình địa phương (phần Tiếng Việt – Từ ngữ địa phương)	121
	- Viết bài tập làm văn số 7 (nghị luận văn học)	122
27	- <i>Bến quê</i> (trích)	130
	- Ôn tập phần Tiếng Việt	134
	- Luyện nói: Nghị luận về một đoạn thơ, bài thơ	135
28	- <i>Những ngôi sao xa xôi</i> (trích)	143
	- Chương trình địa phương (phần Tập làm văn - tiếp theo)	147
29	- <i>Rô-bin-xơn ngoài đảo hoang</i> (trích: “ <i>Rô-bin-xơn Cru-xô</i> ”)	155
	- Tổng kết về ngữ pháp	158
30	- <i>Bố của Xi-mông</i> (trích)	164
	- Ôn tập về truyện	167
	- Tổng kết Ngữ pháp (tiếp theo)	169
31	- <i>Con chó Bấc</i> (trích <i>Tiếng gọi nơi hoang dã</i>)	173
	- Kiểm tra về truyện	177
	- Kiểm tra phần Tiếng Việt	179
32	- <i>Kịch Bắc Sơn</i> (trích <i>Hồi IV</i>)	185
	- Tổng kết phần văn học nước ngoài	188
	- Tổng kết phần Tập làm văn	189
33	- <i>Tôi và chúng ta</i> (trích <i>cảnh III</i>)	193
	- Tổng kết Văn học	195
34	- Tổng kết Văn học (tiếp theo)	199
	- Bài đọc tham khảo	200

BỘ SÁCH

Học và ôn luyện Ngữ văn THCS



TỔNG PHÁT HÀNH - TRUNG TÂM VĂN HOÁ TRẦN AN

ĐC: 54/171 Nguyễn An Ninh - Hoàng Mai - Hà Nội

Tel: 04 3664 7143 - 3662 1060

Fax: 04 3664 7143

Mobile: 0912 344 084

Email: vanhoatrangan54@yahoo.com

